

Kiều Nguyễn Tùng

Tử vi Chân Truyền

**FOR PUBLIC
RELEASE**

VIETLYSO.COM - 2006

LỜI NÓI ĐẦU

Khoa học dự đoán là một bài toán đã làm cho cả thế giới quan tâm. Từ thời thượng cổ, nước nào cũng có khoa dự đoán. Ngày nay những nước có khoa học công nghệ phát triển như Pháp, Mỹ, Nhật cũng vẫn tồn tại những phương pháp bói toán thậm chí còn được hỗ trợ bởi những phép toán cao cấp, trang thiết bị hiện đại như máy vi tính, mạng Internet. Nhất là ở Trung Hoa, phong trào dự đoán theo Chu Dịch đang phát triển rầm rộ và lan ra cả nước ngoài. Tìm hiểu cuộc đời là nhu cầu tự thân của con người, nó không giới hạn trong bất cứ tầng lớp nào, bao gồm cả quan chức, công nhân, trí thức, doanh nhân, học sinh, sinh viên...và là một phần tất yếu của xã hội. Cuộc sống hàng ngày, phải đối mặt với nhiều khó khăn, trắc trở, hoặc với sự thành bại mà đôi khi phải đánh đổi bằng cả sự nghiệp, tính mạng, con người không còn đủ lòng tin vào những tính toán của bản thân. Không có chỗ dựa chắc chắn họ tìm những nơi thờ tự linh thiêng, những người bói toán, để có được những sự động viên an ủi về mặt tinh thần, củng cố thêm lòng tin vào sự thành công, hoặc có hướng hành động phù hợp với thực tế.

Hiện nay, Tửvi với tư cách là một môn dự đoán chính xác đang được nhiều người quan tâm nghiên cứu. Website www.vietlyso.com và cuốn sách Tửvi chân truyền (chân: chân thực; truyền: giản lược) đã ra đời nhằm góp thêm vào nỗ lực nghiên cứu chung của cộng đồng. Với tư duy đơn giản, trên nền tảng chọn lọc và phát triển tinh hoa sách vở của những người đi trước kèm theo phân tích nhiều lá số hiện thực, quyển 1 sách "Tửvi Chân truyền" sẽ giúp các bạn hiểu rõ về Tửvi, phương pháp luận giải chính xác một lá số,

từ đó sẽ giúp các bạn có thêm sự tự tin trong cuộc sống hoặc tham gia vào việc phát triển sâu hơn môn Tử vi.

Quyển sách này cũng sẽ cố gắng góp phần làm sáng tỏ ý kiến cho rằng Tử vi là sản phẩm văn hoá của người Việt. Giải thích được nguồn gốc những câu nói giống như một sự đúc kết kinh nghiệm "gặp nạn lớn mà không chết ắt có phúc", "tuổi trẻ thành đạt sớm quá dễ bất lợi ở tuổi trung niên"; hiểu được những sai lầm của một số người nghiên cứu Tử vi từ đó thanh toán loại bớt một số sách vở không có giá trị. Và cuối cùng là để ứng dụng nó vào trong các lĩnh vực của cuộc sống như quan hệ xã hội, kinh doanh hay quản lý con người.

Vì khả năng chưa cho phép, chắc chắn rằng trong phạm vi quyển sách này chúng tôi sẽ không tránh khỏi những hạn chế. Kính mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các bạn. Mọi thông tin xin gửi về địa chỉ email: vietlyso_group@yahoo.com hoặc website www.vietlyso.com . Xin chân thành cảm ơn anh Tạ Quốc Dũng, anh Phạm Minh Điền và chị Đỗ Hương Giang cùng những người bạn đã giúp chúng tôi hoàn thành quyển sách này.

Kiều Nguyễn Tùng

MỤC LỤC

PHẦN MỘT: NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN	1
CHƯƠNG 1: QUAN NIỆM VỀ SỐ MỆNH VÀ TỬ VI	1
1. Tính cách và số mệnh.....	1
2. Tính khoa học của Tử vi	5
3. Những quan niệm phổ biến về Tử vi	10
CHƯƠNG 2: TỬ VI VÀ TƯ DUY CỦA NGƯỜI VIỆT (TỬ VI CÓ NGUỒN GỐC TỪ VĂN HOÁ VIỆT)	18
1. Khái niệm về Tử vi	18
2. Nền tảng tư duy tạo nên hệ thống âm dương - ngũ hành và Tử vi. .	19
3. Khái quát những đặc trưng của Ngũ hành	26
4. Tư duy của người Việt thể hiện trong Tử vi	29
5. Tản mạn về Kinh Dịch	48
PHẦN HAI: PHƯƠNG PHÁP LUẬN TỬ VI	62
CHƯƠNG 1: TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO KHI NGHIÊN TỬ VI.....	62
CHƯƠNG 2: XÁC ĐỊNH THÔNG SỐ ĐẦU VÀO CỦA LÁ SỐ TỬ VI	64
1. Hệ đếm can chi.....	64
2. Những thông tin cần xác định khi lập lá số Tử vi.....	74
CHƯƠNG 3: THÀNH LẬP LÁ SỐ TỬ VI	87
1. Tổng quan về các sao của môn Tử vi:	87
2. Xác định lá số Tử Vi	90
3. Xác định cung Mệnh - cung Thân.....	93
4. Khái quát sơ lược về 12 cung trên lá số Tử Vi:	95
5. Xác định “Cục” của lá số:	99
6. Xác định vị trí của sao Tử vi.....	103
7. Vị trí của 14 chính tinh	106
8. Tính chất và vị trí của các sao Tử vi:	111

CHƯƠNG 4 - LUẬN LÁ SỐ	184
1. Nhận định tổng hợp về lá số:	184
2. Luận về cung Mệnh - Tài - Quan.....	189
3. Luận về cung Tật ách.....	205
4. Luận về cung Phu Thê	212
5. Luận về cung Phúc đức.....	220
6. Luận về cung Điền Trạch.....	225
CHƯƠNG 5 - PHƯƠNG PHÁP TÍNH VẬN MỘT LÁ SỐ TỬ VI	228
1. Đại vận (đại hạn).....	228
2. Tính Lưu niên của đại vận	230
3. Tính Niên vận hàng năm (Tiểu vận)	231
4. An sao Lưu hàng năm của Tiểu vận.	235
5. Nguyệt vận (vận tháng).....	239
6. Nhật hạn (hạn ngày).....	240
7. Thời vận (hạn giờ).....	241
8. Tổng luận	241
9. Một số kinh nghiệm luận đoán trên lá số Tử Vi	243
10. Ví dụ Luận đoán lá số Tửvi:	246
PHẦN BA: THIÊN VĂN HỌC PHƯƠNG ĐÔNG CỔ VÀ TỬ VI.....	290
1. Những quan điểm về nguồn gốc Tử Vi	290
2. Thiên Văn - Nguồn gốc của Tử Vi	290
TÀI LIỆU THAM KHẢO	317

PHẦN MỘT: NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN

CHƯƠNG 1: QUAN NIỆM VỀ SỐ MỆNH VÀ TỬ VI

1. Tính cách và số mệnh:

Trong cuộc sống đôi khi chúng ta thường hay gặp những câu hỏi như: "*con người có số mệnh hay không?*", "*số mệnh từ đâu mà có* " hay "*có thể thay đổi được số mệnh hay không?*". Để lý giải một cách rõ ràng những câu hỏi như thế này quả thật không phải là dễ. Bởi vì nếu con người sinh ra đã được định sẵn trong một khuôn hình của tạo hoá thì thật là vô lý. Như vậy sẽ không cần lao động, không cần suy nghĩ, số mệnh đã an bài thì tất mọi việc tự nhiên sẽ đến. Giàu có số, nghèo có số cố gắng cũng chẳng thay đổi được. Phàm mệnh nghèo, dù có để cho người đó được giàu sang thì cũng không được hưởng. Mệnh giàu sang thì dù có bắt nghèo khó lại sẽ gặp giàu sang. Nói như thế là tuyên truyền thiên mệnh không thể thay đổi, là chủ trương giàu nghèo do mệnh định đoạt, người nghèo thì cam chịu mệnh nghèo, còn người giàu cứ ung dung nhận hạ thụ hưởng sự sung sướng?. Số làm Thủ tướng đợi đến ngày, đến giờ sẽ được phong chức Thủ tướng?. Hiểu như thế là sai lầm.

Sự thật hiển nhiên, nếu không suy nghĩ, không ham muốn, không lao động thì không có thành công. Bằng cách này hay cách khác con người vẫn luôn luôn phải làm việc, suy nghĩ để tồn tại và phát triển chứ không thể đợi số phận đưa đến. Để được làm Thủ tướng phải có tham vọng, phải tham gia hoạt động chính trị, phải cống hiến cho xã hội. Không ai tự nhiên sinh ra đã là kỹ sư, bác sỹ hay Thủ tướng. Chúng ta có thể khẳng định rằng không có số mệnh định sẵn.

Như vậy sẽ có một câu hỏi khác được đặt ra, “*nếu con người không có số mệnh, không tuân theo một quy luật nhất định thì tại sao những môn dự đoán học như Tửvi lại có thể dựa trên quy luật âm - dương ngũ hành để dự đoán chính xác được những sự việc xảy ra trong cuộc sống một con người?*”.

Trước khi nói về Tửvi, tôi xin làm bàn đôi lời về câu ngạn ngữ phương Tây khi lý giải về số phận của con người “***giao ý nghĩ được hành vi, giao hành vi được thói quen, giao thói quen được tính cách, giao tính cách được số phận***”- một sự lý giải rất logic, rất khoa học và hoàn toàn hợp lý. Môi trường xã hội, môi trường tự nhiên qua các mối quan hệ, qua các hoạt động giao tiếp, các hành vi ứng xử, các nhu cầu của cuộc sống hàng ngày, hàng giờ luôn luôn gây ảnh hưởng, tác động đến con người và ngược lại con người cũng tác động trở lại những môi trường đó theo cách riêng của mình. Từ sự tác động qua lại đó dần dần sẽ tạo ra những kết quả tương xứng và hình thành nên số phận của mỗi người. Một người lạc quan mạnh mẽ khi nhìn một nửa cốc nước sẽ nói “*cốc nước vẫn còn một nửa*”, trèo lên lưng chừng dốc sẽ nói rằng “*sắp đến rồi, chỉ còn một nửa quãng đường nữa thôi*”. Ngược lại, người yếu đuối, bi quan trong những trường hợp đó sẽ nói “*chỉ còn một nửa cốc nước*” hay “*mới đi được một nửa quãng đường, còn lâu mới đến*”. Hoặc khi gặp khó khăn cản trở một người kiên quyết làm cho xong, một người bỏ dở giữa chừng. Cứ như vậy, cuộc đời của hai người ngày càng tách xa theo hai hướng khác nhau. Người lạc quan mạnh mẽ sẽ hoà nhập và lôi cuốn được những người có cùng phong cách sống vì “*đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu*”, đó sẽ là một môi trường sôi động, vui vẻ. Mọi người xung quanh thấy được ở anh ta nguồn sức mạnh dồi dào có thể đương đầu được với mọi khó khăn gian khổ, như vậy anh ta sẽ là ứng cử viên sáng giá của ngôi vị lãnh đạo. Người yếu đuối bi quan, nhìn việc gì

cũng chỉ thấy khó khăn, thất bại sẽ không thể cùng với mọi người làm việc lớn, khi gặp khó khăn anh ta sẽ là người đầu tiên rút lui, mọi người sẽ không tin tưởng vào anh ta. Càng ngày anh ta càng bị thu hẹp cơ hội thăng tiến, thu hẹp không gian sống. Ví dụ cụ thể như cùng rơi vào trạng thái buồn chán có người chọn biện pháp tự tử; có người uống rượu say, quậy phá rồi bị bắt; có người đi câu cá và trong lúc ngồi một mình suy nghĩ về sự việc đã tìm ra đường đi sáng sủa hơn; có người lại rủ bạn bè đi chơi cho quên sự buồn chán và trong chuyến đi họ đã vô tình tạo dựng được những mối quan hệ tốt đẹp để gây dựng sự nghiệp. Cũng là một sự việc nhưng với những tính cách khác nhau đã quy định những hành động khác nhau để cuối cùng tạo ra những số phận khác nhau. Những người không biết đối nhân xử thế kìm nén sự nóng giận, sẽ khiến người trên ghét bỏ, người dưới xa lánh. Hay như Không Tử nói "có ba loại chết không phải do mệnh: thứ nhất, không nghỉ ngơi đúng lúc, đầy đủ; không ăn uống điều độ; lao lực quá độ dẫn đến bệnh tật mà chết. Thứ hai là thân thấp hèn mà hay phạm thượng; nghiện ngập vô độ; tham lam vô đáy, đó là bị hình phạt mà chết. Thứ ba, người yếu đuối mà lừa dối xúc phạm kẻ mạnh hơn, người không tự lượng sức mình hay giận dữ, thường chết vì binh khí". Còn nhiều ví dụ thực tế quan sát được trong cuộc sống hàng ngày chứng minh và như vậy chúng ta không thể không đồng tình với nhau rằng số phận do tính cách tạo ra.

Trở lại cội nguồn của tính cách, đó chính là ý nghĩ. Ý nghĩ được hình thành từ những hoạt động trong môi trường sống, từ sự giáo dục. Ở trong nhung lụa và bơ sữa những người giàu có sẽ không biết được cảm giác thi vị của cuộc sống khi được ăn bát cơm nóng, hay bị hoa mắt vì đói mềm người và giá lạnh. Người giàu luôn sợ chết vì chết sẽ không còn được hưởng sự sung sướng. Quan tham đã có đủ mọi thứ thì lúc nào cũng lo sợ bị tố cáo, bị trị tội vì vậy phải che đậy bằng mọi cách. Những ý nghĩ đó luôn ám ảnh

trong đầu họ và khi cơ hội đến nó sẽ biến thành hành động. Còn người càng nghèo thì càng không sợ chết, càng nghèo càng chịu nhiều vất vả, khổ cực, vì cuộc sống mưu sinh, không có thời gian để tưởng tượng quá nhiều về cái chết. Trong đầu họ chỉ có ý nghĩ mong sao có thật nhiều tiền để đỡ phải khổ. Cho nên tục ngữ đã có câu : *“quan hỏi hình phạt, giàu hỏi tai nạn, dân thường hỏi về phát tài”*. Để hướng thiện, hãy cho đứa trẻ một nền giáo dục tốt. Nền giáo dục tốt ở đây không có nghĩa là phải có điều kiện vật chất đầy đủ, trang thiết bị hiện đại, môi trường đẹp hay những giáo viên tài giỏi mà trước tiên chỉ cần những hành động, cử chỉ đẹp, những quyển sách hay với ngôn từ trong sáng, hướng thiện, những bản anh hùng ca của dân tộc có hình tượng của những con người cống hiến sức mình vì dân, vì nước. Những hành động tưởng chừng như đơn giản nhưng dần dần một cách vô thức thân thể của đứa trẻ sẽ thấm nhuần đến từng tế bào, từng mạch máu, những ý nghĩ, những hình ảnh đẹp về cuộc sống, về con người. Và như vậy một chuỗi mắt xích hành vi, thói quen, tính cách sẽ được hình thành. Số phận cũng sẽ được hình thành từ đây. Như Hồ Chủ Tịch đã từng nói *“Con người phần lớn do giáo dục mà thành”*.

Khi nhận định về cuộc sống của một con người bằng những công cụ và phương pháp tư duy hiện đại đại đa số chúng ta không cần dùng đến Tửvi mà thường dựa trên cơ sở của việc phân tích tính cách, sức khỏe, giáo dục, nền tảng gia đình, môi trường sinh sống và những quy luật vận động của xã hội.....để đưa ra những kết luận có tính thuyết phục cao bởi sự tư duy logic tuân thủ những quy luật khách quan đã được khoa học và triết học hiện đại chứng minh sự đúng đắn như: *có chí làm quan , có gan làm giàu; lợi nhuận cao thì rủi ro lớn; có thực mới vực được đạo; đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu; lượng đổi chất đổi, bản chất hai mặt của một vấn đề.....*

2. Tính khoa học của Tử vi:

Dựa vào đâu Tử vi có thể đưa ra những thông tin dự đoán về số phận của con người?

Tử vi luận đoán số phận con người dựa vào các yếu tố Năm – Tháng – Ngày – Giờ, điều đó cho thấy thời điểm chào đời rất quan trọng đối với số phận của con người, khi đứa trẻ còn nằm trong bụng mẹ thì đứa trẻ đó nằm trong một môi trường khác (thế giới khác) so với khi chào đời. Vì vậy thời điểm khi chào đời là thời điểm một người tiếp xúc hoà nhập với môi trường xung quanh, đánh dấu một mốc quan trọng trong việc định hình một số đặc trưng của con người. Nhưng có một số điểm mâu thuẫn ở đây, đó là theo sinh học, một người hình thành và phát triển dựa trên ADN được kết hợp giữa bố và mẹ, ngoài ra thời kỳ hình thành các bộ phận của con người như mặt mũi, chân tay, bộ óc..v.v...còn phụ thuộc vào tâm lý của người mẹ, chế độ dinh dưỡng, môi trường, nhiệt độ..v.v..Như vậy phần lớn những yếu tố để hình thành nên diện mạo, trí thông minh của một con người đã được định hình từ khi còn là bào thai. Khi trưởng thành lại bị tiếp tục ảnh hưởng bởi các yếu tố như: chế độ dinh dưỡng, cha mẹ, nền giáo dục, anh em – bạn bè, môi trường tự nhiên, môi trường xã hội....mà những yếu tố trong tương lai này lại không thể tác động đến thời điểm sinh trong quá khứ. Như vậy thì thời điểm sinh của con người không có ý nghĩa quyết định đến diện mạo, tính cách cũng như không thể là yếu tố để xác định vận hạn tương lai và một số đặc điểm khác để hình thành nên con người.

Như vậy, các yếu tố mấu chốt ảnh hưởng đến tương lai của một người:

- Tướng mạo: quyết định bởi các yếu tố di truyền, dinh dưỡng, môi trường...
- Tâm tính: quyết định bởi sự di truyền, xã hội, giáo dục, môi trường
- Trí tuệ : quyết định bởi tính di truyền, giáo dục.

- và môi trường sống thời bình thời chiến , yếu tố xã hội, chính sách kinh tế chính trị.....

Những yếu tố kể trên chẳng có quan hệ gì với thời điểm sinh, vậy các phương pháp giải đoán số mệnh dựa trên một nguyên tắc nào hay chỉ là do kinh nghiệm tích lũy? Tử vi căn cứ vào quy luật nào? Tại sao thời khắc sinh ra lại đeo đuổi con người cả đời và “ can thiệp” vào đủ mọi chuyện lớn nhỏ trong cuộc sống? Tại sao những đường nét cơ thể (tướng số) lại cho ta biết không chỉ đặc tính bẩm sinh mà cả thời vận nữa (là những yếu tố bên ngoài đem lại), trong khi tương lai vẫn còn đang ở phía trước?

Để trả lời được những vấn đề trên, thì chúng ta cần phải phân tách rõ ràng quan niệm về số phận con người theo hai hệ thống của khoa học hiện đại và khoa Phương đông cổ. Ta sẽ thấy vấn đề cũng không quá phức tạp, vì trong mỗi một hệ thống khoa học có đều có những nguyên tắc riêng. Khoa học cổ (thuyết âm – dương Ngũ Hành) xác định vạn vật từ con người, môi trường xã hội, môi trường tự nhiên....đều được hình thành từ 5 dạng vận động cơ bản (trong đó bao gồm 5 loại vật chất cơ bản là kim loại, đất, gỗ, lửa, nước) có quy luật vận động âm – dương rõ ràng là Kim – Mộc – Thủy – Hoả – Thổ. Theo sự xác định của khoa học hiện đại con người được cấu tạo từ nhiều loại vật chất hữu hình trong môi trường Trái đất như sắt, magie, cacbon, canxi...và chịu sự tác động của những quy luật vận động của môi trường tự nhiên, xã hội, đây là việc đã được chứng minh bằng thực nghiệm và để dự đoán được cuộc sống của một con người cần phải có đủ các dữ kiện về không gian, thời gian, yếu tố di truyền. Nhưng theo học thuyết âm dương Ngũ hành, vạn vật đều được cấu thành dựa trên 5 dạng vận động cơ bản, chỉ cần dựa trên việc nghiên cứu quy luật vận động của 5 dạng vận động này mà người ta có thể dự đoán được xu hướng vận động của vạn vật. Con người cũng được hình thành từ Ngũ hành, nên cũng có thể dự đoán được số phận

dựa trên việc nghiên cứu sự vận động của Ngũ hành. Tử vi hình thành trên nền tảng của học thuyết âm – dương Ngũ hành nên với Tử vi, không cần phải xác định ADN, giáo dục, xã hội.... một cách cụ thể như khoa học hiện đại chỉ cần xác định chính xác dữ kiện về mặt thời gian cấu thành kết quả của Ngũ hành (thời điểm con người ra đời) là đủ. Tất cả những yếu tố cần thiết đã được biểu tượng hoá bằng các “*sao*”¹ trên lá số Tử vi theo những quy luật vận hành nhất định, dựa trên việc nghiên cứu quy luật vận hành của các sao để dự đoán số mệnh con người.

Bất cứ hiện tượng sự vật nào cũng đều có nguyên nhân và kết quả, không phải tự nhiên mà một người xuất hiện. Khi một cá nhân được sinh ra vào một thời điểm nhất định thì đó phải là kết quả tương tác của cả một quá trình hun đúc trong nhiều ngày tháng của cha mẹ, dòng họ, nhà cửa, mồ mả, phúc đức, của môi trường xã hội, của môi trường tự nhiên, của điều kiện vật chất, yếu tố di truyền.... Những yếu tố âm dương ngũ hành thể hiện trong lá số Tử vi được xác lập dựa trên những dữ kiện về mặt thời gian năm - tháng - ngày - giờ sinh chính là hệ quả của cả một quá trình tương tác của những yếu tố âm dương ngũ hành đã tồn tại từ trước đó rất lâu (theo học thuyết âm dương Ngũ Hành thì kể cả những yếu tố về mồ mả, phúc đức, di truyền, môi trường tự nhiên, môi trường xã hội... tất cả đều được quy về tính chất của âm – dương Ngũ Hành) và chỉ khi hội tụ đầy đủ thì vào một thời điểm nhất định mới tạo ra được kết quả. Và từ việc nắm bắt những quy luật vận động của vật chất mà ở đây là ngũ hành người ta đã dựa trên những yếu tố cấu thành nên kết quả đầu tiên (cá nhân) để xác định ngược những nguyên nhân tạo thành và tiếp tục dự đoán xu hướng vận động của chúng (cuộc đời sau này).

Vậy Tử vi có thực sự là môn khoa học theo như cách định nghĩa của khoa học hiện đại hay không? Mặc dù Tử vi có tính hệ thống, có phương

¹ Tên của những ký hiệu trên lá số Tử vi

pháp làm việc, có dự đoán chính xác, nhưng hiện nay con người vẫn chưa chứng minh được sự khoa học² của học thuyết “ âm – dương Ngũ Hành” học thuyết sử dụng để giải thích bản chất của vũ trụ và con người được tổng hợp từ những kinh nghiệm trong cuộc sống của cư dân có nền văn hoá gốc nông nghiệp, nền tảng nên môn Tửvi. Và chính bản thân môn Tửvi cũng có nhiều hạn chế. Theo thống kê, với hơn 100 sao phân bố trên 12 cung cố định chúng ta chỉ thành lập được hơn 50 vạn lá số là không trùng nhau, một con số quá nhỏ, trong khi thế giới có hàng tỷ người không giống nhau. Tửvi chưa thực sự được chứng minh một cách có hệ thống là khoa học. Vì muốn đưa ra được dự đoán đúng, điều quan trọng là phải xây dựng được mô hình đúng. Muốn xây dựng mô hình đúng thì phải có đầy đủ dữ kiện. Con người tồn tại trong không gian, thời gian và thừa hưởng các tính cách đặc điểm di truyền; vì vậy một hệ thống tối thiểu phải mô hình hoá được 3 điều kiện đó. Nhưng Tửvi mới chỉ mô hình hoá được một thông số duy nhất là thời gian (năm, tháng, ngày, giờ sinh). Tửvi cũng chưa giải quyết được vấn đề những người sinh cùng giờ, để giải quyết được hạn chế này, phụ thuộc rất nhiều vào sự nhạy cảm mang tính cá nhân của người luận giải khi cân nhắc những sự việc trong quá khứ để đo lường ảnh hưởng kết hợp của âm - dương ngũ hành rồi đưa ra luận đoán cho tương lai. Nên rất khó khẳng định Tửvi là khoa học theo như định nghĩa của Triết học hiện đại.

Hiện nay chúng ta chỉ chứng minh một cách gượng ép Tửvi là khoa học bằng lý luận chấp nhận mà chưa giải thích được tính chính xác của Tửvi . Khi sử dụng Tửvi có thể đưa ra dự đoán những sự kiện xảy ra trong cuộc sống của con người, thậm chí cả sau khi đã chết (ví dụ: mệnh chính tinh hãm địa lại gặp *Lưu hà*, *Kiếp sát*, *Hoá kỵ*, *Địa kiếp* thường sau khi chết còn bị

² Triết học hiện đại định nghĩa, "Khoa học" vừa là một hình thái ý thức xã hội, vừa là một dạng hoạt động, một công cụ nhận thức. Mỗi một môn khoa học phát triển phải bao gồm 4 yếu tố cơ bản: tri thức kinh nghiệm, tri thức lý giải, phương pháp cách xử lý, giả thuyết và kết luận.

mở). Chính vì vậy nó vẫn mang màu sắc của sự thần bí. **"Tử vi là khoa học"** chủ yếu xuất phát từ lòng tin được hình thành qua kinh nghiệm kiểm chứng thực tế. Khoa học khác với lòng tin, chính vì vậy không thể coi Tử vi là một môn khoa học như toán học, vật lý, hình học.

Một nhà triết học thời Cổ đại đã từng nói rất đúng *"không có ai tắm hai lần trên cùng một dòng sông"*. Con người là một thực thể luôn luôn vận động thay đổi từng ngày từng giờ, theo từng thời kỳ tiến hoá. Vì vậy không thể đưa ra một định luật, hay một công thức chung để dự đoán chính xác đến từng chi tiết cuộc sống cuộc sống của con người, mà chỉ có thể đưa ra những quy luật, những nền móng cơ bản mang tính chất khái quát còn muốn dự đoán chính xác hơn thì tùy theo từng thời kỳ, từng hoàn cảnh những phần chi tiết phải có sự biến đổi cho phù hợp. Tử vi cũng vậy.

Mỗi bài toán đều có thể có nhiều phương pháp lý giải miễn sao đi đến kết quả đúng. Sự phù hợp với thực tế cuộc sống đã giúp Tử vi tồn tại và phát triển với thời gian của lịch sử mặc dù phải trải qua nhiều thăng trầm, biến cố. Mọi sự việc, sự vật đều có quy luật vận động, vấn đề quan trọng là có khám phá ra được những quy luật đó hay không. Con người là một thực thể đặc biệt nhưng cũng chịu tác động từ những quy luật vận động của thế giới mình đang sống và được cấu thành từ vật chất tất cũng có quy luật vận động riêng (kết quả của sự vận động này là điều mà ta gọi là số mệnh). Tử vi là một trong những phương pháp khám phá những quy luật vận động của con người dựa trên thuyết âm - dương Ngũ hành nên Tử vi cũng có thể dự đoán số mệnh của con người bằng những quy luật đã nhận biết được. Nhưng vì chưa được chứng minh bằng thực nghiệm mà mang nặng *"tính đúng"*³ của Đạo học Phương Đông nên vẫn còn nhiều bí ẩn.

³ Vì không được biện luận, chứng minh nên tri thức đạo học có nhược điểm là sức thuyết phục thấp, nhưng bù lại nó bao giờ cũng được diễn đạt ngắn gọn, súc tích - tinh thâm thúy của Đạo Học từ đó mà ra. Thêm vào đó, do được hình thành một cách tự nhiên

Thường những gì mắt nhìn thấy, tai nghe được hoặc xúc giác cảm nhận được thì bộ não tin (và con người tin) nhưng thực tế có những sự việc xảy ra ngoài khả năng tính toán của não bộ nên con người mới có khái niệm “**số phận**”. Một bộ não khó tính toán hết những vấn đề nhưng tổng hợp tinh hoa trí tuệ của nhiều người thì cũng có thể giải quyết được những vấn đề của “**số phận**”, Tử vi chính là một phương pháp tập trung tinh hoa trí tuệ của nhiều người qua nhiều thế hệ để nhận biết những quy luật của “**số phận**”, để dự đoán những sự việc xảy ra ngoài khả năng tính toán của một bộ não.

3. Những quan niệm phổ biến về Tử vi:

Với đại đa số công chúng, Tử vi giống như một thứ đặc quyền chỉ dành cho một số ít người trong xã hội. Nói đến Tử vi thường thì người ta liên tưởng ngay đến những người lớn tuổi, biết chữ Hán, biết lễ nghĩa Nho giáo. Liên tưởng đó là có cơ sở. Tử vi giống như một môn toán thống kê (thống kê thể hiện ở sự tích lũy và tổng kết những trường hợp, sự việc để đưa ra kết luận) và những tính chất của các sao trong Tử vi chủ yếu mang tính chất định tính chứ không phải định lượng rõ ràng: ví dụ khi sao Thai - Toạ đóng cung Điền trạch thì tiên đoán trước hình ảnh nhà cửa cao rộng nhưng cao bao nhiêu, rộng thế nào thì khó mà xác định được; Thiên mã là di chuyển nhưng di chuyển thế nào, bao xa thì cũng rất khó xác định. Nên bắt buộc người xem Tử vi phải nghiên cứu, tổng hợp được nhiều lá số, tích lũy được nhiều kinh nghiệm mới có thể đưa ra những giải đoán chính xác - mà kinh nghiệm thường đi liền với tuổi tác. Kính trọng người già cũng là một truyền thống văn hoá của người Việt.

(Không bị giới hạn đối tượng) và được kiểm chứng bằng kinh nghiệm của nhiều thế hệ nên tính đúng của Đạo Học thường khá cao.

Một lý do khác không kém phần quan trọng là do trước đây tài liệu bằng chữ quốc ngữ không nhiều. Với tâm lý vọng cổ của đại đa số những người nghiên cứu về văn hoá phương Đông, tôn trọng cổ nhân, tin tưởng tri thức của cổ nhân, thích được đọc sách cổ để hiểu sâu hơn về Tử vi. Nhưng phần lớn sách vở đó được viết bằng chữ Hán, để hiểu được, người nghiên cứu phải học chữ Hán. Biết chữ Hán còn đồng nghĩa với việc có thể đọc được nhiều tài liệu khác viết về Kinh Dịch, Tứ Trụ, Độn Giáp, Lục Hào, Tướng Pháp, Phong Thủy, Y học.....và đặc biệt là sách vở của Nho giáo. Từ đó ít nhiều do bị ảnh hưởng tư tưởng của Nho giáo nên những ông thầy Tử vi thường mang dáng dấp của một nhà Nho phong kiến. Những môn khoa học cổ phương Đông có chung nền tảng từ thuyết Âm - dương ngũ hành, vì vậy có sự tương đồng, liên quan với nhau nên họ thường thông thạo cả Nho, Y, Lý, Số làm cho mọi người càng thêm kính phục. Tuy nhiên có một vấn đề đáng quan tâm ở đây là có sự pha trộn kiến thức không hợp lý giữa các môn lý số. Việc tìm hiểu nhiều sẽ giúp cho người nghiên cứu có sự nhìn nhận khái quát hơn trong việc lý giải Tử vi nhưng cũng dễ dẫn đến tình trạng sử dụng kiến thức của nhiều môn khác để lý giải lá số Tử vi một cách gượng ép. Vì biết nhiều môn nên khi dùng Tử vi mà không lý giải được nguyên nhân của sự việc, những người này không chuyên nhất theo đuổi khám phá những quy luật của Tử vi mà dễ dàng sử dụng Kinh Dịch, Tứ trụ hay Kỳ môn độn giáp để phụ đoán. Xuất phát từ mục đích khác nhau nên mỗi hệ thống khác nhau đều có cấu tạo khác nhau vì vậy chúng không dễ dàng trộn lẫn. Người có kiến thức uyên thâm thì sẽ thấy sự bất hợp lý và tìm được sự lý giải đúng, người khác thì sẽ cho rằng Tử vi có kỳ cách không rõ ràng hoặc là sẽ lý giải một cách chủ quan. Nhiều khi những người này giải đoán đúng không phải là do dùng Tử vi mà do sử dụng Bói Dịch, Tứ trụ, Độn Giáp hoặc là do cảm nhận chủ quan của cá nhân. Quan điểm sử dụng các quẻ Kinh Dịch áp vào lá

số Tửvi để giải đoán là một sai lầm. Đây là hệ quả của việc coi Kinh Dịch là “*Quần thư chi thủ*”⁴. Tuy cùng xuất phát từ triết lý Âm dương nhưng Bát quái và Ngũ hành được hình thành từ hai hình thức tư duy khác nhau, tư duy tổng hợp biện chứng coi trọng mối quan hệ của các hiện tượng sự vật (ngũ hành) còn tư duy phân tích lí tính coi trọng các yếu tố của hiện tượng sự vật (bát quái). Nhưng tại sao nó lại vẫn có sự hợp lý. Hợp lý bởi vì chúng cùng phản ánh những điều tất yếu, mà đã là tất yếu thì tất nhiên là phải đúng. Giống như “*mặt trăng*” và “*moon*”, cả hai đều phản ánh đúng một sự vật. Nhưng hình thức biểu diễn của tiếng Anh “*moon*” là ngôn ngữ biến hình còn “*mặt trăng*” của tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập. Khi áp dụng các quẻ Kinh Dịch để luận giải Tửvi là không hợp lý, vì hình thành trên nền tảng tư duy hoàn toàn khác nhau nên trong hệ thống tư duy của Tửvi chúng không tạo ra sự thống nhất - các sao trong lá số Tửvi không bao giờ được xem xét một cách độc lập như quẻ Dịch để xác định tính chất của nó mà luôn luôn được định hình trong mối quan hệ tổng hợp với nhau. Nếu sử dụng phương pháp này thì khó có thể lý giải chi tiết lá số Tửvi theo một hệ thống hoàn chỉnh. Chính sự đa phương tiện trong nghiên cứu là một nguyên nhân làm cho Tửvi trở nên khó hiểu. Hệ quả của những lý giải gượng ép làm sản sinh ra hàng loạt những câu phú vô nghĩa, không phản ánh đúng sự thật. Người tìm hiểu về Tửvi dễ bị lầm lạc khi nhận ra là cùng một sự việc Nhan Hồi chết yếu nhưng có đến cả chục câu phú đoán tồn tại:

Nhan Hồi yếu chiết, Vãn xương hãm ư Thiên thương

(Đầu số cốt tuỷ phú giải)

Nhan Hồi yếu tử do hữu Kiếp Không Đào Hồng Đà Linh thủ mệnh.

(Thái Vân Trình)

Kỵ tinh Xương Khúc đồng hương

⁴ Quyển sách đứng đầu, bao trùm kiến thức của tất cả sách vở.

Nhan hồ số ấy nghĩ thương anh tài
Sát (Thất sát) lâm tuyệt địa hội Dương - Đà Nhan hồi yếu chiết
(Thái Thứ Lang)

Nhan Hồi chết vì cách nào đây?
hay là việc cho rằng cách này chỉ áp dụng với tuổi này, tuổi kia như:

- “ *Xương - Khúc sinh nhân Kỷ Tân Nhâm hạn Thìn - Tuất đáo đầu hà* ”

người tuổi Kỷ, tuổi Tân, tuổi Nhâm mệnh có Văn xương, Văn khúc hạn đến cung Thìn, Tuất thì chết vì sông nước.

Sát Kinh ở tại Ngọ cung,
Tai ương thâm khốc chờ trong cuộc đời.
Nhưng Giáp Kỷ là người cái thế,
Bạc anh hùng địa vị thiên thang.

(Tử vi thực hành - dịch lý huyền cơ)

Mệnh ở cung Ngọ có Thất Sát, Kinh Dương thì trong cuộc đời phải gặp tai ương thâm khốc, có sách còn chú giải là chết chém. Nhưng nếu người tuổi Giáp, tuổi Kỷ thì lại là bạc anh hùng có địa vị lớn.

Liêm: Mùi Sửu cùng vì Thất Sát,
Tuy cương kiên nhưng chắc chết đường;
Nhưng mà Kỷ, Ất sinh nhân
Anh hùng trí dũng mưu phân khá khen.

(Tử vi thực hành - dịch lý huyền cơ)

Mệnh ở cung Sửu, cung Mùi có Liêm trinh, Thất Sát tính khí kiên cường nhưng phải chết đường. Nhưng người tuổi Kỷ, tuổi Ất thì lại là anh hùng trí dũng song toàn.

Hoặc như việc đưa cả những kinh nghiệm của tín ngưỡng dân gian và những tổng kết của môn Tứ trụ vào Tử vi để giải đoán như : trẻ em sinh giờ ”

quan sát", giờ " kim xà thiết toả" hay bị yếu chiết; mệnh Mộc sinh vào mùa xuân, mệnh Hoả sinh vào mùa Hạ, mệnh Kim sinh vào mùa thu, mệnh Thủy sinh vào mùa đông thì vượng; tuổi Dần, Ngọ, Tỵ, Dậu mà sinh giờ Thìn Tuất, Sửu, Mùi thì rất độc; tuổi Thìn, Tỵ, Sửu, Mùi sinh giờ Tí, ngọ, mao, dậu, tỵ Hợi , thân thì khắc mẹ.....

Những người đưa ra cách lý giải này đã thực sự không hiểu rằng tuy các môn khoa học cổ cùng được xây dựng trên một nền móng là thuyết Âm dương - ngũ hành nhưng vì để đạt được những mục đích khác nhau nên chúng phải có sự biến đổi cho phù hợp với hệ thống. Tử vi cũng hình thành từ lý thuyết âm - dương Ngũ hành nhưng những chi tiết biểu diễn này đã vượt qua cả sự định tính của Âm - Dương ngũ hành mà đã đạt đến lý tính, tức là dùng Lý để suy - Những tính chất Âm - dương ngũ hành của các thông số đầu vào là can - chi năm, tháng, ngày, giờ sinh khi qua hệ thống Tử vi đã được xử lý biến đổi thành hơn 100 sao có tính chất riêng không còn phụ thuộc vào tính chất của ngũ hành ban đầu, không phân biệt vào việc cá nhân sinh vào năm nào, giờ nào mà chỉ phụ thuộc vào kết cấu của các cung, các sao trong lá số - ví dụ dựa vào quy luật sinh khắc của Âm - Dương Ngũ hành để xác định vị trí của sao Thiên mã, nhưng Thiên mã trên lá số Tử vi không còn là *kim, mộc, thủy, hoả, thổ* mà là xe, là ngựa, là sự di chuyển... . Nên khi không lý giải được tại sao cùng vào hạn Khoa - Quyền - Lộc có người thăng quan phát tài, có người thì lại gặp tai nạn rủi ro nên họ đã gán ghép cho đó là tại tính chất của ngũ hành Kim phạt Mộc, Hoả luyện Kim, hay Kim sinh Thủy.....thấy người được thăng chức có Hoá Quyền ở cung Thân, Dậu nên cho rằng Hoá Quyền có tính chất ngũ hành kim ở Thân, Dậu là lợi địa, còn cũng gặp hạn Hoá Quyền nhưng bị mất chức tai nạn nên cho rằng Hoá Quyền ở cung Tỵ, Ngọ là thất lợi vì hoả luyện kim. Nhưng cũng Hoá Quyền ở người khác nó lại là Mộc, hoặc có sách cho sao Linh tinh có tính chất ngũ

hành là Kim, sách khác lại cho là tính Hoả. *"Mỗi sao có một hành riêng. Hành này góp phần tăng cường hay chế giảm ý nghĩa của sao. Một sao có hành tương hợp với cung toạ thủ thì đắc địa, tương khắc thì hãm địa. Đắc địa, sao sẽ mạnh nghĩa hơn. Hãm địa, ý nghĩa bị kém đi hoặc mất hẳn. Giữa hai sao cũng vậy, nếu gặp tương sinh về ngũ hành thì hai sao cùng đắc thế, ý nghĩa sao này phụ trợ cho ý nghĩa sao kia: nếu gặp tương khắc thì hai sao tương nghịch, ý nghĩa sao này làm giảm thiểu ý nghĩa sao kia. Thành thử sức mạnh của một sao không hoàn toàn phụ thuộc sao đó, mà còn lệ thuộc vào quy luật sinh khắc ngũ hành với cung và sao khác. Nhờ quy luật sinh khắc ngũ hành trong các sao, khoa Tử vi đã đẩy mạnh sự phân tích đến trình độ hết sức khúc chiết, đề cao sự tương quan giữa các yếu tố nhỏ, diễn xuất được những uẩn khúc vi tế hơn nữa của các yếu tố nhỏ"*⁵....Cứ như vậy, mỗi người một kiểu lớp sau tiếp nối lớp trước và khi gặp sự khó khăn trong lý giải thì cho đó là *"kỳ cách"*⁶ hoặc sẽ lại ghép cho các sao một tính chất ngũ hành khác để cho phù hợp với sự lý giải có tính chủ quan của mình. Hoặc sáng tạo ra phương pháp Tự Hoá, hay như trường phái Thiên Lương cho rằng tuổi Nhâm có Hoá kỵ an cùng Tả phù, thậm chí như tác giả của cuốn sách *"Tử vi thực hành"* - dịch lý huyền cơ - còn cho rằng khoa Tử vi chỉ nhằm sắp đặt các vị tinh tú bao quanh thái dương trong một hệ luân chuyển của thời gian và không gian để tìm ra cái ảnh hưởng vận chuyển của nó đối tác động đến một con người - Tử vi là sự tích hợp của nhiều môn chứ không hoàn toàn chỉ dựa trên Thiên văn học, có nhà thiên văn nào chỉ ra được trên bầu trời sao Hoá khoa, Hoá lộc, Hoá quyền và sao nào là của ông vua còn sao nào là của thường dân, tất cả chỉ mang tính biểu tượng. Hệ thống nào ít nhiều cũng có lỗi, nhưng lỗi hệ thống không phải nằm ở sự lý giải có tính chủ quan như vậy. Tuy còn nhiều hạn chế nhưng chính tác giả của *"Tử vi*

⁵ *Tử vi tổng hợp* (Nguyễn Phát Lộc)

⁶ *Cách cục kỳ lạ không lý giải được*

tổng hợp” - Nguyễn Phát Lộc cũng đã đề cập đến sự mâu thuẫn khi áp ngũ hành cho các sao” trong một cung , ít ra cũng phải có 6, 7 sao thuộc 5 hành khác nhau, tác động lẫn nhau và tác động với hành cung, tạo thành một liên hệ phản xạ chằng chịt, khiến cho nhiều người bị lạc vào mê hồn trận, kiểu như Bát quái trận đồ của Khổng Minh vậy. Ngũ hành tương sinh theo một vòng kín, không có khởi điểm: Mộc sinh Hoả, Hoả sinh Thổ, Thổ sinh Kim, Kim sinh Thủy, rồi Thủy trở lại sinh Mộc. Cái vòng đó cũng không có dứt điểm. Nó giống như một lối nói bình dân cho rằng “kỳ không là ông kỳ đà, kỳ đà là cha các kè, các kè là mẹ kỳ không”, rốt cuộc không biết con nào làm chúa. Cái vòng sinh khắc của ngũ hành cũng luẩn quẩn như vậy. Nó làm cho Tử vi khó đoán”.

Tư tưởng cho rằng Tử vi không thể đoán số cho người tu hành cũng là một sai lầm. Con người được hình thành từ vật chất, mà vật chất thì phải tuân theo những quy luật vận hành của vật chất. Nhà tu hành cũng là người, cũng được tạo nên từ xương, từ thịt, cũng phải ăn để sống nên cũng không thể thoát khỏi những quy luật *sinh, lão bệnh, tử*. Vạn vật trên Trái đất này đều phải chịu sự tác động của những quy luật vận hành trong **trời - đất** như nắng nóng - mưa lạnh, ban ngày thủy triều xuống - ban đêm thủy triều lên, nhảy lên cao phải rơi xuống thấp..., Những quy luật đó đã được con người xây dựng thành học thuyết Âm - dương ngũ hành - "*thiên địa vạn vật nhất thể, vũ trụ làm sao con người làm vậy, con người là một tiểu vũ trụ, từ đó suy ra rằng các mô hình nhận thức đúng với vũ trụ cũng sẽ đúng cho lĩnh vực con người*" - Tử vi được xây dựng từ nền tảng học thuyết Âm - dương ngũ hành để lý giải cuộc sống con người, nên chỉ trừ khi thoát ra khỏi quỹ đạo của Trái Đất, thoát ra khỏi sự tác động của các quy luật vận hành của Trái Đất nhà tu hành mới thoát ra khỏi tầm kiểm soát của Tử vi.

Bây giờ ít người xem Tửvi còn thông thạo cả Nho, Y, Lý, Số, nhưng vì cuộc sống mưu sinh họ thường phục vụ kèm theo việc cúng bái, viết sớ, bày đặt chuyện dâng sao giải hạn hoặc cầu phúc, cắt tiền duyên, di cung hoán số một cách thái quá....tuyên truyền mê tín dị đoan hòng trục lợi nên càng làm cho Tửvi trở nên thần bí, khó hiểu trong con mắt của nhiều người.

CHƯƠNG 2: TỬ VI VÀ TƯ DUY CỦA NGƯỜI VIỆT (TỬ VI CÓ NGUỒN GỐC TỪ VĂN HOÁ VIỆT)

1. Khái niệm về Tử vi:

Để hiểu được nguồn gốc của Tử vi trước tiên chúng ta phải hiểu thực chất **Tử vi là gì?**

Tử vi là nhân sinh quan. Tử vi không phải là huyền bí. Tử Vi là sự thể hiện những hiểu biết của con người về cuộc sống trong thế giới của mình qua những qui tắc âm dương ngũ hành, bao gồm tất cả những gì đơn giản nhất cũng như huyền bí nhất mà con người đã nhận thức được trong quá trình sống của mình. Đó có thể chỉ là đơn giản là chuyện cưới xin, sinh đẻ, di chuyển, kiếm tiền hay là chuyện thần linh ma quái, thay cung đổi mệnh.....Trong thế giới của mình, con người nhận biết được điều gì thì đưa nó vào trong Tử vi. Ví dụ ngoài đời thực con người cho rằng có ma quái thần linh thì trong tử vi có ma quái, thần linh (Thiên diêu, Thanh long, Cô thần - Quả tú, Thiên giải); ngoài đời thực con người có hình tù, giam hãm thì trong Tử vi có hình tù, giam hãm (Thiên la - Địa võng, Thiên hình, Thái tuế, Quan phủ, Quan phù, Trục phù, Liêm trinh); ngoài đời thực có chuyện cưới xin trai gái thì trong Tử vi cũng có chuyện cưới xin trai gái (Đào hoa, Hồng loan, Hỷ thần, Thiên hỉ, Long trì, Phượng các, Thai); ngoài đời thực có chuyện đi xem bói, thầy bói ngăn trở khuyên không nên cưới, hoặc không nên làm việc nọ việc kia thì trong tử vi có (Thanh Long, Hoá Kỵ); ngoài đời thực có chuyện lễ bái, thay cung đổi mệnh thì trong Tử vi có (Thanh Long, Hoa Cáo)...Tất cả những yếu tố đó đã được biểu tượng hoá bằng các "sao" trên lá số Tử vi theo những quy luật vận hành nhất định. Những gì thể hiện trong Tử vi cũng chính là những điều rất quen thuộc trong đời sống của mỗi người dân Việt Nam chúng ta từ rất lâu đời, quen thuộc đến mức bình dân

nhất, bình dân thành những các câu ca dao, tục ngữ, thành ngữ tổng kết kinh nghiệm ứng xử trong cuộc sống....Trong mỗi lá số Tử vi không chỉ đơn thuần là thông tin ám chỉ số mệnh của một con người mà nó còn chứa đựng cả văn hoá, cách tư duy của người Việt.

Hiện nay có nhiều tông phái Tử vi và cũng có nhiều tài liệu viết về nguồn gốc của Tử vi nhưng môn Tử vi bắt nguồn từ đâu? Ai là người khai sáng ra nó, cho đến nay vẫn chưa tìm được chứng cứ xác thực và sử sách cũng không ghi lại rõ ràng. Những người nghiên cứu Tử vi thường chỉ chú ý đến việc giải đoán Tử vi hơn là đi tìm hiểu lịch sử. Bởi vậy cho đến lúc này, lịch sử môn Tử vi vẫn còn lờ mờ. Thậm chí có người còn nhầm lẫn Tử vi với những chuyện truyền kỳ hoang đường. Còn lại phần lớn đều cho rằng đây là sản phẩm văn hóa của Trung Hoa cổ đại do Trần Đoàn⁷ sáng tạo ra và còn thờ Trần Đoàn như lão tổ, mỗi khi xem số cho người khác đều thắp hương khấn vái để cầu mong một sự linh ứng. Nhưng việc coi Trần Đoàn là người phát kiến ra môn Tử vi thì cũng chưa có bằng chứng xác thực, tất cả đều mang tính truyền thuyết hoặc có phần hư cấu.

Có nhiều luận thuyết về nguồn gốc của Tử vi, nhưng chính xác nhất thì cần phải tìm về cội nguồn tư duy trong môn Tử vi. Chức năng quy định cấu tạo nhưng nền tảng tư duy cũng góp phần quy định sự cấu tạo và phương pháp sử dụng, tạo ra sự khác biệt giữa những nền văn hoá. Và điều dễ nhận thấy nhất là để hiểu và sử dụng tốt Tử vi trước tiên phải có sự hiểu biết về văn hoá Việt Nam, hiểu lối tư duy tổng hợp biện chứng (coi trọng quan hệ của các sự vật hiện tượng), linh hoạt của người Việt Nam.

2. Nền tảng tư duy tạo nên hệ thống âm dương - ngũ hành và Tử vi:

⁷ Trần Đoàn là một đạo sĩ nổi tiếng cuối thời Đường đầu thời Tống bên Trung hoa

Văn hoá phản ánh cuộc sống thực tế của con người, Tử vi là một sản phẩm văn hoá phi vật thể nên nó cũng phải phản ánh lại cuộc sống của người Việt Nam truyền thống. Những phương pháp tư duy sử dụng trong Tử vi cũng chính là lối tư duy đã góp phần tạo dựng trong văn hoá dân gian Việt Nam từ lâu đời. Dưới đây tôi xin trình bày lại vài nét nghiên cứu về văn hoá Việt Nam của Phó giáo sư – Tiến sỹ văn hoá Trần Ngọc Thêm kết hợp với việc phân tích lối tư duy trong Tử vi để góp phần làm sáng tỏ vấn đề *“Tử vi là một sản phẩm văn hoá phi vật thể của người Việt Nam, hay nói rộng ra đó là sản phẩm của loại hình văn hoá gốc nông nghiệp của cư dân Bách Việt phía Nam sông Dương Tử (Trường Giang) mà Việt Nam là điển hình tiêu biểu hay là sản phẩm văn hoá của tổ tiên người Hán?”*.

2.1 Triết lý âm dương bản chất và khái niệm:

Trong cuộc sống, dân tộc nào cũng va chạm với những cặp đối lập " đực cái", " nóng lạnh", " cao thấp"...Người nông nghiệp thì không những thế, còn luôn mong sao cho mùa màng bội thu và gia đình đông đúc, tức là quan tâm đến sự sinh sôi nảy nở của hoa màu và con người với hai cặp đối lập Mẹ - Cha và Đất -Trời. Đối với nông nghiệp lúa nước, điều này lại càng bội phần hệ trọng: Nghề lúa nước mang tính thời vụ rất cao, do vậy cần rất nhiều sức người (đồng tay hơn hay làm). Thời xưa, đất rộng thêm người thì thêm việc, tăng thu nhập, chưa phải lo thiếu ăn(nên mới có triết lý trời sinh voi , trời sinh cỏ); mặt khác với cuộc sống định cư, việc sinh đẻ hầu như không ảnh hưởng đến sinh hoạt của cộng đồng.

Người ta cũng dần nhận ra rằng hai hình thái sinh sản này có cùng một bản chất: Đất được đồng nhất với mẹ, còn trời được đồng nhất với cha. Việc hợp nhất của hai cặp " mẹ - cha" và " đất - trời" chính là sự khái quát hoá đầu tiên trên con đường dẫn tới triết lý âm dương.

Chính từ quan niệm âm dương với hai cặp đối lập gốc "mẹ - cha" và "trời - đất" này, người xưa đã dần dần suy ra vô số những cặp đối lập mà, đến lượt mình, lại trở thành cơ sở để suy ra những đối lập mới. Chẳng hạn, từ cặp "nóng - lạnh" có thể suy ra : (a) về thời tiết thì mùa hè nóng thuộc dương, mùa đông lạnh thuộc âm b) về phương hướng thì phương bắc lạnh thuộc âm, phương nam nóng thuộc dương; (c) về thời gian thì đêm lạnh thuộc âm, ban ngày nóng thuộc dương. Tiếp tục, đêm thì tối nên màu đen thuộc âm, ngày thì nắng đỏ nên màu đỏ thuộc dương.



Mẹ	-	Cha	Đất	-	Trời
mềm (dẻo)	-	cứng(rắn)	thấp	-	cao
tình cảm	-	lí trí/ vũ lực	lạnh	-	nóng
chậm	-	nhANH	phương bắc	-	phương nam
tĩnh	-	động	mùa đông	-	mùa hạ
hướng nội	-	hướng ngoại	đêm	-	ngày
ổn định	-	phát triển	tối	-	sáng
số chẵn	-	số lẻ	màu đen	-	màu đỏ
hình vuông	-	hình tròn			

S

Sự khái quát bước đầu của nguyên lý âm – dương

Từ cặp mẹ - cha (nữ - nam), có thể suy ra: (a) Vì giống cái có tiềm năng mang thai và sau khi sinh thì con gắn bó với mẹ cho nên về loại số, tuy một mà hai, âm ứng với số chẵn; giống đực thì không có khả năng ấy, cho nên dương ứng với số lẻ(bởi vậy mà thời xưa, người ta đã dùng hai vạch

ngắn - - để kí hiệu cho âm và một vạch dài để kí hiệu cho dương; cách ký hiệu này sau được dùng trong bát quái ; (b) Về hình khối thì vì vuông ổn định, vững chãi, tĩnh nên hình vuông thuộc về âm; còn khối cầu dễ chuyển động nên hình tròn thuộc dương. Thêm vào đó, tỷ lệ giữa cạnh và chu vi hình vuông là 1:4 - số 4 chỉ nữ thuộc âm; còn tỉ lệ giữa đường kính và chu vi hình tròn là 1:3 (số "pi") lẽ thuộc dương (người Việt ưa dùng biểu tượng vuông - tròn này).

Về loại hình văn hoá gốc nông nghiệp chứa những đặc trưng âm tính là chủ yếu: ở thì muốn yên ổn (an cư lạc nghiệp), với thiên nhiên thì muốn hoà hợp, với mọi người thì nặng về tình cảm, với môi trường xã hội thì bao dung... Còn văn hoá gốc du mục thì lại chứa những đặc trưng dương tính là chủ yếu: ở thì nay đây mai đó, với thiên nhiên thì muốn chinh phục, với mọi người thì thiên về bạo lực, với môi trường xã hội thì thiên về độc tôn....(vài nét về văn hoá trung hoa). Xét dưới góc độ triết lý âm dương, có thể gọi văn hoá gốc nông nghiệp là loại văn hoá trọng âm, còn văn hoá gốc du mục là văn hoá trọng dương.

Tuy nhiên việc xác định bản chất âm/ dương của các sự vật, hiện tượng xung quanh không phải lúc nào cũng dễ dàng. Chẳng hạn, cây lúa là âm hay dương? Cái cây là âm hay dương ? Đối với mỗi trường hợp thực trên đều có hai cách trả lời. Chính từ thực tế này, người xưa đã dần dần tìm ra những đặc điểm mang tính quy luật của triết lý âm - dương.

2.2 Hai quy luật cơ bản của triết lý âm dương:

2.2.1 Quy luật về Thành Tổ:

Không có gì hoàn toàn âm hoặc hoàn toàn dương, trong âm có dương và trong dương có âm.

Trong cái nắng tiềm ẩn cái mưa(hơi nước bốc lên), trong cái mưa tiềm ẩn cái nắng(mây tan đi), trong lòng đất âm chứa cái nóng dương(ở tâm trái

đất nhiệt độ lên tới 4 nghìn độ). Trong mỗi người tiềm ẩn chất khác giới nên giới tính có thể biến đổi bằng cơ chế thức ăn (xưa) hoặc giải phẫu (nay). Quy luật này cho thấy rằng việc xác định một vật là âm hay dương chỉ là tương đối, trong sự so sánh với vật khác. Chính vì vậy mà các cặp đối lập có sẵn (từ trái nghĩa), tức là có vật so sánh tiềm ẩn , thì việc xác định âm dương có thể thực hiện rất dễ dàng, còn với các vật đơn lẻ thì dễ sinh ra lúng túng. Từ đây suy ra hệ quả phục vụ cho việc xác định bản chất âm/ dương của một đối tượng:

a) - muốn xác định tính chất âm/dương của một vật, trước hết phải xác định được đối tượng so sánh.

Ví dụ nam so với nữ thì mạnh mẽ (dương), nhưng so với hùm beo thì lại yếu đuối (âm); màu trắng so với màu đen thì dương, nhưng so với màu đỏ lại là âm...Nhờ sự so sánh này mà ta có thể xác lập được thang độ âm dương cho từng lĩnh vực; chẳng hạn, về màu sắc ta có: đen → trắng → xanh → vàng → đỏ (từ đất đen nhú ra lá trắng, càng hấp thụ ánh nắng lá càng xanh, lâu dần hoá chuyển sang màu vàng, rồi cuối cùng thành đỏ). Tuy nhiên, không phải xác định được đối tượng so sánh rồi là có thể xác định được tính chất âm - dương của chúng.

b) - **Để xác định tính chất âm dương** của một vật, sau khi xác định được đối tượng so sánh , còn phải xác định cơ sở so sánh.

Đối với cùng một cặp hai vật, với các cơ sở so sánh khác nhau sẽ cho ta những kết quả khác nhau. Ví dụ : một người nữ so với người nam về giới tính là là âm nhưng xét về tính cách có thể là dương; nước so với đất, xét về độ cứng là âm, nhưng nếu xét về tính động thì lại là dương.....

2.2.2 Quy luật về Quan Hệ:

Âm và dương luôn gắn bó một cách mật thiết với nhau và chuyển hoá cho nhau: âm cực sinh dương, dương cực sinh âm.

Chẳng hạn, ngày và đêm, mưa và nắng, nóng và lạnh...luôn đổi chỗ cho nhau. ở xứ nóng(dương) phát triển nghề trồng trọt (âm); ngược lại, ở xứ lạnh (âm) phát triển nghề chăn nuôi(dương). Cây từ đất đen (âm) mọc lên, loá xanh sang vàng rồi hoá đỏ (dương) và cuối cùng trở lại đen để về với đất. Người càng hiền lành (âm) thì càng hay nóng cục (dương). Từ chất nước (âm) nếu làm lạnh đến cùng cực thì hoá thành băng đá (dương).

Biểu tượng âm - dương hình thành trong Đạo giáo đầu công nguyên phản ánh đầy đủ hai quy luật về bản chất hoà quyện và quan hệ chuyển hoá của triết lý âm - dương.



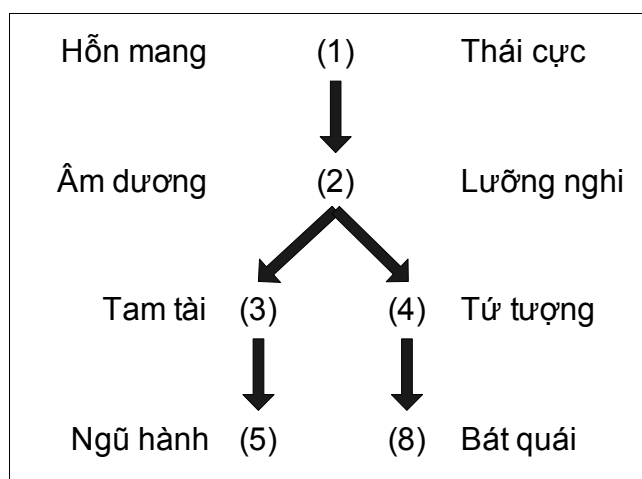
Trong thực tế, ta còn có thể gặp những cặp khái niệm mà ngay cả sau khi đã vận dụng hai quy luật của triết lý âm - dương, việc xác định bản chất âm - dương của chúng cũng không dễ dàng gì hơn bởi lẽ chúng còn bị chi phối bởi những quan niệm về xã hội. Cặp "*trái - phải*" thuộc loại như thế.

2.3 Hai hướng phát triển của triết lý Âm – Dương:

Cùng xuất phát từ nguyên lý âm - dương, người xưa đã theo hai ngã khác nhau để có hai sản phẩm là Ngũ Hành và Bát quái.

2.3.1. Một hướng gọi âm - dương là Lưỡng nghi. Bằng phép phân đôi thuần túy, Lưỡng nghi đã sản sinh ra những mô hình vũ trụ chặt

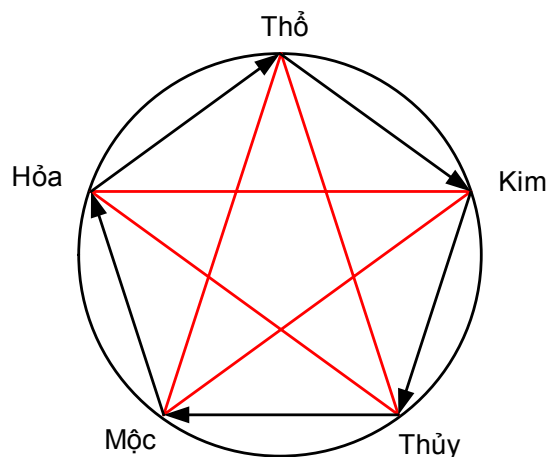
chế với số lượng thành tổ chẵn: 2 (lưỡng nghi) sinh 4 (tứ tượng), 4 sinh 8 (bát quái)...Kinh Dịch trình bày nguyên lí hình thành vũ trụ dưới dạng: Thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái, bát quái biến hoá vô cùng. Trong chuỗi này không có chỗ đứng cho Ngũ hành. Điều này cho thấy quan niệm phổ biến xưa nay cho rằng âm - dương, ngũ hành, bát quái đều là những sản phẩm của cùng một dân tộc là sai lầm biết chừng nào!* *(Theo tôi thì sự kết hợp của các quẻ Bát quái và ngũ hành đã diễn ra khi những môn khoa học dự đoán cổ Phương Đông ra đời. Vì sử dụng một phương pháp không lí giải hết được sự việc nên đã có sự kết hợp của hai mô hình (hai phương pháp tư duy vừa tổng hợp linh hoạt - chú trọng đến mối quan hệ của sự vật; vừa phân tích, lí tính - chú trọng đến các thành tố, cấu tạo của sự vật) này để đưa ra đáp số rõ ràng hơn. Sự kết hợp chính xác sẽ tạo được sự bổ trợ cho lẫn nhau giữa hai mô hình khi cùng phản ánh những quy luật tất yếu của sự vật, hiện tượng).*



Sơ đồ Hai hướng phát triển của triết lí âm – dương

3. Khái quát những đặc trưng của Ngũ hành:

Trong cuộc sống, người nông nghiệp tiếp xúc với đất trồng trọt (thổ), cây (mộc) nuôi sống con người, nước (thủy) tưới cây, lửa (hoả) đốt tro nuôi đất, sắt đá (kim) cho ta công cụ lao động nhưng làm cây cối cần cỗi không mọc được....Từ những vật chất cụ thể và thiết thực ban đầu, ý nghĩa của chúng được phức tạp hoá dần thành các ý niệm trừu tượng, đa nghĩa kết hợp trong hai bộ tam tài "Thủy - Hoả - Thổ" và "Mộc - Kim - Thổ", trong đó có Thổ là yếu tố chung. Kết hợp chúng lại, ta được một Bộ Năm với số mối quan hệ đa dạng và phong phú hơn hẳn, trong đó "Thủy - Hoả" là một cặp âm dương đối lập nhau rất rõ rệt, "Mộc - Kim" là cặp thứ hai, "Thổ" ở giữa điều hoà. Và dần người nông nghiệp cũng định hình rõ được các mối quan hệ tương sinh tương khắc giữa các yếu tố này. Thủy sinh Mộc (nước giúp cây tươi tốt); Mộc sinh Hoả (gỗ làm nhiên liệu cho lửa cháy); Hoả sinh Thổ (lửa đốt tro bụi làm cho đất màu mỡ); Thổ sinh Kim (trong lòng đất sinh ra kim loại); Kim sinh Thủy (kim loại bị nung nóng chảy ra trở về thể lỏng). Ngược lại: Thủy khắc Hoả (nước dập lửa tắt); Hoả khắc Kim (lửa nung chảy kim loại); Kim khắc Mộc (dao chặt đổ cây); Mộc khắc Thổ (cây hút chất màu mỡ của đất, làm cho đất khô cằn); Thổ khắc Thủy (đắp đê ngăn nước).



- Mũi tên vòng ngoài tượng trưng cho tính chất tương khắc của ngũ hành
- Mũi tên bên trong tượng trưng cho tính chất tương sinh của Ngũ hành.

Vòng Sinh - Khắc của Ngũ hành

Tất cả mọi hoạt động đây đều diễn ra trên mặt đất và đối với người nông nghiệp không gì quan trọng hơn đất, cho nên hành Thổ được coi như là trung tâm cai quản bốn phương. Sau này khi sáng tạo ra Hà Đồ hành Thổ cũng được đặt vào giữa với con số biểu trưng là 5 - số tham thiên lưỡng địa. Sau đất thì đến nước, làm nông nghiệp thì không gì quan trọng hơn đất và nước, cho nên sau đất, nước trở thành quan trọng số một (nhất nước, nhì phân, tam cần...). Trong Hà Đồ, hành Thủy ứng với số 1, là khởi đầu (nguyên thủy, thủy chung); Theo triết lý âm - dương, Thủy là âm, cho nên ở phương Bắc; còn hành Hỏa là dương, đối nghịch, tương khắc tất sẽ ở phương Nam. Còn lại cặp Mộc - Kim thì hành Mộc (dương) bởi cây cối là sự sống, xanh tốt vào buổi sáng, mùa xuân - ứng với phương Đông dương tính, hướng mặt trời mọc; Còn hành Kim (âm, bởi vì kim loại tĩnh lại xung khắc với Mộc) nên ứng với phương Tây âm tính.

Từ những hiểu biết ban đầu đơn giản như vậy nhưng càng tiếp xúc với tự nhiên, càng quan sát, nắm bắt những quy luật của tự nhiên và cuộc sống người nông nghiệp đã dần dần hình thành nên học thuyết âm dương - ngũ hành với mức độ trừu tượng hoá cao. Ngũ hành không chỉ đơn thuần là 5 "yếu tố" (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ) mà có ý nghĩa bao trùm hơn là 5 loại vận động [ngũ = 5; hành = vận động] có xu hướng mang những thuộc tính tương đồng với tính kim, mộc, thủy, hỏa, thổ tạo nên vạn vật. Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ chỉ là danh từ để ám chỉ những thuộc tính này. Ví dụ như Thủy, Hỏa...không nhất thiết là “nước”, “lửa” mà còn là rất nhiều thứ khác như phương Bắc, phương Nam; mùa Đông, mùa Hạ; vị mặn, vị đắng; màu đen, màu đỏ; thận và tim (thuộc ngũ tạng), rùa và chim (vật biểu trưng)....

Stt	Lĩnh vực	Thủy	Hỏa	Mộc	Kim	Thổ
1	Số Hà Đồ	1	2	3	4	5
2	Hành được sinh	mộc	thổ	hỏa	thủy	kim
3	hành bị khắc	hỏa	kim	thổ	mộc	thủy
4	Vật chất	nước	lửa	gỗ	kim loại	đất
5	Phương hướng	bắc	nam	đông	tây	trung ương (giữa)
6	Thời tiết(mùa)	Đông	Hạ	Xuân	Thu	khoảng cách giữa các mùa

7	Mùi vị	mặn	đắng	chua	cay	ngọt
8	Thế đất	nguồn ngoè	nhọn	dài	tròn	vuông
9	Màu biểu	đen	đỏ	xanh	trắng	vàng
10	Ngũ tạng	thận	tâm	can	phế	tì
11	Vật biểu	rùa	chim	rồng	hổ	Người

Bảng ví dụ: Ngũ hành là những khái niệm vừa cụ thể vừa trừu tượng, rất đa nghĩa.

4. Tư duy của người Việt thể hiện trong Tử vi:

4.1 Triết lý âm dương và tư duy người Việt trong Tử vi:

Như đã nói, triết lý âm dương là sản phẩm trừu tượng hoá từ ý niệm và mơ ước của cư dân nông nghiệp về sự sinh sản của hoa màu và con người. Từ hai cặp đối lập gốc "mẹ - cha" và "trời - đất", người xưa dần dần suy ra hàng loạt cặp đối lập như những thuộc tính của âm - dương. Lối tư duy đó tạo nên ở người Đông Nam Á cổ đại một quan niệm lưỡng phân lưỡng hợp (nhị nguyên) có phần chất phác thô sơ về thế giới mà nhiều nhà nghiên cứu phương Tây đã từng nói tới(J. Przyluski, G.Coedes, E.PoreeMaspéro...)

Từ đây tư duy ***lưỡng phân lưỡng hợp***, trên cơ sở các cặp đối lập rõ nét, người Đông Nam Á xưa hẵn đã mở rộng dần ra để tìm cách xác lập bản chất âm dương cho những khái niệm, sự vật biệt lập. Quá trình này chắc đã

dẫn họ tới chỗ cảm nhận được tính hai mặt của âm - dương và quan hệ chuyển hoá lẫn nhau giữa chúng

4.1.1- Ở người Việt nam, TƯ DUY Lương Phân Lương Hợp bộc lộ rất đậm nét qua khuynh hướng Cặp Đôi ở khắp nơi: từ tư duy đến cách sống, từ các dấu vết cổ xưa đến những thói quen hiện đại: mọi thứ thường đi đôi từng cặp theo nguyên tắc âm-dương hài hoà: ông Đồng-bà Cốt, đồng Cô-đồng Cậu, đồng Đức Ông-đồng Đức Bà...Khi xin âm-dương (xin keo) thì hai đồng tiền phải một ngửa một sấp; ngôi âm-dương lợp nhà phải viên ngửa viên sấp; khi ghép gỗ thì phải một ắm có gờ lồi ra khớp với tấm kia có rãnh lõm vào...Những khái niệm truyền thuyết mang tính cặp đôi cũng gặp ở người Mường (chim Ấy-cái ứa), người Tày (Báo Luông-SLao Cãi), người Thái (nàng Kè-tạo Cặp)...đó là những dấu vết của tư duy âm dương thời xa xưa.

Ở các nước khác trên thế giới, vật tổ của các dân tộc thường là một loài động vật cụ thể (chim ưng, đại bàng, chó sói, bò...) trong khi vật tổ của người Việt là một cặp đôi trừu tượng Tiên Rồng.

Lối tư duy âm dương khiến người Việt nói đến *đất*, *núi* liền nghĩ ngay đến *nước*, nói đến *cha* liền nghĩ ngay đến *mẹ*...: *Công Cha như núi Thái Sơn; Nghiã Mẹ như Nước trong nguồn chảy ra*.

Ngay những khái niệm vay mượn đơn độc, khi vào Việt Nam cũng được *nhân đôi* thành cặp: ở Trung Hoa, thần mai mối là một ông Tơ Hồng thì vào Việt Nam được biến thành ông Tơ - bà Nguyệt; ở Ấn Độ chỉ có Phật ông thì vào Việt Nam xuất hiện *Phật Ông - Phật Bà* (người Mường gọi là *Bụt đực - Bụt cái*)....

Tư tư duy cặp đôi thể hiện trong Tử vi rất rõ, với những bộ sao cặp đôi luôn được sử dụng để giải đoán lá số: Văn xương – Văn khúc; Bát toạ - Tam thai; Cô thân – Quả tú; Địa không – Địa kiếp; Long trì – Phượng các;

Thiên khô – Thiên Việt; Thiên đức – Nguyệt đức; Ân quang – Thiên quý; Thiên quan – Thiên phúc; Tả phù – Hữu bát.....chỉ khi những sao này đi với cặp với nhau thì mới đem lại hiệu quả hay là thể hiện một tính chất rõ ràng nhất.

4.1.2 - Người Việt còn nhận thức rõ về QUY LUẬT ĐỐI XỨNG của triết lí âm dương. Những quan niệm dân gian như : “*Trong rũi có may, trong dở có hay, trong hoạ có phúc*”; “*Chim sa, cá nhảy chớ mừng, nhện sa, xà đón xin đừng có lo*”.....là gì nếu không phải là sự diễn đạt cụ thể của quy luật " **trong dương có âm**" và "**trong âm có dương**"? Những nhận thức dân gian về quan hệ nhân quả kiểu: *sướng lắm khổ nhiều; trèo cao ngã đau; yêu nhau lắm, cắn nhau đau; nhất sĩ nhì nông, hết gạo chạy rông, nhất nông nhì sĩ; Con vua thì lại làm vua, Con sãi ở chùa lại quét lá đa, Bao giờ dân nổi can qua, Con vua thất thế lại ra quét chùa*....là gì nếu không phải là sự diễn đạt cụ thể của quy luật " âm dương chuyển hoá"?

Chính nhờ ***lối tư duy âm dương từ trong máu thịt*** mà người Việt có được triết lí sống quân bình: Trong cuộc sống, gắng không làm mất lòng ai; trong việc ăn ở, gắng giữ sự hài hoà âm dương trong cơ thể và hài hoà với môi trường tự nhiên...Triết lý sống quân bình âm - dương được vận dụng không chỉ cho người sống mà ngay cả cho người chết: Trong những ngôi mộ cổ ở Lạch Trường(Thanh Hoá) có niên đại vào thế kỉ 3 trCN được gióng theo hướng nam - bắc, các đồ vật bằng gỗ (dương) được đặt ở phía bắc(âm) và, ngược lại, các vật bằng gốm đất (âm) được đặt ở phía nam(dương. Cách sắp xếp âm dương bù trừ nhau này rõ ràng là để tạo ra sự quân bình. Do triết lí quân bình âm - dương, ngay cả hộ pháp ở chùa cũng có ông Thiện ông Ác (Thiện trước Ác sau).

Khi lí giải lá số Tử vi, *tư duy linh hoạt* (khả năng thích nghi cao) của người Việt thể hiện rất rõ. Các sao thay đổi tính chất và tác dụng tùy theo

từng vị trí mà nó được an: ví dụ đối với sao *Đẩu Quân* biểu hiện sự cô độc, nghiêm khắc, của bệnh tim khi đóng ở cung Tật; nhưng khi đóng ở cung Quan thì đây lại là biểu hiện của một địa vị vững chắc, có uy quyền. Cũng là một sao Đào hoa, khi trẻ tuổi nó là vẻ đẹp, sự hấp dẫn người khác phái nhưng khi về già nó còn là tượng của cái hồ gìn giữ thân xác người đã chết. Bộ sao Địa không - Địa kiếp chủ sự phá hoại nhưng nếu đi cùng những sao cát tinh như hoá Khoa, Hoá quyền thì lại là bộ sao trợ giúp mạnh mẽ cho sự thành công. Tả phù – Hữu bật là những sao phù tá giỏi nhưng khi mệnh xấu thì Tả - Hữu lại là những sao góp phần mau chóng mang tai hoạ đến cho mệnh.

4.2 Môi trường sống và tư duy của người Việt trong Tử vi:

Môi trường sống của cư dân phương Đông (= *đông nam, gồm châu A' và châu Phi*)) là xứ nóng sinh ra mưa nhiều (âm), tạo nên các con sông lớn với những đồng bằng trù phú. Còn phương Tây (= *Tây bắc, gồm toàn bộ Châu Âu đến dãy Uran*) là xứ lạnh với khí hậu *khô*, không thích hợp cho thực vật sinh trưởng, có chăng chỉ là những đồng cỏ mênh mông. Hai loại địa hình này khiến cho cư dân hai khu vực phải sinh sống bằng hai nghề khác nhau: phương Đông thiên về trồng trọt và phương Tây thiên về chăn nuôi (*nếu trừ ra một vùng đệm như một đường kéo dài từ tây - nam lên đông - bắc thì phương Đông điển hình sẽ là khu vực đông - nam còn lại*). Việt Nam do ở góc tận cùng phía đông - nam, khí hậu nóng lắm - mưa nhiều nên thuộc loại văn hoá gốc nông nghiệp điển hình.

Nghề trồng trọt buộc người dân phải sống định cư để chờ cây cối lớn lên, ra hoa kết trái và thu hoạch nên phải phụ thuộc vào thiên nhiên. Nhất là nông nghiệp lúa nước, sống phụ thuộc vào thiên nhiên rất nhiều - không phải chỉ phụ thuộc vào một hai hiện tượng riêng lẻ nào, mà là cùng một lúc phụ thuộc vào tất cả: trời, đất, nắng, mưa...nắng nhiều quá cũng chết mà không

nắng cũng chết. Cho nên, *phải trông trời, trông đất, trông mây; trông mưa, trông nắng, trông ngày, trông đêm...* Do sống phụ thuộc vào thiên nhiên nên người nông nghiệp Việt Nam đã tích lũy được một kho tàng kinh nghiệm hết sức phong phú về các mối quan hệ của thiên nhiên, của trời đất: *Trời đang nắng, cỏ gà trắng thì mưa; quạ tắm thì ráo, sáo tắm thì mưa; ráng mờ gà, ai có nhà phải chống; Mồng tám tháng tám không mưa, bỏ cả cày bừa mà nhổ lúa đi.* Người xưa đã tìm ra không chỉ những mối quan hệ giữa các hiện tượng thiên nhiên, mà còn rất chú ý đến cả những mối quan hệ giữa chúng với các hiện tượng trong đời sống thường ngày và trong xã hội: *Thâm đông thì mưa, thâm dưa thì khú, thâm vú thì chữa; com chín tới, cải vồng non, gái một con, gà ghe ổ..* Chính vì vậy khác với người phương Tây có cuộc sống du mục thiên về chăn nuôi, trọng động, trọng sức mạnh, người Việt Nam rất kính trọng người già, coi trọng kinh nghiệm và qua nhiều thế hệ họ nắm rất rõ những quy luật của tự nhiên. Dư âm của nét đẹp văn hoá này bây giờ vẫn còn khá rõ trong xã hội của người Việt hiện đại, người già vẫn luôn được kính trọng và dù ở đâu người Việt cũng sống bằng kinh nghiệm nhiều hơn, họ có cả một kho tàng kinh nghiệm sống để dạy cho con cháu mình.: *ăn cỗ đi trước lội nước theo sau; có an cư thì mới lạc nghiệp; nhất cận thị, nhị cận lân; tam cận giang, tứ cận lộ, ngũ cận điền; phi thương bất phú; được mùa lúa thì úa mùa cau, được mùa cau thì đau mùa lúa; quạ tắm thì ráo, sáo tắm thì mưa; da ngăm mặt búng môi chì, trai thì sát vợ gái ni sát chồng; đàn bà thắt đáy lưng ong vừa khéo chiều chồng, vừa giỏi nuôi con...*

Thêm vào đó, nằm ở lưu vực sông Hồng, đất đai phì nhiêu, sông ngòi dày đặc, sản xuất nông nghiệp lúa nước, sản vật dồi dào, người Việt Nam không những cần đông người để thu hoạch mùa màng mà còn cần đông người để đắp đê làm thủy lợi, để chống giặc ngoại xâm. Một người không làm được, một gia đình cũng không làm được, một dòng họ cũng chưa đủ

mà cần phải có sự đồng lòng chung sức của cả làng, cả nước. Cuộc sống lao động tập thể đã tạo ra mối quan hệ giao tình khăng khít giữa hàng xóm láng giềng, lối sống trọng tình, tạo ra sự đoàn kết trong cộng đồng. Quyền lợi của dân tộc, của đất nước luôn được đặt trên cao hết thảy, vai trò của cá nhân bị đặt dưới sức mạnh của tập thể. Đó chính là đầu mối của lối *tư duy tổng hợp* (lối tư duy cầu tính: *hỗn hợp giữa trực giác và lí tính, vô thức và hữu thức, tiềm thức và ý thức...* - GS Nguyễn Đình Chú -1995). *Tổng hợp kéo theo biện chứng* - cái mà người nông nghiệp quan tâm không phải là tập hợp của các yếu tố riêng lẻ, mà là những mối quan hệ qua lại giữa chúng. Tổng hợp là bao quát được mọi yếu tố, còn biện chứng là chú trọng đến mọi mối quan hệ giữa chúng, đó chính là đặc trưng tư duy của văn hoá gốc nông nghiệp trọng tình mà nông nghiệp lúa nước là điển hình.

Tư duy tổng hợp, biện chứng chú trọng mối quan hệ giữa các yếu tố của người nông nghiệp thể hiện rất rõ trên lá số Tử vi. Khi dùng Tử vi để lí giải và dự đoán cuộc sống của một cá nhân ta không thể chỉ dựa vào một cung hay một vài sao nhất định đóng ở bản cung mà phải dựa vào cả cung cung khác để phụ đoán. Cuộc đời của con người là một tổng thể toàn diện và luôn thay đổi, biến động theo sự thay đổi trong môi trường của cuộc sống. Chính vì vậy cho nên một cung không đủ để diễn tả hết, phải tổng hợp hết 12 cung, phải nắm toàn thể lá số mới có một hình ảnh rõ rệt về đương số. Ví dụ như khi xét cung Mệnh tốt hay xấu thì không chỉ đơn thuần xét tính chất các sao đơn lẻ tại bản cung mà phải xét cả ba cung tam hợp là Tài (tiền nhiều thì thân cũng có thể vinh hiển), Quan (quan cao, chức lớn thì tất thân phải được trọng vọng), cung Thiên Di chính chiếu (hoàn cảnh xã hội tốt, đối nhân xử thế có tình, có lí tất được mọi người kính nể). Hay muốn rõ hơn về cung Quan ngoài việc phải xét Mệnh, Tài thì phải xét thêm cả cung Phu (Thê) - sự nghiệp của cá nhân có tốt ngoài việc phụ thuộc vào nguồn tài

chính (tài vượng sinh quan chức) ,*"có thực mới vực được đạo"*; vào bản lĩnh của bản thân *"có chí làm quan, có gan làm giàu"* thì muốn thăng tiến vững chắc cần phải có một người vợ tốt biết chăm lo cho gia đình để cho người chồng yên tâm dồn tâm trí cho sự nghiệp, biết tạo ra cho chồng những mối quan hệ tốt có lợi cho sự nghiệp của chồng...một người chồng thành đạt lớn thường kèm theo một đấng phu nhân thông minh, đảm đang, hiền thực - điều này có quan hệ gì với sự đúc kết của văn hoá dân gian Việt Nam *"giàu nhờ bạn sang nhờ vợ"*, *"Chồng sang vợ được đi giày, vợ ngoan chồng được tới ngày cày trồng"*; Có phải vì vậy mà trong lá số Tử vi cung Phu thê luôn ở vị trí chính chiếu so với cung Quan lộc chỉ công việc, sự nghiệp của một con người. Để hiểu rõ hơn về cung Phu (Thê) thì phải kết hợp với cả cung Quan, cung Di, cung Phúc – việc kết hợp với một vị hôn phu của một cá nhân thường phụ thuộc vào hoàn cảnh, danh giá của gia đình, dòng họ *"môn đăng hộ đối"*, ứng xử của cá nhân trong cuộc sống, trong môi trường xã hội, công việc địa vị của cá nhân *"trai tài, gái sắc"*.

Hoặc khi muốn biết rõ về tính cách, khả năng tiềm ẩn, ý chí, tham vọng hay bệnh tật của một người thì điều quan trọng là phải quan sát cung Tật ách. Ngoài các sao tại bản cung thì còn chịu ảnh hưởng của 2 cung tam hợp Huynh Đệ, Điền Trạch và cung Phụ Mẫu chính chiếu. Điều này cũng không có gì khó hiểu, bởi vì nền tảng tính cách của con người thường được hình thành từ những tố chất bản thân di truyền từ cha mẹ và từ cuộc sống ngay trong gia đình, nếu cha mẹ là người giàu có và hiểu biết thì tất con cái sẽ được chăm sóc đầy đủ, dẫn đến thể trạng tốt, tính cách hướng thiện *"cha hiền con hiếu"* , anh chị em đông thì tình cảm, sự chăm sóc của cha mẹ sẽ phải có sự phân chia hợp lí, còn nếu ít anh em thì sự chăm sóc này sẽ có sự tập trung hơn và vì vậy tính cách của đương số cũng có sự hình thành theo chiều hướng ngược lại *"trai con một thì lấy , gái con một thì đừn"* và hoàn

cảnh nơi mình sinh sống (cung Điền trạch ở đây vừa có thể hiểu theo ý nghĩa phong thủy vừa cũng có thể hiểu đó là môi trường xung quanh nơi cá nhân đó sinh sống) cũng góp phần hình thành nên tính cách của con người hay theo quan niệm phong thủy thì ở vị trí có năng lượng tốt con người cũng sẽ được hấp thụ khí tốt để phát triển “*địa linh sinh nhân kiệt*”. Để hiểu rõ hơn về cung Thiên Di (quan hệ với môi trường xã hội) thì phải kết hợp phụ đoán với cung Phu (Thê), cung Phúc Đức, cung Mệnh...cứ như vậy các yếu tố trong lá số Tửvi luôn có quan hệ ràng buộc liên quan với nhau nên muốn hiểu rõ vấn đề cần phải có sự quan sát tổng hợp, phân tích mối quan hệ biện chứng của chúng.

Hẳn chúng ta sẽ đặt ra một câu hỏi là tại sao trong thế tam hợp tạo sự ảnh hưởng tới cung Phu (Thê) không phải là cung Phụ Mẫu, cung Điền hay cung nào khác mà lại là cung Phúc (dòng họ) và cung Thiên di. Ngoài vấn đề tâm linh chưa nói đến ở đây, một trong những đặc trưng cơ bản của làng xã Việt Nam truyền thống là tính cộng đồng. Mọi việc liên quan đến cá nhân cũng đồng thời liên quan đến cộng đồng, kể cả hôn nhân là lĩnh vực riêng tư nhất. Hôn nhân của người Việt Nam truyền thống không phải là việc hai người lấy nhau mà là việc “*hai họ*” dựng vợ gả chồng cho con cái. Tục lệ này xuất phát từ quyền lợi tập thể. Việc hôn nhân tuy là của hai người nhưng lại kéo theo việc xác lập quan hệ giữa hai gia tộc. Vì vậy, điều cần làm đầu tiên chưa phải là lựa chọn một cá nhân cụ thể, mà là lựa chọn một dòng họ, một gia đình xem nhà cửa hai bên có tương xứng không, có môn đăng hộ đối không. Nhìn chung hôn nhân Việt Nam truyền thống luôn là hôn nhân vì lợi ích của cộng đồng, tập thể sau đó mới lo đến những nhu cầu riêng tư của cá nhân. Nhưng để thoả mãn được những lợi ích của cộng đồng, thoả mãn được lối sống trọng tình “*một bồ cái lí không bằng một tí cái tình*”, “*phép vua thua lệ làng*” thì một cá nhân, một gia đình lo chưa đủ mà cần phải có sự

góp công, góp sức của cả dòng họ mới đủ. Trong cuộc sống hiện đại của người Việt, mặc dù cuộc sống xã hội đã có nhiều thay đổi nhưng việc dựng vợ gả chồng cho con cái cũng là một việc lớn cần sự tham gia của cả gia đình, họ hàng, ý kiến của những bậc cao niên trong họ vẫn luôn được tôn trọng. Trên lá số Tử vi cung Phu (Thê) luôn ở trong thế tam hợp liên thông với cung Phúc chứ không phải với cung Phụ Mẫu hay cung Điền, cung Nô. Đây chính là sự phản ánh cuộc sống văn hoá của người Việt truyền thống.

Tư duy tổng hợp, biện chứng chú trọng đến mỗi mối quan hệ là tư duy chủ đạo trong lá số Tử vi còn thể hiện ở việc xét đoán mối quan hệ giữa các cung liên kề. Ví dụ cung Mệnh ngoài việc chịu ảnh hưởng của các cung tam hợp Tài, Quan, chính chiếu Thiên Di thì còn chịu ảnh hưởng của cung Phụ Mẫu, cung Huynh Đệ liên kề; cung Tật ngoài việc chịu ảnh hưởng của các cung Huynh Đệ, Điền Trạch, Phụ Mẫu thì còn chịu ảnh hưởng của hai cung liên kề là Thiên Di và Tài Bạch; cung Thiên Di ngoài sự ảnh hưởng của cung Mệnh, Phúc, Phu (Thê) thì còn chịu sự ảnh hưởng của cung Nô, cung Tật; tương tự cung Quan đi kèm với cung Điền, cung Nô; cung Điền – cung Phúc, cung Quan; cung Huynh Đệ – cung Mệnh, cung Phu (Thê)...với những thế giáp điền hình là : *Tả - Hữu, Long - Phụng, Ân Quang - Thiên Quý, Tử Vi - Thiên Phủ, Thiên Mã - Hoa Cái, Bát Toạ - Tam Thai, Linh Tinh - Hoả Tinh, Kinh Dương - Đà La, Địa Không - Địa Kiếp, Thiên Khôi - Thiên Việt, Văn Xương - Văn Khúc, Đào Hoa - Hồng Loan, Thiên Riêu - Đà La - Hoá Kị, tam hoá Hoá Khoa - Hoá Quyền - Hoá Lộc, Thái Âm - Thái Dương....* Và để biết rõ sự cao thấp (vượng - suy) của Mệnh thì cũng cần phải xem cung Nô (bạn bè, đồng nghiệp) tốt hay xấu. Trong cuộc sống có một quy luật rất rõ ràng là “*đồng thanh tương ứng đồng khí tương cầu*”, nên người quan cao chức trọng tất bạn bè phải có nhiều người giỏi, người hiền; người lao động vất vả thì tất nhiên bạn bè cũng ít người tài năng danh tiếng.

Ngược lại với văn hoá gốc nông nghiệp là văn hoá gốc du mục: trong việc ứng xử với tự nhiên thì nghề chăn nuôi buộc người dân phải đưa gia súc đi tìm cỏ, sống du cư, và do nay đây mai đó, ít phụ thuộc vào thiên nhiên nên sinh ra coi thường tự nhiên, ***không quan tâm nhiều đến việc nắm bắt quy luật của tự nhiên*** để có cách ứng xử cho phù hợp mà thay vào đó là tham vọng chinh phục tự nhiên (cho nên phương Tây đạt được nhiều thành tựu trong lĩnh vực này). Để chăn được đàn gia súc thì phải cần những người khỏe mạnh nên trong tổ chức cộng đồng thì coi *trọng sức mạnh* (kéo theo trọng tài, trọng võ, trọng nam giới - khác với nghề nông cần sự khéo léo chăm chỉ nên trọng văn, trọng phụ nữ); coi trọng vai trò của cá nhân (dẫn đến lối ganh đua, cạnh tranh nhau một cách rất khốc liệt, khác với văn hoá đắp đê, chống giặc ngoại xâm của Việt Nam nơi mà vai trò của cá nhân luôn bị hoà lẫn trong tập thể); *ứng xử theo nguyên tắc* (khiến cho người phương Tây có được thói quen sống theo pháp luật khá sớm); trong ứng xử với môi trường xã hội thì *độc đoán trong tiếp nhận, cứng rắn, hiếu thắng trong đối phó*.

Đối tượng quan tâm của nghề chăn nuôi không tản mạn mà tập trung vào đàn gia súc, con vật. Xuất phát từ các chỉnh thể, tư duy của con người tất yếu đi theo lối phân tích để tách ra các yếu tố cấu thành; từ con vật hoàn chỉnh mổ xẻ chia ra các bộ phận. Và đối tượng quan tâm ở đây tập trung vào chính các bộ phận riêng lẻ ấy (vì mỗi liên hệ giữa chúng trong chỉnh thể đã là đương nhiên), cho nên *phân tích kéo theo siêu hình - chú ý tới các yếu tố, trừu tượng hoá chúng khỏi các mối liên hệ*. Phân tích và siêu hình - đó chính là đặc trưng tư duy của văn hoá trọng động mà Phương Tây là điển hình (ta cũng có thể gặp hình thức tư duy này khi phân tích các quẻ Kinh Dịch của người Hán vì người Hán cũng có xuất phát từ Phương Tây trọng động), và

có thể hiểu tại sao xuất phát điểm ban đầu của Kinh Dịch lại chỉ có 8 quẻ đơn và khi giải đoán người ta chỉ cần phân tích từng quẻ riêng biệt).

**[...Từ lâu nay, có nhiều người ngộ nhận rằng Trung Hoa là một nước lớn có nền văn hoá rực rỡ từ cổ xưa, căn bệnh cố hữu "lấy Trung Hoa làm trung tâm" đã tạo ra trong nhận thức định kiến cho rằng văn hoá Việt Nam chỉ là sản phẩm của văn hoá Trung Hoa, là bộ phận của nó. Nhưng thực ra không hẳn là như vậy, vấn đề phức tạp hơn nhiều, ngay từ năm 1887, một nhà Hán học người Pháp là T.de Lacouperie đã hiểu ra rằng "Niềm tin là nước Trung Hoa vốn đã lớn lao mãi từ xưa và thường xuyên như thế chỉ là một huyền thoại. Trái hẳn lại, đó là việc mới xảy ra về sau. Văn minh Trung Hoa không phải tự nó sinh ra, mà là hậu quả của sự thâm hoá. Việc thâm hoá từ đâu thì xưa cho là từ phía tây, nhưng càng về sau thì càng có nhiều người cho là từ phía đông - nam". Những nhận thức sơ khai về âm - dương (biểu tượng vuông - tròn và tròn vuông) đã xuất hiện trên trống đồng tìm thấy ở Việt Nam có niên đại sớm hơn các dân tộc Cận Đông, Ấn Độ và Trung Hoa tới cả hàng mấy nghìn năm. Tập thể tác giả cuốn Văn hoá Đông Sơn ở Việt Nam đã viết : " Kỹ thuật luyện kim, đúc đồng của người Đông Sơn đã đạt đến trình độ điêu luyện đáng kinh ngạc. Trống đồng, thạp đồng là những di vật tiêu biểu nhất cho trình độ kỹ thuật và bàn tay tài hoa của những người thợ đúc Đông Sơn. Đỉnh cao không thể phủ nhận này đã khiến trước đây, nhiều học giả phương Tây không thể tin vào nguồn gốc bản địa của văn hoá Đông Sơn nói chung, kỹ thuật luyện kim Đông Sơn nói riêng. Họ đi tìm nguồn gốc ở tận đất Trung Nguyên, phương Bắc, thậm chí còn tìm ở xa tít bên trời Tây...kết quả nghiên cứu khảo cổ học vài thập kỉ qua đã chứng minh rằng, nghề luyện kim đồng thau đã ra đời ở đất này từ rất lâu trước sự ra đời của văn hoá Đông Sơn. Luyện kim Đông Sơn là sự phát triển kế tục, không đứt quãng của luyện kim các giai đoạn văn hoá tiền Đông Sơn". Theo*

GS Trần Quốc Vượng thì chữ "đồng" trong tiếng Hán được phiên âm từ tiếng Đông Nam Á cổ đại (tiếng **Tày: toong; Việt: đồng**). Nhà Đông phương học Nga G.G. Stratanovic(1977) cho biết : " Bốn kiểu trống đồng Đông Sơn mà các nhà nghiên cứu khác nhau đã phân tích ra và ba kiểu chuông....của tôi thực ra chỉ là những biến thể của cùng một loại sản phẩm từ cùng một vùng sản xuất đồ đồng lớn nhất. Vùng này có thể hình dung dưới dạng một tam giác lớn: hai điểm tận cùng của cạnh đáy là Đông Sơn ở phía đông và Mogaung (bắc Mianma) ở phía tây. Đỉnh tam giác nằm trong khoảng giữa hồ Động Đình và hồ Poian'. Ông viết tiếp: " trước đây thậm chí cả đồ đồng Đông Sơn cũng bị tưởng rằng bắt nguồn từ phương Bắc. Bây giờ tình hình đã thay đổi. Người ta biết đến không chỉ nguồn quặng đồng phong phú của Việt nam, mà cả những mỏ đồng, cũng như mỏ vàng và bạc khác nữa. Giả thuyết về nguồn gốc phương Nam của đồ đồng nhà Ân trở nên có cơ sở...Niên đại của văn hoá Đông Sơn giờ đây được đẩy về khoảng giáp ranh giữa các thiên niên kỉ 2.1 trước công nguyên."...sớm hơn các dân tộc Cận Đông, Ấn Độ và Trung Hoa tới cả hàng mấy ngàn năm..".

Tổ tiên người Hán có nguồn gốc du mục, xuất phát từ phía tây bắc (vùng Trung Á). Trong cuốn Đại cương lịch sử thế giới cổ đại của tác giả Trịnh Nhu và Nguyễn Gia Phú cho biết : " Cư dân đầu tiên được biết đến ở vùng Hoàng Hà là hai bộ lạc Hạ và Thương. Cả hai tộc này vốn không phải là người bản địa mà là những bộ tộc du mục thuộc giống Mông Cổ". Chính người Trung Hoa cũng hiểu rất rõ điều này. Không phải ngẫu nhiên mà ngay từ thời Hán, ứng Thiệu đã khẳng định trong sách **Hán quan nghị**: “Khi cổ nhân mới mở ở Bắc phương, đã liền giao tiếp ngay với Nam phương để xây dựng nền tảng cho con cháu”. Còn Lương Khải Siêu, một nhà hoạt động văn hoá Trung Quốc nổi tiếng (1873 - 1929), thì thừa nhận rằng tổ tiên của người Trung Hoa vốn là một sắc dân du mục “khởi lên từ phía tây

bắc, rồi tràn xuống chiến thắng những giống man tộc ở lưu vực sông Hoàng Hà, và càng ngày càng tràn ra khắp cả trên cõi đất đại lục....Nguyên nền văn minh Trung Hoa khởi xuất từ phương Bắc là nơi khí hậu rét mướt, màu đất sỏi khô cằn, ngay cả phần trời cũng bạc, cho nên người phương Bắc chỉ chuyên để tâm nghiên cứu những vấn đề tầm thường nhật dụng, vì thế tư tưởng chỉ thiên về đường thực tế”.

Sự phát triển của dân tộc này trải qua hai giai đoạn. Trong giai đoạn đầu, tổ tiên của người Hán sống định cư tại thượng nguồn sông Hoàng Hà và làm nông nghiệp khô (trồng kê, mạch). Rồi họ tiến dần từ tây sang đông, về hạ lưu và thôn tóm cả vùng lưu vực sông Hoàng Hà cùng nền văn hoá nông nghiệp khô ở đây: Dấu vết của thời kì “đông tiến” này là những cách nói trong tiếng Trung Hoa như đông cung (cung điện phía đông), đông sàng(giường phía đông)...Như vậy, du mục tây bắc + nông nghiệp khô bản địa là hai thành tố tạo nên nền văn hóa sông Hoàng Hà. ở giai đoạn thứ hai, hướng bành trướng lãnh thổ của tổ tiên người Hán là từ bắc xuống nam, đến thời Tần - Hán thì Trung Hoa đã trở thành một đế quốc rộng lớn. Thời kì “**nam tiến**” này để lại dấu vết trong những cách nói của người Trung Hoa như “kim chi nam”, “thiên tử ngồi trông về phương Nam mà cai trị thiên hạ”. Cùng với sự bành trướng về phương Nam, **văn hoá sông Hoàng Hà** đã hấp thụ tinh hoa của văn hoá nông nghiệp lúa nước Bách Việt ở phía nam sông Dương Tử và với óc phân tích của dân du mục, đã nhanh chóng hệ thống hoá, quy phạm hoá để phát triển thành văn hoá Trung Hoa rực rỡ, rồi phát huy ảnh hưởng trở lại phương Nam và các dân tộc xung quanh. Nhóm tác giả đề tài cấp nhà nước **Tiếp xúc, giao lưu và phát triển văn hoá: quan hệ giữa văn hoá Việt Nam và thế giới** do GS Phạm Đức Dương chủ trì đã từng kết luận rất đúng rằng “Nền văn minh Trung Hoa đã phát sáng do người làm nông nghiệp khô thâm canh (trồng kê mạch) vùng Trung Nguyên

lưu vực sông Hoàng Hà đã hỗn dung với văn hoá của cư dân du mục phía bắc và tây bắc (rợ Khuyển Nhung...), sau đó là với văn hoá của cư dân nông nghiệp lúa nước Đông Nam Á (vùng Hoa Nam với những trung tâm như Ba Thục, kinh Sở, Ngô Việt...). Kết thúc cuộc "Hán Sở tranh hùng", nhà Hán đã thống nhất Trung Hoa từ Bắc tiến xuống nam (tiền bắc hậu nam) và phát triển đất nước theo một trật tự ngược lại tiền nam hậu bắc.

Mặc dù vậy, bản chất của người dân du mục vẫn luôn tồn tại trong văn hoá và tư duy của người Trung Hoa (người Hán) kể cả sau khi đã tràn qua sông Dương Tử hoà trộn với văn hoá của người phương Nam. Dân du mục nếu thấy ở nơi này không thuận tiện họ có thể dễ dàng bỏ đi nơi khác, do vậy dẫn đến tâm lí coi thường tự nhiên, coi thường tập thể và ý thức về quê hương, đất nước không bền vững. Lịch sử Trung Quốc cho ta thấy các triều đại luôn luôn có sự bành trướng, muốn chinh phục các nước xung quanh " bình thiên hạ"; các nhân sĩ có thể dễ dàng đi từ nước này sang nước khác. Nếu ở trong nước không được vua sử dụng họ sẽ đi sang nước khác miễn là được trọng dụng - cuộc chu du thiên hạ của Khổng Tử, một nhà tư tưởng văn hoá lớn của Trung Hoa cổ đại, là một ví dụ điển hình. Quyền lợi và ý thức của cá nhân luôn được đặt lên trên quyền lợi của tập thể và đất nước. Quan niệm về "trung quân, ái quốc" của người Việt Nam và người Trung Hoa cũng khác nhau. Người Việt Nam "trung quân" nhưng nếu vua hèn bán nước, đầu hàng ngoại xâm thì ông vua đó sẽ bị chính thần dân của mình hạ bệ để bảo vệ quyền lợi quốc gia, dân tộc. Người Trung Quốc thì khác, họ "trung quân" một cách triệt để theo tư tưởng cá nhân "chủ ai nấy thờ" và sẵn sàng vì vua của mình, vì cá nhân mà bỏ qua quyền lợi của quốc gia, dân tộc. Có thể nói bản chất văn hoá của người Trung Hoa là văn hoá Du mục, nặng về tư duy phân tích kéo theo siêu hình - chú ý tới các yếu tố,

trừu tượng hoá chúng khỏi các mối liên hệ nên người Hán sẽ không thể là chủ nhân đầu tiên phát kiến ra học thuyết âm dương – ngũ hành.

.....*Biểu tượng âm - dương dùng phổ biến hiện nay mới được đặt ra từ đầu Công nguyên. Trong khi đó thì người Việt vẫn giữ được truyền thống âm - dương có truyền thống lâu đời hơn - biểu tượng vuông - tròn. Có vuông có tròn, tức là có âm có dương; nói "vuông tròn" tức là nói đến sự hoàn thiện. Thành ngữ có câu: Mẹ tròn con vuông, ba vuông bảy tròn,ca dao thì có : ba vuông sánh với bảy tròn, Đòi cha vinh hiển, đòi con sang giàu; Lạy trời choặng vuông tròn, Trăm năm cho trọn lòng son với chàng!. Trong truyện Kiều, Nguyễn Du viết : Trăm năm tính cuộc vuông tròn, Phải dò cho tận ngọn nguồn lạch sông; Nghĩ mình phận mỏng cánh chuồn, Khuôn xanh biết có vuông tròn mà hay?*

Một điều rất lí thú, là gần đây các nhà khoa học đã phát hiện ra rằng ở rìa ngoài mặt trống đồng Yên Bồng (Lạc Thủy, Hoà Bình) và trống đồng Thôn Mống (Nho Quan, Ninh Bình) có các hình biểu tượng âm - dương vuông tròn và tròn vuông lồng vào nhau. Tiền đồng cổ Việt Nam qua các thời đại với lỗ vuông ở chính giữa là dấu vết truyền thống của biểu tượng âm - dương này. Trên cái nền rộng như thế mới hiểu được rằng cách giải thích quan niệm " trời tròn đất vuông" theo lối dân gian (" trời tròn như cái bát úp, đất vuông như cái mâm vuông") chỉ là một cách lí giải ngây thơ, thực ra đó là một cách nói về triết lí âm dương mang tính hình tượng. Sở dĩ trời tròn là dương, mà biểu tượng là tròn, đất vuông vì đất là âm, mà biểu tượng của âm là vuông]⁸

Chính vì vậy việc coi văn hoá Việt nam, trong đó có Tử vi, chỉ là sản phẩm của văn hoá Trung Hoa là hoàn toàn không hợp lý. Với nền tảng căn bản của tư duy trọng động, phân tích siêu hình thì không thể đảm bảo rằng

⁸ Sách tham khảo " Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam" - Trần Ngọc Thêm

người Hán là chủ nhân của môn Tửvi trọng mối quan hệ biện chứng tổng hợp dựa trên việc tổng kết những kinh nghiệm mang tính chủ quan, cảm tính.

Tư duy *phân tích siêu hình* là cơ sở cho sự hình thành và phát triển của **khoa học** theo nghĩa phương Tây của từ này: một tư tưởng sẽ được coi là khoa học khi nó: a) *được biện giải, lập luận một cách chặt chẽ* và b) *kiểm tra được bằng thực nghiệm*. **Khoa học** được hình thành theo con đường **thực nghiệm, khách quan, lí tính**. Tính chặt chẽ và thuyết phục của khoa học từ đó mà ra.

Ngược lại, ở lối **tư duy biện chứng**, sự chú ý không bị phân tán, không có điều kiện cho việc hình thành những ngành khoa học chuyên sâu, nhưng bù vào đó, nó lại là cơ sở cho việc hình thành một nền Đạo Học - đó là hệ thống những tri thức thu được bằng con đường *kinh nghiệm, chủ quan, cảm tính*. Vì không được biện luận, chứng minh nên tri thức đạo học có nhược điểm là sức thuyết phục thấp, nhưng bù lại nó bao giờ cũng được diễn đạt *ngắn gọn, súc tích* - tính thâm thúy của Đạo Học từ đó mà ra. Thêm vào đó, do được hình thành một cách tự nhiên (không bị giới hạn đối tượng) và được kiểm chứng bằng kinh nghiệm của nhiều thế hệ nên **tính đúng** của Đạo Học thường khá cao. Chính vì vậy mà tư tưởng Phương Đông cổ truyền hàng ngàn đời ít có gì thay đổi.

Mang hai lối tư duy này so sánh trong cấu trúc của Tửvi ta dễ dàng nhận thấy Tửvi mang nhiều tính đúng của Đạo Học hơn là tính chặt chẽ thuyết phục của khoa học. Những tri thức thu được trong Tửvi chủ yếu có được là do kinh nghiệm tích lũy lâu dài, mang tính chủ quan cảm tính, định tính chứ không xuất phát từ thực nghiệm: không khoa học nào chứng minh được tại sao trên lá số Tửvi sao Liêm trinh hãm ở cung ty - hợi, đắc địa ở cung dần - thân, hạn Thiên hình - Thái tuế lại bị tù tội, người mệnh có Hồng

loan gặp Triệt thì môi thâm, hoặc sao Thiên mã trước kia là voi ngựa, bây giờ lại tượng trưng cho ô tô, xe máy...nó hình thành một cách tự nhiên tùy theo từng giai đoạn và chỉ có kinh nghiệm lâu dài kết hợp với cảm tính chủ quan mới đúc rút ra được.

Tử vi là sản phẩm văn hoá của người Việt góp nhặt từ những yếu tố mang tính chất nền tảng căn bản của cuộc sống đã tồn tại trong dân gian và sắp xếp chúng vào hệ thống. Nhưng trải qua nhiều thăng trầm của lịch sử có thể sách vở viết về Tử vi đã bị người Hán tiêu huỷ và thu nhặt mang về nước, và dựa trên cơ sở của những thành tựu đã có của Tử vi Việt sáng tạo ra những tông phái khác rồi phát tán văn hoá của mình đưa trở lại Việt Nam nên nhiều người đã nhầm tưởng Tử vi là có nguồn gốc từ Trung hoa, vì thực tế Tử vi không chỉ có một tông phái duy nhất mà bao gồm nhiều thuyết, nhiều tông phái khác nhau⁹

Hiện nay chưa tìm thấy cơ sở chứng minh Tử vi do người khác phát kiến ra nên người Hán vẫn coi Trần Đoàn là ông tổ của Tử vi cho môn này có ngọn ngành, gốc gác. Trải nhiều thăng trầm của lịch sử sách vở và văn hóa của người Việt chúng ta đã có nhiều sự thay đổi, nhưng thực tế đã chứng minh môn Tử vi là môn khoa học dự đoán gắn liền và phù hợp với người Việt, đó là sự phát triển rất thâm sâu, rộng rãi của môn này trong đời sống văn hoá của người Việt, người Hán không theo kịp. Người Việt là chủ nhân sáng tạo ra Tử vi nên mới có khả năng sử dụng thành thạo và phát triển tinh tế. Tuy nhiên cũng không thể phủ nhận được sự góp mặt của những học giả người Hán trong việc gìn giữ và phát triển môn Tử vi qua những sách vở để lại. Trải qua nhiều thế hệ với sự tham gia của nhiều người Nam - Bắc để hình thành nên hệ thống Tử vi như ngày nay.

⁹ *Nam phái, Bắc phái, Tử vi Phúc tông, Tử vi Đài loan...*

Dưới đây tôi đưa ra ý kiến của một tác giả đã nghiên cứu về văn hoá cổ Phương Đông để bổ xung thêm hướng nhìn nhận về lịch sử của môn Tử vi.

[...trích đoạn truyện Trần Đoàn trong sách "Tử Vi Chính Nghĩa" và trong cuốn Mai Hoa Dịch Số của Triệu Khang Tiết đã dịch và xuất bản, cũng có phần nói về Trần Đoàn, sự tích pha nhiều điều huyền hoặc. Các nhà xem Tử Vi chỉ chú trọng việc xem số, không căn vặn mấy về người nào sáng lập, sáng lập khi nào, thường thì cứ tin rằng Trần Đoàn Hi Di là người khai sinh, tin thế chứ không khảo cứu. Cụ Phan Kế Bính viết Việt Nam Phong Tục thì đưa ra 3,4 thuyết khác nhau về người sáng lập, như nói là do một nhà sư núi Hoa Sơn sáng tác ra (x. sách đã dẫn Cụ Lê Quý Đôn (Vân Đài Loại Ngữ) cũng ngờ do hậu nho sáng tác mà thác danh Trần Đoàn. Truyện ấy có thể lắm. Đôi khi người ta mượn danh một người có uy tín "đừng tên họ", thứ hai là nạn viết thêm, sửa sách, cũng thấy nhiều trong sách vở Trung Quốc

Nhưng nếu nói Trần Đoàn là một người "không có thật" hay "không có tài liệu nào ghi lại" cũng không đúng, có điều trong lưu truyền có thêm nhiều điều huyền hoặc, ví như một ông tiên ông thần, dân gian còn có thuyết đản sinh Trần Đoàn mang tính thần thoại, giống như truyện Na Tra. Có người nói là xem các truyện lưu truyền về Trần Đoàn Lão Tổ tựa tựa như đọc sách Phong Thần, kể cũng có lí. Cuốn Mai Hoa Dịch Số (sách dịch) nói trên, dẫn "Tống Sử", "Án Dật truyện", có nói Ông được Vua Tống vời vào cung một thời gian, như vậy ông có gặp vua, và vua có hỏi ý kiến; nhưng khó nói tôn lên là "Sơn trung tế tướng" như nhiều truyền thuyết ca ngợi, sách ấy nói ông từng ẩn dật ở núi Võ Đang, Hoa Sơn, Vân Đài.

Trần Đoàn là một đạo sĩ nổi tiếng đời cuối Đường đầu Tống. Năm sinh không rõ, chỉ biết sau khi thi tiến sĩ không đậu năm 932, ông không có

chỉ thi thố gì nữa mà lui về vùng núi Hồ Bắc ở ẩn 20 năm. Ông mất năm 989. Uy tín ông rất lớn, có thể nói là vị học giả, thuật số uy tín nhất nửa đầu đời Tống. Tác phẩm quan trọng để lại có cuốn Chỉ Nguyên là cuốn dạy thuật luyện đan, Việt Nam Phong Tục có nhắc đến cuốn Kim Toa Bí Quyết, nhưng các tài liệu khác tôi tra cứu chưa thấy nhắc đến Trần Đoàn cũng viết sách ấy, không rõ cụ Phan Kế Bính dựa vào tài liệu nào. Ngoài ra ông để lại bản "Vô Cực Đồ"(tức 1 bức đồ kiểu như Hà Đồ hay Lạc Thư) cũng có nhiều giá trị nghiên cứu.

Dựa vào Sách sử cũng như xem các tác phẩm ông để lại cho thấy ông thuộc trường phái luyện đan, tức là khoa luyện những thứ "đan dược" để tu tiên, cầu bất lão, cầu trường sinh. Phương tây không có thuật ngữ tương đương nên dịch môn "luyện đan" này là "giả kim thuật", là một thuật kì quặc của Phương Tây "hi vọng"(?)luyện các thứ đất đá cũng như các thứ nguyên tố khác thành vàng (?!). Không thấy nói ông nghiên cứu và để lại các sách về Tử Vi (hay xem tướng, phong thủy) gì cả, ngoại trừ các sách lí số truyền vậy. Phép luyện đan tương truyền thì có những người thành công "đắc đạo" sống hàng trăm năm. Tương truyền thế chứ chưa có gì làm bằng chứng xác thực. Dân gian còn đặt câu giễu "nuốt đan cầu thần tiên, đan nuốt cuộc đời luôn"(Vì các nguyên liệu dùng để luyện đan phần nhiều là sa thạch, khoáng thạch có độc tố, ăn vào rất dễ ngộ độc, có thể vì thế mà sau này có xu hướng chuyển sang "nội đan", tức luyện "chân đan" ngay trong con người, không chế "đan dược" tức "ngoại đan" dễ chết người nữa).

Trong các tài liệu không thấy một bằng chứng nào chứng tỏ có tục xem số Tử Vi trước đời Tống, Trần Đoàn là đạo sĩ có danh bậc nhất đời Tống, không rõ thuật Tử Vi mượn danh ông (vì ông ta quá nổi tiếng, uy tín) hay việc ông ta trước thuật môn Tử Vi là có thực, không biết dựa vào đâu để khảo cứu.

Lại nghe nói có thuật Tử Vi Phương Tây (có nguồn gốc từ Babilon, theo nhiều nhà khảo cứu), nghe nói xem cũng ra đáp số gần như trùng hợp hoàn toàn với kết quả của phép Tử Vi, không rõ hư thực. Và lại, nếu đem đến kết quả như nhau, cũng chưa phải nhất định có chung nguồn gốc.]¹⁰

Như vậy là, việc có thực Trần Đoàn sáng tác Tử Vi hay không, chưa có chứng cứ xác thực khẳng định, nên chúng ta cứ tạm hiểu như là một truyền thuyết.

5. Tản mạn về Kinh Dịch

Hiện nay Kinh Dịch thường được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau, có người coi Kinh Dịch đơn thuần như một quyển sách bói toán, có người coi Kinh Dịch là một quyển sách khởi nguồn của mọi môn khoa học phương Đông cổ - "*quần thư chi thủ*". Theo như chú thích của nhiều học giả, chữ "**Dịch**" bao gồm 3 nghĩa: **Bất dịch** (không thay đổi), **giao dịch** (trao đổi lẫn nhau) và **biến dịch** (thay đổi). Trong đó **biến dịch** giữ vai trò quan trọng, vì cốt yếu nhất của Dịch là sự biến đổi không ngừng của sự vật. Tất cả mọi sự biến hoá của tạo vật đều thâm tóm trong chữ : **Dịch**. Trời đất, sáng tối, nam nữ là bất dịch, nhưng trời đất sáng tối, nam nữ phải giao dịch, phải trao đổi với nhau để tồn tại và trưởng thành và kết quả tạo ra một cái mới tức là **biến dịch** vậy.

Có 3 giả thuyết về nguồn gốc của chữ **Dịch**: một là chữ "*Nhật*" ở trên và chữ "*Nguyệt*" đã biến hình ở dưới. Ngày xưa, người ta nhìn thấy mặt trời để quan sát mọi vật rồi từ đó mà thấu hiểu đạo lý của trời đất, phải trái, điều lành điều dữ, đáng làm hay không đáng làm. Cũng có nghĩa là vật chất: "*Ngũgôn nhân nhi tri vật*". Thiên Nghiêu điển trong Kinh Thư có chép: vua

¹⁰ - nguồn : website: www.vietlyso.com

Nghiêu sai Hi Trọng đến đất Dương Cốc ở phía Đông để quan sát mặt trời mọc, sai Hi Thúc đến đất Nam Giao ở phía Nam để ghi bóng mặt trời giữa trưa, Hoà Trọng đến đất Muội Cốc ở phía Tây, và Hoà Thúc đến đất U Cốc ở phía Bắc nhận xét lúc mặt trời lặn, để chiêm nghiệm tinh tú, dạy dân biết làm ruộng, phân biệt mùa màng. Thứ ba: chữ **Dịch** là chữ "tích dịch". "Tích dịch" chữ Hán là con thần lặn. Ngày xưa, khi chưa có văn tự, người ta quan sát con thần lặn thấy mỗi ngày nó thay đổi 12 lần, trùng với 12 giờ trong 1 ngày, 12 tháng trong 1 năm. ở vị trí quan sát khác nhau thấy màu sắc khác nhau, người ta ví với sự biến hoá của tạo vật cả thời gian và không gian.

Vậy thực ra Dịch là gì? Xuất phát từ những kinh nghiệm nhận biết thế giới, từ học thuyết Âm - Dương người xưa đã sáng tạo ra mô hình kinh Dịch để mô tả và cụ thể hoá sự vận hành của những quy luật khách quan trong giới tự nhiên và con người. Đây là một hệ thống những lý hiệu (- -), (-) được sắp xếp theo những nguyên tắc nhất định của quy luật âm - dương.

Theo sử sách truyền lại thì người cổ xưa đã xây dựng được 3 mô hình Dịch để nhận biết thế giới là : Liên Sơn Dịch, Quy Tàng Dịch và Chu Dịch.

*[*Liên Sơn Dịch: là sách Dịch của đời nhà Hạ (2205 - TCN) cho rằng Dịch như mây núi bốc ra không ngừng, nên lấy quẻ Cấn làm đầu vì quẻ Cấn tượng cho núi.*

**Quy Tàng Dịch: là sách Dịch nhà Thương (1766 - 1387 tcn) Ân (1388 - 1122 TCN) quan niệm vạn vật là cuối cùng cũng quay về đất, nên lấy quẻ "Khôn" làm đầu, vì quẻ "Khôn" tượng cho đất.*

** Chu Dịch: là sách Dịch đời nhà Chu(1122 - 250 TCN) cho rằng đạo Dịch luôn luôn biến hoá đầy đủ, lấy quẻ "Càn" làm đầu.] ¹¹*

Hiện nay 2 bộ sách Liên Sơn Dịch và Quy Tàng Dịch đã bị thất truyền chỉ còn lại Chu Dịch, mà chúng ta thường gọi một cách tuyệt đối là

¹¹ Mai Hoa Dịch Số của Thiệu Khang Tiết do Ông Văn Tùng dịch và chủ thích.

Kinh Dịch . Theo truyền thuyết, là do Chu Văn Vương sáng tạo ra khi bị vua Trụ cầm tù ở Dữu Lý đã thay đổi vị trí và kết hợp 8 quẻ đơn (càn, ly, chấn, tốn, khảm, cấn, khôn) tương truyền có từ thời vua Phục Hy để tạo thành 64 quẻ kép (thuần càn, thuần khôn, hoả sơn lữ, ký tế, vị tế...). Tám quẻ bát quái tượng trưng cho nhiều sự vật, ví dụ như: Càn là trời, Khôn là đất, Đoài là đầm (hơi nước, sương mù, hồ suối), Tốn là gió, Chấn là sấm, Cấn là núi....

Càn: 

Đoài: 

Càn: 

Khôn: 

Ly: 

Khảm: 

Chấn: 

Tốn: 

(Mô hình âm dương của 8 quẻ Bát Quái)

[Căn cứ theo vị trí của 8 quẻ người ta Biểu diễn sự sắp xếp tám quẻ cơ bản theo Quy luật đã phân Chu Dịch ra thành Tiên thiên bát quái và Hậu thiên bát quái.

Càn ở Nam, Khôn ở Bắc đối diện nhau đỉnh ngôi trời đất,

Cấn ở Tây Bắc, Đoài ở Đông Nam đối diện nhau, đó là đầm núi thông khí.

Chấn ở Đông Bắc, Tốn ở Tây Nam đối diện nhau, đó là sấm gió xô xát.

Khảm ở Tây, Ly ở Đông đối diện nhau, đó là nước lửa thân thiết nhau.

"Thuyết quái truyện" nói: " Trời đất định vị, núi đầm thông khí, sấm gió

cùng nhau xô xát, nước lửa không diệt nhau, 8 quẻ giao nhau". Phương vị của tiên thiên bát quái như sau:



Sơ đồ mô hình Tiên Thiên Bát Quái

Càn là trời, cho nên là ở trên và ở phương Nam vì phương Nam, nóng thuộc hoả (dương).

Khôn là đất, nên ở dưới và phương Bắc, vì phương Bắc lạnh thuộc thủy (âm).

Đoài ở Đông Nam vì ở Đông Nam nhiều đầm hồ.

Cấn ở Tây Bắc vì Tây Bắc nhiều đồi núi.

Tốn ở Tây Nam, vì Tây Nam là nơi nóng lạnh xô xát nhau sinh ra gió.

Chấn ở Đông Bắc, vì gió từ Tây Nam thổi qua Đông Bắc, gây ra tiếng động, hoặc sáng (Ly) tối (Khôn) cọ xát nhau sinh ra sấm.

Ly là mặt trời, nên ở phương Đông, vì mặt trời mọc ở phương Đông.

Khảm là mặt trăng, nên ở phương Tây, cũng có thể là do đa số sông ngòi bắt nguồn từ các cao nguyên phía Tây, 8 quẻ trên sắp xếp theo thứ tự sau:

Càn - Ly - Chấn - Tốn - Khảm - Cấn - Khôn. Tại sao lại sắp xếp theo thứ tự như vậy?

- *Càn là trời, có trời mới có muôn vật.*
- *Đoài tiếp theo, là vì đã có sương mù tất phải có khí nóng đối lại.*
- *Chấn là do hơi nước và khí nóng gây ra nên tiếp theo Ly.*
- *Tốn tiếp theo Chấn bởi lẽ chuyển động sẽ gây ra gió.*
- *Khảm tiếp theo, bởi lẽ khi có gió thì nước chuyển theo*
- *Cấn liền theo Khảm vì nước lưu chuyển kết quả sẽ làm đất thành đồi vũng.*
- *Khôn ở cuối cùng, bởi lẽ sự hoàn tất của sự vật che đậy, bao dung tất cả.*

Tám quẻ của bát quái, mỗi quẻ 3 vạch là rất có ý nghĩa, tượng trưng cho tam tài, vạch trên là trời, vạch dưới là đất, vạch giữa là người. Từ thời cổ đại, người ta đã quan niệm về con người như vậy. Đó là một đóng góp vô cùng to lớn, khẳng định vai trò của con người trong vũ trụ, nhắc nhở con người sao cho thuận với đạo lý của trời đất và không thể không cùng với vũ trụ mà biến hoá.

Trên đây là Tiên thiên bát quái của Phục Hy.

Còn Hậu thiên bát quái do Chu Văn Vương tạo ra khi bị vua Trụ cầm tù ở Dữu Lý. "Thuyết quái truyện" nói: Đế xuất ở Chấn, gợn gành ở Tốn, cùng thấy ở Ly, làm việc ở Khôn, mừng vui nói ở Đoài, đánh nhau ở Càn, khó nhọc ở Khảm, hoàn thành xong là nói ở Cấn, do vậy mà suy ra thứ tự của Hậu thiên bát quái là: khởi đầu từ Chấn rồi tiếp đó lần lượt đến Tốn, Ly, Khôn, Đoài, Càn, Khảm, Cấn.



Sơ đồ mô hình Hậu Thiên Bát Quái

Phương vị của Hậu thiên bát quái, theo "Thuyết quái truyện" thì: vận vật xuất Chấn. Chấn ở phương Đông, gợn gàng ở Tốn. Tốn thuộc Đông Nam gợn gàng là nói muôn vật đều sạch sẽ; Ly là sáng, muôn vật cùng thấy nhau là quẻ ở phương Nam, Khôn là đất, mẹ của muôn vật, nên nói làm việc ở Khôn. Đoài là chính thu. Vận vật vui vẻ nên nói vui vẻ là nói ở Đoài, đánh nhau ở Càn. Càn ở Tây Bắc là nói về âm dương xô xát. Khảm là nước là quẻ ở phương chính Bắc là quẻ khó nhọc, muôn vật đều ở đó, nên nói khó nhọc ở Khảm; Cấn quẻ Đông Bắc, nơi muôn vật thành về cuối, nên nói thành là nói Cấn.

Cho nên thứ tự phương vị của 8 quẻ Hậu thiên bát quái là : Chấn - phương Đông, Tốn - Đông Nam, Ly - phương Nam, Khôn ở Tây Nam, Đoài ở phương Tây, Càn ở Tây Bắc, Khảm ở phương Bắc, Cấn ở Đông Bắc.

Tiên thiên bát quái là thể của Dịch, chính yếu là thể của Dịch, chính yếu là để tỏ rõ đạo âm dương tiêu trưởng trong trời đất. Hậu thiên bát quái lại nói

về cái dụng của Dịch nên đề cập đến ngũ hành: Khảm thuộc thủy, Ly thuộc Hỏa; Càn, Đoài thuộc Kim; Chấn, Tốn thuộc Mộc; Cấn, Khôn thuộc Thổ.

Đoài, Càn chủ mùa thu; Ly chủ mùa hạ; Khảm chủ mùa đông; Chấn, Tốn chủ mùa xuân. Khôn chủ 18 ngày cuối của mùa hạ khi giao với mùa xuân.

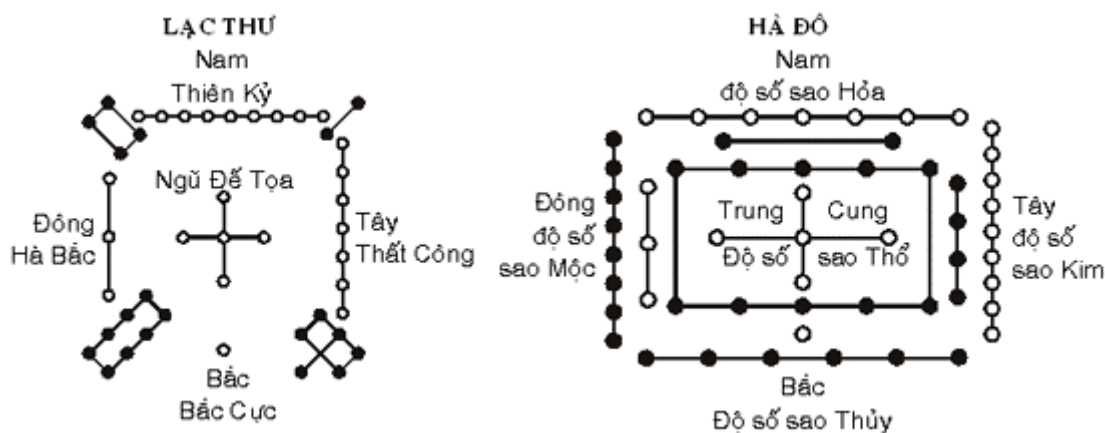
Như vậy cho ta thấy Hậu thiên bát quái khởi từ xuân đến hạ. Đến thu, đến đông theo thứ tự của 4 mùa, trừ Khảm thuộc thủy, Ly thuộc hỏa, còn kim, mộc, thổ thì chia làm âm dương: Càn thuộc dương kim, Đoài thuộc âm kim; Cấn thuộc dương mộc, Tốn thuộc âm mộc; Cấn thuộc dương thổ, Khôn thuộc âm thổ; hai quẻ Khảm (thủy), Ly (hỏa) bao hàm cả âm lẫn dương. Các quẻ Tốn, Ly, Khôn, Đoài là quẻ âm, thuộc phần âm. Các quẻ Càn, Khảm, Cấn, Chấn là quẻ dương thuộc phần dương.]¹²

Người xưa đã xử dụng 8 quẻ đơn, sắp xếp theo các thứ tự vị trí nhằm mô tả các quy luật cơ bản khác nhau. Ví dụ như Tiên thiên bát quái, Hậu thiên bát quái, Trung nam bát quái đồ, Trung nữ bát quái đồ...vv.. Mỗi mô hình đều có những quy tắc nội tại của mô hình đó, chúng tuyệt đối tuân thủ các quy luật cơ bản như âm dương đối nhau và xung khắc như trong hệ Tiên thiên (Càn đối Khôn, Khảm đối Ly, Cấn đối Đoài, Tốn đối Chấn)...Các mô hình này được biểu diễn theo các quy tắc có tính thống nhất và theo mục đích sử dụng một cách linh hoạt. Trong các ứng dụng cụ thể, người ta thường quan tâm đến hai quy luật Tiên thiên và Hậu thiên là chủ yếu. Ví dụ như các quẻ sắp xếp thứ tự có trật tự trong Chu dịch dựa vào Hậu thiên. Một số học giả đã chứng minh Tiên thiên liên hệ trực tiếp đến Hà đồ. Hậu thiên liên hệ trực tiếp đến Lạc thư. Có thể hiểu Tiên thiên là mô hình vũ trụ nguyên thủy được sáng tạo ra ở lưu vực sông Hoàng Hà (Hà Đồ)¹³, hậu thiên

¹² - Mai Hoa Dịch Số của Thiệu Khang Tiết do Ông Văn Tùng dịch và chú thích.

¹³ - xem trang 23

là mô hình vũ trụ được phát kiến ra ở lưu vực sông Lạc Dương (Lạc Thư). Ban đầu khi chúng ra đời hoàn toàn không có liên quan gì đến nhau, cũng giống như âm dương, ngũ hành được phát hiện ra một cách độc lập. Sau đó những triết gia lớn sử dụng chúng thành một thể thống nhất vốn như chúng vẫn hiện hữu như con người đang nói đến khi bàn về Dịch (Tiên thiên, Hậu thiên), âm dương ngũ hành ...vv.



Theo thuyết *"thiên - địa - nhân"* nhất thể, vạn vật hữu linh coi con người là một tiểu vũ trụ, những gì đúng với trời đất thì cũng đúng với con người cho nên người ta đã sử dụng bát quái và ngũ hành để lý giải những gì xảy ra với con người. *"thiên địa vạn vật nhất thể, vũ trụ làm sao con người làm vậy, con người là một tiểu vũ trụ, từ đó suy ra rằng các mô hình nhận thức đúng với vũ trụ cũng sẽ đúng cho lĩnh vực con người"*. Nên người ta đã sử dụng Kinh Dịch để làm nền tảng sáng tạo cho những môn khoa học cổ Phương Đông mang tính thống nhất từ Lục Hào, Mai Hoa, bói Dịch, Phong Thủy, Độn Giáp, Thái ất (tuy rằng độ số của các quẻ Kinh Dịch trong mỗi môn có thay đổi nhưng thứ tự sắp xếp của các quẻ vẫn là Hậu thiên).....

Hiểu một cách đơn giản Kinh Dịch chỉ là một quyển sách triết học sử dụng những kí hiệu âm (- -) - dương (-) để mô tả lại những tri thức của

người phương Đông trong việc nhận biết thế giới khách quan và **Dịch** chính là những quy luật khách quan của thế giới như là: *âm - dương tiêu trưởng, trong âm có dương, trong dương có âm, vật cùng tác biến, âm cực sinh dương, dương cực sinh âm* hay có thể so sánh với những quy luật vận động Mác đã vạch ra: *bản chất hai mặt của một vấn đề, lượng đổi chất đổi....* Vì là những quy luật khách quan mang tính chất chung nhất và tất yếu mô tả lại sự vận động của thế giới tự nhiên và con người nên ở mức độ rộng có thể áp dụng Kinh Dịch cho bất cứ sự việc hiện tượng nào diễn ra trong thế giới tùy thuộc vào sự nhận biết và vận dụng của người sử dụng. Dịch không đơn giản là Chu Dịch hay là Lục Hào, là Mai Hoa, là Độn Giáp mà Dịch là *Dịch - là những quy luật khách quan tồn tại ngoài ý chí chủ quan của con người*. Những môn khoa học dự đoán ở trên chỉ là mô hình hoá tổng kết những nhận biết về quy luật của tự nhiên và con người để từ đó đưa ra ứng dụng trong thực tiễn. Và cũng không thể áp dụng các quẻ Kinh Dịch cho mọi môn khoa học ứng dụng từ thuyết âm dương - ngũ hành, như vậy dễ dẫn đến sự khắp khiêng. Mục đích ban đầu khi sáng tạo ra mô hình các hào, các quẻ Kinh Dịch chắc chắn người cổ đại chưa đủ thời gian để nghĩ ra những ứng dụng của nó cho những môn bói toán, phong thủy.... họ chỉ đơn giản đặt viên gạch đầu tiên xây dựng nền móng căn bản về sự nhận biết thế giới cho thế hệ đi sau tiếp tục phát triển thành quy luật và ứng dụng trong từng môn học. Tùy theo mục đích sử dụng của những môn khoa học ứng dụng mà các thế hệ đi sau đã đưa thêm thông số đầu vào cho những quẻ Dịch để có thể đạt được yêu cầu và mục đích của mình, ví dụ như - quẻ Càn: tượng trưng cho tính chất dương kim, trời, cha, ông già, quan quý, đầu, vật tròn, cứng, nước, lạnh; quẻ Khôn tượng trưng cho dương thổ, đất, mẹ, bà già, trâu, vàng, đồ đất ngói; quẻ Chấn : tượng trưng cho tính chất dương Mộc, sấm, phương đông, tre gỗ, trưởng nam...

Một hệ thống có tính khái quát càng cao thì càng đơn giản, ít dữ kiện, sự chính xác cụ thể thấp nhưng bù lại lỗi hệ thống nhỏ. Ngược lại khi muốn xây dựng một hệ thống có tính chính xác thì đòi hỏi phải có nhiều dữ kiện, nhiều chi tiết, tính phức tạp gia tăng, đối tượng phục vụ thu hẹp chính vì vậy nó sẽ tồn tại rất nhiều lỗi hệ thống và không thể áp dụng cho tất cả mọi trường hợp cụ thể. Có thể dùng triết lý **Âm dương** để giải thích ở mức độ khái quát được nhiều hiện tượng sự vật, nhưng đối tượng lí giải sẽ bị thu hẹp hơn khi sử dụng Tử vi, Tử bình, Lục Hào, Mai Hoa để dự đoán chính xác mọi việc theo đúng nguyên tắc của những hệ thống này đã đề ra. Nếu thực sự lí giải được thì đòi hỏi người thực hiện phải có kiến thức sâu rộng trên nhiều lĩnh vực, biết tổng hợp nhiều phương pháp để dùng phương pháp này bù đắp cho hạn chế của phương pháp kia.

Triết lí âm dương là nhằm giải thích sự hình thành của vũ trụ còn ngũ hành và bát quái là sự mô hình hoá cấu trúc vũ trụ. Mô hình Bát Quái Tiên thiên mô tả sự hình thành của vật chất nói chung (bản thể) còn Bát Quái Hậu thiên là mô hình của sự biến đổi của sự vật trên cơ sở của sự hình thành (thể dụng). Hai quá trình này luôn luôn có sự tương tác trao đổi tương ứng với sự hình thành, phát triển và phá vỡ của sự vật để phát triển lên một hình thái mới không bao giờ ngừng, nối tiếp nhau. Mối liên hệ mật thiết giữa Tiên thiên và Hậu thiên được người xưa kết hợp sử dụng một cách linh hoạt ví dụ điển hình là quan niệm treo gương Bát quái trong Phong thủy. Môn Phong thủy phân ra có hai loại gương (gương Tiên thiên và Hậu thiên), tùy theo trạng thái của ngôi nhà và mục đích sử dụng mà người ta có thể treo một trong hai loại gương trên. Loại gương thứ nhất có tác dụng bồi hoàn nguyên khí của ngôi nhà, loại gương thứ hai có tác dụng điều chỉnh những khiếm khuyết của ngôi nhà, trên cơ sở tính toán của mệnh chủ với ngôi nhà, kết

hợp với thời điểm treo gương để đưa ra giải pháp treo gương như thế nào cho hợp lý .

Có thể hiểu **Dịch** là những quy luật vận động khách quan của vật chất nên con người chỉ có thể ở trạng thái trung gian (*middle*) cảm nhận và dự đoán hướng vận động của sự việc chứ không thể tác động vào những quy luật này nhằm tạo ra một kết quả như ý muốn. Khả năng cảm nhận này ở mỗi người không giống nhau, tùy thuộc vào khả năng bẩm sinh (năng khiếu), vào sự luyện tập, vào tâm sinh lý, tình trạng sức khỏe, môi trường sinh sống... Những người có giác quan nhạy bén (giác quan thứ 6), tự thân họ cũng nhận biết được hướng vận động của sự việc, (chắc không ít người trong chúng ta thỉnh thoảng khi xem bóng đá trên truyền hình có thể đoán trước được một cầu thủ sút pênalti ra ngoài chỉ nhờ vào linh cảm). Còn lại đại đa số đều phải dựa vào những hệ thống công cụ hoặc các biện pháp hỗ trợ để nhận biết thông tin, như các môn khoa học dự đoán Lục Hào, Độn Giáp, Mai Hoa, Tử Vi, Tử Bình, Tướng Mạo, bói Bài, bói Lá Trầu... Để nắm bắt được thông tin chính xác thì đòi hỏi trình độ của người sử dụng cũng phải thật tốt. Học là để nâng cao bản thân, không thể mang ra so sánh với người khác. Có người học nhiều năm cũng không sử dụng được, có người học ít nhưng sử dụng rất hiệu quả thậm chí còn có sự sáng tạo thêm. Sách vở, binh pháp nhiều nhưng không phải học thuộc là đánh thắng trận hay kinh doanh giỏi. Sách Dịch thì ai cũng có thể đọc nhưng không phải ai cũng hiểu và áp dụng được: ví dụ như việc ứng dụng vào sự việc cụ thể những cụm từ *con dê được húc vào bờ dâu, không lùi được, tiến cho toại ý cũng không được, không có lợi gì cả, chịu khó thì tốt* (hào 6 - quẻ Lôi Thiên Đại Tráng); *Bị khốn nơi đây sẵn, nơi gặp ghềnh. Hành động đấy, hối tiếc đấy. Biết suy nghĩ như vậy thì hành động sẽ tốt* (hào 6 - quẻ Trạch Thủy Khốn)¹⁴.... sẽ áp dụng như thế nào

¹⁴ Kinh Dịch - bản dịch Ngô Tất Tố

trong những trường hợp khác nhau mà khi cùng đọc những cụm từ trên. Việc nhận biết thế giới khách quan giúp cho con người ứng xử cho phù hợp với hoàn cảnh thực tế nhằm mục đích thoả mãn nhu cầu và ham muốn trong cuộc sống. Có nhiều phương pháp để đạt được điều này, không nhất thiết phải dựa vào Kinh Dịch. Khi gặp hoàn cảnh khó khăn có người nhờ đến quẻ Dịch để tìm được hướng giải quyết cho phù hợp nhưng người khác thì chỉ cần dựa trên những tính toán của bản thân cũng tìm được hướng đi đúng, thậm chí còn đạt hiệu quả cao hơn so với sử dụng quẻ Dịch. Muốn biết sự thành bại của công việc có thể sử dụng bói Dịch nhưng cũng có thể dùng biện pháp phân tích điều kiện thực tế để nhận biết. Nhiều công trình bền vững cũng không hề có bóng dáng sự sắp đặt của thầy Phong Thủy chuyên nghiệp. Người kiến trúc sư giỏi thiết kế ngôi nhà phù hợp với điều kiện môi trường và hoàn cảnh của gia chủ, giúp cho những người sống trong ngôi nhà đó cảm thấy thoả mái tiện lợi thì cũng giống như một thầy Phong thủy tài năng. Có thể nói trong tự thân mỗi con người khác nhau đã tồn tại những khả năng **"Dịch"** (*khả năng cảm nhận, những quy luật khách quan - giác gian thứ sáu*) ở mức độ cao thấp khác nhau, và tùy theo từng giai đoạn trong cuộc đời mà khả năng này nhạy cảm hay bình thường [đây chính là chữ *"thời"* trong Dịch - *"gặp thời"* nói chơi cũng đúng]. Chính từ nguyên nhân này mà đã dẫn đến một số luận đoán sai lầm trong Tử vi, một số người khi dùng Tử vi dự đoán đúng một số sự việc (nhưng thực ra là do linh cảm dự đoán đúng) nhưng không hiểu thấu triệt vấn đề, xem xét kỹ lưỡng cứ tưởng mình đã luận Tử vi đúng nên gán ghép tính chất của các sao một cách gượng ép. Nhiều người kinh doanh thành đạt ít học về kinh tế nhưng lại có khả năng đưa ra những quyết định kinh doanh nhanh chóng và đúng đắn, Thành Cát Tư Hãn lớn lên trên lưng ngựa đâu có thời gian học tập binh pháp nhưng

đã giày xéo cả Châu Âu, Châu Á dưới vó ngựa Mông Cổ và người đời sau phải ghi lại cách dùng quân của ông ta vào binh pháp để học.

Dịch là mô hình biểu tượng của các quy luật khách quan, nhưng giới hạn trong lĩnh vực bói toán bằng quẻ *Dịch* thì cũng có thể nói rằng *Dịch tự tâm sinh, tâm động Dịch động, tâm tĩnh Dịch yên*. Thông thường khi gieo quẻ, người gieo quẻ giữ tâm trí thanh thản không tạp niệm để nhận được những thông tin khách quan thể hiện thông qua quẻ gieo được. Nhưng đôi khi do tầm quan trọng của sự việc cần biết mà tâm trạng của người gieo quẻ không được ổn định, không giữ được vai trò trung gian (middle) thu phát thông tin, để ý chí chủ quan ảnh hưởng tới hành động của mình. Từ đó dẫn đến kết quả là quẻ thu được không phản ánh đúng quy luật vận động khách quan của sự việc mà đơn giản chỉ là phản ánh ý chí chủ quan của người gieo quẻ, vì vậy dễ dự đoán sai. Lúc này nếu có đoán đúng thì cũng không phải là do tuân theo quy tắc của hệ thống dự đoán đang sử dụng mà là do sự cảm nhận chủ quan nhạy bén của người dự đoán. Nếu dùng *Dịch* để bói những việc đơn giản hoặc bói cho người khác mà không cầu mong lợi lộc thì ngày có thể gieo 10 quẻ mà không sợ sai. Khi mong muốn sử dụng *Dịch* để phục vụ cho mục đích chủ quan thì không ai dám chắc rằng mình sẽ đoán đúng 100%. Đặc biệt là không thể dùng *Dịch* để cá độ bóng đá, nghiên cứu chứng khoán mong kiếm được một khoản tiền lớn hoặc dùng dự đoán những việc lớn có liên quan đến quyền lợi của người dự đoán bởi vì khi đó lòng tham sẽ làm cho tâm lý không còn giữ được trạng thái trung gian (middle) thu nhận và truyền tải thông tin một cách chính xác mà thường sẽ thu được quẻ tốt phù hợp với ý chí chủ quan nhưng lại trái ngược với kết quả thực tế của sự việc, *dịch tự tâm sinh tâm động dịch động là như vậy*. Để khắc phục nhược điểm này những người sử dụng bói *Dịch* thường phải tĩnh tâm trước khi gieo quẻ

và mỗi ngày chỉ bói vài quẻ hoặc nhờ người khác bói giúp nhằm đảm bảo tính khách quan của thông tin thu được.

***"Dịch là Dịch - dịch tự tâm sinh, tâm động dịch động, tâm tĩnh dịch yên;
có mà không có, không có mà có."***

PHẦN HAI: PHƯƠNG PHÁP LUẬN TỬVI

CHƯƠNG 1: TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO KHI NGHIÊN TỬVI

“Người Thượng cổ độ nhau về đạo đức, người Trung cổ độ nhau về mưu trí, người thời nay độ nhau về thực lực. Thời xưa ít việc, thiết bị đơn giản, khí cụ giản lậu mà không tinh xảo, dùng vỏ trai làm cuốc và dùng cả khúc gỗ làm bánh xe. Người thời xưa ít mà thân ái lẫn nhau, đồ vật nhiều mà xem nhẹ tài lợi, dễ khiêm nhường cho nên dám đem cả quyền lực thống trị thiên hạ trao cho người khác. Sống ở thời đại nhiều việc mà sử dụng khí cụ thiển lậu của thời đại ít việc, đó không phải là biện pháp của người thông minh; đối mặt với xã hội tranh đoạt kịch liệt, mà tuân theo lối chấp tay vái nhường nhịn xưa, đó không phải là đạo trị quốc của thánh nhân. Bởi vậy, người thông minh không đi xe của thời đại nguyên thủy, bậc thánh nhân không dùng biện pháp chính trị của thời nguyên thủy”¹⁵. Đây là tư tưởng trị nước của Hàn Phi Tử nhưng vẫn có giá trị áp dụng khi nghiên cứu Tửvi.

Tuy Tửvi không thay đổi về bản chất và quy luật vận hành âm dương ngũ hành nhưng vì nó là một hệ thống mang tính khái quát cao nên có thể biến đổi những giá trị chi tiết quy ước ở trong đó cho sao cho phù hợp với thời đại để có tính ứng dụng cao. Đó là cơ sở để giải thích tại sao hiện nay có người nhìn trên lá số nói rõ đương sự chết như thế nào, hoặc nói rõ đương sự bị tai nạn vì xe máy, hay cho biết tương lai sẽ theo học ngành kinh tế hay nghệ thuật, làm nghề lái xe, kỹ sư điện tử. Vào thời điểm cổ nhân phát kiến

¹⁵ - Thiên Bát Thuyết (Hàn Phi Tử)

ra Tử vi chưa xuất hiện những thứ này. Khi nghiên cứu Tử vi cũng có thể dự đoán được nếu biết cách thay đổi những giá trị tượng trưng trong hệ thống tử vi mà cổ nhân đã để lại, nhưng phải luôn luôn tuân theo những quy luật an sao Tử vi và quy luật của âm dương ngũ hành bởi vì nó chỉ có thể đúng khi nó nằm trong hệ thống thích hợp và thời điểm thích hợp. Chúng ta không thể máy móc luận đoán theo sách vở cũ, nếu đã dùng thì phải điều chỉnh lại. Bởi vì những môn thuật số này thực sự là nhân sinh quan. Những thế kỷ trước sao Thiên Mã trong lá số tượng trưng cho Ngựa, Voi nhưng thời đại bây giờ Thiên mã còn là xe gắn máy, ô tô,... Có thể người xưa rất giỏi, nhưng chưa chắc đoán đúng Tử vi cho những người ở thời bây giờ (đơn giản vì họ không sống ở thời đại này cứ thấy Thiên Mã cho là đi ngựa thì sẽ thiếu chính xác). Tử vi của Phương đông hoàn toàn có thể xem cho người Tây Phương, nhưng người thầy luận Tử vi phải sống ở thế giới Tây Phương hoặc hiểu rõ về đặc trưng con người, xã hội Tây Phương thì mới luận đúng được vì cũng là Thiên mã nhưng ở Thụy Điển đa phần phải luận là ô tô chứ không phải xe gắn máy như ở Việt nam; Thiên quan, Thiên phúc, Phi liêm là đạo Thiên chúa ở Việt Nam thì ở Ýtalia phải luận là Đạo Phật. Và cũng chính vì thế mà những môn này không bao giờ là lạc hậu và người thời nào xem cho người ở cùng thời độ chính xác mới cao. Đặc tính bao trùm của môn này là tính **Biến Thông** và gắn liền với **Nhân Sinh Quan**.

CHƯƠNG 2: XÁC ĐỊNH THÔNG SỐ ĐẦU VÀO CỦA LÁ SỐ TỬ VI

1. Hệ đếm can chi:

Để định thứ tự và gọi tên các đơn vị thời gian, người xưa dùng một hệ đếm gọi là can chi, gồm hai hệ nhỏ là hệ can và hệ chi.

HỆ CAN gồm 10 yếu tố (Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỉ, Canh, Tân, Nhâm, Quý) xây dựng trên cơ sở 5 hành phối hợp với âm dương (5x2) mà thành. Vì vậy, hệ này còn là **Thập can** hoặc **Thiên can** (số gốc 5 là số lẻ, số dương).

Sự tương ứng hành – can sử dụng rộng rãi hiện nay là sự tương ứng được hiểu do người Trung Hoa quy định, có từ đời Hán (theo đó: Mộc ≡ Giáp - Ất, Hoả ≡ Bính - Đinh, Thổ ≡ Mậu – Kỉ, Kim ≡ Canh -Tân, Thuỷ ≡ Nhâm - Quý). Nhưng theo nhà sử học Nga P.V. Pozner (1980) tìm ra rằng, ở Việt Nam, phong tục dân gian của một số vùng còn lưu giữ được hệ thống tương ứng cổ, mà theo đó, thứ tự các can hoàn toàn phù hợp với trật tự nguyên thủy của các hành theo Hà Đồ (Thuỷ ≡ Giáp - Ất, Hoả ≡ Bính - Đinh, Mộc ≡ Mậu - Kỉ, Kim ≡ Canh- Tân, Thổ ≡ Nhâm - Quý).

Hệ Chi có 12 yếu tố (Tí, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi). Chúng gồm 6 cặp âm dương cũng do ngũ hành biến hoá mà thành cho nên được gọi là **Thập nhị chi**, hay **địa chi** (Số 6 chẵn là số âm). Tên mỗi chi ứng với một con vật, toàn là những con vật sống trên mặt đất, gần gũi với cuộc sống của người nông dân.

Hệ can và hệ chi có thể được dùng độc lập như những hệ đếm 10 và 12. Hệ chi phổ biến hơn, dùng để chỉ 12 giờ trong một ngày (Ngày khởi đầu bằng giờ Tí, vào lúc nửa đêm, 23 đến 1 giờ, khi dương khí bắt đầu sinh ra),

12 tháng trong một năm: năm khởi đầu bằng tháng Tí, vào lúc giữa đông, khi dương khí bắt đầu sinh ra.

Can Chi	Ngũ hành	Thủy		Hoả		Thổ		Mộc		Kim	
	Dương Âm	+	–	+	–	+	–	+	–	+	–
Can		Nhâm	Quý	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Giáp	Ất	Canh	Tân
Chi		Tí	Hợi	Ngọ	Tỵ	Thìn Tuất	Sửu Mùi	Dần	Mão	Thân	Dậu

*(+: dương; - : âm)

Bảng Âm Dương Ngũ Hành của Thiên can và Địa chi

Dựa vào việc quan sát sự vận hành của trời đất, vượng suy của ngũ hành trong từng năm, từng tháng (tiết lệnh) người cổ đại cũng xây dựng nên bảng Trường Sinh, Vượng, Tử, Tuyệt của Thiên can đo lường sự vượng suy của vạn vật.

	Âm Dương	Can dương (thuận)				Can âm (ngược)			
	Can	Giáp	Bính Mậu	Canh	Nhâm	Ât	Đinh Kỷ	Tân	Quý
Trạng thái									
Trường sinh		hợi	dần	Tỵ	thân	ngọ	dậu	tí	mão
Mộc dục		tí	mão	Ngọ	dậu	tỵ	thân	hợi	dần
Quan đới		sửu	thìn	Mùi	tuất	thìn	mùi	tuất	sửu
Lâm quan		dần	tỵ	thân	hợi	mão	ngọ	dậu	tí
Đế vượng		mão	ngọ	Dậu	tí	dần	tỵ	thân	hợi
Suy		thìn	mùi	Tuất	sửu	sửu	thìn	mùi	tuất
Bệnh		tỵ	thân	Hợi	dần	tí	mão	ngọ	dậu
Tử		ngọ	dậu	Tí	mão	hợi	dần	tỵ	thân
Mộ		mùi	tuất	Sửu	thìn	tuất	sửu	thìn	mùi
Tuyệt		thân	hợi	Dần	tị	dậu	tí	mão	ngọ
Thai		dậu	tí	mão	ngọ	thân	hợi	dần	tỵ
Dưỡng		tuất	sửu	thìn	mùi	mùi	tuất	sửu	thìn

Bảng Trường sinh - Vượng - Tử - Tuyệt của thiên can

Đông Nam Á cổ đại là khu vực mà vào thời xa xưa đã có hệ đếm giờ trong ngày và tháng trong năm nhất quán như vậy, không phải ngẫu nhiên mà cư dân sống ở những vùng biệt lập vẫn duy trì được hệ lịch cổ này: Lịch của người Khơmú bắt đầu từ tháng 11, sớm hơn lịch Việt hiện nay 2 tháng (Đặng Nghiêm Vạn, 1972). Theo sách Đại Nam Nhất Thống Chí thì đến thế kỷ 19, ở Bát Bạt, Mĩ Lương (Hà Tây), cũng vẫn “hàng năm lấy tháng 11 làm tháng đầu năm, hàng tháng lấy ngày mồng 2 làm ngày đầu tháng, gọi là tháng lui, ngày tiến”. Cũng với lịch bắt đầu từ tháng Tí này, ngày Tết Đoan

Ngọ 5-5 mới đúng với ý nghĩa là ngày giữa năm. Còn ở người Việt cổ thì sự nhất quán trong hệ thống lịch âm dương nguyên thủy còn để lại dấu vết nơi sự tồn tại của tên gọi Tháng Một ứng với tháng 11 (So sánh: Môt, Chap, Giêng, Hai,...).¹⁶

Giáp Ất Dần Mão: **Mộc** vượng ở Xuân,
Bính Đinh Tỵ Ngọ: **Hoả** vượng ở Hạ,
Canh Tân Thân Dậu: **Kim** vượng ở Thu,
Nhâm Quý Hợi Tý: **Thủy** vượng ở Đông,
Mậu Kỷ Thìn Tuất Sửu Mùi: **Thổ** vượng ở Tứ Quý

Lập Xuân - Mộc, Lập Hạ - Hoả, Lập Thu - Kim, Lập Đông - Thủy các Hành vượng 72 ngày, Thổ vượng ở đằng trước 4 Hành, mỗi phần vượng 18 ngày, hợp lại tất là **72 ngày**, để toàn đủ số ngày 360 ngày tức là Bốn Mùa vận chuyển toàn hết một năm.

Thập can từ Trường sinh cho tới Thai Dưỡng phân ra 12 cung. Khi đi từ thịnh cho tới suy rồi lại từ suy quay về phục thịnh, tùy tiết lệnh của Ngũ Hành để phân ra lập thành 12 thể sau đó có tên Trùng Sinh, Mộc Dục.....Điều này chỉ là vay mượn hình tượng ở đời người để đặt ra làm vậy thôi.

Trùng Sinh giống như người ta lúc còn thơ ấu. **Mộc Dục** là lúc thiếu niên (còn có ẩn nghĩa tắm gội bỏ bụi trần) như quả cây vừa mới ra tât dần đổi hình dạng khi với ban đầu vậy. **Quan Đối** giống như lúc trai tráng biết gần lấy học hành ở thân, bắt đầu lập nghiệp. **Lâm Quan** giống như lúc trưởng thành biết lấy sức và trí để thành đạt trong quan nghiệp hay doanh thương. **Đế vượng** là đỉnh của một đời người khi sức lực và trí tuệ cao nhất để có thể đem tài vương tá ra định quốc an bang (mệnh ai có được tât quý vậy). **Suy** là lúc thịnh cực tât phải có suy, vật có sơ biến dạng. **Bệnh** là lúc

¹⁶ Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam - Trần Ngọc Thêm

*suy thịnh nhất. **Tử** tắt lúc khí tận. **Mộ** là tạo hoá thụ tàng giống như vật bị chôn vào đất. **Tuyệt** nơi khí trước tận tuyệt, khí sau kế tục. **Thai** ám chỉ lúc kế tiếp khí, vận sau kế tục mà kết tụ thành thai. **Dưỡng** giống như người mẹ nuôi dưỡng thai ở trong bụng vậy. Rồi lại lập tiếp **Tràng sinh**, tuần hoàn đến vô cùng.¹⁷*

Phối hợp các can chi với nhau, ta được hệ đếm gồm 60 đơn vị với các tên gọi như Giáp Tý, Ất Sửu,..., Quý Hợi, gọi là hệ Can Chi, hay Lục thập hoa giáp. Khác hẳn với hệ đếm 60 (giờ - phút - giây) của phương Tây, đây là một hệ đếm 60 đặc biệt, được tạo ra trên cơ sở triết lí âm dương theo nguyên tắc chỉ ghép các can chi “đồng tính” (dương với dương, âm với âm), nghĩa là có một nửa số kết hợp không dùng đến (không có Giáp Sửu, Ất Tý,...)

Hệ can chi dùng để gọi tên ngày, tháng, năm. Cứ 60 năm gọi là một **hội**. Hội đầu tiên sau Công nguyên bắt đầu năm thứ 4, hội hiện nay bắt đầu năm 1984 (từ công nguyên đến nay đã có 33 hội trôi qua).

¹⁷ Sách tham khảo: *Mệnh Lý Thám Nguyên*.

LỤC THẬP HOA GIÁP - NẠP ÂM NGŨ HÀNH

Giáp Tý - Ất Sửu	Hải Trung Kim	(Vàng trong biển)
Bính Dần - Đinh Mão	Lư Trung Hoả	(Lửa trong lò)
Mậu Thìn - Kỷ Tỵ	Đại Lâm Mộc	(Gỗ cây rừng)
Canh Ngọ - Tân Mùi	Lộ Bàng Thổ	(Đất ven đường)
Nhâm Thân - Quý Dậu	Kiểm Phong Kim	(Vàng đầu kiếm)
Giáp Tuất - Ất Hợi	Sơn Đầu Hoả	(Lửa ngọn núi)
Bính Tý - Đinh Sửu	Giản Hạ Thủy	(Nước chảy xuống)
Mậu Dần - Kỷ Mão	Thành Đầu Thổ	(Đất tường thành)
Canh Thìn - Tân Tỵ	Bạch Lạp Kim	(Vàng nóng chảy)
Nhâm Ngọ - Quý Mùi	Dương Liễu Mộc	(Gỗ cây liễu)
Giáp Thân - Ất Dậu	Tuyền Trung Thủy	(Nước trong suối)
Bính Tuất - Đinh Hợi	Ốc Thượng Thổ	(Đất trên mái)
Mậu Tý - Kỷ Sửu	Phích Lịch Hoả	(Lửa sấm sét)
Canh Dần - Tân Mão	Tùng Bách Mộc	(Gỗ tùng bách)
Nhâm Thìn - Quý Tỵ	Trường Lưu Thủy	(Nước ở sông)
Giáp Ngọ - Ất Mùi	Sa Trung Kim	(Vàng trong cát)
Bính Thân - Đinh Dậu	Sơn Hạ Hoả	(Lửa dưới núi)
Mậu Tuất - Kỷ Hợi	Bình Địa Mộc	(cây đồng bằng)
Canh Tý - Tân Sửu	Bích Thượng Thổ	(Đất trên vách)
Nhâm Dần - Quý Mão	Kim Bạch Kim	(Vàng đúc tấm)
Giáp Thìn - Ất Tỵ	Phúc Đăng Hoả	(Lửa ngọn đèn)
Bính Ngọ - Đinh Mùi	Thiên Hà Thủy	(Nước trên trời)
Mậu Thân - Kỷ Dậu	Đại Dịch Thổ	(Đất thành cồn)
Canh Tuất - Tân Hợi	Thoa Xuyến Kim	(Vàng đeo tay)
Nhâm Tý - Quý Sửu	Tang Đổ Mộc	(Gỗ cây dâu)
Giáp Dần - Ất Mão	Đại Khê Thủy	(Nước khe lớn)
Bính Thìn - Đinh Tỵ	Sa Trung Thổ	(Đất trong cát)
Mậu Ngọ - Kỷ Mùi	Thiên Thượng Hoả	(Lửa trên trời)
Canh Thân - Tân Dậu	Thạch Lựu Mộc	(Gỗ cây lê)
Nhâm Tuất - Quý Hợi	Đại Hải Thủy	(Nước biển lớn)

Bảng Lục Thập Hoa Giáp

[Giáp Tý ất Sửu: Hải Trung Kim (Vàng trong Biển); Tý thuộc Thủy ở đây ví như hồ ao đồng thời Thủy được vượng ở Tý nhưng Kim lại Tử ở Tý,

Mộ ở Sửu. Thủy vượng mùa Thu, Thu - Kim lạc vào Tử Mộ cho nên viết: Vàng trong Biển.

Bính Dần Đinh Mão: Lư Trung Hoả (Lửa trong Lò), Địa Chi Dần đắc Tam Dương, Mão có Tứ Dương, Hoả được đắc địa nay thêm được Dần Mão tương sinh, về thời thể hiện lúc đất trời rạng sáng vạn vật ra đời cho nên viết: Lư Trung Hỏa.

Mậu Thìn Kỷ Tỵ: Đại Lâm Mộc (gỗ cây rừng) Thìn là đất nơi hoang dã, Tỵ đắc Lục Dương. Mộc đến Lục Dương tất cành nhiều lá tốt, về thể chất Mộc được mậu thịnh tại nơi hoang dã cho nên viết: Đại Lâm Mộc.

Canh Ngọ Tân Mùi: Lộ Bàng Thổ (đất ven đường), trong Mùi có Mộc, hơn nữa sinh ở Ngọ vị có vượng Hoả, Hoả vượng tất Thổ ở đó phải chịu thụ hình. Thổ lại sinh ra đầu tiên ở Ngọ, Mùi có thể nuôi vạn vật cho lên lấy tượng: Đất Ven Đường.

Nhân Thân Quý Dậu: Vàng Mũi Kiếm (Kiếm Phong Kim) dễ thấy Kim chính vị ở Thân Dậu lại kèm thêm Lâm Quan ở Thân, Đế Vượng tại Dậu, Kim đã được sinh vượng tất thành cương cường. Kim đã cứng mạnh xét theo dụng cụ không gì bằng ở đầu mũi kiếm cho nên nói: Kiếm Phong Kim.

Giáp Tuất ất Hợi: Sơn Đầu Hoả (Lửa Ngọn Núi) Tuất Hợi đắc quẻ Càn - Thiên Môn, lưu chiếu Thiên Môn ánh sáng đến cao vô cùng cho nên nói Sơn Đầu Hoả.

Bính Tý Đinh Sửu: Giản Hạ Thủy (Nước chảy xuống) Thủy vượng ở Tý, suy ở Sửu, lẽ tự nhiên vượng tất phải suy cho nên Thủy không thể đủ sức như sông hồ, vậy lấy tượng hình Nước chảy xuống.

Mậu Dần Kỷ Mão: Thành Đầu Thổ (Đất tường thành), thiên can Mậu Kỷ thuộc Thổ, Dần theo Bát Quái thuộc quẻ Cấn thể hiện núi đồi, đất đồi được đắp chồng lên tạo thành núi cho nên viết: Đất tường thành.

Canh Thìn Tân Ty: Bạch Nạp Kim (Vàng nóng chảy) Kim được Dưỡng ở Thìn, Trường Sinh ở Ty, hình và chất vừa được hình thành chưa thể kiên cố cho nên tượng hình: Vàng nung chảy.

Nhâm Ngọ Quý Mùi: Dương Liễu Mộc (Gỗ cây dương liễu) Mộc tử ở Ngọ, Mộ ở Mùi, Mộc đã bị lạc cung Tử Mộ tuy được Thiên Can Nhâm Quý có Thủy tương sinh cuối cùng thể chất vẫn nhu yếu cho nên tượng dạng Gỗ cây liễu.

Giáp Thân Ất Dậu: Tỉnh Tuyền Thủy (Nước trong giếng), Kim có Lâm Quan ở Thân, Đế Vượng ở Dậu, Kim vừa sinh vượng tất Thủy từ đó mới có cơ sinh ra nên nói Thủy vừa đạt đến giới hạn. Thủy có lực lượng mới được gộp lại cho nên lấy tượng Nước ở trong giếng.

Bính Tuất Đinh Hợi: Ớc Thượng Thổ (Đất trên mái), hai Can Bính Đinh đều thuộc Hỏa, Tuất Hợi như quả Càn- Thiên Môn, Hỏa bùng bùng tỏa sáng ở trên, tất Thổ không tùy tiện tương sinh ở dưới cho nên viết: Đất trên mái.

Mậu Tý Kỷ Sửu: Phích Lịch Hỏa (Lửa sấm sét), Sửu thuộc Thổ, Tý thuộc Thủy, Thủy cư đúng vị ở Tý ngoài ra nạp âm lại là hành Hỏa, trong Thủy có Hỏa, vậy nếu không phải Long Thần tất vô công hiệu cho nên viết: Lửa sấm sét.

Canh Dần Tân Mão: Tùng Bách Mộc (Gỗ tùng bách) Hành Mộc có Lâm Quan ở Dần, Đế Vượng ở Mão, Mộc vừa được Sinh - Vượng tất không phải ở thế nhu nhược cho nên tượng bằng loài Gỗ tùng bách.

Nhâm Thìn Quý Ty: Trường Lưu Thủy (Nước đầu nguồn), Thìn ví như Mộ khó của Thủy, Ty vị trí cung khiến Kim có Trường Sinh, Kim đắc Trường Sinh tất Thủy tính tự tồn vậy, kho nước lại gặp Kim sinh tất như suối nguồn không thể khô cạn cho nên tượng thể: Nước đầu nguồn.

Giáp Ngọ ất Mùi: Sa Trung Kim (Vàng trong cát) ở Ngọ cung Hoả được Vượng, Hoả -Vượng tắt Kim bại. Mùi cung khiến Hoả suy, Hoả suy tắt Kim có Quan Đới, Hoả bại thực ra phương hại Quan Đới. Hoả gặp Mùi bị sát phạt cho nên lấy tượng: Vàng trong cát.

Bính Thân Đinh Dậu: Sơn Hạ Hoả (Lửa dưới núi) Thân ví như Thần Địa Hộ tức cửa của Thần Đất, Dậu tượng hình cửa của Thái Dương, mặt trời đến giờ đó sẽ lặn xuống, ánh sáng ngưng trệ cho nên tượng: Lửa dưới núi.

Mậu Tuất Kỷ Hợi: Bình Địa Mộc (Cây đồng bằng) Tuất ở dạng nơi đất hoang dã, Hợi ví như Đất đẻ Mộc sinh ra, phàm cây mọc ở nơi hoang dã tất không phải loài nhất thân nhất gốc cho nên nói: Cây đồng bằng.

Canh Tý Nhâm Sửu: Bích Thượng Thổ (Đất trên vách) Sửu tuy cũng một nhà của Thổ đắc vị, ngoài ra Tý cũng là nơi Thủy được Vượng. Thổ mà bị quá nhiều nước thì lại hoá ra bùn lầy cho nên viết Đất trên vách.

Nhâm Dần Quý Mão: Kim Bạch Kim (Vàng thành thỏi), hai Địa chi Dần Mão là nơi Mộc được Vượng, Mộc Vượng tắt Kim yếu, ngoài ra Kim bị Tuyệt ở Dần, có Thai ở Mão. Kim đã vô lực cho nên lấy tượng vàng thành thỏi.

Giáp Thìn ất Ty: Phúc Đăng Hoả (Lửa ngọn đèn) Thìn là thực thời Mặt Trời lên dần, Ty là lúc trời sắp đứng vào vị trí chính giữa ánh sáng chói loà khắp thiên hạ cho nên tượng Lửa ngọn đèn treo giữa trời.

Bính Ngọ Đinh Mùi: Thiên Hà Thủy (Nước trên trời), hai can Bính Đinh thuộc Hoả. Ngọ là cung Hoả- Vượng nhưng nạp âm lại hành Thủy, Thủy từ Hoả xuất, vậy không phải nước dải Ngân Hà tất không đâu có thể có, cho nên tượng Nước trên trời.

Mậu Thân Kỷ Dậu: Đại Dịch Thổ (Đất cồn lớn), Thân là quả Khôn theo Tiên Thiên Bát Quái, quả Khôn tượng về Đất, Dậu là quả Đoái, quẻ

Đoái tượng về đầm trạch. Can Mậu Kỷ thuộc Thổ gia vào quẻ Khôn có đầm trạch ở trên tất không phải dạng loại đất mỏng dễ tan rã nên lấy tượng Đất còn lớn.

Canh Tuất Tân Hợi: Thoa Xuyên Kim (Vàng trang sức), Kim đến Tuất bị Suy, đến Hợi sẽ bị Bệnh. Kim đã bị Suy - Bệnh tất thành nhu yếu cho nên viết tượng Vàng trang sức.

Nhâm Tý Quý Sửu: Tang Đố Mộc (Gỗ cây dâu), Tý thuộc Thủy, Sửu thuộc Kim, phương Thủy năng dưỡng sinh Mộc, phương Kim tất sát phạt Mộc, giống như cây dâu được trồng để hái cho tầm ăn cho nên viết Gỗ cây dâu.

Giáp Dần ất Mão: Đại Khê Thủy (Nước khe lớn), Dần phương hướng Đông Bắc ở vào Tứ Duy, Mão thuộc hướng chính Đông nên các sông thường chảy theo hướng này. Thủy đã xuôi dòng cho nên tính thuận dần dần chảy đầy hồ ao đầm lạch, sau cùng lại tụ hợp vào một nơi trũng cho nên lấy tượng Nước khe lớn.

Bính Thìn Đinh Tỵ: SA Trung Thổ (Đất trong cát), Thổ được Mộ Khố ở Thìn, bị Tuyệt ở Tỵ ngoài ra Thiên can Bính Đinh có Hoả. Hoả đến Thìn đắc Quan Đới, ở Tỵ là Lâm Quan, Thổ vừa Mộ Tuyệt, tất Hoả vượng lại phục sinh ra Thổ cho nên viết Đất trong cát.

Mậu Ngọ Kỷ Mùi: Thiên Thượng Hoả (Lửa trên trời), Ngọ là cung Hoả vượng, trong khi cung Mùi vừa hay có Mộc được phục sinh lại, Hoả tính bùng bùng ở trên lại bùng sinh địa cho nên viết tượng: Lửa trên trời.

Canh Thân Tân Dậu: Thạch Lựu Mộc (Gỗ cây lựu), Thân là tháng bảy của năm, Dậu là tháng tám. Một năm vào thời khắc lúc đó Mộc bị Tuyệt duy có loại cây lựu vẫn xanh tốt cho nên lấy tượng Gỗ cây lựu.

Nhâm Tuất Quý Hợi: Đại Hải Thủy (Nước ở biển lớn), Thủy có Quan Đới đóng ở Tuất, Lâm Quan đóng ở Hợi. Thủy lạc vào Quan Đới, Lâm

Quan tât thế lực hùng hậu, hơn nữa Hoi là sông vậy thế nước rất lớn rồi. Thế lực nước lớn hơn sông là Nước biển lớn.]¹⁸

2. Những thông tin cần xác định khi lập lá số Tử vi:

Để thành lập một lá số tử vi cần đảm bảo đầy đủ những thông số sau:

- Giới tính
- Năm sinh
- Tháng sinh
- Ngày sinh
- Giờ sinh

Và phải đổi những thông số về mặt thời gian theo Âm lịch quy chuẩn, như lịch Vạn niên cho phù hợp. Tức là phải xác định chính xác: giới tính (nam hay nữ), can chi năm sinh âm lịch, tháng sinh, ngày sinh, giờ sinh âm lịch (tức theo hệ đếm can chi).

Đối với những người sinh ra ở nơi khác không thuộc Việt Nam, có sự chênh lệch về không gian, thời gian (múi giờ) thì cần phải đổi những thông số trên theo hệ đếm âm lịch quy chuẩn của địa phương đó.

VD: Tại thời điểm 10h sáng tại Hà Nội (tính là giờ Ty) thì tại Bắc Kinh sẽ là 11h30 và tính là giờ ngọ

2.1 Cần phân biệt rừ can chi năm sinh và giới tính để biết người đó thuộc tuổi Âm hay Dương:

Can Dương: Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm

Can Âm: Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý

Ví dụ: - Người sinh năm Canh Thân (Canh là can Dương): Nếu là Nam giới là tuổi Dương Nam; nữ giới là tuổi Dương nữ

¹⁸ - Sách tham khảo: *Mệnh Lý Thâm Nguyên*.

Người sinh năm Tân Dậu (Tân là can Âm): Nếu nam giới là tuổi Âm Nam; Nữ giới là tuổi Âm nữ

Dùng Lịch Vạn Niên để quy đổi thông số năm Dương lịch (lịch Tây) sang Âm lịch (Can Chi), ví dụ: sinh ngày Dương lịch 3/3/1980 đổi sang Âm lịch sẽ là 17/tháng 1(giêng)/ năm Canh thân.

Hoặc sử dụng cách tính dưới đây:

Chi Can		Tí +	Sửu -	Dần +	Mão -	Thìn +	Tị -	Ngọ +	Mùi -	Thân +	Dậu -	Tuất +	Hợi -
Giáp	+	1		51		41		31		21		11	
Ất	-		2		52		42		32		22		12
Bính	+	13		3		53		43		33		23	
Đinh	-		14		4		54		44		34		24
Mậu	+	25		15		5		55		45		35	
Kỉ	-		26		16		6		56		46		36
Canh	+	37		27		17		7		57		47	
Tân	-		38		28		18		8		58		48
Nhâm	+	49		39		29		19		9		59	
Quý	-		50		40		30		20		10		60

(+: dương; - : âm)

Bảng mã số can chi

Bảng mã số Can – Chi cho phép xác định 60 tên can chi (mỗi tên có mã số tương ứng, ví dụ: ất Tị = 42, Nhâm Thìn = 29).

Dựa vào bảng này có thể chuyển đổi dễ dàng từ năm dương lịch sang năm âm lịch và ngược lại theo các công thức:

A- Cách đổi năm dương lịch sang năm can chi:

(A1)

$$C = d [(D - 3):60]$$

Trong đó: C – mã số tên năm can chi;

D- năm dương lịch;

d- số dư của phép chia.

Chẳng hạn, tìm tên can chi của năm 1994, ta có: $d[(1994 - 3) : 60] = 11$ (11 là mã số của Giáp Tuất).

Trong công thức A1, việc trừ 3 nhằm quy hệ can chi và hệ dương lịch về một mối (năm đầu Công nguyên là Tân Dậu; hội đầu tiên sau Công nguyên bắt đầu năm thứ 4, tức là hai hệ lệch nhau 3 năm); kết quả của phép chia chỉ ra số hội đã trôi qua từ sau Công nguyên đến năm cần tìm; còn số dư chỉ ra vị trí của năm cần tìm trong hội chứa nó (Trường hợp số dư $d = 0$ sẽ ứng với mã số 60).

Ghi chú:

a) Ta có thể đơn giản hoá công thức A1 bằng cách đưa phép trừ 3 vào ngay trong bảng 2.5: Thay vì đánh số từ 1, có thể đánh số các ô trong bảng bắt đầu từ 4, 5, ... (tức là mỗi số trong bảng đều được cộng thêm 3) và kết thúc bằng ... 59, 60, 1, 2, 3. Khi đó, công thức A1 sẽ có dạng (A2).

$$(A2) \quad \boxed{C \equiv d [D: 60]}$$

b) Nếu biết năm đầu Hội và kí hiệu H là năm cuối của hội trước thì ta sẽ có công thức:

$$(A3) \quad \boxed{C = D - H}$$

Ở ví dụ trên, năm đầu hội là 1984, vậy $H = 1983$; điền vào công thức, ta có:

$$1994 - 1983 = 11$$

Tra số 11 trong bảng 2.5 được Giáp Tuất.

B- Cách đổi từ năm can chi sang năm dương lịch:

(B1)
$$D = C + 3 + (h \times 60)$$

Trong đó: **D**- năm dương lịch;

C- mã số tên năm can chi theo bảng;

h- số hội đã trôi qua (Tính đến năm cần tìm). Để xác định số hội đã trôi qua, phải biết một năm bất kì cùng hội với năm cần tìm, lấy năm đó chia cho 60 sẽ được **h**

Ví Dụ: Cần đổi năm ất Tị (mã số 42) ra năm dương lịch, biết rằng đó là khoảng những năm Mĩ ném bom miền Bắc. Ta lấy, chẳng hạn, 1972(là năm Mĩ ném bom miền Bắc dữ dội nhất) chia cho 60, được $h = 32$. Điền các số vào công thức: $42 + 3 + (32 \times 60) = 1965$ (ất Tị là năm 1965)

Ghi chú: Nếu biết năm đầu hội và kí hiệu H là năm cuối hội trước thì ta sẽ có công thức:

(B2)
$$D = C + H$$

Ví Dụ: Cần đổi năm Nhâm Thìn (mã số 29) ra năm dương lịch, biết năm đầu Hội là 1924, ta có: $29 + 1923 = 1952$ (Nhâm Thìn là năm 1952).

C- Cách đổi năm dương lịch sang năm Can chi đối với những năm trước công nguyên:

Để chuyển đổi những năm trước công nguyên, cần lập một bảng đối xứng gương với bảng 2.5 nghĩa là, thay vì đánh số tiến 1,2,3.... ta đánh số lùi 60, 59, 58,... Việc tính toán tiến hành theo những công thức trên.

2.2 Tháng sinh:

Trên lá số Tử Vi cũng tính tuần tự theo các tháng trong năm. Khởi đầu là tháng giêng (tháng 1) tương ứng với cung Dần (chi Dần) ở phía dưới

cùng bên trái của lá số Tử Vi và cứ thế tuần tự theo chiều kim đồng hồ cho đến tháng 12.

- Tháng 2: Chi Mão
- Tháng 3: Chi Thìn
- Tháng 4: Chi Ty
- Tháng 5: Chi Ngọ
- Tháng 6: Chi Mùi
- Tháng 7: Chi Thân
- Tháng 8: Chi Dậu
- Tháng 9: Chi Tuất
- Tháng 10: Chi Hợi
- Tháng 11: Chi Tý
- Tháng 12: Chi Sửu

Đối với trường hợp tháng nhuận, khi luận đoán trên lá số Tử Vi vẫn áp dụng như những tháng thông thường nhưng cần có sự cân nhắc các sự kiện trong quá khứ và hiện tại để xác định những thông số thật chính xác.

{Ý kiến tham khảo:

1. Lịch là ghi lại thời gian: Mà thời gian ở đây là căn cứ vào chuyển động vũ trụ tương quan với trái đất. Một là chu kì tự xoay của quả đất quanh chính mình, gọi là "ngày vũ trụ". Hai là chu kì trái đất quay quanh mặt trời, gọi là "năm vũ trụ". Ba là chu kì mặt trăng quay quanh trái đất, gọi là "tháng thực tế". Đây là 3 chuyển động tách riêng, nếu tính riêng 3 loại này thì việc đo đạc các khoảng thời gian trên rất giản tiện, ngay từ xưa người ta đã đo được các chu kì trên đây khá chính xác, so với kết quả đo đạc của thiên văn hiện đại không khác bao nhiêu. Nhưng làm lịch không thể để riêng 3 loại chuyển động, 3 "thời gian" nói trên, mà phải "tích hợp", "tổng hợp" 3 chu kì thời gian này. Nếu 3 chu kì này mà "ăn khớp" với nhau thì làm lịch

đơn giản, và quyết là không sinh ra 2 loại lịch, lịch âm, lịch dương như thế! Ví như cứ 1 chu kỳ mặt trăng (tức tháng vũ trụ) bằng chính xác 30 ngày (chu kỳ trái đất tự xoay), một năm (chu kỳ trái đất quanh mặt trời) bằng 12 tháng ($12 \times 30 = 360$ ngày) thì chuyện thật dễ dàng. Nhưng tạo hoá lại sinh ra 3 chu kỳ trên lại "khập khiễng" với nhau, làm khó cho các nhà làm lịch. Như một tháng đích thực lại $> 29,5$ ngày, một năm lại $< 365,1$ /4. Vậy nên làm tròn số để tổng hợp 3 chuyển động vũ trụ lại rất khó! Có 2 cách lựa chọn: 1 là bỏ qua chu kỳ mặt trăng, đó là cách của lịch phương Tây đã làm, 1 năm vẫn có 12 tháng. Mỗi tháng khoảng 30 ngày, nhưng không đúng với ngày trăng tròn trăng khuyết trăng khuyết.

Hai là vẫn theo sát chu kỳ mặt trăng, như vậy 4 năm lại thiếu mất độ 1 tháng, cho nên lại đặt ra tháng nhuận, đó là cách làm của lịch âm, tuy "mất mát" năm thường năm nhuận chênh nhau tận 1 tháng, nhưng được cái cứ nhìn ngày là biết trăng, cứ sinh nhằm ngày 15, 16 nhất định là "đêm trăng tròn"... ! Năm nhuận có 13 tháng, trong khi các phép coi lý số chỉ có 12 tháng! Vậy làm thế nào?

2. Các ngành học giải quyết tháng nhuận thế nào?

Như Tử Bình, Dịch, Coi ngày tuy năm có thuận, nhưng năm nào cũng chỉ có 12 tháng. Vì họ chỉ tính theo tiết khí Lập Xuân -- > Vũ Thủy mới tính là tháng Giêng. Năm nào cũng 24 tiết, chia nhau 12 tháng cả. Vậy vấn đề tháng nhuận không thành thắc mắc.

- Nhưng Tử Vi không tính theo ngày tháng năm giờ bằng Can Chi mà chỉ tính theo số, ví như ngày 12 tháng 5... chỉ có năm theo Can Chi, giờ theo giờ Chi. Vậy sinh nhằm tháng nhuận tính như thế nào? Đây là cả 1 câu thắc mắc lớn!

Học thuật chia theo học phái, mỗi nhà một sở trường, không dễ gì bảo ai sai ai đúng. Tử Vi cũng vậy, tựu trung có 2 thái độ với tháng nhuận.

3. Hai cách giải quyết tháng nhuận (tháng dư) trong Tử Vi:

Nếu năm nhuận, sinh nhằm tháng nhuận, ví dụ năm đó có 2 tháng Giêng (tháng dần), tháng Giêng đầu xem bình thường (Giêng), tháng Giêng sau (nhuận) thì phân ra:

Đầu tháng: mùng 1 --> 15: lấy số là sinh ngày 1 --> 15 tháng Giêng Cuối tháng: 16 --> 29/30 tháng 2 (lại cũng có nhà lấy là 1 --> 15 tháng.

Như vậy ở đây có hai vấn đề:

Vấn đề tháng: có 6 sao an theo tháng, đều là sao quan trọng! khác tháng là khác 6 sao, khác hẳn cả 12 cung trên lá số! chuyện không nhỏ.

Vấn đề ngày: 14 chính tinh an theo ngày. Ngày nào không ảnh hưởng đến an 12 cung từ Mệnh --> Bào (Huỳnh Đệ), nhưng 14 chính tinh là bộ mặt vô cùng quan trọng của lá số. Khác ngày thì lá số cũng khác hẳn, chuyện cũng không nhỏ.

i) Cắt ra 1 tháng (nhuận) làm 2 phần, phần đầu (1-15) không nói làm gì, nửa tháng sau tính làm tháng sau (như tháng Giêng nhuận tính là tháng 2), vậy ngày lấy thế nào cho đúng? lấy 1-15 tháng 2 hay 16-29/30 tháng 2, tính thế nào cũng thấy không ổn. Lấy 1-15 thì đương sinh 16 (trăng tròn) tháng Giêng nhuận chuyển thành mùng 1 tháng 2 là ngày "trăng lưỡi trai", lấy 16-29/30 tháng 2 thì lá số trùng hợp y như người sinh 16-29/30 tháng 2 thực sự, nghĩa là chỉ giống với phần cuối tháng 2, khí trời đã hoàn toàn khác, chênh nhau đến 1 tháng mà lại y hệt nhau. Hai phép trên phép nào đúng hơn, 1-15 tháng 2 đúng hay 16-29/30 tháng 2 đúng? Khó vậy thay!

ii) Nếu bất kể tháng thường tháng nhuận, cứ y như ngày tháng ghi trong lịch mà lấy, thì đơn giản, nhưng lại có thắc mắc:

Như vậy sẽ có 2 tháng mà người sinh trong khoảng ấy số giống nhau, như ví dụ trên đây, tháng giêng thường tháng Giêng nhuận giống y hệt nhau, dành cho người sinh trong 60 ngày ấy? Sự trùng hợp này có vô lý không?

a) Tử vi chỉ lấy theo ngày tháng ghi bằng số, không theo ngày tháng can chi, nghĩa là đã ngụ ý phép này không cần đối chiếu tiết khí trong năm, chỉ theo năm tháng ghi trong lịch (bằng số), đó là nguyên lý tiên khởi trong Tử Vi.

b) Vấn đề 2 tháng (thường là nhuận) lấy số giống hệt nhau, có thể hiểu như sau: 2 tháng là 60 ngày, trong khoảng đó sự chuyển vận thiên thể đã khác đi nhiều lắm, thời tiết cũng khác nhiều, tiết khí đã thay đổi, sao lá số giống nhau? Nhưng đã nói Tử Vi xuất phát từ chỗ lấy lá số theo ngày tháng bằng số ghi trong lịch, bất kể tiết khí, có nghĩa là môn này không cần cứu xét về tiết khí rồi (ý đã nói trên). Hai là, năm nhuận cũng có qui luật tính toán của nó, như năm nay nhuận tháng Giêng đó cũng là lẽ đã định, không phải vô cớ mà sinh ra nhuận. Ba là, nếu 1 năm nhuận, nghĩa là có 13 tháng, vậy thì lấy tháng nào nhuận, nhuận tháng Giêng hay Hai, hay Ba, hay Bốn. . .? Cơ sở nào để nói nhuận tháng này mà không phải tháng kia? Phép làm lịch, cứ tháng nào có **tiết khí** (đương nhiên có) mà không có **trung khí** thì tháng đó là nhuận, lại lấy tên tháng đứng trước đó mà làm tên của mình, ví như năm đó "tháng Hai" (tháng đáng lẽ là tháng Hai theo như năm bình thường) không có "trung khí", vậy tháng ấy là tháng nhuận, lại lấy tên tháng đứng trước là tháng Giêng làm tên gọi, vậy tháng đó là tháng Giêng nhuận. Tháng không có trung khí, xin phép không nói theo đúng ngôn ngữ của khoa học làm lịch, mà chỉ xin nói bằng ngôn ngữ nôm na, thì là: "tháng đó không có bản tính "như người" không có cá tính, không lập trường riêng", phải "phải đi theo người khác", vậy lấy nó là tháng nhuận và mang tên tháng đi trước là đúng!

Trên cơ sở đó, thí dụ như năm nào nhuận Tháng Giêng, tức là tháng giêng sau (nhuận) không có "trung khí", bản tính của nó không rõ ràng, mà mượn bản tính của tháng Giêng trước(thường) làm bản tính của mình (ở đây

không không nói về luật tiết khí vốn là cái Tử Vi không cứu xét). Như vậy chuyện lá số trong hai tháng đó giống nhau, nghĩa là người sinh 1 tháng Giêng nhuận đều lấy số ấy, không có vô lí mà vẫn có "lí nhẽ" của nó vậy, cũng là theo thiên lí, luật định của tự nhiên. Không vô cớ bịa ra.]¹⁹

2.3 Ngày sinh:

Có thể đổi ngày sinh dương lịch sang âm lịch theo cách tra lịch Vạn niên.

Khác với Tứ Trụ, ở Tử Vi ngày sinh được giữ nguyên ở dạng con số không cần quy đổi sang can chi.

2.4 Giờ sinh:

Cần quy đổi giờ sinh theo đồng hồ thông thường ra hệ tính giờ theo địa chi của lịch âm.

- Từ 23h PM (đêm) ngày hôm trước đến 1h sáng hôm sau là giờ Tí.
- Từ 1h – 3h – giờ Sửu
- Từ 3h – 5h – giờ Dần
- Từ 5h – 7h – giờ Mão
- Từ 7h – 9h – giờ Thìn
- Từ 9h – 11h – giờ Ty
- Từ 11h – 13h – giờ Ngọ
- Từ 13h – 15h – giờ Mùi
- Từ 15h – 17h – giờ Thân
- Từ 17h – 19h – giờ Dậu
- Từ 19h – 21h – giờ Tuất

¹⁹ nguồn website: www.vietlyso.com

- Từ 21h – 23h – giờ Hợi.

* CƠ SỞ XÁC ĐỊNH GIỜ SINH:

Trong quyển "**Dự đoán theo tứ trụ**" của Thiệu Vĩ Hoa²⁰ - NXB Văn Hoá Thông Tin -8/1996 ; trang 57, có viết "*khi các bạn nước ngoài dự đoán thì cho dù giờ sinh ở nước nào đều phải đổi thành giờ của Bắc Kinh mà dự đoán tứ trụ, nếu không thì không chuẩn*" nhưng khi áp dụng vào thực tế thì không chính xác, như vậy là không đúng. Nếu vạn vật trên Trái Đất này đều được hình thành từ các quy luật vận động của âm dương ngũ hành **kim - mộc - thủy - hỏa - thổ** thì tại sao lại phải đổi ra giờ Bắc Kinh trong khi có người da vàng, người da trắng, người da đen, da đỏ? tại sao những đứa trẻ sinh cùng một giờ tại cùng một điểm (thậm chí đẻ sinh đôi) lại có hình dáng, trọng lượng khác nhau, tính cách và cuộc sống cũng khác nhau? ở mỗi đất nước và khu vực địa lý thì con người đều có những tính cách đặc trưng riêng - sự lạnh lùng kiểu Anh, sự thực dụng kiểu Mỹ, tính kỷ luật cao của người Đức, tính cộng đồng của người Việt....Ngũ hành của tại các điểm trên Trái Đất không giống nhau về mức độ và cường độ ảnh hưởng, kể cả tại một điểm thì sự ảnh hưởng trong một ngày, một giờ, một tháng, một năm....cũng khác nhau, thậm chí sự hấp thụ năng lượng của mỗi cá thể sau khi hình thành với môi trường cũng khác nhau . Địa lý khác nhau, không gian khác nhau thì thời gian khác nhau và sự ảnh hưởng của âm dương ngũ hành lên mỗi cá thể tại một điểm và tại những điểm khác nhau là hoàn toàn khác nhau. Không dùng hệ quy chiếu thời gian, không gian của nơi này áp đặt cho nơi khác được. Con người sinh ra ở đâu thì phải lấy giờ sinh tại nơi đó để tính. Cách đơn giản nhất là quan sát vị trí của mặt Trời, mặt Trăng. Lấy vị trí của mặt trời khi đứng bóng là giờ Ngọ và vị trí của mặt Trăng vào giờ Tí

²⁰ Một học giả nổi tiếng của Trung Quốc

làm mốc để xác định các giờ khác và ngũ hành của chúng (đối với những người trên cùng một đất nước hoặc một múi giờ thì điều này đôi khi không cần thiết).

ĐỊNH MẶT TRỜI LÚC MỘC LÚC LẶN:

Mặt trời mọc lúc giờ Mão, mặt trời lặn lúc giờ Dậu. Năm mươi năm trước và sau không luận giống nhau. Mặt trời xuất đầu ngọn cây chè là khởi đầu một ngày mới, cả trăm ngàn ngày đều giống như nhau vậy.

Thường thấy mặt trời mọc lặn ở Mão Dậu nhưng tháng năm ngày dài tắt mặt trời mọc ở giờ Dần, mặt trời lặn ở giờ Tuất. Tháng 10 ngày ngắn tắt mặt trời mọc ở giờ Thìn, mặt trời lặn ở giờ Thân, sở dĩ sau trước khác nhau vì các lần mọc lặn đều tính quy tăng giảm số khắc, mỗi năm trong lịch thư đều ghi rõ minh bạch.

PHÉP ĐỊNH MẶT TRĂNG LẶN - MỘC THEO GIỜ.

Vào mỗi tháng, ngày thứ ba giờ Thìn mặt trăng xuất, đến ngày thứ năm giờ Tỵ trăng xuất, ngày thứ tám giờ Ngọ trăng xuất, ngày mười ra giờ Mùi, ngày mười ba ở Thân, ngày mười năm ra ở giờ Dậu, ngày mười tám ra ở Tuất, ngày hai mươi mọc ở Hợi, ngày hai mươi ba giờ Tý, ngày hai mươi sáu ra giờ Sửu, ngày hai mươi tám ra giờ Dần lặn ở giờ Mão.

XEM NGÀY ĐỊNH GIỜ

Mỗi ngày Thái Dương ở trên trời 7 giờ đó là Mão Thìn Tỵ Ngọ Mùi Thân Dậu. Duy đặc biệt vào tháng 5, trước sau tiết Hạ chí tháng 31 ngày, Thái Dương ở trên trời 9 giờ, tháng 10 trước sau Tiết Đông chí, tháng đủ 30 ngày ở trên trời 5 giờ.

Ngồi quay mặt về hướng Nam, xem trên đồ kinh vĩ, ví dụ Mặt Trời mọc lúc giờ Mão, khi Mặt Trời mọc ta gọi là xuất ý nói giờ thuộc về ban ngày khởi xuất. Đến giờ Thìn ta gọi là Trà ý nói giờ đó sớm ẩm thực về trà đạo. Đến giờ Tỵ ta gọi là Tề ý nói ánh sáng mặt trời chéo góc về Đông Nam. Đến giờ Ngọ ta gọi là Chính, ý nói mặt trời đứng ở Chính Nam (những tháng mùa Hạ mặt trời ở giữa đỉnh đầu). Đến giờ Mùi ta gọi là Tà ý nói ánh sáng chéo về Tây Nam. Đến giờ Thân ta gọi là Giác, ý nói mặt trời lặn nhập vào Đất. Tháng 5 chỉ trọng nhất từ Mặt Trời mọc đến khi Mặt Trời lặn mất 2 giờ. Tháng 10 tắt bỏ qua từ mặt trời mọc, mặt trời lặn mất 2 giờ. Phàm khi xem Nhật Nguyệt định giờ, lấy một từ chính (ý chỉ mặt trời thẳng ở đỉnh đầu) làm luật để định giờ, còn hai từ lạc – xuất phù hợp liên với 7 chi giờ liệt ra ở trên. Khi xem Mặt Trăng hay Mặt Trời định giờ cần ở nơi thoáng đãng, còn xem ở trong nhà, ngõ, có thể không nghiệm]²¹

Sự vận hành của mặt Trăng - mặt Trời và Trái đất không thay đổi nhưng sự ảnh hưởng tới tới những khu vực khác nhau trên Trái đất là không giống nhau. Vào một thời điểm nhất định, ở nơi này là nửa đêm nhưng ở nơi khác lại là giữa trưa nên âm – dương ngũ hành cũng khác. Chính vì vậy không sử dụng lịch của nơi này áp dụng cho nơi khác mà mỗi khu vực đều phải dựa trên sự vận hành của Trời Đất mà đưa ra hệ thống lịch riêng để theo dõi và nhận biết sự dịch chuyển của âm dương ngũ hành. Và lý do lịch can chi âm dương của Phương đông và những thông số đầu vào của Tử vi cũng như những môn khoa học cổ khác đều sử dụng 4 đơn vị đo thời gian : năm – tháng – ngày – giờ mà không sử dụng hơn 5, 6 hay 7 đơn vị là vì có lẽ người cổ đại mới chỉ nhận biết và phân chia được rõ ràng nhất trạng thái ngũ hành trong một giờ (tương đương với 2 giờ trên đồng hồ hiện nay). Nếu trong khoảng thời gian nhỏ hơn một giờ mà cũng nhận biết được rõ ràng trạng thái

²¹ Sách tham khảo: Mệnh Lý Thám Nguyên

của ngũ hành thì thông số đầu vào của Tử vi chắc không dừng lại ở 4 yếu tố (năm - tháng - ngày - giờ) mà phải là 5 hoặc 6.

CHƯƠNG 3: THÀNH LẬP LÁ SỐ TỬVI

1. Tổng quan về các sao của môn Tửvi:

Hiện nay, đang tồn tại nhiều phương pháp luận Tửvi, nhưng có 2 trường phái phổ biến, Bắc phái xuất phát từ phía Trung Hoa, Nam phái ở Việt Nam chúng ta.

Theo quan niệm Bắc phái, Tửvi tổng cộng có 19 chính tinh, ngoài 14 sao của vòng Tửvi - Thiên phủ thì những sao như Lộc tồn, Xương - Khúc, Tả - Hữu cũng được coi là chính tinh. Trong khi đó Nam phái chỉ xác định có 14 sao thuộc vòng Tửvi - Thiên phủ thì mới được coi là chính tinh. Theo tôi như vậy là rất hợp lý vì chỉ duy nhất 14 sao này mới là khởi nguồn của lá số, muốn an được chúng đòi hỏi phải có đủ 4 dữ kiện : năm tháng ngày giờ. Những sao còn lại như Lộc tồn, Xương - Khúc, Tả - Hữu chỉ cần biết được 1 trong 4 dữ kiện cũng đã có thể tìm được vị trí của chúng trên lá số. Và nếu như vậy thì trên lá số Tửvi không chỉ có 19 chính tinh mà sẽ có nhiều hơn vì nhiều sao khác cũng chỉ cần dựa trên một dữ kiện để xác định mà tính chất của chúng cũng mạnh mẽ không kém gì những sao phụ tinh trên. Vậy đây có phải chăng là một sai lầm của người Trung Hoa khi họ luận những lá số Vô Chính Diệu, không có chính tinh, khó luận đoán nên gán thêm cho những phụ tinh đó chức năng giống như một chính tinh để luận đoán và cứ thế mặc nhiên coi chúng là chính tinh. Thêm vào đó, số lượng các sao của Tửvi Trung hoa cũng rất không thống nhất có sách ghi nhận 93 sao, có sách 85 sao nhưng có sách có đến hơn 120 sao, trong đó có rất nhiều sao mang tính chất xấu rõ ràng như: Tử biệt, gian thần, giáo thần, lục hại...mà hiệu quả sử dụng không cao, chỉ làm cho lá số thêm phức tạp. Kể cả trong cách tính các đại vận cũng vậy:

- Tử vi Trung Hoa, từ lúc sinh tới số Cục thì đại vận an tại Mệnh, từ khi bắt đầu bước vào đại vận tính theo cục sẽ an vào cung Phụ mẫu hoặc cung Huynh đệ. Ví dụ như người Thổ ngũ cục, từ 1 tuổi tới 4 tuổi thì vận tính tại Mệnh, từ 5 tuổi trở đi thì đại vận tính từ cung Huynh đệ hoặc Phụ mẫu.
- Tử vi Việt lại an ngay đại vận thứ nhất tại cung Mệnh, đại vận thứ 2 an ở cung Phụ mẫu hoặc Huynh đệ. Từ lúc đẻ cho tới số tuổi của Cục không có đại vận, mà được tính từ những cung Mệnh (1), Tài (2), Quan (3), Di (4), Tật (5).

Sự khác nhau này không được phân biệt rõ ràng mà còn bị xáo trộn bởi nhiều sách vở mà theo những nhà nghiên cứu xếp loại thì đó là “*man thư*”²², có những câu phú đoán chỉ áp dụng đối với phương pháp tính của Trung hoa cũng đem áp dụng vào Tử vi Việt hoặc ngược lại giống như “*râu ông nọ cắm cằm bà kia*“, thậm chí còn có sự sáng tác thay đổi thêm theo tư tưởng cá nhân làm Tử vi càng thêm “*loạn*” khiến cho nhiều người hiểu sai về nguồn gốc và tính khoa học của Tử vi. Hiện nay có nhiều tài liệu viết về Tử vi bao gồm cả “*chính thư*”²³ và “*man thư*“. Nhưng không phải sách “*chính thư*” nào cũng đúng hoặc sách “*man thư*” nào cũng sai vì Tử vi cũng như những môn học khác cần đi đến đối tượng và hiệu quả, phương pháp nào chính xác thì phương pháp đó đạt được học thuật. Xét trên bình diện phát triển, tính ổn định và sự luận đoán khoa học như hiện nay thì Tử vi Việt Nam hơn hẳn so với Trung hoa đại lục, Đài loan, Hồng Kông.

Điều này càng chứng tỏ môn Tử vi không phải là sản phẩm độc quyền của người Trung Hoa mà nó là sản phẩm văn hoá của người Việt, nên người Việt mới có thể sử dụng và phát triển nó đặc sắc hơn, chọn lọc hơn,

²² Sách có nguồn gốc không rõ ràng.

²³ Sách có nguồn gốc rõ ràng được nhiều người công nhận.

chính xác hơn, rất nhuần nhuyễn và thấm nhuần bản sắc văn hoá của người Việt. Trong quyển sách này tôi chỉ chọn lọc trình bày lại phương pháp Tử vi truyền thống đã tồn tại qua nhiều thế hệ và vẫn đang được sử dụng, phát triển ở Việt Nam.

Tử vi Việt Nam hiện nay, có tất cả 111 tinh đầu (sao), trong đó chia ra làm các vòng và các bộ sau:

+ 14 chính tinh gồm 6 sao thuộc vòng Tử vi và 8 sao thuộc vòng Thiên phủ: Tử vi, Thiên cơ, Thái dương, Vũ khúc, Thiên đồng, Liêm trinh; Thiên phủ, Thái âm, Tham lang, Cự môn, Thiên tướng, Thiên lương, Thất sát, Phá quân.

+ Vòng Thái tuế gồm 12 sao: Thái tuế, Thiếu dương, Tang môn, Thiếu âm, Quan phù, Tử phù, Tuế phá, Long đức, Bạch hổ, Phúc đức, Diêu khách, Trục phù.

+ Vòng Bác sỹ gồm 12 sao: Bác sỹ, Lục sỹ, Thanh long, tiểu hao, tướng quân, Tấu thư, Phi liêm, Hỷ thần, Bệnh phù, Đại hao, Phục binh, Quan phủ.

+ Vòng Trường sinh gồm 12 sao: Trường sinh, Mộc dục, Quan đới, Lâm quan, Đế vượng, Suy, Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt, Thai, Dưỡng.

+ Bộ sao: Tả phù – Hữu bật và 2 sao an theo là Tam thai – Bát toạ.

+ Bộ sao Thiên khôi – Thiên việt.

+ Bộ sao Lục sát tinh: Địa không - Địa kiếp, Hoả tinh – Linh tinh, Kinh dương - Đà la.

+ Bộ sao Đào hoa, Hồng Loan – Thiên hỷ.

+ Bộ sao : Long trì - Phượng các – Giải thân.

+ Bộ sao : Thiên giải - Địa giải

+ Bộ sao Thiên quan – Thiên phúc

+ Bộ sao tứ hoá: Hoá lộc – Hoá quyền – Hóa khoa – Hoá kỵ

+ Bộ sao Thiên tài – Thiên thọ

+ Bộ sao Cô thân – Quả tú

- + Bộ sao Quốc ấn - Đường phù
- + Bộ sao Thiên y – Thiên riêu
- + Bộ sao Thiên khốc – Thiên hư
- + Bộ sao Thiên đức – Nguyệt đức
- + Bộ sao Phong cáo – Thai phụ
- + Bộ sao Văn xương – Văn khúc và 2 sao an theo là Ân quang – Thiên quý
- + Bộ sao Tuần – Triệt
- + Bộ sao Thiên la - Địa võng
- + Bộ sao Thiên thương – Thiên sứ
- + Sao Đẩu quân
- + Sao Lưu hà
- + Sao Lộc tồn
- + Sao Thiên mã
- + Sao Thiên trù
- + Sao Kiếp sát
- + Sao Thiên hình
- + Sao Lưu niên văn tinh
- + Sao Phá toái
- + Sao Thiên không
- + Sao Hoa cái

2. Xác định lá số Tử Vi:

Biểu hiện trên lá số Tử Vi của những thông số thời gian: năm, tháng, giờ đều thống nhất theo 12 cung của địa bàn tương ứng với 12 chi ngũ hành từ cung Dần (ở góc tận cùng bên trái) tuần tự theo chiều kim đồng hồ đến cung Sửu. Mười 12 cung của lá số Tử Vi luôn cố định không thay đổi, dịch

chuyển (tương ứng với 12 tháng trong năm, 12 giờ trong ngày và 12 chi Tí, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi)

Trên lá số Tử vi có 12 cung riêng biệt nhưng có tác động ảnh hưởng qua lại với nhau theo những quy tắc chung. Để biết một cung cụ thể không những phải xét chính cung và 2 cung liền kề mà còn phải xét đến cả các cung Xung chiếu và Tam Hợp. Đây là những quy tắc của Tử vi dựa trên quy luật ảnh hưởng của âm – dương ngũ hành giữa các địa chi.

*** Tam hợp ngũ hành.**

Thân - Tý - Thìn hợp **Thủy** cục

Hợi - Mão - Mùi hợp **Mộc** cục

Dần - Ngọ - Tuất hợp **Hoả** cục

Tỵ - Dậu - Sửu hợp **Kim** cục

Tam hợp hiểu nghĩa lấy vị trí của Sinh - Vượng - Mộ, tam thế để hợp thành một cục. Hành Thủy đắc Sinh ở Thân, Vượng ở Tý, Mộ ở Thìn cho nên Thân – Tý - Thìn hợp Thủy cục. Hành Mộc được Sinh ở Hợi, Vượng ở Mão, Mộ ở Mùi cho nên Hợi - Mão - Mùi hợp cục Mộc. Hoả Sinh ở Dần, Vượng ở Ngọ, Mộ ở Tuất cho nên Dần - Ngọ - Tuất hợp Hoả cục. Kim Sinh ở Tỵ, Vượng ở Dậu, Mộ ở Sửu cho nên Tỵ - Dậu - Sửu hợp Kim cục.

*** Lục xung**

Tý - Ngọ tương xung -- **Sửu- Mùi** tương xung

Dần - Thân tương xung -- **Mão - Dậu** tương xung

Thìn - Tuất tương xung -- **Tỵ - Hợi** tương xung

[Địa chi đến vị trí thứ bảy là Xung giống như thiên can cách bảy vị trí là Sát. Như Tý Ngọ đối xung từ Tý đến Ngọ có bảy số. Giáp Thìn Canh là Sát từ Giáp đến Canh bảy số. Số đến vị trí thứ 6 thì Hợp, Số quá 6 là dư cho nên Xung - Kích hay còn gọi là Sát.]

Xét Lục Xung tức là tính vị thế bản thân xung với chi đối cung đó trên Địa bàn. Nói ngũ hành tương khắc, như **Tý - Ngọ** tương xung. Địa chi Tý ẩn tàng can Quý - Thủy khắc Địa chi Ngọ ẩn tàng Đinh - Hỏa. Cung Ngọ ẩn tàng can Kỷ - Thổ khắc cung Tý tàng can Quý - Thủy. Nói **Sửu- Mùi** tương xung tức là Sửu tàng Tân kim khắc Mùi tàng ất mộc. Mùi tàng Kỷ-Thổ, Đinh -Hỏa lại khắc Sửu tàng Quý - Thủy, Tân - Kim . Nói **Dần Thân** tương xung. Dần tàng Giáp - Mộc khắc Thân tàng Mậu Thổ. Thân ẩn tàng Canh - Kim, Nhâm Thủy khắc Dần tàng Giáp - Mộc, Bính - Hỏa. Nói **Mão Dậu** tương xung, Dậu tàng Tân - Kim khắc Mão tàng Ất - Mộc.

Đông xung Tây bất động, gần như mang ý nghĩa là Mão - Mộc không thể phản lại để khắc Dậu - Kim. Nói **Thìn - Tuất** tương xung, Thìn tàng Quý Thủy khắc Tuất tàng Đinh - Hỏa. Tuất tàng Tân - Kim khắc Thìn tàng Ất Mộc. Nói **Tỵ - Hợi** tương xung, Tỵ tàng Canh - Kim khắc Hợi tàng Giáp - Mộc, Hợi tàng Nhâm - Thủy khắc Tỵ tàng Bính - Hỏa.²⁴

Khác với môn dự đoán theo Tứ trụ, môn Tử vi không tính đến sự sinh khắc ngũ hành giữa các địa chi mà chỉ căn cứ vào sự ảnh hưởng tương tác của các sao trong các cung Tam Hợp và Lục Xung. Việc tìm hiểu về các quy tắc Lục Xung và Tam hợp chỉ giúp cho việc xác định sự liên thông và ảnh hưởng giữa các cung một cách dễ dàng.

²⁴ Sách tham khảo: Mệnh Lý Thám Nguyên

tháng 4 Ty	tháng 5 Ngọ	tháng 6 Mùi	tháng 7 Thân
tháng 3 Thìn	Những quy ước căn bản trên một lá số Tử vi Một ví dụ: khi muốn xét cung Ngọ thì cần xét cả sao gây ảnh hưởng, hội tụ từ những cung Dần, Tuất, Tí.		tháng 8 Đậu
tháng 2 Mão			tháng 9 Tuất
tháng 1(giêng) Dần	tháng 12(chạp) Sửu	tháng 11 Tí	tháng 10 Hợi

3. Xác định cung Mệnh - cung Thân:

- **Mệnh:** Từ cung Dần tính là tháng 1 đếm thuận đến tháng sinh rồi dừng lại. Từ cung đó tính là giờ Tí, đếm nghịch chiều kim đồng hồ về giờ sinh dừng ở cung nào thì an Mệnh tại cung đó.

- Ví dụ: Âm nam sinh 15/12/Tân Dậu (giờ Tuất).

Từ cung Dần tính là tháng 1 đếm thuận chiều kim đồng hồ đến tháng sinh (tháng 12) cung Sửu. Từ cung Sửu tính là giờ Tí đếm nghịch chiều kim đồng hồ đến giờ sinh (giờ Tuất) dừng ở cung Mão. Vậy Mệnh an ở Mão.

- **Thân**: Từ cung Dần cũng tính là tháng 1 đếm thuận đến tháng sinh rồi từ tháng sinh tính là giờ Tí tính thuận đến giờ sinh, dừng ở đâu an Thân ở đó.

- Ví dụ: Âm nam 15/12/Tân Dậu (giờ Tuất) ở trên Mệnh an ở cung Mão; Thân an ở cung Hợi.

Sau khi xác định được vị trí của Mệnh, lần lượt an tiếp các cung khác thuận chiều kim đồng hồ theo thứ tự: Mệnh - Phụ mẫu - Phúc đức - Điền trạch - Quan lộc - Nô bộc - Thiên di - Tật ách - Tài bạch - Tử tức - Phu thê - Huynh đệ.

Phúc đức Ty	Diễn trạch Ngọ	Quan lộc Mùi	Nô bộc Thân
Phụ mẫu Thìn	Âm nam: 15/12/ Tân Dậu Giờ Tuất		Thiên di Dậu
Mệnh Mão			Tật ách Tuất
Huynh đệ Dần	Thê bào Sửu	Tử tức Tí	Tài bạch (thân) Hợi

4. Khái quát sơ lược về 12 cung trên lá số Tử Vi:

Lá số Tử vi gồm 12 cung:

1. Cung Mệnh:

Cung Mệnh luôn nằm trong thế tam hợp với cung Tài, cung Quan, xung chiếu với cung Thiên Di và giáp cung Phụ mẫu và cung Huynh đệ. Cung Mệnh thể hiện hình dáng, nốt mặt thọ, yếu, sừng khở, tai nạn, dị tật và cách nhìn nhận của người khác về một con người.

2. Cung Phụ mẫu:

Cho biết hoàn cảnh, cuộc sống của cha mẹ Cũng như cách ứng xử giữa cha mẹ và cá nhân.

3. Cung Phúc đức:

Thể hiện gia thế của dòng họ, mồ mả của gia đình và cách ứng xử của cá nhân đối với họ hàng. Nhưng cung Phúc đức chủ yếu thể hiện nhiều về âm phần, mồ mả, quá khứ của dòng họ hơn là hoàn cảnh thực tại.

4. Cung Điền trạch:

Cho biết tình trạng nhà cửa, sở hữu đất đai, môi trường cư trú của cá nhân cũng như cách ứng xử của cá nhân với môi trường đó và ứng xử với những người trong gia đình. Đồng thời cung Điền trạch cũng cho biết hoàn cảnh chung của họ tộc gần, tức là lục thân ông bà nội tộc.

5. Cung Quan lộc:

Cho biết sự nghiệp quan trường và công việc của cá nhân, vị trí của cá nhân trong công việc.

6. Cung Nô bộc:

Cho biết quan hệ bạn bè, người giúp việc hay người trên của một cá nhân .

7. Cung Thiên di:

Cho biết cách ứng xử, cách thể hiện ra bên ngoài xã hội của một cá nhân cũng như cho biết công danh, uy tín của cá nhân đó trong quan hệ xã hội bên ngoài gia đình. Có thể dựa vào cung Thiên di để xác định những nét chung về mặt công danh, sự nghiệp, tầng lớp của một con người trong xã hội. Đồng thời nhìn vào cung Thiên di cũng có thể biết người đó sinh ra có biết phù hợp với thời thế hay không.

8. Cung Tật ách:

Cho biết tính cách bản chất, khả năng bẩm sinh cũng như bệnh tật (nội tạng) của một cá nhân.

9. Cung Tài bạch:

Cung tài bạch cho biết khả năng tài chính, sự giàu nghèo về mặt vật chất cũng như khả năng kiếm tiền. Đồng thời cung Tài bạch còn cho biết ngành nghề, công việc của cá nhân trong xã hội nhất là khi kết hợp với cung Thiên di.

10. Cung Tử Tức:

Cho biết hoàn cảnh con cái, số lượng con và quan hệ của cá nhân với con cái.

11. Cung Phu thê:

Cho biết hoàn cảnh, tình trạng người bạn đời của cá nhân cũng như mối quan hệ và chuyện tình duyên vợ chồng của cá nhân.

12. Cung Huynh đệ:

Cho biết hoàn cảnh của anh chị em và mối quan hệ giữa cá nhân và anh chị em trong gia đình.

* Cung **Thân** (cung Thân cư): **Thân** ở đây khác với cung Thân (chi Thân) trên lá số. Thân đóng tại cung nào thì cung đó sẽ chi phối đến cuộc đời (Mệnh) nhiều nhất, cung Thân cư tốt thì sẽ góp phần làm cho Mệnh thêm tốt cuộc đời được hỗ trợ mạnh mẽ từ cung đó, ngược lại cung Thân xấu thì sẽ làm chiết giảm sự tốt đẹp của Mệnh.

Cung Mệnh quyết định số phận theo chung cuộc của cá nhân. Cung nơi Thân đóng cho biết sự ảnh hưởng lớn của cung Thân cư đến cuộc đời của cá nhân, tức là sự ảnh hưởng quan trọng đến cung Mệnh.

Nhiều sách Tử vi cho rằng, cung Mệnh chỉ có giá trị từ lúc sinh ra đến năm 30 tuổi, sau đó phải coi cung Thân cư hoặc Mệnh tốt không bằng Thân

tốt là thiếu chính xác. Như vậy chẳng khác gì loại bỏ cung Mệnh trên lá số và loại bỏ cấu trúc cuộc đời được hình thành từ kết quả sinh thành của gia đình và xã hội. Thân không thay thế được cung Mệnh, không có Mệnh thì không có Thân. Nhưng Thân cư ở cung nào thì cho biết sự ảnh hưởng lớn của cung đẩy đến cuộc đời của cá nhân, tức là ảnh hưởng nhiều tới Mệnh, có thể tạo thành những mốc đáng nhớ trong cuộc đời cá nhân và liên quan mật thiết đến cung đó.

Thân - Mệnh đồng cung, sự thọ yếu, thành bại trong cuộc đời là do tự mình tạo dựng, tự thân lập thân, độc lập quyết định, các cung khác không ảnh hưởng nhiều đến quyết định của cá nhân.

Thân cư Tài thì tài chính sẽ là mối quan tâm lớn nhất trong cuộc đời và chuyện tài chính sẽ góp phần lớn vào sự thành công hay thất bại của đương số. Thường hay phải lo nghĩ nhiều về tiền cho dù có nhiều hay có ít và thường dùng tiền để lo liệu mọi chuyện. Tiền bạc là vấn đề quan trọng nhất của cá nhân, có thể dùng chuyện tiền bạc để tác động đến người này. Cung tài tốt thì giàu có nhưng lúc nào cung ham tiền, cung Tài xấu thì hay phải vất vả kiếm tiền.

Thân cư Quan lộc là người luôn lấy công việc, sự nghiệp làm trọng mỗi khi phải quyết định vấn đề gì, phú quý hay nghèo hèn đều chịu ảnh hưởng nhiều từ công việc. Thân cư Quan lộc thường là công chức nhà nước nhưng nếu cung Quan lộc xấu thì không bền, cuộc đời chủ yếu chỉ đi làm nhân viên cho người khác. Mệnh tốt, cung Quan tốt sẽ là người có địa vị lớn, ngược lại là người vất vả phấn đấu cho sự nghiệp nhưng không thành tựu.

Thân cư Phúc đức thì cuộc đời của đương số sẽ chịu ảnh hưởng nhiều từ sự tác động qua lại và ảnh hưởng phúc đức của dòng họ, có quan hệ gần bó với họ hàng. Cung Phúc tốt trong cuộc sống sẽ được nhờ danh tiếng hoặc

sự giúp đỡ của dòng họ để thành công, ngược lại sẽ bị cản trở hoặc gánh chịu hậu quả xấu bởi dòng họ không tốt.

Thân cư Di là người chịu nhiều ảnh hưởng từ cuộc sống giao tiếp xã hội. Thường phải dùng sự nghĩa khí, hào hiệp trong giao tiếp mà thành công. Nếu cung Thiên di tốt thì sẽ được sự trợ giúp của các mối quan hệ xã hội ngược lại sẽ bị nhiều người cản trở, công việc bất thành. Người có Thân cư Di thường là người có phong cách khác biệt trong gia đình và trong giao tiếp xã hội.

Thân cư cung Phu thê là người trong cuộc sống rất coi trọng cuộc sống gia đình, đặc biệt là đối với người bạn đời, cùng nhau chia ngọt xẻ bùi, có thể là người nể hoặc sợ vợ - chồng hay yêu thương chiều chuộng quá mức. Thân cư cung Phu(thê) thì cuộc đời của người đó sẽ bị chuyện hôn nhân và người phối ngẫu chi phối nhiều nhất, sự thành bại của cuộc hôn nhân sẽ làm thay đổi lớn cuộc sống.

Nếu cung Mệnh tốt, cung Thân cư có cát tinh, đồng thời đại tiểu hạn toàn sao tốt thì suốt đời làm việc gì cũng thuận buồm xuôi gió.

5. Xác định “Cục” của lá số:

Sau khi xác định được cung Mệnh – Thân và các cung còn lại để tiếp tục thành lập lá số, cần xác định “ **Cục** “ của lá số theo các bước sau:

*** Khái niệm về Cục của lá số:** Cục ở đây là một thuật ngữ để xác định thời vận (đại vận) của mỗi con người trong cuộc đời, giống như một cái mốc để giúp xác định chu kỳ vận hành của âm - dương ngũ hành tác động đến mỗi cá nhân. Trong Tử vi có 5 loại Cục, tương ứng với 5 loại ngũ hành và 5 mốc giới thời gian (tương ứng với 5 con số) để tính đại vận là: Thủy nhị cục

(2), Mộc tam cục(3), Kim tứ cục(4), Thổ ngũ cục(5), Hoả lục cục(6). Xác định được Cục của lá số sẽ giúp ta xác định được vị trí của Tử vi dễ dàng.

5.1- Dựa vào can của năm để xác định can của tháng đầu năm (tháng đầu năm bao giờ cũng bắt đầu từ tháng Dần):

Việc này có thể tra cứu lịch vạn niên hoặc nhớ một số quy tắc sau:

Giáp-Kỷ chi niên Bính (người sinh năm can năm là Giáp và Kỷ thì tháng đầu tiên bao giờ cũng là Bính Dần).

Ất - Canh niên thì Mậu vi đầu

Bính - Tân khởi Canh

Đinh - Nhâm thì Nhâm

Mậu - Quý khước Giáp

Những quy tắc này không nhất thiết phải nhớ từng câu, từng chữ có thể tùy nghi biến đổi sao cho phù hợp với tư duy để dễ học dễ nhớ miễn sao đảm bảo được nguyên tắc can khởi đầu của tháng Dần hàng năm.

Ví dụ: Theo sách Mệnh Lý Thám Nguyên viết

Giáp Kỷ chi niên Bính tắc thủ

Ất Canh chi tuế ***Mậu*** vi đầu

Bính Tân tất định tâm ***Canh*** khởi.

Đinh Nhâm, Nhâm vị thuận hành lưu

Tiễn hữu Mậu Quý hà phương địch

Giáp Dần chi thượng hiển bức cầu

Tức: Năm Giáp - Kỷ tháng 1 khởi Bính Dần, năm Ất - Canh tháng 1 khởi Mậu Dần, Năm Bính - Tân tháng 1 khởi Canh Dần, năm Đinh - Nhâm tháng 1 khởi Nhâm Dần, năm Mậu - Quý tháng 1 khởi Giáp Dần.

Theo lịch cổ thì năm tháng ngày giờ đều khởi từ Giáp Tý. Đó là năm Giáp Tý tiết tháng Giáp Tý, là năm sau tính từ Đông Chí tháng 11. Mà tháng 1 Địa Chi là Dần cho nên có Bính Dần, tháng 2 Đinh Mão cứ thế đếm thuận số đến năm tiếp sau vào tháng 1 là Mậu Dần. Cho nên năm Ất tháng 1 khởi Mậu Dần. Từ Giáp đến kỷ đã qua 5 năm cộng lại là 60 tháng, lục thập hoa giáp đã hết một chu kỳ để lập lại từ đầu. Cho nên năm Kỷ tháng 1 cũng là Bính Dần.

Hoặc nếu thông hiểu về can chi, ngũ hành, nhị hợp của can thì sẽ nhớ ngay:

- Giáp - Kỷ hợp hoá Thổ, mà Thổ thì cần Hoả sinh vì vậy có thể xác định tháng đầu năm có chữ Giáp hoặc Kỷ là Bính Dần; Ất hợp Canh hóa Kim, mà Kim thì cần Thổ sinh nên biết được tháng đầu năm Ất hoặc Canh sẽ là Mậu Dần....

5.2 -. Sau khi xác định được can chi của tháng đầu năm, đếm tiếp đến tháng có cung Mệnh xác định can chi của tháng đó:

Như ở ví dụ 1: Dương nam sinh 17/ 3 / Canh thân (giờ Hợi), ta sẽ tính được tháng giêng (1) là Mậu Dần, đếm lần lượt Kỷ Mão, Canh Thìn, đến cung Mệnh là Tân Tị.

5.3 - Sau khi xác định được can chi của tháng ở cung Mệnh, mang so sánh đối chiếu với bảng Lục Thập Hoa Giáp xem nó thuộc hành gì thì đó là Cục của lá số:

Như ở ví dụ 1, xác định được can chi cung đóng mệnh là Tân Tị, đối chiếu với bảng LTHG là Bạch Lạp Kim nên ta xác định được “cục” của lá số là Kim Tứ Cục.

5.4 - Những nguyên tắc tính Cục trong lá số Tử vi áp dụng cho tất cả các tuổi, các trường hợp:

tháng 4 Trư (Kim Tứ Cục) Ty	tháng 5 Long (Mộc Tam Cục) Ngọ	tháng 6 Ngưu (Thủy Nhị Cục) Mùi	tháng 7 Hổ Thân
tháng 3 Mã (Thổ Ngũ Cục) Thìn	Những quy ước căn bản trên lá số Tử vi		tháng 8 Dậu
tháng 2 Kê (Hỏa Lục Cục) Mão			tháng 9 Tuất
tháng 1 (giêng) Dần	tháng 12 Sửu	tháng 11 Tí	tháng 10 Hợi

Trên lá số Tử vi sử dụng 5 loại cục để tính hạn và tính vị trí của Tử vi là: Thủy nhị cục (tương ứng với số 2) Mộc tam cục (tương ứng với số 3), Kim tứ cục (tương ứng với số 4), Thổ ngũ cục (tương ứng với số 5), Hỏa lục cục (tương ứng với số 6).

Khi đánh dấu các đại hạn trên lá số, tùy theo cục của lá số mà ta khởi đầu từ cung mệnh là 2, 3, 4, 5 hay 6.

Mỗi một loại cục tương ứng với tên một con vật (tên 1 chỉ, ở vị trí nhất định trên Thiên Bàn (các cung của lá số))

Ví dụ: **Kê** – Hoả cục, lập tại cung Mão, ứng với Dậu

Mã – Thổ ngũ cục, lập tại cung Thìn, ứng với Ngọ

Trư – Kim tứ cục, lập tại cung Ty, ứng với Hợi

Long – Mộc tam cục, lập tại cung Ngọ, ứng với Thìn

Ngưu – Thủy nhị cục, lập tại cung Mùi, ứng với Sửu

Hổ – tương ứng với Dần

6. Xác định vị trí của sao Tử vi:

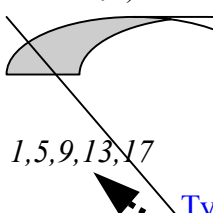
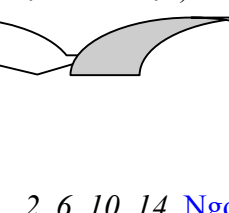
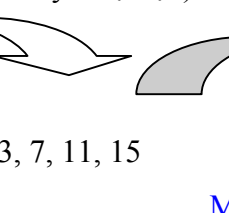
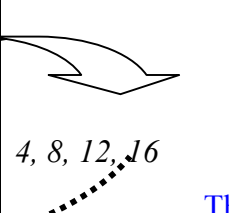
Sau khi xác định được Cục của lá số từ việc đối chiếu can chi tháng nơi cung Mệnh đóng ở trên lá số với bảng LTHG, sẽ xác định được vị trí của Tử vi trên Thiên bàn lá số theo quy tắc sau:

- Từ vị trí của cung tương ứng với cục đã quy ước khởi là mồng 1 đến cung Thân (tháng 7) có chữ Hổ.
- Sau đó quay lại cung tương ứng với cục đếm tiếp cho đến ngày sinh thì dừng lại.
- Ngày sinh dừng ở cung nào thì đối chiếu tên con vật với cung ở trên lá số để tính. Ví dụ: Ngày sinh dừng ở vị trí cung Ngọ (tháng 5) có chữ Long thì ta sẽ tìm về cung Thìn để bắt đầu tính vị trí của Tử vi.

Ví dụ:

Dương nam sinh 17/ 3 / canh thân (giờ Hợi)

Hình vẽ minh họa:

Mệnh Tru(hội) (Kim Tứ cục)  1, 5, 9, 13, 17 Ty	Phụ mẫu Long (Mộc Tam Cục)  2, 6, 10, 14 Ngọ	Phúc đức Ngưu (Thủy Nhị Cục)  3, 7, 11, 15 Mùi	Điền Trạch Hổ  4, 8, 12, 16 Thân
Huỳnh đệ Mã (Thổ Ngũ Cục) Thìn	Dương nam: 17/3/ Canh thân giờ Hợi Niên mệnh: Thạch Lựu Mộc Kim Tứ Cục		Quan lộc Dậu
Thê: <u>Tử vi</u> 5 Kê (Hoả lục cục) Mão	4 3 2 1		Nô bộc Tuất
Tử tức 4 Dần	Tài bạch 3 Sửu	Tật ách 2 Tí	Thiên di 1 Hợi

- Ở ví dụ này trước tiên xác định được cung mệnh đóng ở Tị (tháng 4)
- Xác định can chi của tháng 4 có mệnh đóng ở cung đó là Tân Tị. (Xem lại cách xác định ở phần trước)
- Đối chiếu can chi Tân Tị với bảng LTHG ta được lập giáp là Bạch Lạp Kim. Vậy cục của lá số là Kim Tứ Cục tương ứng với cung Tị có chữ Tru, tức là vị trí quy ước của Kim Tứ Cục.

- Từ vị trí quy ước này tính là mồng 1, đếm thuận chiều kim đồng hồ đến cung Thân, có chữ Hổ là 4 rồi lại vòng về cung Tị đếm là 5 và lại tiếp tục đếm đến cung Thân có chữ Hổ....cứ như vậy đến ngày 17 sẽ dừng lại ở cung Tị ; nếu sinh ngày 16 sẽ dừng ở cung Thân - tìm về cung Dần (Hổ), ngày 18 dừng ở cung Ngọ - tìm về cung Thìn (Long).

Ở ví dụ này, ngày sinh dừng ở cung Tị có chữ Tru (tương ứng với Hợi) nên ta cần tìm đến cung Hợi để tính tiếp.

- Xem lại trong quá trình đếm đã mấy lần dừng lại (đi qua) cung Tị (Tru) - mồng 1, mồng 5, mồng 9, 13, 17 - như vậy là 5 lần. Rồi từ cung Hợi đếm 1 thuận 5 lần đến cung Mão.

- An sao Tử vi vào Cung Mão (trên bàn tay cũng tương tự như vậy)

Để đơn giản hơn có thể lấy 17 chia cho 4 (số của Kim Tứ Cục) sẽ thấy 16 dừng ở cung Thân dư 1 là ngày 17 sẽ dừng ở cung Tị.

*** Đối với trường hợp số ngày sinh nhỏ hơn số Cục:** từ vị trí quy ước của số Cục đếm thuận đến số ngày sinh, dừng ở cung nào thì tìm về vị trí tương ứng Kê - Mã - Tru - Long - Ngưu - Hổ để an sao Tử vi.

- **Ví dụ 1:** sinh ngày 4 - Hoả cục - từ cung Dần, vị trí quy ước của Hoả cục đếm là mồng 1 đến ngày 4 dừng ở cung Ngọ (tương ứng với chữ Long - cung Thìn), an sao Tử vi tại cung Thìn.

- Ví dụ 2: Nam - sinh ngày 3/ 4/ Tân Dậu (giờ Tuất)

- Người này mệnh đóng ở Mùi, sinh năm Tân Dậu, nên can chi tháng đóng mệnh là Ất Mùi - Sa Trung Kim - lá số có Cục là Kim Tứ Cục.
- Từ vị trí của Kim Tứ Cục (ở Tị) tính là mỏng một đếm thuận đến ngày sinh (mỏng 3) dừng ở cung có chữ Ngưu.
- Từ chữ **Ngưu** (tương ứng với Sửu) ta tìm về cung Sửu vì một lần duy nhất đếm qua cung Kim Tứ Cục (Cục của lá số) nên ta an ngay Tử vi tại cung Sửu.

7. Vị trí của 14 chính tinh:

Sau khi xác định được vị trí của sao Tử vi trên lá số ta tiếp tục an các sao khác trong vòng Sao Tử vi - Thiên Phủ.

7.1 Cần nhớ rõ các sao (chính tinh) trong vòng sao Tử vi và cách an của chúng:

- Vòng Tử vi bao gồm 6 chính tinh và được an theo quy tắc cố định:

Tử vi - Thiên Cơ - bỏ cách 1 cung - Thái Dương - Vũ Khúc - Thiên

Đồng - bỏ cách 2 cung - Liêm Trinh

Vòng sao Tử vi an nghịch chiều kim đồng hồ

Ví dụ: khi Tử vi an ở cung Ngọ

Hình vẽ minh họa:

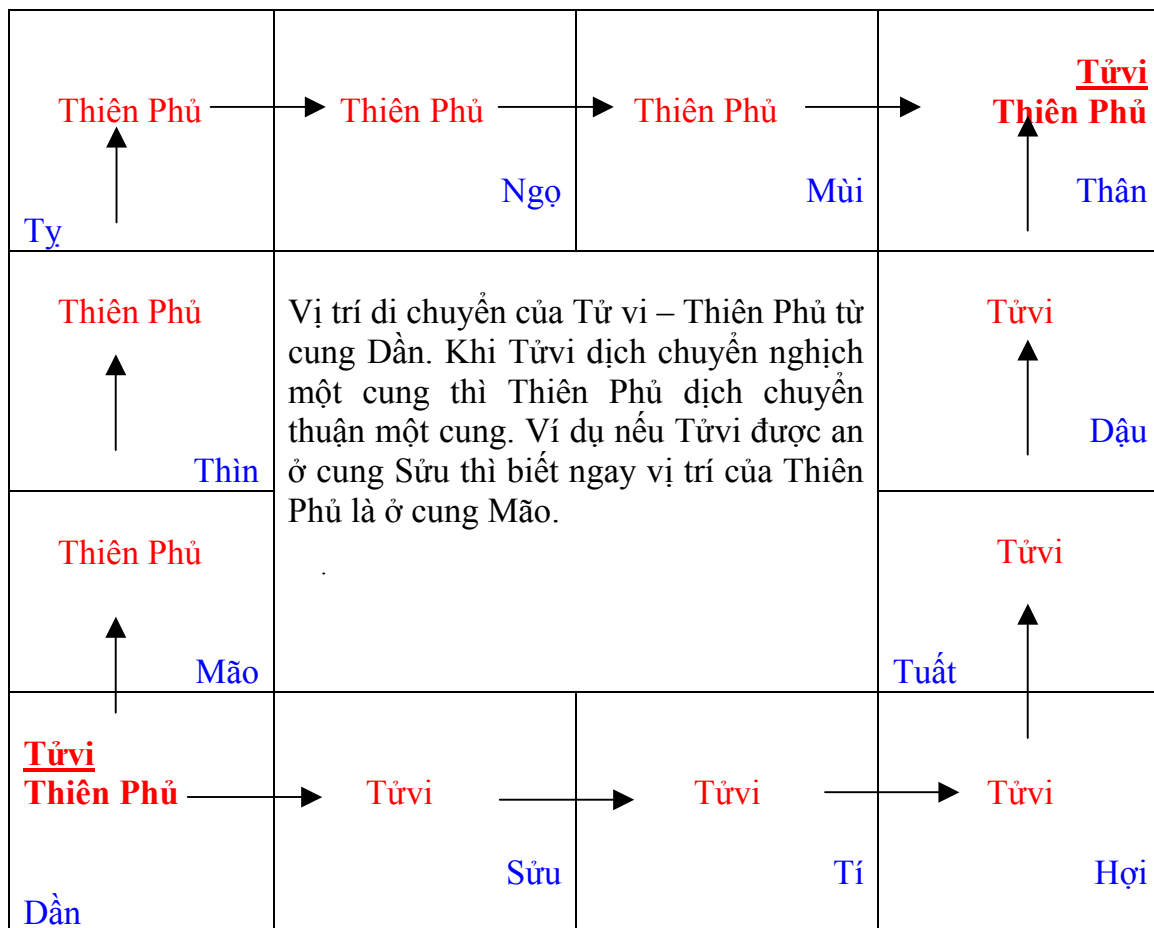
Thiên Cơ	<u>Tử Vi</u>		
Ty	Ngọ	Mùi	Thân
Thìn	Vị trí của các chính tinh khi Tử vi an ở cung Ngọ.		Dậu
Thái Dương			Liêm Trinh
Mão			Tuất
Vũ Khúc	Thiên Đồng		
Dần	Sửu	Tí	Hợi

7.2 Sau khi xác định được vị trí của sao Tử vi sẽ xác định được vị trí của sao Thiên Phủ:

Trên lá số Tử vi chỉ duy nhất tại hai vị trí Dần – Thân là Tử vi – Thiên phủ đồng cung. Xuất phát từ hai vị trí này nếu Tử vi đi nghịch một cung thì Thiên Phủ đi thuận một cung, nếu Tử vi đi nghịch 2 cung thì Thiên Phủ đi thuận 2 cung.

a - Khi Tử vi - Thiên Phủ xuất phát từ cung Dần

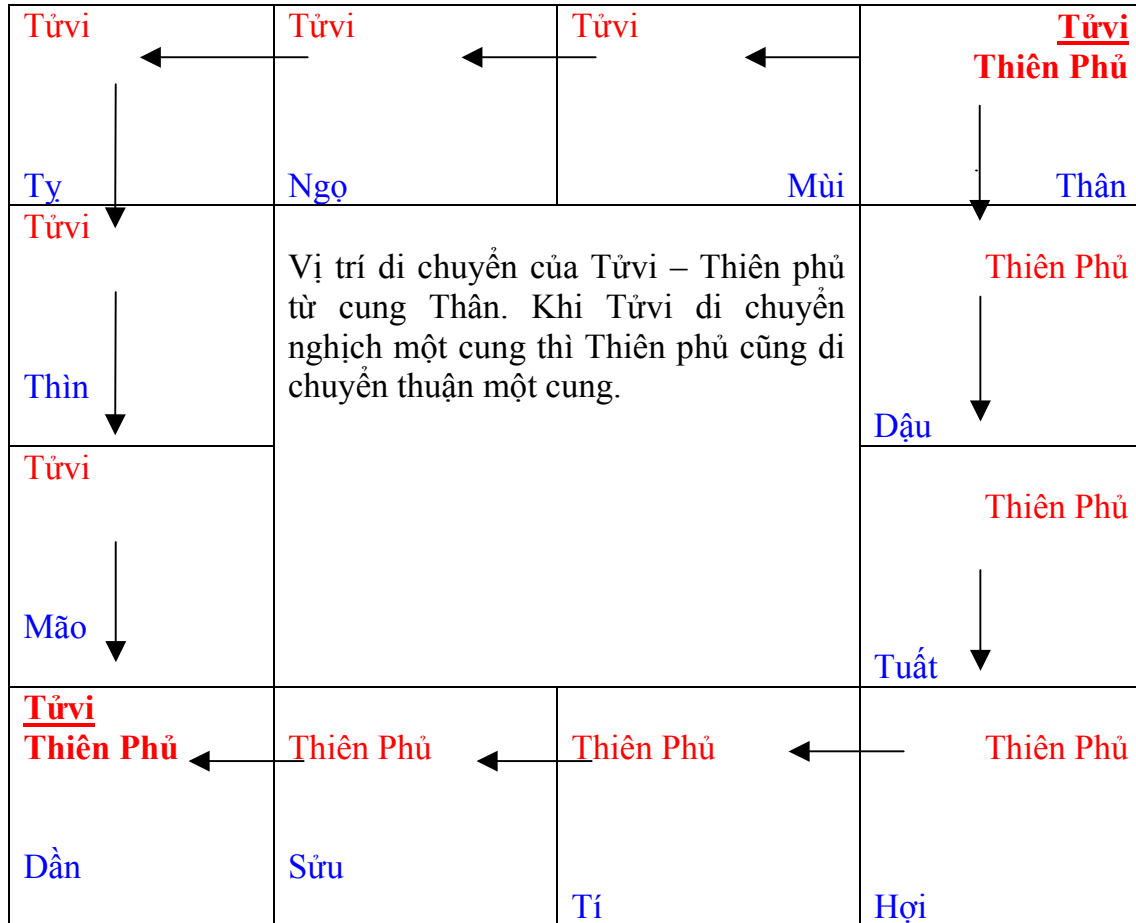
Hình vẽ minh hoạ :



Ví dụ: Khi Tử vi an ở cung Sửu thì vị trí tương ứng của Thiên phủ là ở cung Mão

b - Khi Tử vi - Thiên Phủ xuất phát từ cung Thân.

Hình vẽ minh hoạ :



- **Ví dụ:** khi Tử vi an ở cung Mùi thì vị trí tương ứng của Thiên phủ là ở cung Dậu

Cần ghi nhớ các chính tinh trong vòng sao Thiên Phủ và cách an của chúng.

Vòng sao Thiên Phủ gồm 8 chính tinh, an thuận theo chiều kim đồng hồ:

Thiên phủ - Thái âm - Tham lang - Cự môn - Thiên tướng - Thiên lương - Thất sát - bỏ cách 3 cung - Phá quân.

Ví dụ: Khi Tử vi ở cung Ngọ - Thiên Phủ an ở cung Tuất

Hình vẽ minh họa:

	<u>Tử vi</u>		Phá Quân
Ty	Ngọ	Mùi	Thân
Thất Sát	khi xác định được vị trí của Tử vi ở cung Ngọ thì cũng sẽ xác định được vị trí của Thiên phủ ở cung Tuất sau đó tiếp tục lần lượt an các chính tinh còn lại.		Dậu
Thìn			
Thiên Lương			<u>Thiên Phủ</u> ↓
Mão			Tuất
Thiên Tướng	Cự Môn	Tham Lang ←	Thái Âm
Dần	Sửu	Tí	Hợi

7.3 Một ví dụ cụ thể:

Âm Nam, sinh ngày 15/12/Tân Dậu (giờ tuất)

- Xác định cung mệnh ở Mão.
- Xét can chi của cung an mệnh theo năm Tân Dậu (là Tân Mão – nạp âm theo LTHG sẽ được Đại Lâm Mộc – Cục của lá số là: Mộc Tam Cục.
- Sinh ngày 15 nên vị trí của sao Tử vi trong lá số là tại cung Ngọ – Thiên Phủ tại Tuất
- Tiếp tục an đủ các chính tinh còn lại.

Hình vẽ minh hoạ:

Phúc đức: Thiên Cơ Ty	Điền trạch: Tử vi Ngọ	Quan lộc: Mùi	Nô bộc: Phá Quân Thân
Phụ mẫu: Thìn	Âm nam : 15/12/ Tân Dậu giờ Tuất Niên mệnh : Thạch lựu mộc Mộc Tam Cục		Thiên di: Dậu
Mệnh: Thái Dương Thiên Lương Mão			Tật ách: Thiên Phủ Liêm Trinh Tuất
Huynh đệ: Vũ Khúc Thiên Tướng Dần	Thê: Thiên Đồng Cự Môn Sửu	Tử tước: Tham Lang Tí	Tài bạch: Thái Âm Hợi

8. Tính chất và vị trí của các sao Tử vi:

Tại sao trên lá số Tử vi chỉ có hơn 100 sao mà lại có khả năng diễn tả được cuộc sống của cả một đời người? - một câu hỏi không dễ trả lời. Chỉ có hơn 100 sao nhưng thực ra tính chất của các sao rất đa dạng. Tùy theo từng vị trí và thời gian, tuy cùng là một sao nhưng lại thể hiện những ý nghĩa khác nhau. Trong phần này tôi sẽ cố gắng đưa ra những tổng kết mang tính khái quát nhất về tính chất của các sao. Dựa vào đó người sử

dụng có thể tùy theo từng trường hợp cụ thể mà luận đoán hoặc phát triển xa hơn.

8.1 14 Chính Tinh:

Những môn Phương Đông cổ đều xuất phát từ việc theo dõi và quan sát những hiện tượng tự nhiên. 14 chính tinh Tử vi cũng vậy, và cội nguồn có liên quan nhiều với thiên văn học, từ việc quan sát sự biến động của các tinh tú trên bầu trời, con người tổng kết đưa ra những kinh nghiệm có liên quan đến sự biến động của quốc gia rồi dần dần đi sâu tìm hiểu về số phận con người. Nhưng tại sao để lập lá số Tử vi không bắt đầu từ Thái dương (mặt trời), Thái âm (mặt trăng) biểu tượng của âm – dương, khởi nguồn của vạn vật mà lại phải bắt đầu từ sao Tử vi, mặc dầu Tử vi sáng được cũng là nhờ Thái dương – Thái âm. Có lẽ vì môn Tử vi chú trọng việc nghiên cứu con người trên bình diện cuộc sống xã hội (Tử vi là nhân sinh quan) nên cần phải xác định được người lãnh đạo cao nhất của thế giới loài người (theo trật tự xã hội thì Vua hay là người đứng đầu, là người cai trị thế giới, sự sống chết của mỗi cá nhân phụ thuộc phần lớn vào quyền lực của Vua sau đó mới đến sự Trời). Ngoài mặt trăng, mặt trời, vào ban đêm trên bầu trời ngôi sao sáng nhất thường được lấy để định hướng (Bắc) là ngôi sao Bắc Đẩu, và theo quan niệm của người xưa, Bắc đẩu chính là hiện thân Mệnh của Vua nên môn Tử vi còn được gọi là Tử vi Đẩu số. Sao Tử vi sáng quanh năm, vì vậy mà trong môn tử vi thì sao Tử vi không có vị trí hãm địa, những vị trí miếu địa, đắc địa là những tháng trong năm sao Bắc đẩu sáng nhất người ta có thể quan sát rõ ràng nhất. Nhưng không phải cứ Tử vi đóng mệnh hoặc Quan lộc mà có số làm vua hoặc lãnh đạo. Bất cứ sao nào đóng Mệnh cũng có cơ hội làm vua, làm người lãnh đạo. 14 chính tinh căn bản của vòng Tử vi – Thiên phủ phản ánh những tính chất, hình ảnh đặc trưng, khái quát nhất của con

người, sự việc, còn muốn biết chi tiết cần kết hợp với phụ tinh. Ví dụ: Vũ khúc đặc địa chỉ sự giàu có nhưng giàu có thế nào, do đâu thì cần phải kết hợp phụ tinh; Mệnh Thái âm miếu địa chỉ người phú quý nhưng là văn nhân, thương nhân hay quan chức phải kết hợp với phụ tinh để luận; Thiên đồng là sự đổi thay nhưng đổi thay như thế nào chỉ dựa vào chính tinh thì khó mà biết....

Tử vi có liên quan nhiều đến kiến thức của Thiên văn học, Lịch học, Thái âm, Phong thủy, Độn giáp...nên trong sự hạn hẹp của quyển sách này tôi chưa có điều kiện đề cập đến mã nguồn hình thành nên vị trí, sự vượng suy của các sao, chỉ dừng lại ở tính chất và cách cục của các sao giúp cho việc luận giải sự việc trên lá số. Trong phần trình bày về 14 chính tinh, tôi không phân định rõ những vị trí Miếu địa, Vượng địa, Đặc địa hoặc Bình hoà mà chỉ phân định làm 2 trường hợp gọi chung là Đặc địa và Hãm địa cho dễ luận đoán.

SAO TỬ VI

*Vị trí: miếu vượng từ cung Dần đến cung Hợi
- bình địa ở cung Tí, Sửu.*

Tử vi mặt đỏ, lưng dày

Tính thời trung hậu, mặt đầy phương phi

Khôi Việt, Tả Hữu tương kỳ

Thiên tướng, Xương, Khúc quyền uy tương phò.

Gặp sao Thiên phủ là thân giữ kho

Gặp sao Thất sát lại thêm uy quyền.

Chế được hung ác Hoả Linh

Sợ gặp Tuần, Triệt, Kinh, Đà, Kiếp, Không

Tính chất mưu lược, trung thực, từ thiện. Tượng trưng cho uy quyền, may mắn và cứu giải. Hình ảnh đặc trưng là vua, ông chủ, người lãnh đạo, dẫn đầu.

Tử vi cần đi cặp với Tả phù, Hữu bật, Thiên Tướng, Xương Khúc, Khôi Việt, và Lộc Tồn.

Ở ngôi tôn đứng miếu địa Tử Vi có thể làm tiêu tán, chế ngự tính chất xấu của các sao như Không, Kiếp, Hoả tinh, Linh tinh...thể hiện trên thực tế là bằng năng lực mạnh mẽ tiềm ẩn trong con người mỗi cá nhân.

Những cách cục chọn lọc về Tử Vi

Tử Vi có Lộc tồn, Xương - Khúc lại thêm Nhật Nguyệt tam hợp chiếu thì phú quý, nổi danh về văn học.

Tử Vi thiếu Phụ, Bát đồng hành ví như ông vua mất triều thần gọi bằng cô quân, tốt đẹp giảm nhiều.

Tử Vi gặp toàn sao hung sẽ trở nên người gian trá bất thiện, đầu đảng trộm cướp, du thủ du thực.

Tử Vi tụ tập với Kinh dương, Hoả, Linh, Thiên không, Địa kiếp là phường ăn cắp, dối trá du thủ du thực. Nhưng nếu Không, Kiếp không xâm phạm vào mệnh, tam phương có Tả - Hữu và cát tinh hội cùng Tử Vi thì sẽ nhờ vào sát tinh mà lập nên nghiệp lớn.

- Tử Vi ở cung tý nơi hãm địa là số vất vả người hầu, nhưng được Khoa Quyền Lộc hội tam phương hội tụ thì lại là người hiền lành, thành đạt và có nhiều người yêu quý trợ giúp.

- Tử Vi và Thiên Phủ cần có hai sao Tả phù - Hữu bật trợ giúp mới dễ bề phú quý.

- Tử Vi, Thiên phủ đồng cung ở Thân hoặc Dần lập mệnh lại thêm các sao tốt khác nhất là sao Lộc Tồn, Khôi – Việt suốt đời phúc hậu, làm quan lớn.

- Hai sao Tử Phủ giáp cung mệnh cũng là quý cách, gần người sang quý và thường được trợ giúp.

- Tử Vi - Thiên phủ hội cùng Kinh dương có thể kinh doanh lớn.

- Tử Vi có thêm Quyền Lộc chiếu mà gặp Kinh dương, Đà la sang quý nhưng tham vọng, mưu kế hợp với lĩnh vực chính trị.

- Đi cặp cùng Phá Quân ở các cung Thìn, Tuất, Sửu, Mùi được nhiều cát tinh trợ giúp là số phú quý nhưng hay phải tranh đấu, phá tán, phú quý không vẹn toàn.

- Các sao Tử Vi, Tham Lang, Phá Quân tụ lại với nhau là người đa dâm, trai hay gái tà dâm.

- Số phụ nữ Tử Vi thủ mệnh, đóng cung Dần, Ngọ, Thân gặp các sao tốt trợ giúp thì vượng phu ích tử, nếu gặp hung tinh thì bình thường.

Nếu Tử Vi đóng ở các cung Tí Dậu, Tị, Hợi mà gặp Tứ Sát thì phúc lộc không toàn vẹn.

SAO THIÊN CƠ

*Đắc địa tại Tí, Ngọ, Mão, Dậu, Tỵ, Hợi, Thìn, Tuất
Hãm tại Dần, Thân, Sửu Mùi.*

*Thiên cơ tính Mộc, mình dài
Tâm từ tính cấp đa tài, đa mưu
Xương Khúc, Tả Hữu văn ưu
Mây xanh, tóc tốt tài lưu ai tà
Cự Cơ mao - đậu khá hay,
Cát đa phú quý tốt thay lạ thường.
Thiên cơ mùi - sủu hãm phương
Kỵ Hình Không Kiếp Đà Dương đáng buồn
Cơ Lương Tả Hữu Khúc Xương*

*Văn tài lỗi lạc, vũ thường tinh thông.
Nữ mệnh cát diệu gặp Cơ
Hội cùng Quyền Lộc ích phu vô cùng.
Kình Đà Hoá kỵ Đào Riêu
Lại là tàn tật, tư thông âm thầm
dần - thân Cơ Nguyệt hãm cung
Nếu không cát diệu, dâm bản khổ lao
Cơ Lương thìn - tuất cùng nhau
là tay chính trị lại mưu binh hùng.
Nhị hạn gặp được Thiên Cơ
Có thêm cát diệu, đổi ra tân kỳ.*

Thiên cơ là sao của trí tuệ, cơ mưu, tính toán, thiện tâm. Tượng cho số nhiều, sự thay đổi; người trẻ tuổi, dáng cao, da trắng, thông minh.

Thiên Cơ thủ mệnh lại thêm các sao tốt hợp lại dễ thành công. Bản chất sao này là thiện tâm, đa mưu túc trí nên mệnh có sao Thiên Cơ gặp nhiều hung tinh càng hung, gặp cát càng cát.

Thiên Cơ sao của trí tuệ, mưu cơ và nhân nghĩa nên đồng bạn bè và thủ túc, làm việc thao lược cao minh, gặp nhiều sao tốt trợ lực như Khôi, Việt, Khoa, Xương, Khúc nổi tiếng văn chương, Thiên Cơ có Long, Phượng, Quyền, Sát công danh mới oanh liệt. Nữ mệnh Thiên Cơ hãm địa dâm bồn, vất vả, nếu được cả Long, Phượng, Xương Khúc thì vẫn vinh hoa.

- Mệnh và các cung tam hợp xung chiếu có đủ bộ sao Cơ - Nguyệt - Đồng - Lương nếu không có những cát tinh khác trợ lực chỉ làm công chức giúp việc. Gặp Kiếp Không Hoá Kỵ thì bản tiện.

- Thiên cơ đi cùng với nhiều hung sát tinh như Thiên không, Địa kiếp, Hoá kỵ thì gian hiểm khó lường dễ rơi vào vòng lao lý, tù tội.

- Mệnh phụ nữ có Cự Môn - Thiên Cơ tuy phú quý nhưng tính dâm.

SAO THÁI DƯƠNG

*Đắc địa từ cung Dân đến Thân
Hãm địa từ cung Dậu đến Sửu
Thái dương, mặt hóp thân dài
Thông minh tươm tất thảo ngay hiền hoà
Thái dương miếu vượng mệnh phương
Là người trung nghĩa tính cương lạ lùng
Lại thêm Khôi - Việt, Khúc - Xương
Hoặc Đào - Hồng - Hỷ ắt là quý nhân
Nhược bằng hãm địa khôn thay
Đa phiền đa sự tính ngày lo đêm
Da đen sắc hãm, tính hèn
Dương Đà Không Kiếp số đi ăn mày
Linh, Hoả, Hình, Kỵ cùng nơi
Mất mờ lao khổ thị phi suốt đời.*

Thái Dương tính thuộc hỏa, tinh hoa của ban ngày, biểu nghi của tạo hoá, của dương khí. Tượng là cha, mặt trời, vật chiếu sáng, hào quang. Thái dương, Thái âm là ánh sáng soi rọi dẫn dắt vạn vật nên xét theo số mệnh những người có Âm – Dương đóng mệnh thường có tính cách mô phạm, có xu hướng làm thầy, thích dẫn dắt người khác; chủ quý hơn phú. Thái âm, Thái dương càng dễ nổi danh khi gặp Xương - Khúc, Đào - Hồng - Hỷ, Phong cáo - Thai phụ, Khôi - Việt.

Thái dương số mệnh là quý khí của con người năng văn năng vũ. Hội tụ với các sao cát thì phú quý nổi danh dễ dàng; hội với sát tinh, ám tinh thì

lao khổ, mục tật . Thái Dương cư Thân - Mệnh cung tại miếu địa sẽ sáng rực rỡ cho công danh con người. Hoả khí của sao Thái Dương là vừa quý vừa lộc cho nên cung quan lộc mà có Thái Dương đắc địa rất tốt. Nếu nó vào cung Tử Tức sẽ sinh quý tử. Vào cung Tài Bạch được giàu có, nhưng nếu Thái dương đắc địa đóng cung Tài mà thiếu sao giữ của như Cô - Quả, Đầu quân thì khó giữ nổi tiền bạc vì tính chất ăn tiêu hoang phí.

Thái Dương bị Hình Kị dễ bị tật ở mắt trái hoặc khắc cha. Thái Dương ở cung Thiên Di thường ly tổ nghiệp đi xa làm ăn.

Thái dương đắc địa hội Quyền - Lộc, Xương - Khúc, Khôi -Việt tam hợp đóng cung Quan lộc không bị Tuần -Triệt là đại quý. Nữ mệnh miếu vượng chủ vượng phu ích tử, nếu gặp sát thì bình thường.

- Gặp Cự môn nơi hãm địa hoặc Riêu - Đà - Kỵ lại vất vả, bần tiện. Nữ mệnh chồng không vẹn toàn.

Số phụ nữ, Thái Dương thủ mệnh đắc địa là người đoan chính sớm lấy chồng hiền.

Đại tiểu vận gặp Thái Dương đắc địa hội tụ văn tinh có thể dựng nghiệp, nổi danh về học vấn.

SAO VŨ KHÚC

Vũ khúc đắc địa ở cung Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, Dần, Thân, Tí, Ngọ

Hãm địa tại Ty, Hợi, Mão, Dậu.

Vũ khúc là sao Kim hành

Ngoài thì đầu nhỏ, bên trong nốt ruồi

ở nơi đắc địa, chí cương anh hào

Khoan dung đại lượng, lược thao gồm tài

Quyền Lộc, Tả Hữu, Phượng Long

*Uy danh hống hách vang lừng chẳng hư
Vũ khúc, Lộc, Mã an bài
Buôn bán hoạnh phát ít người dám đương
Vũ-Tham: Tài bạch khá tường
Không gia ác sát ấy phương hoạnh tài
Vũ khúc, Kiếp, sát cùng gia
Là hàng ác độc, khôn lường hiểm nguy.
Vũ khúc là cô độc tinh
Lại thêm Cô Quả, Kỵ tinh
Nếu không tù tội, cô đơn suốt đời.*

Vũ Khúc là sao thứ sáu trong vòm Bắc Đẩu, tính kim, chủ cứng rắn, cô độc, là tài tinh, tượng là tiền bạc, kim khí. Tính khí quả quyết, cương nghị, hi có, nộ có, phúc lộc dễ mà tai ương cũng dễ. Được Lộc Mã hội tụ thì tiền bạc nhiều. Hội sát tinh, gặp sao Tham Lang đi cặp trở nên người khó chơi, tham lam, hà tiện. Có sao hung tinh tụ hợp chủ tác hại, các sao cát hợp tốt lành.

- Vũ - Tướng lại hội Xương Khúc rất thông minh lanh lợi.
- Hội với Khôi Việt nơi miếu vượng là quan cao phú quý .
- Vũ Khúc, Kinh dương đóng cung Thiên Di có thể buôn bán lớn.
- Đi đôi với sao Tham Lang hoặc Tả - Hữu ở các cung Tài bạch hay Điền Trạch thường hoạnh phát về tiền bạc.
- Vũ Khúc gặp Địa kiếp, Phá Quân phá hoại tổ nghiệp gia đình, vất vả lao đao.

Mệnh Vũ khúc có nhiều cát tinh thì giàu có, bị xung phá tất cô khắc.

Vận gặp Vũ khúc thường chủ về tiền bạc, tài chính.

SAO THIÊN ĐỒNG

*Đắc địa ở Tí, Hợi, Mão, Dần, Thân
Hãm tại Ty, Ngọ, Sửu, Mùi, Thìn, Tuất, Dậu.
Thiên đồng đầu lớn, lưng dày
Hình thời phì mẫn, tượng rày phương viên,
Ôn lương tính lại hiền hoà.
Thiên Đồng là tượng đổi thay
Tam hoá, Tả Hữu có uy, có quyền.
Nhược bằng hãm địa, sát tinh
Kình, Đà Không Kiếp trọn đời điêu linh.
Đồng Lương có số làm thầy.
Đồng Á m Lộc Mã kinh thương trong ngoài.*

Thiên Đồng tính thuộc thủy, sao đứng hàng thứ tư ở phương Nam chủ về phúc đức, thiện tính, sự thay đổi, tính tình ôn lương hoà ái, mặt mũi thanh sáng, cần gặp các sao tốt trợ lực thì phúc mới thêm đẹp, nhược bằng ác sát thì cuộc đời phiêu lãng, cô đơn.

- Thiên đồng là thiện tính, tính thủy, hay thay đổi nên cần phải kết hợp với quyền tinh, tài tinh mới dễ dàng phát phú quý; nếu đi cùng nhiều sao thiện tính khác hoặc những sao chủ về tôn giáo học thuật thì dễ theo nghiệp tu hành, đồng bóng; nhược bằng đi cùng sát tinh thì cuộc đời phiêu lãng, vất vả.

Vận gặp Thiên đồng hay có sự thay đổi, dịch chuyển.

SAO LIÊM TRINH

*Đắc địa ở Dần, Thân, Tí, Ngọ, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi
Hãm tại Ty, Hợi, Mão, Dậu*

*Liêm trinh hoả diện thân trường,
Đắc địa đoan chính phân minh
Còn thời hãm địa khá kinh
Lộ hầu, lộ nhĩn, mặt mày vàng xanh
Tính thời tảo bạo tương tranh
Khi lành khi dữ, tiện nhân, cô hàn.
Liêm đắc địa lai cùng Xương Khúc
Là người văn vũ lược thao gồm tài.
ở nơi đất hãm xấu sao
Trai thời phiêu lãng, gái xinh lãng loàn
Lại cùng Hình, Phủ, Kiếp, Không
Nếu không tù ngục cũng là yếu vong
Còn như ngộ được cát tinh
Khoa Quyền Long Phượng, mệnh người Pháp quan (làm luật).*

Liêm Trinh tính Hoả, thuộc Bắc đầu đệ ngũ tinh chủ hình luật, nguyên tắc nên còn tượng là tù tinh, quyền tinh. ở nơi đắc địa nóng nảy, cương trực, dũng mãnh, làm quan thanh liêm, nghiêm nghị; ở nơi hãm địa lại phạm sát tinh thì ương ngạnh, hẹp hòi, nóng nảy nhưng gian xảo, hiểm ác, dễ rơi vào vòng lao lý.

Liêm trinh nóng nảy, dũng mãnh nên khi đắc địa có thể kết hợp với những sao hung tinh và quyền tinh để thành đạt vẻ vang trong binh nghiệp hoặc hình luật. Đi cùng với đai cát tinh thì tuy sang quý nhưng khó thành được nghiệp lớn.

Trường hợp Liêm trinh hãm địa, điển hình như ở cung ty - hợi đi cùng Tham lang nếu không có những sao cát tinh (Long - Phượng, Quang - Quý, Xương - Khúc), quyền tinh (Hoá quyền, Quốc ấn, Hoá khoa) để phát triển

theo con đường binh nghiệp, quản lý hoặc pháp luật (công an, cai ngục) thì dễ vướng phải vòng tù tội.

Vận Liêm trình có sự thay đổi liên quan đến địa vị hoặc pháp luật.

SAO THIÊN PHỦ

Thiên phủ bình thường ở thìn tuất Sửu Mùi, Mão Dậu

Đắc địa tại Dân Thân Tý Hợi Tí Ngọ.

Thiên phủ đắc địa khá thông

Mặt tròn da trắng ôn dung thuần hoà

Thông minh và có tài ba

Lộc Quyền Khôi Việt càng giàu càng sang.

Kiếp Không Linh Hoả chẳng mau,

Dương Đà biến trá, thế âu khó hèn.

Phủ rất ghét những sao tứ sát (kình đà linh hoả)

Biến con người hiểm ác gian manh.

Phủ cần được gặp văn tinh

Hay là hội hợp bên mình Tử vi

Hoặc tam hoá Kình Đà Long Phượng

Từ văn chương chuyển sang võ tướng

Nắm quyền uy bốn hướng phục tùng.

Nữ mệnh có Phủ ai bì,

Vượng phu ích tử thảo ngay hiền hoà.

Phủ rất sợ hai màu Không Kiếp

Hoặc Tuần - Triệt phá hại cát tinh

Ất danh hư ảo có làm được đâu.

Phúc cung thấy đứng đầu Thiên phủ

Đa đình, họ ấy lắm người.

*Nhưng Địa kiếp vào đó rủi thay
Họ hàng li tán, trường dòng không may
Nếu không yếu tử cũng tay lạc loài.*

Thiên phủ tượng là kho tàng (kho trời) có tính chất bao dung tàng chứa, là tài tinh, quyền tinh, có ý nghĩa phú quý.

Mệnh có Thiên phủ là người ôn hoà, từ tâm, da trắng, phúc hậu. Nữ mệnh gặp Thiên phủ, da trắng, vẻ người thanh thoát, tháo vát, vượng phu ích tử. Gặp Triệt, Không Kiếp thì thấp hãm, hay ưu tư, cuộc đời vất vả thường gặp nhiều chuyện bất mãn.

Mệnh an Dần hay Thân, sao Thiên Phủ, Thiên Tướng ở cung Tài bạch và Quan Lộc châu vào là cách Phủ - Tướng triều viên, số phú quý, lương cao bổng hậu.

Thiên Phủ gặp Lộc Tồn, Long - Phượng là cao sang, tiền của dư dả.

Thiên Phủ đóng cung Tài, Điền được Quyền, Lộc tụ vào, hoặc Lộc Tồn, Tả Hữu thì giàu có.

Vận Thiên phủ chủ liên quan đến tài chính.

THÁI ÂM

*Thái âm đắc địa từ cung Dậu đến cung Sửu
Hãm địa từ cung Dần đến cung Thân
Thái âm hướng ấy mặt tròn
ở nơi đắc địa tính vốn dòng thanh tân,
Đã lòng từ thiện lại kinh luân.
Nguyệt miếu vượng là người to lớn
Lại trùng phùng Xương Khúc đôi nơi,
Việt Khôi Khoa Quyền Lộc Đào Hồng
Thiên hỷ, Tả Hữu song song*

*Giàu sang hồ dễ ai hòng dám tranh.
Nguyệt hãm cung hơi ồm mà cao
Tinh ưa ngâm vịnh tiêu dao
Danh tài nếu có nhờ vào văn tinh.
Thái âm hãm gặp thêm Lục sát
Hoặc tam ám (Riêu Đà Kỵ) u tối điêu linh
Nếu không mục tật cũng người yếu vong.*

Thái âm là nghi biểu của âm dương, tượng là mặt trăng, khí âm, người mẹ, con mắt phải; tính chất hiền hoà, bao dung. Người có Thái âm đóng mệnh thường có tính cách mô phạm dễ làm thầy, dẫn dắt người khác. Thái âm đắc địa có dáng người to lớn, mặt có đường nét tròn trịa, cuộc đời phong lưu nếu hội tụ Xương, Khúc, Đào, Hồng, Khôi, Việt, tam hóa thì danh tài rực rỡ phú quý ít người bằng. Ngược lại Thái âm hãm thì người gầy nhỏ, vắt vả cần phải có tam minh (Đào, Hồng, Hỷ) và cát tinh khác trợ giúp để có danh tài, nếu bị tam ám (Riêu, Đà, Kỵ), hung tinh Hoả, Linh, Không, Kiếp xâm phạm thì không tránh khỏi bị tàn tật, vắt vả. Tuy Thái âm cũng là một tài tinh chủ về phú hơn Thái dương nhưng cả 2 đều là sao chủ quý nhiều hơn phú nên đi với văn tinh và đài cát tinh sẽ có danh cao chức trọng, hợp cách hơn đi với tài tinh.

Thái âm đồng cung với Hoá kỵ thường bị tật ở mắt phải.

Thái âm là tượng của người mẹ nếu vận Thái âm gặp Tang Mã Khốc Hư mà cung Phụ mẫu động thì sức khoẻ của mẹ rất kém.

Nữ mệnh có Thái âm là người hiền hoà, đức độ, đảm đang, vượng phu ích tử. Nếu Thái âm đắc địa lại có nhiều cát tinh quy tụ thì là phu nhân cao quý.

Thái âm là sao tượng trưng cho tiền bạc, nhà cửa nên khi vận gặp Thái âm thường liên quan đến tiền bạc nhà đất. Vận Thái âm - Thiên đồng là tính chuyện thay thầy đổi chủ hoặc thay nhà đổi cửa.

THAM LANG

Tham lang đắc địa ở Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, Dần, Thân, Tí, Ngọ

Hãm tại Mão, Dậu, Tỵ, Hợi.

Tham lang miếu vượng chi cung

Miếu thời người lớn là dòng lược thao

Hãm cung Tỵ Hợi xấu sao

Nhỏ người mê mệt tiêu hao phong tình

Hiếm độc mà lại đa kinh

Tham tình tham sức quen mình bạc hung

Dương Đà Không Kiếp bản cùng

Phá Trinh Sát hãm hành hung cướp đường

sửu mùi : Tham Vũ đồng hương

Thiếu niên bất phát, thế thường bôn ba

Ngoài 30 tuổi mới là

Cát tinh tương hợp, giàu sang hơn người.

Cung tứ mộ (thìn, tuất, sửu, mùi) Tham Linh hay Hoả

ấy giàu sang, cao cả chức quyền.

dần - thân: Tham gặp trường sinh

Không sao ác sát thọ vinh ấy mà.

Tham lang sao ấy đào hoa

Lại thêm Riêu Dục (Mộc dục) Vãn xương

Dù nam hay nữ cũng dòng dâm bôn.

Tham lang là sao tượng trưng cho quyền uy, sự vui chơi hưởng lạc, là đào hoa tinh thứ 2 (dâm tính rất mạnh) trong tử vi. Đóng mệnh là người to lớn nhưng thấp, lông tóc tốt, tính ưa phóng đãng, ham chơi, gặp cát tinh chủ cương mãnh, cơ mưu, phú quý hơn người; hãm địa gặp hung tinh chủ gian tà, dâm đãng, ham chơi, phiêu lãng.

Tham lang - Liêm trinh đóng ở tỵ - hợi mà không có cát tinh, quyền tinh theo trợ giúp thì là kẻ du côn, phiêu lãng dễ rơi vào vào vòng lao lý.

Tham lang ở nơi đắc địa mà gặp Hoả tinh hoặc Linh tinh, Quyền , Lộc thì cơ mưu cương mãnh tuy ham chơi rượu chè, hưởng lạc nhưng cũng phú quý hơn người.

Người có Tham lang thường có tử lượng cao.

Vận đến Tham lang dễ nảy sinh chuyện vui chơi hưởng lạc, nếu đắc địa thì có quyền hành, hãm địa thì rượu chè, dâm tính sinh hoạ.

CỰ MÔN

Cự môn đắc địa ở dân thân tí ngọ mao dậu hợi

Hãm nơi thìn tuất Sửu Mùi tỵ.

Cự môn đắc địa khá hay

Mình tròn da trắng tóc mây

Tam hoá, Tả hữu thực đầy vinh xương

Cự hãm miệng lưỡi xảo ngôn,

Nếu không cát diệu giải hung

Phản phúc nghi hoặc, học càng tối tăm.

Nữ lưu Cự hãm buồn thay,

Nếu không miệng xấu cũng tình duyên lỡ làng.

Cự Kỵ là chốn hung thần

Nhưng cả Xương, Khúc, Hoá khoa

*Ắt là du thuyết có ngày nổi danh.
Cự Nhật đồng thủ dân - thân
gặp Quyền Phụng thế âu rất hiếm
Ba đời vinh hiển cháu con sang giàu.*

Cự môn chủ về miệng lưỡi, sự đa ngôn, sự nghi ngờ; tượng là cái miệng, cửa khẩu. ở nơi miếu địa, hội tụ cát tinh Cự môn là sao mưu lược, chủ về tài ngôn ngữ, ăn nói hợp với chính trị, ngoại giao, giáo viên, tư vấn. Hãm địa chủ khẩu thiệt, bất hoà do miệng tiếng thị phi, nghi kỵ, dối trá.

Mệnh có Cự môn đắc địa là người thân hình đầy đà, da trắng, phú quý, có tài ăn nói. Hãm thì thấp nhỏ, miệng xấu, mắt trắng, môi thâm, vạt vả, khắc lục thân; nếu có nhiều hung tinh thì yếu chết.

Cự môn đắc địa, chủ về tài lộc, danh tiếng, vận gặp Cự môn có nhiều cát tinh tương hợp thì phú quý, nổi danh nhờ tài ngôn ngữ; nếu hãm địa không có cát tinh như Khôi, Việt, Xương, Khúc, Hoá khoa cứu giải chủ điều tiếng thị phi, kiện tụng, chia rẽ xa cách.

THIÊN TƯỚNG

*Đắc địa ở Dân Thân Tí Ngọ Thìn Tuất Tỵ Hợi Sửu Mùi
hãm tại Mão Dậu.*

*Thiên tướng đóng mệnh khá hay
Thông minh, đôn hậu, uy nghi thanh nhàn
Tính thời chẳng chịu nói càn
Lòng thời nhiệm nhứt mọi đàng ung dung.
Miếu cung tài cán hơn người,
Hãm cung thờ phụng sửa nơi làm thầy.
Thiên tướng lại ngộ Thiên không*

*Cát tinh, tam hoá uy trong quyền ngoài.
Tướng: đắc hoặc hãm gặp ngay
Triệt cung án ngữ thân nay khó toàn,
Hoặc bị súng đạn đao gươm
Tứ chi đầu mặt tật thương đó mà.
Cung Quan - Tướng đóng xem qua
Nếu gặp Tuân - Triệt khó mà rạng danh.
Nữ lưu Tướng đắc địa cũng hay
Hiền phu quý tử tháng ngày thanh thoi.
Nếu gặp Xương Cái Mộc Đào
Vẫn là phúc trọng, tính âu đa tình.*

Thiên tướng là sao chủ về quyền bính, phúc thiện, sự uy nghi đẹp đẽ; tượng là cái đầu, người lãnh đạo.

Thiên tướng đóng Mệnh ở nơi đắc địa là người có thân hình nở nang, da trắng, nét mặt uy nghi phúc hậu, bản tính thông minh, đa tình, thích ăn ngon mặc đẹp. Nếu có thêm cát tinh hội tụ thì phúc lộc song toàn. Hãm địa gặp Triệt thì cuộc đời trắc trở dễ bị tai nạn, thương tích. Nữ mệnh có Thiên tướng là người xinh đẹp, đa tình.

Vận gặp Thiên tướng tất có sự thay đổi về công danh, tài lộc, tình cảm nam nữ.

THIÊN LƯƠNG

*Đắc địa ở Ngọ Tuất Thìn Tí Mão Dần Thân
Hãm tại Sửu Mùi Ty Hợi Dậu
Thiên lương sao chủ thọ tinh
Lòng lành cẩn thận thanh cao ai tày.*

*Thiên lương đắc địa khá hay,
Cát tinh củng chiếu làm thầy quan sang.
Xương Khúc Tả Hữu Phụng Long
Cũng là vinh hiển, cũng tay binh quyền.
Hãm cung, ngộ sát ưu phiền
Nam đa lận đận, nữ duyên nhờ nhàn.*

Thiên lương là sao phúc tinh chủ sự thanh cao, phúc thiện, cơ mưu, quyền lực bằng uy tín. Thiên lương đắc địa đóng Mệnh là người thanh cao, hiền lành, có khả năng sự phạm và tư duy chiến lược tốt. Kết hợp với cát tinh như Tả Hữu Long Phụng Xương Khúc dễ thành đạt trong lĩnh vực sự phạm, ngoại giao, tư vấn. Hoặc đi cùng Thiên đồng cũng thể hiện sự thanh cao cảnh vẻ, thiện lương, thích hợp với công việc sự phạm hoặc thầy thuốc.

Thiên lương hãm thì trí tuệ bình thường, không bền chí, thích phiêu lưu, phóng đảng. Cuộc đời thăng trầm, thay đổi, yếm thế, dễ đi vào con đường tu hành.

Thiên lương là sao phúc tinh, trí tuệ cần kết hợp với nhiều văn tinh, cát tinh thì dễ thành danh, phúc lộc trọn vẹn nếu có thêm hung tinh như Kinh Đà Linh Hoả có tham vọng lớn theo nghiệp chính trị, quân sự tuy thành công nhưng về hậu không được trọn vẹn.

Vận Thiên lương thường gặp những sự thay đổi liên quan đến việc công chức, giấy tờ, sự phạm.

THẤT SÁT

*Đắc địa ở Tý Ngọ Dân Thân Ty Hợi
Hãm tại Thìn Tuất Sửu Mùi Mão Dậu.
Thất sát mắt lớn dọi đèn*

*Việc làm muốn chóng một phen cho rồi
Sát đắc địa là người cương mãnh
Khôi Việt Tả Hữu triều lai
Thêm Quyền, thêm Lộc sang giàu kém ai,
Kình Đà Linh Hoả chẳng sao
Ba phương Quốc ấn, Tuế (thái tuế), Hình
Áy là binh nghiệp, tướng tài nổi danh.
Sát thời hãm địa kẻ chi
Kình - Đà, Linh Hoả tật thương đó mà,
Thiên hình lại cả Kiếp Không,
Nếu không non yếu cũng tay giang hồ.
Nữ miếu địa mệnh thời bạo dạn
Nhưng là người ích tử vượng phu.
Sát - Phá - Tham hãm, mệnh thời vất vả,
Tang Mã Khốc Hư đi cùng một bộ
Nếu không goá bụa cũng dở dang duyên tình.*

Thất sát là sao chủ về quyền hành, danh vọng, tính chất cương mãnh, uy phong. Thất sát đóng mệnh, miếu địa có cát tinh hội tụ cùng hung tinh, tuy là người nóng vội nhưng thanh lương, can đảm, cơ mưu, quyền biến dễ thành công trên đường đời, nhất là trong binh nghiệp; hãm địa thêm hung sát tinh đi kèm là người nhẫn tâm, nóng nảy nhưng u tối, dễ bị thương tật, tù tội, cuộc đời vất vả - nữ mệnh tình duyên trắc trở không cũng khắc chồng.

Tuy cương mãnh nhưng Thất sát cũng chỉ sự bất ngờ, hoạnh phát, nhất là khi đi cùng Không Kiếp thì càng dễ hoạnh phát hoạnh phá, sự việc diễn ra nhanh chóng.

Là sao quyền tinh nên vận Thất sát thường có sự thay đổi về công danh quyền lộc, nếu Thất sát hãm lại cả hung tinh thì cần tránh chuyện hình ngục, thương tích.

PHÁ QUÂN

*Đắc địa ở Tý Ngọ, tứ mộ.
Hãm tại dần thân, tỵ hợi, mao dậu
Phá quân âm hiểm thất thường
Lưng đầy mình thấp, lại là mi thừa
Tinh cương chẳng có ai ưa
Việc làm bạc ác chẳng vừa được đâu.
Thìn Tuất hiểm độc mưu sâu
Bỏ chưng tổ nghiệp mới hầu nên thân.
Vượng địa tí - ngọ hai cung
Tả Hữu, tam hoá ba phương chiếu về
ấy người hiền đạt danh ghi.
Đắc địa Phá gặp cát tinh
Lại thêm Hình Tuế, uy quyền rạng danh.
Phá hãm địa chủ thời hao tán
Bôn ba lao toái, lo ngày lo đêm
Sát Phá Tham một màu đất hãm
ở nữ nhân độc ác dam loạn
Chỉ làm kẻ thiếp khỏi đàng sinh ly.*

Phá quân là sao chủ quyền lực, sát khí, sự hao tán. Phá quân đóng mệnh, miếu địa là người cao lớn, đầy đà, lông mày thưa, tính cách nóng nảy, can đảm, mưu kế, ưa hoạt động. Nếu có đài cát tinh trợ giúp thì dễ dàng giàu

sang. ở nơi đất hãm thì người lùn thấp, hoặc đặc địa mà có nhiều hung sát tinh như Kinh Đà, Không Kiếp, Hoả Linh mà thiếu văn tinh, đài cát tinh thì hung bạo, xảo trá, đối với lục thân bất hoà, thiếu nhân nghĩa, cuộc đời thăng trầm, tụ tán thất thường, về hậu vận nếu không tàn tật cũng bất đắc kỳ tử.

Nữ mệnh có Phá quân nếu đặc địa thì tuy nóng nảy nhưng đảm lược vượng phu ích tử, ngược lại hãm địa hoặc bị hung sát tinh xâm phạm thì khắc hại người thân cuộc đời chìm nổi, phải chịu cảnh goá bụa, làm lẽ.

Vận Phá quân đặc địa chủ phát về quyền hành, tài lộc; bị hung tinh xâm phạm thì thành bại thất thường, thành công đi liền với đau khổ. Nếu hãm địa thì hao tán, vất vả, được ít mất nhiều.

8.2 Tính chất của các phụ tinh và vị trí an:

Sau khi an đủ 14 chính tinh của vòng Tử vi -Thiên Phủ ta sẽ an tiếp các phụ tinh. Phụ tinh nên phân ra làm 2 loại: Cát tinh và hung tinh. Cát tinh xếp bên mặt, hung tinh xếp bên trái. Đây là sự sắp xếp lá số cho gọn để tiện quan sát còn hung hay cát là phụ thuộc vào vị trí và sự phối hợp của từng sao trong lá số.

1. Thiên Khôi - Thiên Việt (an theo can năm sinh).

a)Vị trí an:

Khôi-Việt tìm năm sinh

Giáp-Mậu thị Ngưu-Dương

Ất - Kỷ - Thử - Hầu hương

Canh - Tân phùng Mã - Hồ

Nhâm - Quý, Thỏ - Xà tàng

Bính - Đinh Trư - Kê vị

- Sinh năm Giáp, Mậu an Thiên Khôi ở cung Sửu, Thiên Việt ở cung Mùi.
- Sinh năm Ất, Kỷ an Thiên khôi ở cung Tí, Thiên Việt ở cung Thân
- Sinh năm Nhâm, Quý an Thiên khôi ở cung Mão, Thiên việt ở cung Tí
- Sinh năm Canh - Tân an Thiên khôi ở cung Ngọ, Thiên việt ở cung dần.
- Sinh năm Bính - Đinh an Thiên khôi ở cung Hợi, Thiên việt ở cung Dậu.

Để ghi nhớ vị trí an sao của từng tuổi, không nhất thiết phải thuộc những câu phú an sao mà có thể biến đổi theo nhiều cách miễn sao vẫn giữ được vị trí của chúng.

Ví dụ:

Khôi - Việt tìm năm sinh

Giáp - Mậu thị Ngưu - Dương

Tương đương với:

Khôi - Việt tìm năm sinh

Giáp - Mậu Thiên khôi ở Sửu, Việt ở Mùi

b) Tính chất cơ bản: Thiên khôi - Thiên việt đi với văn tinh chủ khoa giáp, bằng cấp văn tài hơn người. Ngoài ra thì Thiên khôi còn chủ sự đứng đầu, ở trên. Tượng là cái đầu, ngọn núi, con trưởng, thủ khoa - Thiên việt chủ sự thông thái, giấy tờ, tin tức, thư tín, sự nhanh chóng.

- Thiên khôi đóng Mệnh biểu thị là con Trưởng. Nếu Mệnh gặp thêm Thiên hình thì đầu có sẹo nhưng vẫn là người thông thái, tài năng.

- Thiên khôi - Thiên việt đóng cung Tật là người hiểu biết, thông thái, đọc nhiều sách vở cho dù mệnh xấu hay tốt.

- Thiên khôi - Thiên việt giáp mệnh cũng là người được kính trọng, tài năng hơn người.

- Thiên khôi đóng cung Điền là người trưởng họ và nhà cao cửa rộng, nếu gặp Triệt thì tạm thời bị cưỡng đoạt hoặc nhà cửa không cao.
- Thiên khôi - Thiên việt đóng ở Tài - Quan hội về Mệnh cũng thể hiện là người tài hoa, thường đạt thành tích cao trong công việc và học vấn cũng hơn người.
- Thiên khôi - Thiên việt gặp Hoá kỵ, Đà la, Địa kiếp thì tuy giỏi nhưng việc hay vãn thành dở, thi cử lận đận, không đỗ cao.
- Thiên việt đi với Phi liêm, Thiên không còn có nghĩa là thông tin, văn chương chữ nghĩa truyền qua mạng viễn thông, internet.
- Mệnh đã có sẵn văn tinh (ví như Hoá khoa, Xương - Khúc), vận gặp Thiên khôi, Thiên việt thường làm những việc có liên quan đến chuyện văn chương sách bút, năng lực viết rất mạnh, nổi danh về học vấn.

2. Văn Xương - Văn khúc (an theo giờ sinh)

a) Vị trí an:

Khúc-Xương thuận nghịch giờ sinh

Xương - Tuất an ngược, Khúc - Thìn an xuôi.

- Lấy cung tuất gọi là giờ Tý tính ngược chiều kim đồng hồ đến giờ sinh an Văn Xương.
- Lấy cung Thìn gọi là giờ Tí tính thuận chiều kim đồng hồ đến giờ Tị an Văn Khúc ở cung Dậu, Văn Xương ở cung Tị.

b) Tính chất cơ bản:

- Văn Xương - Văn Khúc chủ sự thông minh, sáng sủa, sự phong phú về văn chương, mỹ thuật, sự khéo léo.

- Xương - Khúc đóng mệnh thường có nốt ruồi kín, có văn tài, năng khiếu về âm nhạc, mỹ thuật văn chương. Nếu gặp thêm Khôi Việt, Tam hóa thì nhất định sẽ sớm đỗ đạt thành văn nhân có danh tiếng. Xương - Khúc đi cùng Hoá kỵ, Thái tuế là người có khả năng phản biện hoặc đả kích giỏi.

- Xương - Khúc đóng Mệnh là người thông minh, đa học, đa tài, có hình dáng đẹp, gặp cả Tấu thư, Long trì, Phượng các là người thanh cao dịu dàng, ăn nói dễ nghe. Gặp Đào hoa, Thiên riêu lại là kẻ tham dâm.

- Xương khúc giáp mệnh cũng là người đa học, tuổi nhỏ thông minh, quý cách.

- Xương Khúc đóng cung Tật là người thông minh, lãng mạn

* **Chú ý:** Cùng là chủ văn chương sách bút, thông minh tài trí nhưng Thiên Khôi -Thiên Việt giống như là sự việc đã hoặc sẽ có thành công, con người tài năng được xã hội chính thức công nhận (lấy được bằng cấp chứng nhận rõ ràng) còn Văn xương - Văn khúc giống như là sự việc vẫn còn tiềm ẩn, có thể rất thông minh, tài giỏi thậm chí còn hơn nhưng không có bằng cấp cao như Khôi - Việt.

3. Ân Quang - Thiên Quý (an theo ngày sinh)

a) Vị trí an:

Khúc - Xương nghịch thuận Quý - Quang

Khởi từ mồng 1 lùi về một cung

- Lấy cung có an Văn Xương kẻ là mồng 1 tính thuận đến ngày sinh rồi lùi lại một cung an Ân Quang. Lấy cung an Văn Khúc kẻ là mồng 1 tính nghịch đến ngày sinh rồi cũng lùi lại một cung an Thiên Quý.

b) Tính chất cơ bản:

Ân Quang - Thiên Quý chủ sự cao quý, ban ơn, trọng ân nghĩa hoặc tình cảm quý mến giúp đỡ của người bề trên. Có tính cứu khổ, phò nguy, hành thiện, giải trừ bệnh tật - một cách may mắn kỳ lạ giống như thần linh giúp đỡ. Đứng ở cung nào cũng tốt, khi nguy khó thường gặp quý nhân giúp đỡ. Nếu đi cùng Không - Kiếp thì sự trợ giúp đỡ đầu đó không nhiều, không lớn.

- Mệnh có Ân Quang -Thiên quý là người thiện lương hay cứu giúp người khác, cũng hay gặp chuyện may mắn kỳ lạ và được bề trên nâng đỡ. Cung Tật có Quang - Quý là người có giác quan nhạy bén.

- Vận gặp Ân quang, Thiên quý sẽ được quý nhân trợ giúp, nâng đỡ, Ví dụ: xin việc, đỡ đầu trong sự nghiệp; gặp cả Văn xương, Điều khách là chơi cờ bạc gặp may mắn.

- Quang - Quý gặp Phong cáo, Thai phụ thì dễ dàng hiển đạt vì có người đỡ đầu giúp đỡ, nếu gặp cả Khoa - Quyền - Lộc nhất định được nhiều người biết tiếng. Nếu thêm cả Khôi - Việt, Tả hữu thì đạt thành tựu cao trong sự nghiệp văn học, được diện kiến những người cao quý.

Quý Âm Thanh Việt Cái Hồng

Trai tặn cửu trùng, gái tặc cung phi

(Mệnh tốt lại có hoặc hạn gặp Ân quang, Thiên quý, Thanh Long, Hoa Cái, Hồng loan đàn ông dễ làm lớn được ở gần vua phụ nữ có địa vị phu nhân)

4. Phong Cáo - Thai Phụ (an theo giờ sinh)

a) Vị trí an:

Phong Cáo, Thai Phụ sao vinh hiển

Ngọ - Thai, Dần - Cáo thuận đường chó sai.

- Từ cung Ngọ kể là giờ Tí tính thuận đến giờ sinh an Thai Phụ ; từ cung Dần tính thuận đến giờ sinh an Phong Cáo hoặc cũng có thể an theo trật tự sau:

Thai phụ cách trước Văn Khúc 1 cung

Phong Cáo lại cách sau Văn Khúc 1 cung

ví dụ: Văn Khúc ở Mão thì Thai Phụ ở cung Ty, Phong Cáo ở cung Sửu.

b) Tính chất cơ bản:

Chủ về danh tiếng, bằng sắc chứng nhận, khen thưởng, sự phô trương, hiếu danh, thông báo rộng rãi. Thời phong kiến là có tên trong bảng niêm yết khen thưởng.

- Phong cáo - Thai phụ đóng Mệnh là người thường được khen ngợi, phong thưởng, nói có nhiều người nghe; Là văn quan hay võ quan cũng đều được phong tặng, là giáo viên cũng được thành tích....nhưng cái danh của Phong cáo - Thai phụ đôi khi không đi liền với quyền lợi thực tế hoặc tài năng cụ thể, ví dụ như là người dẫn chương trình hoặc người một lần vô tình được lên truyền hình hoặc đài phát thanh.

- Phong cáo -Thai phụ đóng cung Tật là người có tính hiếu danh, tự đắc.

- Vinh hiển, học hành dễ đạt thành tích cao, nổi danh rộng rãi khi kết hợp với những sao quyền quý, đài các tinh (Long - Phụng, Xương - Khúc), nhất là với Đường phù, Quốc ấn, Hoá khoa, Khôi - Việt. Mang tai tiếng xấu khi gặp Hoá kỵ, Địa kiếp.

- Thai - Cáo hợp với Binh Hình Tướng Ấn thì chủ chấp chương binh quyền lập chiến công nên được phong thưởng, dễ vinh hiển.

Thai phụ - Phong cáo Khoa tinh ngộ

Bước công danh mở rộng đường mây.

Vận Phong - Thai chủ công danh, tiếng tăm, bằng sắc tốt nghiệp.

5. Tả Phù - Hữu Bát:

a) Vị trí an:

Tả Phù, Thìn gọi tháng giêng

Thuận về tháng để tọa tinh viên

Còn như Hữu bát giêng là Tuất

Nghịch lại tháng sinh ấy chính miền

- Từ cung Thìn coi là tháng giêng, tính thuận đến tháng sinh an Tả phù; lấy cung Tuất gọi là tháng giêng tính nghịch đến tháng sinh an Hữu bát.

b) Tính chất cơ bản:

Tả Phù, Hữu Bát chủ số nhiều, chủ sự trợ giúp, phụ trợ. Tả Phù thiên về trí tuệ, văn cách, bên trái, đồng tính (cùng tính chất); Hữu Bát chủ về vũ lực, võ cách, bên phải, ngược tính (không cùng tính chất). Cách giáp Tả - Hữu cũng được hưởng nhiều sự trợ giúp hoặc can thiệp từ bên ngoài.

- ví dụ: với Nam mệnh thì Tả phù là bạn trai, Hữu bát là bạn gái; Tả - Hữu đóng cung Điền trạch là có nhiều nhà đất; cung Tử tức là có từ 2 dòng con trở nên; cung Phu thê có nhiều vợ (chồng) hoặc tương tự như vậy.

- Tả phù - Hữu bát luôn trợ giúp Mệnh, nếu Mệnh là người xấu thì Tả - Hữu cũng là người xấu, Mệnh tốt thì Tả - Hữu cũng tốt.

- Mệnh có Tả Phù hay Hữu Bát là người nhân hậu, thích giúp đỡ người khác và cũng thường người khác trợ giúp, cuộc đời sớm phải tự lập. Hội hợp nhiều cát tinh thì phúc hậu, giàu sang.

- cung Tài, cung Quan có Tả phù - Hữu bát thêm Hoá quyền, Hoá Lộc cũng là người dễ phát phú hoặc địa vị lớn, có khả năng sai khiến người khác.

- Cung Tật ách có Tả Hữu là người đa cảm, giàu lòng trắc ẩn.

- Cũng chỉ về tính cách nhưng Tả Hữu đóng mệnh thì thể hiện ra bên ngoài là người vui quá cũng khóc, buồn quá cũng khóc.

- Tả - Hữu giáp Mệnh cũng được nhiều người kính phục trợ giúp, được hưởng phúc lộc của cha mẹ và anh em.

Nhìn vào vị trí của Tả - Hữu cũng có thể biết được trong cuộc đời cá nhân nhận được sự trợ giúp nhiều nhất từ đâu.

Nếu Tuần - Triệt ngăn cách giữa cung Mệnh và cung Phụ mẫu, Tả - Hữu đóng Mệnh thì người này phải tự thân lập thân, tuổi trẻ vất vả không được nhờ vào cha mẹ. Nhưng nếu Tuần - Triệt đóng giữa cung Mệnh và cung Huynh đệ, Tả - Hữu đóng cung Phụ mẫu thì vẫn được thừa hưởng phúc ấm của cha mẹ và tuổi trẻ vẫn được sung túc nếu như cung Mệnh và cung Phụ mẫu tốt.

Cái lý của Tuần - Triệt là sự ngăn cách triệt giảm. Nếu đóng cung Phụ mẫu thì lúc nhỏ không được sống gần cha mẹ hoặc phải xa cách một trong hai người.

Tả - Hữu hội hợp Xương - Khúc, Khôi Việt thì văn tài nổi tiếng, đa nghệ đa thành sự nghiệp vinh hiển trong nhiều lĩnh vực văn chương nghệ thuật.

Mệnh Đào hoa gặp Tả - Hữu thì tình duyên nhiều lần thay đổi.

Mệnh - Tài - Quan có Long - Phụng, Tả - Hữu thì phúc hậu cao sang.

6. Lộc tồn (an theo can của năm sinh)

a) Vị trí an:

Giáp - Dần, Ất - Mão

Bính - Mậu - Tỵ giả

Đinh - Kỷ - Ngọ viên

Canh Thân, Tân Dậu

Nhâm Hợi, Quý ở Tí

- Tuổi Giáp lộc tồn an ở cung Dần, Ất lộc tồn an ở cung Mão, Tuổi Bính - tuổi Mậu Lộc tồn an ở cung Ngọ.....cách dễ nhớ nhất là an Lộc tồn vào chi có vị trí Lâm quan của can Năm giống như trong bảng Trường sinh Tử Tuyệt của ngũ hành.

b) Tính chất cơ bản:

Lộc tồn là sao chủ sự tồn đọng, chứa đựng, có chọn lọc, chậm trễ, níu giữ; chủ quà tặng, tiền bạc không trực tiếp bỏ sức lao động ra có được.

Sao Lộc tồn luôn luôn được an giữa hai sao Kinh dương, Đà la nên còn thể hiện tính chất bị o ép, chọn lựa, độc đoán.

Lộc tồn đóng mệnh là người có hình thức cao gầy, đóng cung tật là người có tính cách gia trưởng, chuyên chính; Cung tử có sao Lộc tồn thường thể hiện có sự chênh lệch lớn giữa giới tính của những đứa con hoặc sinh con một bề.

Vận gặp Lộc tồn thường được biếu tặng vật chất, hoặc có những khoản thu nhập không cần lao động nhiều.

7. Tam thai - Bát toạ (an theo Tả-Hữu)

a) Vị trí an:

Tam thai mượn tả Phù làm mồng một

Thuận lại ngày sinh để tiện an

Bát toạ, Bát kia làm cứ điểm

Nghịch về ngày sinh cho rõ ràng

- Lấy vị trí của cung có an sao Tả Phù làm mồng một rồi đếm thuận đến ngày sinh, dừng ở cung nào thì an Tam thai vào cung đó. Lấy vị trí của Hữu Bát tính là mồng một, đếm nghịch về ngày sinh an Bát toạ.

b) Tính chất cơ bản:

- Bát toạ, Tam thai cũng là sao đài cát tinh chủ sự vững vàng, to lớn, chắc chắn, an tĩnh, bất động, chậm chạp.

- Bát toạ, Tam Thai đóng cung Điền trạch là nhà ở gần nơi giao thông thuận tiện, nếu có thêm Long trì - Phượng các mà không bị Tuần - Triệt hoặc Địa không - Địa kiếp xâm phạm thì nhà cao cửa rộng ở nơi sầm uất.

- Đóng cung mệnh thì có dáng đi chắc chắn và có tính lười nhưng thường được ở nhà cao cửa rộng. Nếu mệnh xấu thì Thai - Toạ cho thấy sự tàn tật, bại liệt. Đóng cung Quan thì thiên về công việc thiết kế, xây dựng, giúp cung Quan thì làm ở những công sở cao lớn, rộng rãi. Nếu Thai - Toạ đóng cung Quan lại có thêm Đầu quân, Long - Phượng thì các chắc chắn có địa vị quan trọng (công việc bàn giấy, ít phải di chuyển).

Vận gặp Thai - Toạ thường diễn ra việc thay đổi nhà cửa hoặc công việc ít phải di chuyển, nếu vận gặp Thai - Toạ kèm theo hung sát tinh thì dễ bị tàn tật hoặc ngồi tù.

8. Long trì - Phượng các (an theo năm sinh).

a) Vị trí an:

Long trì thìn cung gọi là Tí

Thuận đến năm sinh sẽ tỏ tường

Phượng các lấy Tuất làm Tí vậy

Nghịch về năm để tìm nơi an.

- Lấy cung Thìn gọi là Tí, tính thuận đến năm sinh an Long trì, lấy cung Tuất gọi là Tí tính nghịch đến năm sinh an Phượng các.

b) Tính chất cơ bản:

Long trì, Phượng các là những sao chủ sự đài các sang trọng, đẹp dễ, nhu thuận, mềm dẻo. Những tính chất này áp dụng cho tất cả các cung mệnh

là không gặp Địa kiếp, Thiên không, Thái tuế, Hoá kỵ, Thiên hình. Tượng là cái vú, đầm, ao, hồ nước, những vật dưới nước (Long trì), cái tai, lầu son gác tía (Phượng Các). Vận gặp Long - Phượng dễ quý hiển, phát về đường công danh.

Ví dụ: Long trì, Phượng các thủ mệnh là tai to, vú to (nếu gặp Thiên hình, Kiếp sát có tật).

Long trì, Phượng các đóng mệnh là người có dáng vẻ đẹp dễ, cao quý, cư xử dịu dàng cho dù gặp hoàn cảnh khó khăn cách mấy cuộc đời cũng không đến nỗi bần cùng. Đóng cung Tật là người có tính cách nhu thuận, đài các, hơi kiêu kỳ cảnh vẻ. Đóng cung Điền trạch là nhà cửa đẹp.

- Vận gặp Long trì, Phượng các, Song hao, Đào hoa, Hồng loan, Tả - Hữu chủ sự cưới hỏi.

- Vận Long trì - Phượng các gặp Riêu, Thai, Thanh long, Hỷ thần chủ có con cái, thai sản.

- Nhiều sách cho rằng Long trì - Phượng Các là sao học vấn khoa giáp nhưng thực ra không phải vậy, Long - Phượng là những sao có tính chất đài các đẹp dễ nên thường gắn liền với sự trang hoàng lộng lẫy, đài các của những người đoạt giải cao trong thi cử nên dẫn đến sự hiểu lầm. Long, Phượng phải đi cùng Hoá Khoa, Thiên khôi, Thiên việt, Phong cáo, Thai phụ thì mới thể hiện rõ danh tài trong thi cử. Long, Phượng, Bạch hổ, Hoa cái (tứ linh) gặp thêm Hoá quyền, Hoá lộc thì hoành phát danh tài.

Vận Long - Phượng gặp Hỷ thần, Phong cáo, Thai phụ, Hoa cái ắt có sự vui mừng hiển đạt công danh.

Nữ mệnh rất tốt khi có Long - Phượng, là người hiền lành, ôn hoà, dịu dàng vượng phu và dễ vinh hiển.

Đáng vàng là hội Phong - Thai

Long trì, Phượng các ấy ai dịu dàng

Mệnh có Long trì, Phượng các, cung Quan lộc có nhiều sao quyền lực hội tụ là người có địa vị cao quý, đài các.

9. Thiên mã (an theo năm sinh):

a) Vị trí an:

Luôn đóng ở tứ sinh (dần, thân, tị, hợi)

Tuổi Dần Ngọ Tuất - Mã tại Thân

Tị Dậu Sửu - Mã tại Hợi

Hợi Mão Mùi - Mã tại Tị.

Đơn giản hơn chỉ cần xác định chi đầu tiên trong tam hợp cục rồi tìm đến chi lục xung (cung chiếu) - đó là vị trí an Thiên mã.

b) Tính chất cơ bản:

Thiên mã chủ sự tháo vát, nhanh nhẹn, cần mẫn nỗ lực; sự di chuyển, thay đổi khoảng cách xa. Tượng là phương tiện di chuyển: xe, ngựa....

- Thiên mã đóng Mệnh chủ người chăm chỉ, mẫn tiệp. Thiên mã - Thiên khốc – Điều khách đóng Mệnh - Tật là người có ý chí phấn đấu, khắc phục khó khăn, làm việc có mục đích, có nhiều cát tinh là người giàu có, địa vị lớn. Nhưng nếu có cả Tang Môn là bại cách vất vả, hình khắc. Thiên mã đóng Mệnh hoặc cung Thiên di là có số xuất ngoại. Vận Thiên mã thường hay phải di chuyển.

- Thiên mã đóng Quan chủ công việc cần phải di chuyển, thay đổi.

- Mã đóng cung tài chủ sự chăm chỉ cần mẫn để kiếm tiền, có tài tinh thông nhưng thường đi kèm sự vất vả, hạn gặp sao tốt phát tài nhanh.

- Thiên mã gặp Đà la, Hoá khoa, Tấu thư, thì dễ xuất ngoại du học. Nếu chỉ có Thiên mã, Đà la, Song hao, Tấu thư thì đi lao động ở nước ngoài; hoặc là chỉ sự di chuyển ngắn hạn mang tính chất luân hồi, giống đi du lịch hoặc thăm thân.

- Vận di chuyển mà Mã gặp Lộc tồn thì mọi việc bị đình trệ, chậm trễ.
- Mã gặp Đà la, Địa kiếp, Thiên hình hoặc Kiếp sát thì dễ bị tai nạn, tiền bị mất, địa vị thì hư hại nếu gặp Hoá khoa, Hoá quyền thì phản vi kỳ cách việc xấu lại thành tốt.
- Mệnh xấu, Mã gặp Đà la, Địa không, Địa kiếp, Hoa cái, Thiên trù thì dễ phải đi tha phương cầu thực.

10. Quốc ấn - Đường phù:

a) Vị trí an:

Quốc ấn trước Lộc tồn 9 vị (9 cung)

Đường phù kia nghịch lại 8 cung.

Đếm từ cung có sao lộc tồn theo chiều thuận đủ 9 cung an Quốc ấn, đếm nghịch 8 cung an Đường phù.

b) Tính chất cơ bản:

Quốc ấn chủ việc công danh, khen thưởng, quyền lực được chính thức công nhận ở cấp độ có sự chứng nhận của nhà nước. Quốc ấn hội hợp cùng những sao quyền lực là người có khả năng chấp chương, năng lực lãnh đạo tốt ; Đường phù chủ việc công danh quyền tước bán chính thức, ở cấp độ thấp hơn so với Quốc ấn. Ví dụ như Giám đốc của công ty Nhà nước so với ông chủ tư nhân. Đường phù còn chủ việc mua bán nhà cửa đất đai, công việc kinh doanh. Hạn gặp Đường phù, Lộc tồn, (Hoá Lộc), Hoá khoa mà không lẫn Địa không, Địa kiếp là có lợi trong việc mua bán nhà đất và dễ trở thành ông chủ.

Vận gặp Quốc ấn chủ việc thăng tiến về quyền lộc.

Bình Hình Tướng Ấn hợp cùng

Tài kiêm văn võ vậy vùng nơi nơi

11. Hồng loan - Thiên hỷ:

a) Vị trí an:

Hồng loan lấy Mão ở Tí cung

Tính nghịch năm sinh để tiện an

Ở cung đối diện là sao Thiên hỷ

Lấy cung Mão gọi là Tí, tính nghịch đến năm sinh an Hồng loan. Thiên hỷ nằm ở cung đối diện (chính chiếu) với Hồng loan.

Ví dụ: người tuổi Thân, từ cung Mão tính là Tí đếm nghịch đến chi năm sinh là Thân dừng ở cung **Mùi** an sao Hồng Loan ở đó, sao Thiên hỷ an ở Sửu.

b) Tính chất cơ bản:

Hồng loan chủ sự ràng buộc, kín đáo, nhu thuận vui vẻ, tình cảm đậm thắm, duyên dáng ngấm. Tượng là sợi dây, cây leo, vật mềm mại; Vận Hồng loan thường liên quan đến chuyện tình cảm nam nữ, cưới hỏi. Nếu Hồng loan đi cùng Thiên không thì vợ chồng ít được gần nhau.

Thiên hỷ có tính chất là sự vui vẻ. Tượng là thiệp hồng, tin tức từ xa đến, ví dụ như điện tín, thông báo, tin vui bất ngờ. Nếu Thiên hỷ đi cùng hung tinh và bại tinh như Tang mã khốc hư, Hoá kỵ, Địa kiếp thì tượng là tin buồn.

Tuy cùng thể hiện tính chất vui vẻ, nhưng cái vui của Thiên hỷ có phạm vi nhỏ hơn so với Hỷ thần. Nếu ví Hỷ thần như một đám cưới thì Thiên hỷ giống như một tiệc rượu nhỏ nhưng thân mật, ít người. Thiên hỷ đóng Mệnh là người có tính hài hước, tế nhị. Hỷ thần đóng mệnh cũng là người vui vẻ nhưng có tính chất sôi nổi hơn. Khi cần tạo dựng không khí vui vẻ cho một tập thể thì có thể chọn một người Mệnh có Thiên hỷ với một người Mệnh có Hỷ thần đi chung với nhau. Khi quan hệ với những người có hai sao này đóng Mệnh thường đem lại sự vui vẻ, may mắn.

12. Đào hoa (an theo chi năm sinh)

a) Vị trí an:

Tuổi Dần Ngọ Tuất: an Đào hoa ở cung Mão

Thân Tí Thìn: Dậu

Tị Dậu Sửu: Ngọ

Hợi Mão Mùi: Tí

- An Đào hoa kế tiếp chi đầu tiên của tam hợp cục.

Ví dụ: Tuổi Dần an đào hoa ở cung Mão, tuổi Tuất, tuổi Thìn cũng an Đào hoa ở cung Mão

b) Tính chất cơ bản: Đào hoa chủ sự đẹp đẽ, phô trương, rực rỡ, sự hấp dẫn, vui vẻ, duyên dáng, tình cảm nồng nhiệt; tượng là bông hoa, người đẹp, hoa quả. Cũng chỉ vẻ đẹp nhưng Đào hoa rực rỡ và mau tàn hơn Hồng Loan.

Đào hoa - Hồng loan - Thiên hỷ (hoặc Hỷ thần) được coi là bộ Tam Minh đem lại sự vui vẻ hạnh phúc và làm cho Nhật (Thái dương) - Nguyệt (Thái âm) sáng hơn. Vận gặp Tam minh bao giờ cũng có chuyện vui mừng nhất là về công danh và đời sống gia đình.

Đào hoa đóng cung Quan sớm đi làm (vừa học vừa làm), có công danh nhưng không bền vững nếu thiếu cát tinh trợ giúp. Đào hoa đóng ở cung Quan thường thiên về những công việc có tính xã hội, thực quyền không nhiều, cần phải kết hợp với những sao quyền lực như Hoá Quyền, Đẩu quân, Thái tuế mới tốt.

Đào hoa thể hiện sự duyên dáng đẹp đẽ nên hội hợp với cát tinh Hoá khoa, Ân quang, Thiên quý hoặc đài các tinh Long trì, Phượng các mới đem lại sự may mắn vinh hiển, đắc đào, đắc kếp được nhiều người yêu mến.

Ngược lại Đào hoa bị sát tinh xâm hại như Địa không, Địa kiếp, Hoá kỵ, Kiếp sát, Thiên hình, Thiên không thì rất xấu, thể hiện tính chất ngược là sự vô duyên, bệnh, tật hoặc bị xâm hại trinh tiết, tình cảm tan vỡ giữa chừng.

Đào hoa, Hồng loan gặp Văn xương, Thiên riêu, Hoa cái thì hay tính đến

chuyện ái ân nam nữ.

Đào hoa đóng cung Tật thì dễ mắc bệnh phong tình.

Vận Đào hoa chủ về tình cảm nam nữ, cưới hỏi, sinh con.

Bàn thêm về cách cục:

Thiên không mà ngộ Đào hoa

Nửa chừng gãy cánh, chim hồng lạc bay

(Đào hoa gặp Thiên không thì sự việc, tình cảm đổ vỡ như chim đang bay bị gãy cánh)

Câu phú này chỉ đúng khi Đào hoa gặp cả Thiên không và những sát tinh khác như Địa không, Địa kiếp, Thiên hình, kiếp sát, Tang mã khóc hờ, hoặc Hoá kỵ....cách cục này cho thấy sự chia rẽ, tan vỡ về mặt tình cảm xảy ra bất ngờ (Thiên không là tượng của sự bất ngờ), hoặc chuyện tan vỡ sự nghiệp có liên quan đến người khác giới. Ngược lại, nếu Đào hoa - Thiên không gặp nhiều cát tinh khác như Hoá khoa, Long Phụng, Quang, Quý, Hỷ thần, Thiên hỷ, Tam - Tứ đức thì lại là chuyện vui vẻ đến bất ngờ, do ngẫu nhiên mà có được tình cảm tốt đẹp, hôn nhân diễn ra nhanh chóng.

Đào hoa - Thiên không thường tạo nên những chuyện tình cảm nam nữ tình cờ, nếu có kèm theo những âm tinh như Văn xương, Thiên riêu, Hoa cái, Mộc dục, Tham lang...thì thường có những chuyện ái ân ngoài hôn nhân; còn nếu chỉ đơn giản với cách cục Đào hoa - Thiên không cung Tam - Tứ đức thì những chuyện tình cảm nam nữ chỉ diễn ra nhanh chóng không để lại dấu ấn sâu đậm.

Khi tuổi trẻ, hoặc vận tốt có nhiều cát tinh, vận Đào hoa là sự duyên dáng, sự hấp dẫn người khác phái; nhưng khi lớn tuổi, vận gặp nhiều sát tinh, Đào hoa không luận là chuyện tình cảm, mà lúc này Đào hoa tượng là cái hổ, nhất là khi có Kinh dương (tượng là cuộc xẻng), Tang mã khóc hờ (tiếng khóc, chuyện buồn thương), Kiếp sát (mỏ xẻ), Địa kiếp - Địa không (bệnh tật, người xấu),

Thiên không (sự bất ngờ)...thì là sự việc âm dương cách biệt. Vào vận này kể cả gặp Hoá khoa cũng khó tránh khỏi việc xấu, Hoá khoa lúc này chỉ là dấu hiệu đã biết trước được việc xấu mà không tránh được.

13. Hoa cái (an theo năm sinh):

a) Vị trí an:

Tuổi Dần Ngọ Tuất an Hoa cái ở cung Tuất

Thân Tí Thìn an Hoa cái ở cung Thìn

Tỵ Dậu Sửu an Hoa cái ở cung Sửu

Hợi Mão Mùi an Hoa cái ở cung Mùi

- sao Hoa cái được an ở những cung mang hành Thổ (tứ Mộ) trên lá số theo vị trí của chi Thổ trong tam hợp cục.

ví dụ: Tuổi Dần an Hoa cái ở cung Tuất; tuổi Ngọ, tuổi Tuất cũng an Hoa cái ở cung Tuất.

b) Tính chất cơ bản:

Hoa cái chủ sự thanh cao, uy nghi, được trọng vọng, kính nể; khí huyết mạnh mẽ, cô độc; chủ tâm linh, học thuật thần bí, công năng đặc biệt. Vì là khí huyết mạnh mẽ nên khi đi cùng các âm tinh (như Tham lang, Mộc dục, Văn xương, Thiên riêu thì Hoa cái cũng là một sao thể hiện âm tính). Tượng là cái ô, cái lọng, vàng hào quang, đạo sỹ.

- Thiên Mã - Hoa cái giáp Mệnh tạo thành cách “tiền Cái hậu Mã” (Thiên Mã ở cung Huynh đệ, Hoa cái ở cung Phụ mẫu) là người dù vất vả đến mấy thì vẫn có thái độ ung dung tự tại, nhàn nhã.

- Hoa cái đóng Mệnh - Tài - Quan thường là người có nghiên cứu khoa học thần bí hoặc tâm linh nhất là khi đi cùng Thanh long mà không bị Không - Kiếp xâm phạm. Vận gặp Hoa cái cũng dễ tâm đến học thuật hoặc tu hành.

14. Thiên quan - Thiên phúc (an theo can năm sinh):

a) Vị trí an:

Thiên quan - Thiên phúc *Giáp* đàm Mùi - Kê=

Ât Thìn - Thân; *Bính* về Tỵ – Tí

Đinh Dần cung, Hợi vị tương lâm

Mậu lâm Mão - mao; *Kỷ* Dậu - Dần

Canh thời Hợi - Ngọ; còn *Tân* Dậu - Xà

Nhâm thời Tuất - Ngọ; *Quý* Ngọ - Xà

ví dụ : - tuổi Đinh an Thiên quan ở cung Dần, Thiên phúc ở cung Hợi

- tuổi Mậu an cả Thiên quan, Thiên phúc ở cung Mão.

b) Tính chất cơ bản:

Thiên quan, Thiên phúc chủ sự phúc thiện, từ tâm, sự dưỡng dục không có chung huyết thống, tôn giáo (đạo Phật), tín ngưỡng, hoạt động tu hành, cúng bái, ban phát phúc lộc; hoặc là dấu hiệu nhận biết những việc xấu nhất vì hạn đến tử địa xuất hiện Quan - Phúc là tượng đám tang lớn có thầy chùa đưa linh. Tượng là người tu hành nhà sư, tu sỹ.

Thiên quan, Thiên phúc đóng Mệnh là người có tín ngưỡng, hoặc theo nghiệp tu hành; đóng cung Điền là gia đình sùng đạo hoặc được người khác giúp đỡ về nhà cửa; đóng cung Mệnh - Tài - Quan là hay dùng tiền của để bố thí, làm từ thiện, cầu cúng hoặc được người khác trợ giúp về tài chính một cách tự nguyện. Vận gặp Thiên quan - Thiên phúc nếu đi cùng cát tinh thì chỉ diễn tả hoạt động tín ngưỡng tôn giáo một cách bình thường, nhưng nếu đi cùng với Tang - Mã - Khốc - Hư thì đó có thể là dấu hiệu của một đám tang lớn có thầy chùa hoặc tu sỹ đưa linh.

- **THIÊN QUAN QUÝ NHÂN & THIÊN PHÚC QUÝ NHÂN²⁵**

CÁCH AN

Các an 2 sao Thiên Quan Quý Nhân (QUAN) và Thiên Phúc Quý Nhân (PHÚC) đều căn cứ vào Can của năm sinh . Trong tất cả các sách Tử Vi đều theo cách an như sau :

CAN NIÊN SINH THIÊN QUAN THIÊN PHÚC

Giáp Mùi Dậu

Ất Thìn Thân

Bính Tỵ Tý

Đinh Dần Hợi

Mậu Mão Mão

Kỷ * Dậu * Dần

Canh Hợi Ngọ

Tân * Dậu * Tý

Nhâm * Tuất * Ngọ

Quý Ngọ Tý

1 / CÁCH AN SAO THIÊN PHÚC QUÝ NHÂN

Theo cách an như trên ta nhận thấy các vị trí an của “sao” T. Phúc đều là tại vị trí Lâm Quan của Can khắc (nhập) và nghịch tính Âm Dương với Can niên sinh:

DẬU là vị trí LÂM QUAN của TÂN khắc (nhập) Can niên sinh là

GIÁP

THÂN “ CANH “ ẤT

TÝ “ QUÝ “ BÍNH

HỢI “ NHÂM “ ĐINH

MÃO “ ẤT “ MẬU

²⁵Nguồn website: www.vietlyso.com

DẦN “ GIÁP “ KỶ

NGO “ ĐINH “ CANH

TỶ “ BÍNH “ TÂN

NGO “ KỶ “ NHÂM

TỶ “ MẬU “ QUÝ

2 / CÁCH AN SAO THIÊN QUAN QUÝ NHÂN

Theo phép tính Ngũ Dân trong Lịch Pháp : trên (can) năm khởi (can) tháng ta nhận thấy như sau :

Năm có Can là GIÁP, tháng Mùi có can là TÂN

“ ẤT Thìn “ CANH

“ BÍNH Tỵ “ QUÝ

“ ĐINH Dần “ NHÂM

“ MẬU Mão “ ẤT

“ KỶ Tuất “ GIÁP

“ CANH Hợi “ ĐINH

“ TÂN Thân “ BÍNH

“ NHÂM Dậu “ KỶ

“ QUÝ Ngọ “ MẬU

Ta nhận thấy rằng, hàng Can của tháng cũng mang tính chất khắc (nhập) và nghịch tính Âm Dương với Can năm . Khi đem so sánh với cách an 2 “sao” QUAN & PHÚC như trong tất cả các sách dạy về khoa Tử Vi ta thấy :

CAN NIÊN SINH THIÊN QUAN THIÊN PHÚC

Giáp (Tân) Mùi (Tân) Dậu

Ất (Canh) Thìn (Canh) Thân

Bính (Quý) Tỵ (Quý) Tý

Đinh (Nhâm) Dần (Nhâm) Hợi

Mậu (Ất) Mão (Ất) Mão

Kỷ * (Quý) Dậu * (Giáp) Dần

Canh (Đinh) Hợi (Đinh) Ngọ

Tân * (Đinh) Dậu * (Bính) Tỵ

Nhâm * (Canh) Tuất * (Kỷ) Ngọ

Quý (Mậu) Ngọ (Mậu) Tỵ

03 tuổi Kỷ, Tân và Nhâm bị sai lệch một cách kỳ lạ (???) phá vỡ nguyên tắc Ngũ Dần của Lịch Pháp . Nếu như tại các vị trí an T.

QUAN cho các tuổi Kỷ, Tân và Nhâm được sửa lại là :

Tuổi KỶ T.QUAN an tại TUẤT (GIÁP)

TÂN T.QUAN an tại THÂN (BÍNH)

NHÂM T.QUAN an tại DẬU (KỶ)

Thì thấy hợp lý hơn .

Giải Thích

Tại sao hợp lý hơn ??? .

Theo tài liệu của phái Đông A thì khoa Tử Vi được xây dựng nên từ nền tảng của các khoa : **THIÊN VĂN , LỊCH PHỔ , NGŨ HÀNH , NGŨ SỰ , TẠP CHIÊM VÀ HÌNH TƯỢNG .**

Vậy thì xét trên nền tảng Lịch Phổ và Ngũ Hành ta không thể giải thích được 3 vị trí dị thường khi an “sao” T.Quan cho ba tuổi Kỷ an tại Dậu, Tân an tại Dậu và Nhâm an tại Tuất , khi mà trình tự logic :

- An T.PHÚC tại vị trí Lâm Quan của hành của CAN niên sinh .

- An T.QUAN tại tháng mà có CAN khắc (nhập) và nghịch tính Âm Dương với CAN niên sinh . Tháng này được xác định theo phép tính Ngũ Dần trong Lịch Pháp .

Nếu như ta an T.QUAN tại 3 vị trí Dậu, Dậu và Tuất của 3 tuổi Kỷ, Tân và Nhâm thì trình tự logic nêu trên sẽ bị phá vỡ .

Bài viết này có tính chất nghiên cứu về cách an sao Quan - Phúc. Bản thân tôi kiểm nghiệm đúng về bộ sao này. Hi vọng mọi người sẽ thử cách này để biết được thêm chi tiết.

- Vận gặp Quan - Phúc thường diễn ra những việc có liên quan đến phúc thiện, tôn giáo.

15. Thiên giải - Địa giải (an theo tháng sinh):

a) Vị trí an:

Thiên giải - Địa giải tìm tháng sinh

Thiên - Thân, Mùi - Địa thuận đường chớ sai.

- Từ cung Thân tính là tháng 1 đếm thuận đến tháng sinh an Thiên giải; từ cung Mùi tính là tháng 1 đếm thuận đến tháng sinh dừng ở cung nào an Địa giải ở cung đó.

b) Tính chất cơ bản:

Thiên giải, Địa giải chủ sự giải trừ, giải quyết, tháo gỡ. Thiên giải mang tính chất tâm linh, thần bí (Thiên = trời), Địa giải mang tính chất con người. Vận Thiên - Địa giải thì không quá phát đạt nhưng cũng không lâm vào cảnh bần cùng.

ví dụ: *Hạn xấu gặp Thiên - Địa giải thì bớt xấu*

Hạn tốt gặp Thiên - Địa giải thì bớt tốt.

16. Giải Thân: (an theo chi năm sinh):

a) Vị trí an: *đồng cung với sao Phượng Các.*

b) Tính chất cơ bản:

Chủ sự giải trừ những tai nạn nhỏ mang tính chất thần linh, thần hộ mệnh. Giải Thần có tác dụng giảm trừ bớt sức mạnh của hung tinh, hỗ trợ cát tinh. Tượng là lá bùa hộ thân.

17. Thiên Đức - Nguyệt Đức: (an theo chi năm sinh)

a) Vị trí an:

Thiên - Nguyệt Đức thuận “ kê - xà ” hồi hương

Từ cung Dậu coi là Tí tính thuận đến chi năm sinh an Nguyệt đức.

Từ cung Ty coi là Tí tính thuận đến chi năm sinh an Thiên đức

b) Tính chất cơ bản:

Thiên -Nguyệt Đức chủ sự trong sáng, rõ ràng, đoan trang, đức độ, nhu thuận. Tượng là hành động, sự việc phúc thiện

Thiên - Nguyệt Đức đóng Mệnh là người hay làm việc thiện, đóng cung Tật là người có lòng từ tâm, hiền lành, nhu thuận. Hội cùng Long đức hoặc Phúc đức tạo thành cách Tam - Tứ đức rất tốt về mặt phẩm hạnh, văn hoá. Bộ sao này chủ điều phúc thiện, đức độ, nhân từ, khoan hoà. Có tác dụng giảm trừ tai hoạ, hung nguy và tính dâm đảng của các dâm tinh. Hội cùng hung sát tinh thì cũng vô hại.

Thiên - Nguyệt đức, Giải thân tàng

Cùng là Quan Phúc một làng trừ hung(Thiên quan, Thiên phúc)

Thiên - Nguyệt đức ngộ Đào Hồng

Trai lấy vợ đẹp, gái chồng giàu sang

18. Thiên Trù (an theo năm sinh):

a) Vị trí an: “Ngọ” Trù Tân - Ất - Mậu

“Rất” ghét cực Giáp - Đinh

“Chuột” tìm Bính, “kê” Nhâm, “khuyển” Quý

“Cọp” hồi Canh, Kỵ “khỉ” quy hương.

- ví dụ: Tuổi Tân, tuổi Ất, tuổi Mậu an Thiên Trù ở Ngọ; tuổi Giáp, tuổi Đinh an Thiên Trù ở Tị

b) Tính chất cơ bản: (theo nghĩa Hán Việt, Thiên trù = bếp trời)

Thiên Trù chủ sự ăn uống, lương thực, thực phẩm, quà tặng. Tượng là cái bếp.

Thiên trù đóng Mệnh là người ăn khỏe, có khả năng ẩm thực.

Thiên trù đóng cung Tật là khi bị bệnh thường biết cách chữa bệnh bằng phương pháp ăn uống, biết thưởng thức đồ ăn, mặc dù có thể khả năng ăn uống không tốt.

Thiên trù gặp vận Không - Kiếp, Hoa cái, Đà la, Hoá kỵ dễ phải đi bụi đời lang thang.

19. Thiên Tài - Thiên Thọ:

a) Vị trí an:

Thiên Tài lấy cung Mệnh là Tí

Thuận đến năm sinh khá rạch ròi

Thiên Thọ lấy cung an - Thân- là Tí

Thuận về năm đẻ là nơi an

ví dụ : Tuổi Dậu, sinh giờ Tuất - Mệnh an ở Mão; Thân cư Tài . Từ cung mệnh tính là Tí đếm thuận đến chi năm sinh an Thiên Tài. Từ cung an “Thân” kể là Tí đếm thuận đến Dậu (chi năm sinh) dừng ở cung Tí an Thiên

Tài; từ cung an Thân (cung Hợi) đếm thuận đến Dậu (chi năm sinh) dừng ở cung Thân an Thiên Thọ.

b) Tính chất cơ bản:

Thiên tài chủ tài năng hiếm có, biệt tài về một lĩnh vực nào đó, hoặc tài lẻ được người khác chú ý.

Thiên thọ chủ tuổi thọ, từ thiện, hoà nhã. Tượng là người già sống lâu.

20. Tứ hóa: Khoa - Quyền - Lộc - Kỵ (an theo can năm sinh)

a) Vị trí an:

Giáp: Liêm - Phá - Vũ - Dương

Ất: Cơ - Lương - Tử - Nguyệt

Bính: Đồng - Cơ - Xương - Liêm

Đinh: Nguyệt - Đồng - Cơ - Cự

Mậu: Tham - Nguyệt - Bát - Cơ

Kỷ: Vũ - Tham - Lương - Khúc

Canh: Nhật - Vũ - Đồng - Âm

Tân: Cự - Nhật - Khúc - Xương

Nhâm: Lương - Tử - Phủ - Vũ

Quý: Phá - Cự - Âm - Tham

*Chú thích: Liêm “*Liêm trinh*”; Phá “*Phá quân*”; Cự “*Cự môn*”; Tử “*Tử vi*”; Phủ “*Thiên phủ*”; Bát “*Hữu bát*”; Cơ “*Thiên cơ*”; Âm = Nguyệt “*Thái âm*”; Đồng “*Thiên đồng*”; Vũ “*Vũ khúc*”; Khúc “*Văn khúc*”; Xương “*Văn xương*”; Lương “*Thiên lương*”; Dương = Nhật “*Thái dương*”.

Ví dụ : người sinh năm Giáp: an Hóa lộc đồng cung với Liêm Trinh; Hóa quyền đồng cung với Phá Quân; Hóa khoa đồng cung với Vũ Khúc; Hóa kỵ đồng cung với Thái Dương.

b) Tính chất cơ bản:

Bộ tứ hóa chủ những sự việc, sự vật biến đổi dưới sự tác động có chủ đích của con người.

- Hóa lộc: chủ tiền bạc, của cải có được là do công sức lao động. Hóa lộc tượng là tóc rậm tốt tươi.

- Hóa quyền: Chủ quyền lực, địa vị, sự oai vệ, sự ảnh hưởng tác động lên người khác.

- Hóa khoa: chủ kiến thức, sự hiểu biết, tính toán, học vấn. Trong tử vi, Hóa khoa được mệnh danh là đệ nhất giải thần trừ được tai nạn, bệnh tật, khó khăn nhờ vào sự hiểu biết và khả năng tính toán của bản thân. Tượng là bằng sắc, khoá học, danh tiếng, người đỡ đầu.

- Hóa kỵ: chủ sự nghi ngờ, gièm pha, thâm trầm, cạnh tranh, mờ ám, phá hoại. Tượng là đám mây, cái lưỡi, thuốc uống (Đông y), quyền cước võ thuật, con ong.

***Bàn về Tứ Hoá:**

Khi lập xong lá số nhìn vào vị trí của Khoa, Quyền, Lộc, đã có thể phân nào xác định được sự phú quý của đương số. Nếu Tam hoá đóng ở những vị trí hợp lí thì đương số sẽ phát huy được khả năng của mình để có được cuộc sống tốt đẹp và Tam hoá cũng thể hiện được rõ ràng tính chất của mình. Ví dụ khi Hoá lộc đóng ở cung Tài thì thể hiện đương số là người có khả năng kiếm tiền giỏi, *có lộc* trong công việc, nhất là trong lĩnh vực kinh doanh. Nên hoá Lộc đóng ở cung Tài mà không bị Địa không - Địa kiếp xâm phạm hay bị triệt thì thường là lá số của những người giàu có về mặt tài chính.

- Hoá Quyền đóng ở cung Quan thể hiện năng lực lãnh đạo của đương số và thường được sự tín nhiệm của mọi người nên dễ dàng trở thành người lãnh đạo có quyền lực.

- Hoá Khoa đóng ở cung Thiên Di cũng vậy. Hoá Khoa là thể hiện học vấn, sự sáng suốt, khả năng tính toán tốt. Nên có thể hoá giải nhiều tai nạn, bệnh tật tạo được sự yêu mến của mọi người trong quan hệ giao tiếp xã hội. Hoá Khoa đóng ở cung Thiên Di thường là người dễ dàng tạo lập được uy tín, danh tiếng nên rất thuận lợi cho đường công danh, sự nghiệp.

Trong lá số Tử Vi Hoá Khoa được đánh giá đệ nhất giải thần có thể giải trừ được nhiều tai nạn, bệnh tật. Khả năng cứu giải của Hoá Khoa rất mạnh và thể hiện sự sáng suốt, tài năng, học vấn nên khi đi kèm với hung sát tinh như Kinh Dương - Đà La, Địa Không - Địa Kiếp thì Hoá Khoa còn có khả năng thu phục hung sát tinh bằng học vấn, sự sáng suốt. Ví dụ hạn gặp Địa kiếp - Thiên hình là bị lừa tiền nhưng nếu gặp Hoá khoa đi cùng thì chỉ là hành động vay mượn có tính toán hoặc bản thân đương số sẽ đi lừa tiền của người khác.

- Hoá Kỵ là sao thể hiện sự che giấu, tính toán bất minh, nghi kỵ, gièm pha. Trong nhiều sách tử vi đều cho rằng Hoá Kỵ đóng đầu xấu đấy, vận gặp Hoá kỵ thì tài chính khó khăn, công việc không thuận lợi, hay bị tai tiếng xấu. Nhưng tôi cho rằng vấn đề gì cũng có hai mặt. Vị trí thích hợp nhất của Hoá Kỵ trong lá số Tử vi là ở cung Mệnh. Vì Hoá Kỵ tuy tạo sự nghi ngờ đổ kỵ nhưng người có Hoá Kỵ thủ mệnh thì luôn luôn che giấu và kìm chế được cảm xúc bản thân, vui buồn không lộ ra mặt nên tạo được sự thành công khiến người khác không ngờ, nhưng cách này rất hiểm. Hoá kỵ đóng Mệnh phát huy được tác dụng hay khi có kèm theo cát tinh như Hoá khoa (đây là sao không thể thiếu trong những cát tinh đi cặp với Hoá kỵ), Xương - Khúc, Khôi - Việt thì là người có khả năng tính toán giỏi, biết kiềm chế cảm xúc để đạt được mục đích của mình, nhất là khi có thêm cả Thái tuế thì người có Hoá kỵ thủ Mệnh rất thích hợp với những công việc có tính chất chính trị, ngoại giao, thuyết giảng, dịch vụ, tư vấn vì lúc này khả năng ngôn ngữ của

họ rất giỏi có khả năng thuyết phục người khác bằng tài ăn nói, hoặc bề cong thành thẳng nhờ biện luận, và có khiếu đối với thể loại văn chương đả kích, châm biếm. Ngược lại Hoá kỵ đóng Mệnh lại có thêm Địa kiếp, Thiên không, Kiếp sát, Lưu hà thì thường làm nhiều việc mờ ám gây nghi ngờ không thể thành công và dễ dàng sa vào đường tù tội hoặc khi chết còn bị mổ xẻ khám nghiệm vì sống chết bất minh. Một cách khác của Hoá kỵ tuy hay bị nghi ngờ, gieo rắc điều tiếng xấu nhưng lại là người hiền lành khi đi cùng sao Mộ, Tam tứ đức hoặc bị Tuần - Triệt. Cách cục đặc trưng thường gặp là Hoá kỵ + Đào hoa, khi vận gặp cách này thì dễ dẫn đến sự chia rẽ, tan vỡ về tình cảm hoặc bị điều tiếng xấu do người khác phái đem lại. Âm - Dương ngộ Hoá kỵ thường có thương, tật ở mắt (Thái dương mắt trái, Thái âm mắt phải). Hoá kỵ đi cùng Thái tuế không có văn tinh thì tượng là sự khắc khẩu bất hoà.

Trường hợp Tứ Hoá đóng ở các cung khác thì khi cung đó có biến động hoặc vận hành đến cung đó tất sẽ gây ảnh hưởng mạnh đến đương số.

Ví dụ:

- Hoá lộc đóng cung Tử tức, cung Phu thê, cung Huynh đệ thì khi có con, có vợ, hoặc có thêm anh em thì tất sẽ gặp may mắn về mặt tài chính và bản thân cung đấy cũng sẽ tốt về mặt tài chính. Hoá Lộc đóng cung Điền trạch còn thể hiện có kinh doanh tại nhà; đóng cung Phụ Mẫu - cha mẹ giàu có; đóng cung Phúc Đức - dòng họ nhiều người giàu và có mả phát phú; đóng cung Thiên di - đi xa nhà dễ kiếm tiền; đóng cung Nô bộc - bạn bè giàu có và được bạn bè giúp đỡ làm giàu; đóng cung Tật thì khi hạn hành đến cung đó hoặc những cung xung chiếu thì cũng gặp thuận lợi về tài chính.

Các sao khác cũng luận tương tự như vậy.

*** Đối với trường hợp Tứ Hoá gặp Tuần - Triệt?**

- Tuần -Triệt có đặc điểm chung là sự che phủ, kín đáo. Nhưng Tuần không làm chiết giảm tính chất của các sao như Triệt. Vì vậy đối với Tứ Hoá khi gặp Tuần thường thể hiện tính chất không rõ ràng, người ngoài khó nhận biết nhưng không hề làm giảm đi tính chất của Tứ Hoá. Khi gặp Tuần, Hoá quyền thường cho thấy quyền lực ngầm; Hoá Lộc - giàu kín đáo; Hoá Khoa là sự sáng suốt, học vấn giỏi nhưng không nổi danh lớn; Hoá Kỵ - nghi kỵ, mâu thuẫn kín đáo.

- Hoá Lộc gặp Triệt khó giàu lớn, Hoá Quyền gặp Triệt thì quyền lực bị chia xẻ, mất chức hoặc thăng giáng bất ngờ, Hoá Khoa gặp Triệt, sự sáng suốt bị triệt giảm, khó học giỏi, học cao, hay bỏ dở giữa chừng giống như khi bị Địa không, Địa kiếp cản trở; Hoá Kỵ gặp Triệt, tính gièm pha, nghi ngờ đổ kỵ bị triệt giảm. Trên lá số Tử Vi khi Tứ Hoá gặp Tuần -Triệt tức là Tứ Hoá đã bị cô lập khỏi các sao khác ở các cung chính chiếu hoặc tam hợp. Nên thường không tạo nên được cách cục lớn hay sự thành công lớn. Cũng có trường hợp cát tinh hội tụ nhiều trong một cung thì vẫn thành cách, nhưng hiếm gặp. Ngược lại cũng có lá số nhờ Tuần Triệt mà không bị hung sát tinh xâm phạm - những lá số tuy bị Tuần Triệt nhưng trong cùng một cung với Tứ Hoá có nhiều hung sát tinh thì vẫn không tránh được việc xấu. Chính vì vậy khi luận lá số ta sẽ thấy cùng gặp Khoa Quyền Lộc nhưng có người thành công lớn, có người thành công vừa vừa và cũng có người chẳng có tiếng tăm gì cả thậm trí vẫn lận đận.

- Trên lá số Tử Vi những sao chỉ sự giàu có, Quyền lực, học vấn sáng suốt, hay nghi ngờ đổ kỵ không chỉ có riêng Khoa Quyền Kỵ Lộc mà còn nhiều sao khác. Ví dụ: Thái Tuế, Đẩu quân, Quốc ấn, Cô - Quả còn thể hiện quyền lực lớn hơn Hoá Quyền; Lộc Tồn, Vũ Khúc, Tham Lang, Tả Hữu giàu có hơn Hoá Lộc, Khôi Việt, Xương Khúc, Thái Âm, Thái Dương chỉ sự sáng suốt học vấn cao hơn cả Hoá Khoa; Thiên Cơ, Thiên Riêu Thiên

Hình, Đà La còn thể hiện sự mờ ám nghi kỵ hơn cả Hoá Kỵ. Tuy nhiên những sao khác muốn thể hiện được tính chất của Tứ Hoá thì cần được đặt trong những lá số cụ thể, phối kết hợp các sao phải tạo được cách cục rõ ràng chứ không đơn giản có được những tính chất giống của Khoa, Quyền, Lộc, Kỵ. Không chỉ riêng Tứ hoá, bất cứ sao nào đóng hoặc chiếu mệnh mà không hợp vị trí thì đều không thể hiện được tính chất rõ ràng. Cách hay nhất là “chờ” ở trong Đại vận. Ví dụ không phải Hoá lộc đóng Mệnh là giàu có, Hoá lộc cần chờ ở đại vận thì khi vận nhập cung có Hoá lộc mới phát mạnh, giàu nhanh (chú ý nếu gặp nhiều hung tinh như Không - Kiếp thì vẫn bị tình trạng có nhiều hết nhiều, có ít hết ít và không giàu được).

21. Vòng sao Trường Sinh (an theo Cục của lá số):

a) Vị trí an: Vòng Trường sinh khởi đầu từ bốn vị trí: Dần - Thân - Tỵ - Hợi (nên 4 vị trí này còn được gọi là Tứ sinh).

Thủy nhị cục và thổ ngũ cục khởi trường sinh ở cung Thân

Hỏa lục cục khởi trường sinh ở cung Dần

Mộc tam cục khởi trường sinh ở cung Hợi

Kim tứ cục khởi trường sinh ở cung Tị

Vòng trường sinh bao gồm 12 sao riêng lẻ, góp phần thể hiện trạng thái vượng - suy của 12 cung vào thời điểm hình thành nên lá số**chú ý sự vượng suy này không phải là sự vượng suy của ngũ hành mà là sự vượng suy về hoàn cảnh, thời thế.* Đồng thời tính chất riêng lẻ của các sao cũng thể hiện những sự vật, sự việc khác nhau trong lá số khi kết hợp với các sao khác. Vòng Trường sinh an theo Cục của lá số mà không an theo Can năm sinh vì Cục của lá số quy định thời vận của lá số nên vòng Trường sinh cần phải an theo Cục để góp phần xác định trạng thái vượng suy của thời vận.

Trường sinh - Mộc dục - Quan đới - Lâm quan - Đế vượng - Suy - Bệnh - Tử - Mộ - Tuyệt - Thai - Dưỡng.

Khởi đầu từ Trường sinh nhưng đối với Dương nam, Âm nữ an lần lượt theo chiều thuận đến hết các cung. Dương Nữ - Âm nam an theo chiều nghịch.

b) Tính chất cơ bản:

- **Trường sinh:** (trường = dài lâu, sinh = sinh sôi); Trường sinh chủ sự phát sinh, nảy sinh lâu dài, dai dẳng, không dứt. Tượng là mạch nước ngầm. Trường sinh đóng ở cung nào thì mang lại sinh khí dồi dào cho cung đấy. Nhưng cùng với nhiều hung - sát tinh thì đồng nghĩa với tai họa, bệnh tật liên tiếp, họa vô đơn chí.

Ví dụ: Trường sinh đóng mệnh là người sống dai, sống lâu; nếu đóng cung Tật tốt thì là người khỏe mạnh, sức khỏe dẻo dai, nhưng nếu cung Tật xấu thì hay mắc bệnh kinh niên, mãn tính. Nếu cung Tật có trường sinh thì hạn gặp sát tinh sẽ mắc bệnh nặng, dai dẳng nhưng hết hạn thì khỏi (Trường sinh, Bệnh, Bệnh phù tam xung tứ chiếu hội tụ thì ắt có bệnh mãn tính)

- **Mộc dục:** chủ sự vật, sự việc đang hình thành, đã có dáng hình rõ ràng. Trong Tử vi tượng là cái chậu, bồn nước, vật hình bầu dục, là người hay tạo dáng, ao nước.

- **Quan đới:** chủ sự vật, sự việc đã hình thành. Tượng là cái đai, thắt lưng, sợi dây, quan chức.

- **Lâm quan:** chủ sự vật, sự việc đã phát triển mạnh mẽ rực rỡ, phô trương. Lâm quan tượng là ngôi chùa, cái cổ, người hay khoe.

- **Đế vượng:** chủ sự vật, sự việc đã phát triển đến cực điểm sắp có chuyển biến suy thoái. Tượng là người lưng dài, cái mũ, cái vương miện.

- **Suy**: là chỉ sự vật, sự việc đã phát triển đến cực độ nên bắt đầu sinh biến, suy giảm.
- **Bệnh**: chủ sự vật, sự việc đã biến đổi rõ rệt sắp kết thúc. Tượng là bệnh tật, đau yếu.
- **Tử**: chủ sự vật, sự việc đã đến hồi kết thúc. Tượng là sự kín đáo, bí mật.
- **Mộ**: chủ sự ẩn lấp, che giấu, kín đáo; tượng là đất đai, mồ mả. Đóng mệnh là người kín đáo, có vẻ bề ngoài khờ khạo.
- **Tuyệt** : tính chất cạn kiệt, tượng là dòng chảy khô cạn, sự việc sự vật đã chấm dứt. Tuyệt đi cùng hung tinh thì giảm bớt tính chất xấu, đi cùng cát tinh thì giảm bớt tính chất tốt. Tuyệt đóng cung Điền khó mua nổi nhà mặt phố chính; đóng cung Phúc là phúc đức dòng họ đã suy hao, hiếm người thành đạt; Mệnh gặp Tuyệt mà không có sao giải như Kinh dương, Lục sỹ, Hoá khoa, Thanh long thì dễ yếu.
- **Thai** tính chất tiềm ẩn, mầm mống của sự việc đã được chuẩn bị sẵn sàng cho sự phát triển. Tượng là bào thai, nuôi dưỡng. Đóng mệnh là người hay nhầm lẫn, tính rối trong việc lớn, khó thành đạt, thiếu quyết đoán.
- **Dưỡng** tính chất nuôi dưỡng, chăm sóc, sự việc đã có sự phát triển.

22. Vòng sao Bác sỹ (Lộc tồn) - an theo can năm sinh.

a) Vị trí an: *Vòng sao Bác sỹ bao giờ cũng được khởi đầu từ vị trí của Lộc tồn vì Bác sỹ luôn được an chung với Lộc tồn.*

- Khởi đầu từ (Lộc tồn) Bác sỹ tiếp đến là: Lục sỹ, Thanh long, Tiểu hao, Tướng quân; Tâu thư; Phi liêm; Hỷ thần; Bệnh phù; Đại hao; Phục binh; Quan phủ. *Vòng Bác sỹ cho biết hoàn cảnh của sự việc xảy ra trên lá số.*

Dương nam - Âm nữ an thuận; Âm nam - Dương nữ an nghịch.

b) Tính chất cơ bản:

- **Bác sỹ** là sao chủ phúc thọ, giải trừ bệnh tật, sự thông thái, hiểu biết, tượng là thầy thuốc, người có học vấn cao.

- **Lực sỹ**: chủ sự khỏe mạnh, cứng rắn, sung mãn, uy lực, vất vả. Tượng là người mạnh mẽ, võ sĩ, người lao động vất vả. Kinh dương, Lực sỹ đồng cung là người có sức khỏe hơn người, cung Quan lộc tốt thì có thể làm võ tướng hoặc phát triển sự nghiệp trong lĩnh vực thể thao. Vận Lực sỹ khỏe mạnh, không sợ ốm đau.

- **Thanh long** chủ sự huyền bí, thanh cao, thăng hoa, đẹp đẽ, uy lực, phù trợ, linh hoạt, di chuyển, bay lượn. Trong Tử vi sao Thanh long được coi là đệ nhị giải thần (sau Hóa khoa) giải trừ được bệnh tật tai họa mang tính chất thần linh huyền bí. Tượng là rồng xanh, cúng bái, giải hạn, phong thủy, giác quan thứ 6 nhạy bén. Thanh Long gặp Hồng loan, Địa kiếp là công việc phải làm đi làm lại nhiều lần. Mệnh - Tài - Quan có Thanh long cũng là người nghiên cứu học thuật thần bí. Nhất là khi đóng cung Tật, Thanh long thường mang đến những giấc mơ báo trước tương lai; cùng chỉ những sự việc mang tính chất tâm linh, tôn giáo, học thuật nhưng Thanh Long khác Hoa cái ở trạng thái sự việc. Hoa cái liên quan nhiều đến những môn khoa học thần bí đã được hệ thống thành sách vở nặng về nghiên cứu như tôn giáo, học thuật còn Thanh long thiên về phần tâm linh huyền bí nhiều hơn như giác quan thứ 6, cúng bái, thần linh, âm phần. Vận Thanh long thường diễn ra những hoạt động có tính chất tâm linh, tôn giáo.

- **Đại hao - Tiểu hao** chủ sự lưu thông, tẩy rửa, hao tán, hội tụ, luân chuyển. Tượng là dòng chảy luân hồi. Đại - Tiểu hao khác với Lưu hà mặc dù cùng là chủ sự lưu thông nhưng có thể ví Đại hao - Tiểu hao giống như sự lưu thông của hơi thở có thở ra hít vào, còn Lưu hà là sự lưu thông 1 chiều giống như lời nói, dòng sông chảy ra biển, đường giao thông. Chính vì vậy Đại - Tiểu hao còn tượng trưng cho cái mũi, đường ruột. ví dụ: Mệnh có Song

Hao là người nhỏ nhắn, nếu giáp thêm cả Kinh - Đà hoặc có Không - Kiếp thì gầy yếu.

Vận Song hao nếu có cát tinh thì phát tài, thu nhiều hơn chi; hung tinh thì hao tán.

- **Tướng quân** chủ sự đứng đầu, uy quyền mạnh mẽ, can trường, nóng nảy. Tượng là người cầm đầu, lãnh đạo, chấp chương. Thiên tướng - Tướng quân đồng cung là cách lưỡng tướng thể hiện người có uy lãnh đạo khi gặp vận tốt sẽ vinh hiển. Cách này đóng ở cung Quan lộc cũng dễ dàng hiển đạt trong binh nghiệp. Tướng quân tối kỵ gặp Triệt án ngữ, tổn hại đến công danh quyền thế, chủ sự truất giáng, bãi chức hoặc tai nạn. Vận Tướng quân dễ thăng tiến.

- **Tấu thư:** chủ sự nhẹ nhàng, mềm mỏng, dịu ngọt, đệ trình, chứng nhận. Tượng là giấy tờ, tấu sớ có chứng nhận của pháp luật, lời nói ngọt, nhẹ nhàng dễ nghe. Nếu Mệnh - Tài - Quan có Tấu thư lại tụ hợp Hoá khoa, Hoá kỵ, Văn Xương, Văn khúc, là người có tài biện thuyết rất giỏi. Hội cùng Đào hoa, Hồng loan, Thiên hỷ, Long trì, Phượng các, Hoa cái là những nghệ sỹ sân khấu hoặc ca sỹ tài năng.

- **Phi liêm:** chủ sự nhanh chóng, tốc độ, mãnh liệt, gọn nhẹ, ngoại quốc, ngoại đạo. Tượng là máy bay, người ngoại quốc, đạo thiên chúa giáo (đối với ở VN). Theo một thuyết khác thì Phi liêm tượng là gió. Phi liêm chủ tốc độ nên gặp Không - Kiếp, Thiên hình, Linh, Hoả thì lại là tượng của mũi tên, viên đạn; gặp Thiên việt, Thiên không là thông tin, văn chương qua mạng internet, điện thoại... Vận Phi liêm dễ xuất ngoại.

- **Hỷ thần:** chủ sự vui vẻ, may mắn. Tính chất vui vẻ của Hỷ thần khác Thiên hỷ ở mức độ rộng hơn và rõ ràng hơn, ví dụ: Hỷ thần là tiệc cưới vui vẻ thì Thiên hỷ là tin vui, thiệp mời, tiệc rượu thân mật. Tượng là người vui

tính, người lễ tân, việc vui mừng, tiệc tùng. Hạn gặp Hỷ thần, Long - Phượng, Đào hoa, Hồng loan dễ cưới hỏi; gặp Thanh long, sao Thai là có chuyện vui mừng về con cái. Vận Hỷ thần ắt có nhiều chuyện vui.

- **Bệnh phù** chủ bệnh tật, đau yếu. Cũng chỉ bệnh tật nhưng **Bệnh phù** chỉ bệnh mãn tính, kinh niên; sao **Bệnh** chỉ bệnh đau ốm nhất thời. Vận gặp sao **Bệnh phù** hoặc **Bệnh** dễ mắc bệnh, nếu có sao giải thì nhanh khỏi còn không thì phải hết vận mới khỏi.

- **Phục binh**: chủ sự mai phục, chuẩn bị, chờ đợi, tính bất ngờ, mờ ám. Tượng là trộm cắp, du côn, a dua, kế hoạch mờ ám. Phục là ẩn giấu, mai phục, binh là lính. Phục binh gặp nhiều sao tốt đẹp hội hợp thì chỉ có sự chuẩn bị, giúp đỡ phò tá hoặc những việc liên quan đến quân sự, vũ lực; gặp nhiều sao xấu thì gian xảo, đa hư thiếu thực, lừa đảo, trộm cắp, những việc ám muội. Mệnh xấu mà hạn gặp Phục binh, Địa kiếp, Thiên không, Kiếp sát là bị trộm cướp, hãm hại. Nữ mệnh Đào hoa gặp hạn Phục binh, Địa kiếp, Thai mà không gặp sao giải như Thanh long, Hoá khoa thì dễ bị hãm hại trình tiết.

- **Quan phủ** chủ sự quản lý, pháp luật. Tượng là quan chức hình pháp, công đường, tòa án (khác với Quan phù tượng là lệnh bài).

23. Vòng Thái tuế (an theo chi năm sinh):

a) **Vị trí an**: Vòng Thái tuế gồm 12 sao, bắt đầu từ Thái tuế (luôn được an vào cung chi năm sinh). Tiếp đến là Thiếu Dương, Tang môn, Thiếu âm, Quan phù, Tử phù, Tuế phá, Long đức, Bạch hổ, Phúc đức, Điều khách, Trục phù. *Ngoài những tính chất của từng sao riêng lẻ thì vòng Thái tuế còn cho biết thái độ, cách ứng xử của đương số với hoàn cảnh diễn ra trong cuộc sống.*

Vòng sao Thái tuế luôn an thuận chiều kim đồng hồ cho tất cả các tuổi, dương nam, dương nữ, âm nam, âm nữ. Khi muốn an vòng Thái tuế trước tiên phải xác định chi năm sinh là gì, rồi an Thái tuế vào cung đó.

Ví dụ: Dương nữ - tuổi Nhâm Tuất - an Thái tuế ở cung Tuất an Thiếu dương ở cung Hợi, Tang môn ở Tí

b) Tính chất cơ bản:

- **Thái tuế** là thần chủ quản một năm, chỉ sự to lớn, đồng thời nó còn chủ sự phong phú, vinh vượng, bảo thủ, nghiêm khắc, tính cô, hình luật, chính trị. Tượng là ông già, quan chức, thẩm phán, lập pháp, sự tranh cãi, nói to, kiện thưa, khắc khẩu, nói to. Mệnh có Thái tuế thường có tư cách lớn làm thầy, làm chủ. Vận gặp Thái tuế có cát tinh thì phát đạt nhanh chóng nếu có hung tinh như Thiên hình, Kiếp sát, Quan phủ, Hoá kỵ thì thảm bại, dễ lâm tụng đình.

- **Thiếu dương** chủ sự vui vẻ, non trẻ, hòa nhã, sáng sủa. Thiếu dương còn có nghĩa là tính đực. Tượng là người nam trẻ tuổi, sự trẻ trung, sắc thái tươi mới.

- **Tang môn** chủ sự buồn rầu, tang thương. Theo triết tự chữ Hán Việt, Tang môn còn có nghĩa là gỗ cây dâu làm cửa ra vào. Tượng là cờ phướn, đám tang, cây dâu. Vận gặp Tang môn khó tránh chuyện buồn.

- **Thiếu âm:** chủ sự nhu thuận, nhún nhường. Thiếu âm còn có nghĩa là tính cái, nữ, âm tính. Tượng là người thiếu nữ trẻ tuổi. Vận gặp Thiếu âm - Long đức - Trực phù hay phải nhường nhịn, bất mãn.

- **Quan phủ:** chủ sự lí luận, pháp luật, kiện tụng, tai tiếng. Tượng là quan chức hành pháp, lệnh phủ.

- **Tử phù:** chủ sự buồn thảm, nguy khôn gây rắc rối. Tượng là lệnh bài, án chém.

- **Tuế phá:** chủ sự phá tán, ngang ngược, bất hòa. Tượng là luật sư, cãi nhau; răng lợi.

- **Long đức:** chủ sự nhu thuận, nhân hậu, đoan chính, cao thượng. Tượng là người biết kiềm chế, có đạo đức, lịch lãm. Người có Long đức thủ Mệnh là người hiền, lương thiện, không làm việc xấu, không ranh ma, ngại va chạm hoặc tranh đấu. Toạ thủ cung nào cũng chỉ sự hiền lương nhu thuận kể cả khi bị Không - Kiếp xâm phạm.

- **Bạch hổ:** chỉ sự nóng nảy, cương cường, cứng rắn và sự việc có tính chất bất ngờ. Tượng là thú dữ, tai nạn bất ngờ hoặc hình tượng địa linh trong phong thủy, nhất là khi đi cung Long trì, Phượng các, Hoa cái sẽ tạo thành cách Tứ linh giúp hiển đạt về công danh hoặc học thuật thần bí.

- **Phúc đức:** chủ đức độ, nhân hậu, hiền lành

- **Điều khách:** chủ sự khoe khoang, ồn ào, thăm viếng. Tượng là âm thanh hỗn tạp, khách khứa, cờ bạc... Ví dụ đi với Văn xương chủ cờ bạc, đi với Thiên hỷ, Hỷ thần hoặc Tang Mã Khốc Hư chủ khách khứa, âm thanh hỗn tạp, đi với Địa kiếp, Tuế phá, Phá toái cãi chửi nhau, đi với Thiên mã, Thiên khốc chủ ý chí phấn đấu, sự nỗ lực cố gắng không bị ảnh hưởng nhiều vào lời giải đoán số phận.....

- **Trực phù:** chủ sự thẳng thắn, nóng nảy. Tượng là giấy tờ, công văn.

24. Kinh dương (an theo Lộc tồn hoặc can năm):

a) Vị trí an:

Đối với những người có can tuổi là: Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm - Kinh dương bao giờ cũng được an ở bên phải của Lộc tồn (sau Lộc tồn theo chiều thuận).

Đối với những người có can tuổi là: Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý - Kinh dương bao giờ cũng được an ở bên phải của Lộc tồn (trước Lộc tồn theo chiều thuận)

- Đơn giản hơn là dựa vào bảng Trường sinh - Tử tuyệt, an Kinh dương vào vị trí Đế vượng của can năm.

b) Tính chất cơ bản:

Kinh dương chủ sự phô trương, tham vọng, hình thức, cương cường, cứng rắn. Tượng là cuộc xéng, cây đao, dương vật, kinh doanh. Kinh dương thủ Mệnh thường có hình dáng sấn chắc. Kinh dương, Lục sỹ thủ Mệnh là người có sức khoẻ tốt, ít ốm đau, bệnh tật.

Vận gặp Kinh dương có tài tinh đi cùng là phát về đường tài chính (kinh doanh), công danh, ngược lại đi cùng hung tinh thường đem đến bệnh tật, chuyện buồn phiền.

25. Đà la:

a) Vị trí an:

Đối với những người có can năm là: Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm - Đà la bao giờ cũng được an ở bên phải của Lộc tồn (trước Lộc tồn theo chiều thuận).

Đối với những người có can tuổi là: Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý - Đà la bao giờ cũng được an ở bên phải của Lộc tồn (sau Lộc tồn theo chiều thuận).

Đơn giản hơn là dựa vào bảng Trường sinh - Tử tuyệt, an Đà la vào vị trí Quan đới của can năm hay là những vị trí tứ mộ (thìn - tuất - Sửu - mùi) trên lá số Tử vi.

b) Tính chất cơ bản:

Đà la chủ sự di chuyển, đổi thay, thâm trầm, sâu sắc, nghiêm nghị. Đà la đóng cung Quan lộc là công việc hay phải di chuyển. Vận gặp Đà la cũng thường phải di chuyển nhiều nếu có cát tinh trợ giúp thì có lợi khi di chuyển, ngược lại có nhiều hung sát tinh mà không có sao giải thì dễ gặp tai nạn giao thông.

Mệnh có Đà la gặp vận Thiên mã dễ đi xa, nếu có cả Phi liêm, Tấu thư, Hoá khoa là xuất ngoại du học. Còn thiếu Hoá khoa, Tấu thư thì vượt biên hoặc làm việc ngắn hạn.

Mệnh giáp Kinh dương - Đà la thường là người gầy yếu, vất vả. Nếu Mệnh - Tài - Quan có Khoa - Quyền - Lộc, Long - Phượng hoặc cung Phụ mẫu, cung Huynh đệ tốt thì vẫn phú quý nếu không sẽ là người sớm phải xa gia đình, mệnh yếu.

Mệnh có Kinh - Đà, Linh - Hoả mà không có cát tinh như Khoa, Quyền, Lộc hoặc Khôi - Việt đủ khả năng để phản vi kỳ cách thì dễ chết yếu vì sự nóng nảy và ngu dốt. Nếu đóng cung Quan mà Mệnh tốt thì có thể làm tướng giỏi.

- Nữ mệnh có Kinh dương, cung Phu thê có Đà la thì khó chung sống đến đầu bạc răng long.

Kinh - Đà cũng là sao chỉ tham vọng, sự tranh đấu hợp với cách cục của những người kinh doanh hoặc làm chính trị.

26. Thiên khốc - Thiên hư (an theo chi năm sinh)

a) Vị trí an:

Khốc Hư lấy Ngọ làm đầu

Khốc nghịch năm đẻ, Hư thì thuận niên

- Từ cung Ngọ coi là Tí tính thuận đến năm sinh an Thiên hư; tính nghịch đến năm sinh an Thiên khốc.

ví dụ: người tuổi Tí an Thiên khốc, Thiên hư ở cung Tí, tuổi Sửu an Thiên khốc ở cung Tị, Thiên hư ở cung Mùi.

b) Tính chất cơ bản:

Thiên khốc, Thiên hư chủ sự buồn thương, ảm đạm, âm thanh đồ vờ. Tượng là tiếng khóc, tiếng lục lạc, nhạc bát âm trong đám tang, chuyện đau thương chém giết, người có nét mặt không tươi vui.

Vận gặp Tang mã khốc hư thì ắt có chuyện buồn thương, nhập vào cung nào cung đó bị ảnh hưởng. Nhưng nếu Đại - Tiểu vận xấu cung Phụ mẫu, huynh đệ, nô bộc, hoặc phu thê, tử tức có Tang mã khốc hư thì đó là dấu hiệu của ngày tuyệt mệnh đang đến gần.

27. Cô thần - Quả Tú (an theo chi năm sinh)

a) Vị trí an:

Tài trạch - cô-quả "miếu đường"

Dần Mão Thìn đôi phương "xà-ngư "

Tị Ngọ Mùi - Thân-Thìn - đôi vị

Tuất Dậu Thân - phương hợp "phương mùi"

Hợi Tí Sửu - cô thần - "tuất quả"

- Những người tuổi Dần, tuổi Mão, tuổi Thìn an Cô thần ở cung Tị, Quả tú ở cung Sửu

- Tuổi Tị Ngọ Mùi an “Cô thần” ở Thân, “Quả tú” ở Thìn

- Tuổi Tuất Dậu Thân an “Cô thần” ở Hợi, “Quả tú” ở Mùi

- Tuổi Hợi Tí Sửu an “Cô thần” ở Dần, “Quả tú” ở Tuất.

b) Tính chất cơ bản:

Cô thân, Quả tú chủ sự đơn độc, kín đáo, lạnh lùng. Tượng là người cô đơn, lạnh lùng, kín đáo, trẻ mồ côi, phụ nữ góa chồng, đàn ông góa vợ. Cô thân, Quả tú còn chỉ mồ mả của người chết trẻ.

Mệnh cô - quả gặp nhiều cát tinh là người phú quý nhưng khi lớn tuổi dễ cô độc và nét mặt thường toát lên vẻ đăm chiêu khó tính, ít khi tươi cười nhất là khi đi cùng Linh, Hỏa, Đẩu quân ; Cô - Quả đóng ở cung Tài - Quan cũng là người giàu có sang trọng, chi tiêu có kế hoạch. Ngược lại, cô - quả đi cùng hung sát tinh như Thiên hình, Thái tuế, Địa kiếp, Lưu hà - là người hay bị giam cầm, tù tội, nếu mệnh lại đóng ở La - Vong (thìn - tuất) thì càng dễ chết trong tù. Vận Cô Quả dễ dễ phải chịu cảnh cô đơn.

28. Đẩu quân:

a) Vị trí an: từ cung an sao Thái tuế coi là tháng 1 đếm nghịch đến tháng sinh. Từ cung này lại coi là Tý đếm thuận đến giờ sinh. Dừng ở cung nào thì an sao Đẩu quân ở đó

- ví dụ: người dương nam sinh ngày 15/12/ Tân dậu - giờ tuất. Sao Đẩu quân sẽ được an ở cung Thân (tức cung Nô bộc vì Mệnh lập tại Mão)

b) Tính chất cơ bản: Đẩu quân chỉ sự nghiêm nghị, khắc nghiệt, lạnh lùng, độc lập thậm chí là cô độc. Tượng là cái đầu đong gạo, người ở một mình. Đẩu quân đóng mệnh là người cẩn thận, kỹ tính trong công việc. Nếu Đẩu quân đóng ở cung Quan lộc kèm theo cát tinh chỉ một địa vị vững chắc, có phòng làm việc riêng (trưởng phòng, giám đốc...), hoặc có khả năng nghiên cứu chuyên sâu, làm việc độc lập.

Vận gặp Đẩu quân dễ thăng tiến nhưng có ít người thân cận, khắc nghiệt nên dễ mất lòng người.

29. Thiên y - Thiên riêu:

a) **Vị trí an:** từ cung Sửu tính là tháng 1 đếm thuận đến tháng sinh an Thiên y - Thiên Riêu.

b) Tính chất cơ bản:

- Thiên y chủ sự gọn gàng sạch sẽ, cứu giải tật bệnh. Tượng là quần áo, thuốc men (Tây y), người y tá...

- Thiên Riêu chủ sự mờ ám, huyền ảo, nghi hoặc. Tượng là giấc mơ, bùa chú, vẽ vôi. Thiên riêu hội cung Đào hoa, Văn xương là người tham dâm.

Xương Riêu gặp cả Đào hoa

Gái trai tư tưởng trong lòng dâm bốn.

Đào Riêu ở Tật ách cung

Đêm nằm cạnh chồng mà vẫn tương tư (mộng tình).

30. Kiếp sát:

a) Vị trí an:

Luôn đóng ở 4 vị trí Dần Thân Tị Hợi (tứ sinh) nơi ngũ hành của tam hợp cục bị tuyệt.

Dần Ngọ Tuất (tam hợp hỏa) an ngay ở Hợi

Thân Tí Thìn (tam hợp thủy) ở Tị cho mình

Tị Dậu Sửu (tam hợp kim) ở Dần sinh

Hợi Mão Mùi (tam hợp mộc) lại chuyển thành Thân vị.

Ví dụ: người tuổi Ngọ, Kiếp sát an ở cung Hợi; người tuổi Dậu, Kiếp sát an ở cung Dần.

b) Tính chất cơ bản:

Kiếp Sát chủ sự sát phạt, mổ xẻ, giết chóc. Tượng là con dao, kẻ giết người.

31. Phá toái (an theo chi tuổi)

a) Vị trí an:

Tuổi Tí Ngọ Mão Dậu an ở Tị cung

Dần Thân Tị Hợi an ở Dậu

Thìn Tuất Sửu Mùi an ở Sửu

Ví dụ: người tuổi Tí an Phá Toái ở cung Tị; người tuổi Thân an Phá toái ở cung Dậu.

b) Tính chất cơ bản:

Phá toái chủ sự táo bạo, hung dữ, phá ngang, gây trở ngại. Tượng là con chó điên, cãi nhau, sự đả phá, ngăn cản.

32. Thiên thương - Thiên sứ:

a) Vị trí an:

Thiên thương an cố định ở cung Nô bộc

Thiên sứ an cố định ở cung Tật ách.

b) Tính chất cơ bản:

Thiên thương, Thiên sứ chủ thương tật, tai ương, buồn thảm. Thiên thương tượng là ngọn giáo, thương tổn. Thiên sứ chủ là sứ giả, người đưa tin (theo nghĩa Hán Việt).

33. Thiên la - Địa võng

a) Vị trí an:

Thiên la đóng cố định ở cung Thìn

Địa võng đóng cố định ở cung Tuất

b) Tính chất cơ bản:

Thiên la - Địa võng tượng là lưới trời - rào đất nên chủ sự kìm hãm, trói buộc, giam cầm. Vận La - Võng khó làm việc lớn, hoặc thăng tiến, hay bị kìm hãm.

34. Hỏa tinh - Linh tinh (căn cứ theo tuổi âm - dương và giờ sinh)

a) Vị trí an:

- Dương nam - Âm nữ:

Hỏa tinh tính thuận giờ sinh

Linh tinh tính nghịch giờ sinh

- Dương nữ - Âm nam:

Hỏa tinh tính nghịch giờ sinh

Linh tinh tính thuận giờ sinh

Khởi đầu từ tuổi (năm sinh)

Tuổi Dần Ngọ Tuất: Sửu - Mão

Thân Tí Thìn: Dần - Tuất

Tị Dậu Sửu: Mão - Tuất

Hợi Mão Mùi: Dậu - Tuất

Ví dụ 1: người Dương nam sinh ngày 15/12/Tân **Dậu** (giờ tuất)

- Từ cung **Mão** tính là Tí thuận đến giờ sinh (dừng ở cung Sửu) an Hỏa tinh

- Từ cung **Tuất** tính là Tí nghịch đến giờ sinh (dừng ở cung Tí) an Linh tinh

Ví dụ 2: Người âm nam sinh ngày 15/12/ năm Kỷ mùi (giờ Tuất)

Từ cung Dậu tính là tị tính nghịch đến giờ sinh (dừng ở cung Hợi) an Hỏa tinh.

Từ cung Tuất tính là Tí thuận đến giờ sinh (dừng ở cung Thân) an Linh tinh

b) Tính chất cơ bản:

- Hỏa tinh chủ tính hỏa, cương cường, nóng nảy, bùng phát dữ dội, nhanh chóng, chói sáng. Tượng là lửa cháy, vật nóng sáng, sự việc lan tỏa nhanh.
- Linh tinh: cũng chủ tính hỏa nhưng gọn hơn Hỏa tinh tượng là tia lửa, chớp điện, viên đạn

Mệnh có Hoả tinh, Linh tinh là người nóng tính, dững cảm nếu hội tụ nhiều cát tinh (Khoa - Quyền - Lộc, Long - Phượng) thì nhờ bản tính cương cường, nóng nảy không sợ cường quyền mà được mọi người nể sợ, tạo dựng sự nghiệp lớn (thường thiên về binh nghiệp); Ngược lại, đi cùng hung sát tinh Địa kiếp, Thiên không, Bệnh, Hoá kỵ, Kiếp sát là người hay gặp tai hoạ, bệnh tật vì sự nóng nảy, dễ đi vào con đường du đãng, trộm cướp, tổn thọ.

Đóng cung Điền trạch là nhà cửa bị hoả nạn; cung Quan thường làm trong lĩnh vực chiếu sáng, điện tử, năng lượng. Hoả - Linh đóng hay giáp cung nào cũng thể hiện những sự việc bùng phát, diễn biến nhanh chóng, nếu có nhiều cát tinh thì là việc tốt, ngược lại, ám chỉ việc xấu, bệnh tật.

Hoả - Linh còn có nghĩa là rượu, tiệc tùng nên vận Hoả - Linh gặp Riêu, Kỵ dễ bị nghiện rượu hoặc chất kích thích.

35. Thiên hình (an theo tháng sinh)

a) Vị trí an: từ cung Dậu, coi là tháng 1 (tháng giêng) tính thuận đến tháng sinh an Thiên hình

b) Tính chất cơ bản:

Thiên hình chủ tính Kim, cứng rắn, sắc bén, tiểu tiết, nhỏ nhặt. Tượng là con dao, thanh kiếm, những vật sắc nhọn hoặc những sự việc có những chi tiết

nhỏ nhất. Tia sét. Đổng cung Tật là người cẩn thận, tiểu tiết, tư duy phân tích tốt.

- Thiên hình đi với cát tinh tượng là thanh kiếm sắc nhọn, cán cân pháp luật công minh, tính cách công bằng, dũng cảm ; ngược lại đi với hung tinh thì là vũ khí hại người, trộm cắp, mờ ám, tù tội (Địa kiếp, Thiên hình đổng cung Điền trạch là nhà cửa bị trộm cắp hoặc pháp luật khám xét).

- Thiên hình còn chủ về hình phạt, pháp luật, lừa đảo, xung đột. Hạn Thiên hình gặp Thái tuế, Địa kiếp không có sao giải (Hoá khoa; Thanh Long hoặc Hoá quyền, Hoá lộc) thì dễ bị rơi vào vòng tù tội, vợ chồng ly hôn, kiện tụng gặp bất lợi.

- Vận Thiên hình thì khả năng phân tích tốt.

36. Thiên không (an theo năm sinh)

a) Vị trí an: *Thiên không luôn được an cố định ở sau cung có an Thái tuế.*

b) Tính chất cơ bản:

Thiên không chủ sự hao tán, bất ngờ, nóng nảy. Tượng là hầm, hố, sự việc có tính chất bất ngờ. Thiên không còn có nghĩa là cái hố trời sâu thẳm. Diễn tả những sự việc diễn ra bất ngờ, hoặc sự việc khó đo lường ví dụ:

- Đào hoa gặp Thiên không là chỉ những mối quan hệ với người khác giới trong những hoàn cảnh không định trước. Nếu hội tụ cát tinh là vô tình gặp gỡ nhưng gắn bó bền chặt, đi với hung tinh thì hợp tan bất ngờ.

- Thiên không đổng cung Tật là người có khả năng cảm nhận về con người tốt, có năng khiếu về tướng mạo.

- Vận Thiên không chủ những sự việc xảy ra bất ngờ.

*** Bàn thêm về cách cục:**

Thiên tướng ngộ Thiên không

Hạng vũ anh hùng nhi táng quốc

(Mệnh Thiên tướng gặp Thiên không, Hạng vũ tuy anh hùng nhưng cũng thất bại)²⁶

Câu phú này chưa chính xác, vì Mệnh Thiên tướng - Thiên không chỉ khi gặp hạn Thiên hình, hoặc Kiếp sát, Địa không - Địa kiếp, Tang mã khốc hư, mà thiếu sao giải như Hoá khoa, Hoá quyền hoặc Ân quang, Thiên quý thì dễ chết bất đắc kỳ tử, ngược lại gặp nhiều cát tinh thì lại là sự thành công bất ngờ, hoạnh phát danh tài.

37. Địa không - Địa kiếp (an theo giờ sinh)

a) Vị trí an:

Từ cung Hợi coi là Tí

Tính thuận đến giờ sinh an Địa kiếp

Tính nghịch đến giờ sinh an Địa không

Ví dụ: người sinh giờ Ngọ, Địa không - Địa kiếp an ở cung Tí; người sinh giờ Mùi, Địa Kiếp an ở cung Ngọ - Địa không an ở cung Thìn.

b) Tính chất cơ bản:

Không - Kiếp chủ tính hỏa, nóng nảy, phá hoại, sát phạt, mạnh mẽ, độc ác, dữ dội. Tượng là người ăn xin, ô hợp, tội phạm, quân chủng, quân đội, những sự việc lừa đảo, phá hoại. Năng lực ảnh hưởng của Không - Kiếp tăng tỷ lệ thuận với tuổi tác. Tuổi càng cao thì sự ảnh hưởng của Không - Kiếp càng lớn.

²⁶ Lá số của Hạng Vũ không đáng tin, nhưng câu phú này tổng kết một cách cực hay trong lá số Tử vi nên vẫn sử dụng.

- Mệnh có Địa kiếp, Địa không thường rất vất vả và không thọ, cuối đời sống nghèo khổ. Nếu gia thêm Phục binh, Kiếp sát là kẻ trộm cướp.
- Mệnh - Tài - Quan có Địa kiếp (Địa không) vận gặp thêm Địa không (Địa kiếp) nếu có thêm Hoá khoa, hoặc Hoá quyền, Hoá lộc thì phát tài, mặc dù có hao tán nhưng cũng được việc (tức là không tích lũy được tiền, luôn luôn phải chi tiêu nhưng đồng tiền bỏ ra có ích, giống như việc nâng cấp được nhà cửa to đẹp nhưng vẫn vất vả và luôn phải lo lắng về vật chất). Ngược lại, không gặp cát tinh thì thường liên quan đến việc phi pháp, tiền bạc đi liền với tai hoạ và chung cuộc rất xấu có thể tán gia bại sản hoặc mất mạng. Hội cùng Phục binh, Kiếp sát, Đà la là trộm cướp; Lộc tồn (Hoá lộc), Hoá khoa buôn bán làm ăn phi pháp; Thiên không, Hoá khoa, Lưu hà, Xương - Khúc là người hay nói dối (giống như đi mỗi giới) có lợi cho mình nhưng không gây hại lớn cho người; Thiên không, Thiên hình, Đà la đi lừa người khác hoặc nếu mệnh xấu thì bị người khác lừa....
- Mệnh - Tài - Quan không có Địa không, Địa kiếp thì khi hạn gặp sẽ gặp nhiều khó khăn về tài chính hoặc bệnh tật, trắc trở lận đận trong mọi công việc, gặp thêm Tang Mã Khốc Hư thì nguy hiểm đến tính mạng của mình hoặc người thân (tùy theo từng trường hợp trong đại hạn đó, cung nào xấu cung đó gánh chịu nhất là những cung đã tiềm ẩn những yếu tố Tang Mã Khốc Hư). Nếu có nhiều cát tinh như Khoa - Quyền - Lộc, Lộc tồn, Khôi - Việt, Long - Phụng thì phản vi kỳ cách, trong dở có hay, có thể biến hoá thành phúc hoặc giảm thiểu tác hại của Không - Kiếp.

Vận Không - Kiếp nếu cách cục không tốt, thiếu Hoá khoa thường gặp khó khăn về tài chính, bị tai nạn, bệnh tật, tính việc không thành, thi trượt.

Không - Kiếp tuy có tác hại lớn nhưng nếu muốn có sự nghiệp lớn thì không thể thiếu Không - Kiếp. Những lá số của các vĩ nhân hoặc những

người thành đạt thường ở những vận có Không - Kiếp hoặc có Không Kiếp ngay ở Mệnh - Tài - Quan cùng với nhiều cát tinh đi kèm.

38. Lưu hà:

a) Vị trí an:

Giáp kê, Ất khuyển mệnh Lưu hà

Bính mùi, Đinh hâu, Mậu kiền xà

Kỷ ngọ, Tân thìn, Canh mao vị

Nhâm trư, Quý hổ thị can gia

b) Tính chất cơ bản:

Lưu hà có tính chất là sự lưu thông, chất lỏng. Tượng là dòng chảy của sông suối, giao thông, lời nói ngôn từ lưu loát, trôi chảy. Cùng là sự lưu thông nhưng Lưu hà không có tính chất luân hồi như Song hao. Lưu hà đóng Mệnh là người có khả năng ngôn ngữ lưu loát, đi cùng Hoá khoa, Xương - Khúc, Thái tuế, Khôi - Việt, Hoá kỵ thích hợp với những công việc có tính chất ngoại giao, dịch vụ, tư vấn, thuyết giảng, chính trị....đóng cung Tật là người dễ bị xuất huyết, những bệnh liên quan đến bộ phận tiêu hóa (thận).

Hạn xấu gặp Lưu hà dễ tai nạn giao thông, mổ xẻ, xuất huyết. Vận tốt gặp Lưu hà thì phát triển khả năng ngôn ngữ.

39. Tuần - Triệt:

a) Vị trí an:

Do Địa chi có 12 con giáp mà Thiên Can chỉ có 10 nên khi kết thúc hết một chu kỳ Thiên Can (Giáp tới Quý) và Địa chi (Tí tới Hợi) thiếu mất 2 Thiên Can, nên 2 đầu của chu Kỳ Thiên Can tiếp theo coi như là bị Tuần không (Tuần). Trong Lục Thập Hoa Giáp (6 chu kỳ của Thiên can bắt đầu từ can Giáp) vị trí của Tuần được phân định như sau:

- *Tuần Giáp Tí: bao gồm các năm Giáp tí, Ất Sửu, Bính Dần, Đinh Mão, Mậu Thìn, Kỷ Tỵ, Canh Ngọ, Tân Mùi, Nhâm Thân, Quý Dậu - kết thúc chu kỳ 10 can từ Giáp tới Quý không có Tuất - Hợi nên an Tuần không ở Tuất Hợi.*
- *Tiếp theo tuần Giáp Tuất lại thiếu mất Thân - Dậu nên an Tuần không ở Thân - Dậu.*
- *Tuần Giáp Thân an Tuần không tại Ngọ - Mùi*
- *Tuần Giáp Ngọ an Tuần không tại Thìn - Tỵ*
- *Tuần Giáp Thìn an Tuần không tại Dần - Mão*
- *Tuần Giáp Dần an Tuần không tại Tí Sửu.*

Ví dụ: Tuổi Ất Tỵ thuộc tuần Giáp Thìn nên an Tuần không ở hai cung Dần - Mão.

Cách nhớ đơn giản nhất là xem năm sinh năm trong chu kỳ Giáp nào thì an Tuần không tại 2 cung đứng trước của Giáp đó. Ví dụ tuổi Canh thân năm trong Giáp Dần nên an ngay Tuần không tại 2 cung Tí - Sửu.

Cách an TRIỆT (Nói đầy đủ là TRIỆT LỘ KHÔNG VONG):

Sao Triệt an dựa vào CAN của Năm Sinh như sau:

*Can Năm Sinh là Giáp Kỷ: những năm Giáp Ất, tháng Giêng (tháng Dần) có CAN Bính, như vậy tháng có CAN Giáp là tháng Tuất. Ta thấy tuần Giáp Tuất thì hai Địa Chi Thân và Dậu bị Tuần Không-> *những tuổi Giáp Ất an sao Triệt ở Thân Dậu.**

*Can Năm Sinh là Ất Canh: những năm Ất Canh, tháng Dần có CAN Mậu, như vậy tháng có CAN Giáp là tháng Thân. Ta thấy tuần Giáp Thân thì hai Địa Chi Ngọ và Mùi bị Tuần Không->*những tuổi Ất Canh an sao Triệt ở* *Ngọ và Mùi.**

Can Năm Sinh là Bính Tân: những năm Bính Tân, tháng Dần có CAN Canh, như vậy tháng có CAN Giáp là tháng Ngọ. Ta thấy tuần Giáp Ngọ thì hai Địa Chi là Thìn Tỵ bị Tuần Không-> những tuổi Bính Tân an sao Triệt ở Thìn và Tỵ.

Can Năm Sinh là Đinh Nhâm: những năm Đinh Nhâm, tháng Dần có CAN Nhâm, như vậy tháng có CAN Giáp là tháng Thìn. Ta thấy tuần Giáp Thìn thì hai Địa Chi là Dần Mão bị Tuần Không-> những tuổi Đinh Nhâm an sao Triệt ở Dần Mão.

Can Năm Sinh là Mậu Quý: những năm Mậu Quý, tháng Dần có CAN Giáp, như vậy tuần Giáp Dần thì hai Địa Chi Tý Sửu bị Tuần Không-> những tuổi Mậu Quý an sao Triệt ở Tý Sửu.

Tóm lại sao Triệt được an dựa vào CAN của Năm Sinh như sau:

Can Giáp Kỷ an Triệt ở Thân Dậu

Can Ất Canh an Triệt ở Ngọ Mùi

Can Bính Tân an Triệt ở Thìn Tỵ

Can Đinh Nhâm an Triệt ở Dần Mão

Can Mậu Quý an Triệt ở Tý Sửu

b) Tính chất cơ bản:

Tuần đóng ở cung nào thì không những có tác dụng che giấu tính chất của các sao tại bản cung không bộc lộ rõ ràng ra ngoài mà còn ngăn cản sự liên kết giữa các sao trong bản cung và sao ở các cung tam hợp, xung chiếu.

Triệt đóng ở cung nào có tác dụng chế giảm tính chất của các sao trong cung đó, chế giảm tính chất của các sao làm cho sự việc trở nên khó nhận

biết, ví dụ: Tả phù đóng cung Phu (thê) là dấu hiệu cho thấy 2 vợ, 2 chồng nhưng nếu có Tuần hoặc Triệt thì tính chất sự việc sẽ bị triệt giảm, thực tế xảy ra là người đó sẽ bị tan vỡ một mối tình sâu đậm đã có thể tiến tới hôn nhân trong gang tấc (đã có đám hỏi hoặc qua lại thân thiết chuẩn bị cưới) trước khi kết hôn với người thứ 2, nhưng chỉ có một chồng (vợ), chỉ có những người thân mới biết rõ sự việc, người ngoài không biết.

Đại vận xấu, Tiểu vận đến cung có Tuần - Triệt thì giảm xấu, trong năm đó sẽ giảm được nhiều việc xấu (với điều kiện cung Tiểu vận đó tốt hoặc không xấu). Trường hợp này ứng với câu “*Tam xung sát hạnh, Triệt nhi khả bằng*” - Ba phương bị hung sát tinh chiếu nhưng gặp Triệt thì có thể ngăn cản được việc xấu từ các cung khác đưa tới; Ngược lại, Đại vận tốt, Tiểu vận đến cung có Tuần - Triệt thì giảm tốt (với điều kiện cung tiểu vận đó không tốt) .

Mệnh có Tuần - Triệt là người kín đáo. Cung Thiên di bị Tuần - Triệt mà có số xuất ngoại thì sau khi xuất ngoại thường khó quay trở về mà sẽ ly tông lập nghiệp ở ngoại quốc.

40. Lưu Niên Văn Tinh:

a) Vị trí an:

Cách Lộc tồn 4 cung theo chiều thuận. Trước tiên xác định vị trí của Lộc tồn sau đó sẽ an được LNVT, ví dụ Lộc tồn ở cung Tị thì LNVT ở cung Dậu.

b) Tính chất cơ bản:

LNVT chủ văn chương, danh tiếng, đặc trưng nhất khi đi cùng các văn tinh khác, LNVT thể hiện tính chất là tác phẩm văn chương để đời (lưu niên). Tượng là sách vở, tác phẩm nổi tiếng hoặc được lưu truyền qua nhiều năm.

CHƯƠNG 4 - LUẬN LÁ SỐ

1. Nhận định tổng hợp về lá số:

Khi thành lập được lá số tử vi với 12 cung ổn định, ta sẽ nắm bắt được những thông tin có liên quan đến cá nhân vào thời điểm ra đời như cha mẹ, họ hàng, anh chị, nhà cửa, khuôn hình căn bản của số phận, tính cách, thể trạng của cá nhân. Nhưng đó chỉ là một lá số tĩnh, sự phối kết các sao tại các cung ở trạng thái tĩnh chỉ cho ta biết những thông tin trong quá khứ và vào thời điểm cá nhân đó xuất hiện. Sau khi được sinh ra, cá nhân đó tiếp tục chịu ảnh hưởng của môi trường để tồn tại và phát triển. Cuộc sống của con người luôn biến động, không cố định ở bất cứ một thời điểm nào và luôn có sự tương tác lẫn nhau, nhất là khi ở gần nhau hoặc có quan hệ huyết thống. Một cá thể được sinh ra là do sự tác động của cha mẹ, dòng họ, anh em thì ngược lại, sau khi ra đời, cá thể đó cũng tác động ngược lại đối với gia đình, cha mẹ, anh chị em, dòng họ. Sự phù hợp hay đối nghịch về sinh học, năng lượng, tính cách, thời vận.....đều tạo ra sự phát triển hay suy bại. Chính vì vậy mới có chuyện sau khi sinh con có gia đình làm ăn phát đạt, cha mẹ khoẻ mạnh nhưng có gia đình thì lại suy bại. Hoặc như chuyện nhận con nuôi, nuôi dưỡng người tàn tật trong gia đình để tránh chuyện rủi ro. Đến vận xấu mà trong cung Huynh đệ, cung Tử tức có nhiều sao tốt có thể giải nạn (như Hoá khoa, Thanh Long) thì việc kết nghĩa anh em, nhận thêm anh chị em nuôi, sinh con, nhận con nuôi cũng là một việc tốt, giảm bớt điều xấu.

Khi luận đoán một lá số không nên chỉ dựa vào những sao ở trên các cung cố định mà cần phải có sự kết hợp với các sao ở cung Mệnh, cung vận thì mới chính xác. Ví dụ khi muốn luận cung Phụ mẫu, Phúc Đức, Điền trạch thì phải kết hợp với cả cung Mệnh. Nếu mệnh có Thiên hình (không có

Tuần - Triệt ngăn cản) thì khi ở nhà với cha mẹ chỉ phá phách nghịch ngợm nhưng cha mẹ lại khá giả nhưng nếu bỏ nhà ra đi thì công việc của cha mẹ cũng đình trệ. Hoặc nếu hạn đến cung Mệnh có nhiều cát tinh thì khi đó cha mẹ cũng được hưởng lộc của con mà thăng tiến, ngược lại cá nhân cũng nhờ đó mà hưởng an nhàn phú quý. Nếu khi sinh ra mà trong cung Phụ mẫu tiềm tàng những yếu tố khắc cha mẹ như Tang mã khóc hư, Địa không, Địa kiếp, hoặc Tuần - Triệt ngăn cản giữa cung Mệnh và cung Phụ mẫu thì cha mẹ sẽ gặp chuyện không hay hoặc khi nhập hạn sẽ phải sống xa cha mẹ. Nếu cung Phụ mẫu tốt thì không khắc nỗi chỉ phải sống cách xa nhưng vẫn được nhờ cha mẹ, ngược lại dễ dẫn đến chuyện sinh li tử biệt, cách tốt nhất là sống xa cha mẹ để giảm khắc đến hạn tốt thì gần cha mẹ. Nếu Mệnh có Hoá kỵ mà cung Điền có Thái tuế thì tuy không phải là người xấu nhưng trong cuộc sống gia đình luôn xảy ra chuyện bất hoà, cãi vã, nặng nề về mặt tinh thần. Nếu Mệnh - Tài - Quan tốt (ví như được cách Tử Phủ Vũ Tướng, Nhật - Nguyệt thêm Quyền, Lộc, Khôi, Việt, Đẩu quân...) thì đầu cung Điền có xấu thì cũng hơn người bình thường, thấp trong tầng lớp thượng lưu nhưng so với tầng lớp trung lưu vẫn cao hơn nhiều.

Những sao chính tinh Tử Phủ Vũ Tướng, Cơ Nguyệt Đồng Lương, Âm Dương hoặc Sát Phá Liêm Tham vượng địa, cung Quan lộc có nhiều sao quyền lực như : Đẩu quan, Quốc ấn, Hoá quyền, Hoá khoa, Tả phù, Hữu bật hội cùng những sao đài cát tinh Long trì, Phượng các, Thiên khôi, Thiên việt, Bát toạ, Tam thai, Văn xương, Văn khúc là những người lãnh đạo lớn, địa vị cao quý, đáng vẻ đài các, đẹp đẽ. Cho dù có ở trong quân đội thì cũng là cấp chỉ huy làm việc hoạch định chiến lược trong công sở không phải tham gia trực tiếp chiến đấu. Nếu chỉ có sao quyền lực mà thiếu sao đài các thì thường phải lãnh đạo trực tiếp, mặc dù có quyền lực nhưng vẫn vất vả. Bộ sao Tử Phủ Vũ Tướng hợp với thời vận khi bình yên, bộ Sát Phá Tham

hợp với thời thế náo loạn. Điều này cũng giống như người có cách Sát Phá Tham luôn có dáng vẻ và phong cách làm việc xông xáo, vất vả hơn người Tử Phủ Vũ Tướng mặc dù là có thể công việc của hai người giống nhau. Trong các cách cục lãnh đạo mà Quốc ấn bị Triệt thì khó duy trì được vị trí chấp trưởng lâu dài. Nếu người có Quốc ấn bị Triệt lên làm lãnh đạo cao nhất thì sẽ sớm xảy ra biến đổi bất lợi. Và khi luận số không nhất thiết thấy có nhiều cát tinh mà có thể luận tốt hơn khi có đầy đủ cả hung tinh lẫn cát tinh, những người muốn làm nên sự nghiệp lớn thì phải có tham vọng, phải có sự tranh đấu vì vậy không tránh khỏi việc xuất hiện những hung tinh trong Mệnh - Tài - Quan hoặc trong vận. Và sự khởi phát của hung tinh báo trước những thành công lớn (*hung tinh đắc địa phát dã như lôi*).

Trên lá số Tử vi chỉ có 111 sao an trong 12 cung nhưng lại có thể cho biết thông tin về cuộc sống cả cuộc đời một con người? Vấn đề nằm ở tính đa nghĩa của các sao. Cùng là một sao nhưng tùy theo từng vị trí và thời vận mà tính chất của sao có thể thay đổi khi kết hợp với những sao khác. Ví dụ cũng là một sao Hoá khoa tính chất là chỉ học vấn, sự hiểu biết nhưng khi vận có Phong cáo - Thai phụ, Thiên khôi - Thiên việt kết hợp lại sẽ là sự việc danh tiếng lẫy lừng nhờ học vấn cao; khi vận có Địa kiếp, Địa không thì là sự hao tổn có tính toán, học vấn thấp kém. Sao Long trì khi đại vận gặp Phượng Các, Hoa cái, Thanh Long tạo thành cách Tứ linh thể hiện công danh, quyền chức; khi gặp Tam thai - Bát toạ, Phượng các lại chỉ việc xây dựng nhà cửa đẹp đẽ. Không những thay đổi tính chất khi kết hợp với những sao khác mà theo thời gian tính chất của sao cũng thay đổi theo. Sao Đào hoa thể hiện sự duyên dáng, rực rỡ hấp dẫn đối với người khác phái rất mạnh khi còn trẻ nhưng theo thời gian càng ngày càng suy yếu. Ngược lại sao Địa không, Địa kiếp khi còn trẻ thì sự tác hại vừa phải nhưng theo thời gian càng lớn tuổi thì tác hại càng lớn, nhất là sau tuổi 50 trở đi. Không những thay đổi

theo thời gian mà theo vị trí an sao cũng cho thấy những tính chất khác nhau, ví dụ sao Hồng loan đóng cung mệnh là người đẹp, duyên dáng, nhưng đóng Phu thê gặp Triệt chỉ người hôn phối có mắt trắng môi thâm; cũng như vậy nhưng đóng cung Quan lộc thì chỉ sự hay thay đổi công việc. Hồng loan khi xét trong Đại, Tiểu vận, Nguyệt vận thường chỉ chuyện vui mừng cưới hỏi hoặc người khác phái nhưng ở Nhật hạn và thời hạn thì lại thường chỉ có nghĩa là sợi dây, vật mềm mại. Sao Kinh dương ở vận tốt chỉ công việc kinh doanh, uy dũng, hoành phát danh tài nhưng khi đi cùng Đào hoa, Tang Mã Khốc Hư lại chỉ cái cuộc, xềng (Đào hoa là cái hổ, Tang mã Khốc Hư là tiếng khóc buồn).....

Hỏa (-) PHÚC-ĐỨC / 25 Tị CỰ <-Thủy-hd> Đại-Hạo Thai-Phụ Phúc-Đức Thiên-Đức Kiếp-Sắt	Hỏa (+) ĐIỀN-TRẠCH / 35 Ngọ LIÊM <-Hỏa-vd> TƯỚNG <+Thủy-vd> Thiên-Khôi Thiên-Phúc Phục-Bình Bát-Tọa Điếu-Khách TRIỆT	Thổ (-) QUAN-LỘC / 45 Mùi LƯƠNG <-Mộc-dd> Quan-Phủ Đà-La Hồng-Loan Đấu-Quân Trực-Phủ Địa-Giải Quả-Tử TRIỆT	Kim (+) NÔ-BỘC / 55 Thân SẮT <+Kim-md> Lộc-Tôn Bách-Sĩ Thiên-Thương Tam-Thai Thái-Tuế Thiên-Giải Lưu-Hà
Tuyệt	Thai	Dương	Trường-Sinh
Thổ (+) PHỤ-MẪU / 15 Thìn THAM <-Thủy-vd> Tả-Phủ Quốc-Ấn Bệnh-Phủ Bạch-Hổ Hoa-Cải Thiên-La	Mão Thìn 		

Ví dụ một lá số hoàn chỉnh an đủ 118 sao: Dương nam - 17/1/Canh Thân - giờ Hợi.

2. Luận về cung Mệnh - Tài – Quan:

Trên lá số Tử vi cung Mệnh là cung quan trọng nhất, "*Số hồ thiên Mệnh*", nó thể hiện thọ yếu, sang hèn và cách hành xử của con người trong cuộc sống. Toàn bộ lá số bị chi phối khá lớn bởi cung Mệnh, khi luận đoán cần kết hợp cung Mệnh với tất cả các cung khác và với các đại tiểu vận.

Cung Mệnh thể hiện hình ảnh bên ngoài của con người trong cuộc sống, khi luận về Mệnh ta không chỉ căn cứ vào các sao trong cung Mệnh mà phải kết hợp với các sao hội chiếu từ cung Thiên di, cung Quan, cung Tài. Bởi vì cuộc đời con người bị chi phối bởi môi trường sống (những người mà cung thiên di bị Tuần hoặc Triệt thường phải xa quê lập nghiệp), công việc, tài chính. Mệnh - Tài - Quan - Thiên di bao giờ cũng có sự liên thông với nhau. Một người làm công tác ngoại giao thì phong cách đi đứng, ăn mặc sẽ khác với một người làm nghề phu xe. Người cung Tài rất tốt (tỷ phú) cuộc sống vật chất đầy đủ thì phong cách cũng đầy đặn, phương phi khác với những người nghèo, không những khác nhau về cách hành xử mà còn khác nhau cả về khiếu thẩm mỹ và ẩm thực. Người làm quan cao sẽ có vẻ bề ngoài cao sang, được trọng vọng hoặc người có danh tiếng trong xã hội thì thường có vẻ thanh cao ắt cũng được sự kính nể của mọi người....Một cung Mệnh không thể hiện được địa vị quan chức trong xã hội hay sự giàu nghèo của một cá nhân mà phải kết hợp với cung Tài, cung Quan. Người mệnh tốt chính tinh miếu địa vẫn có thể nghèo hoặc chẳng có quan chức gì nếu cung Tài, cung Quan xấu và ngược lại, cung Mệnh tuy xấu nhưng cung Tài, cung Quan tốt thì vẫn phú quý. Mệnh chỉ có tác dụng hỗ trợ hoặc triệt giảm tính chất của các cung khác, điều này thể hiện rất rõ khi có Tuần - Triệt. Ví dụ:

- Cung Mệnh có Địa không - Địa kiếp thì cuộc đời luôn luôn phải vất vả lo lắng về tiền bạc cho dù giàu hay nghèo. Nếu đi kèm với một cung Tài

tốt thì người đó vẫn giàu có nhưng trong con mắt của mọi người thì vẫn là người chật chẽ. Ngược lại cung Tài cũng xấu thì nhất định dễ gặp cảnh tha hương cầu thực;

- Cung Mệnh tốt nhưng cung Tài gặp Địa Không - Địa Kiếp thì trông đáng vẻ vẫn phong độ không phải lo lắng nhiều về tiền bạc nhưng không giàu được (trừ khi vào vận đẹp, nhưng hết vận thì cũng hết tiền) và dễ kiếm tiền họ dễ làm chuyện phạm pháp. Nếu có nhiều thiện tinh và cung Tật tốt, cung Quan có sao tài thì sẽ làm công việc quản lý tiền bạc, nhiều tiền mà không phải của mình (kế toán, thủ quỹ).

Đối với những trường hợp cung Mệnh bị Tuần hoặc Triệt thì có nghĩa là Tuần -Triệt đã ngăn cản sự chi phối qua lại giữa cung Mệnh với Quan, Di, Tài. Ở những trường hợp này qua đáng vẻ bề ngoài ta khó mà nhận biết được đối tượng là người giàu, nghèo, quan chức hay là thường dân.

Ví dụ:

- Nếu cung Mệnh xấu bị Tuần Triệt nhưng cung Tài hoặc cung Quan rất tốt thì người đó vẫn có địa vị lớn hoặc rất giàu có mặc dù trông đáng vẻ bề ngoài xấu xí hoặc tướng mạo bần tiện. Thường rơi vào trường hợp của những người trọc phú hoặc quan chức có dị tướng nhưng thoáng nhìn có đáng điệu như nông dân. Lúc này muốn biết rõ hơn về cuộc sống và diện mạo của đối tượng thì chỉ cần xét các sao trong cung bản cung và các sao hạn (nhưng những trường hợp này chúng ta sẽ gặp nhiều hạn chế). Nếu các sao trong cung Mệnh tốt, có nhiều cát tinh thì cuộc sống người đó vẫn thoải mái và hình dáng vẫn có phong độ phú quý.
- Trường hợp gặp Tuần, tính chất các sao vẫn được xét như bình thường; trường hợp gặp Triệt, cần chiết giảm 1/2 tính chất của các sao.
- Nếu cung Mệnh đẹp, có nhiều cát tinh mà cung Tài, Quan, Di xấu lại bị Tuần hay Triệt thì người đó cho dù tướng mạo tốt, phong độ nhưng vẫn

không phải là kẻ có quan chức hay giàu có. Mặc dù bị Tuần - Triệt, không được sự hỗ trợ của cát tinh từ cung Mệnh nhưng các sao trong bản cung Tài, Quan, Di tốt tạo thành cách cục giàu hoặc sang quý, người đó vẫn giàu hoặc có địa vị cao.

Cung Mệnh phản ánh hình ảnh thể hiện thọ yếu, sang hèn, hiền lành, dữ tợn hay nhân hậu, trí thức, thương gia, quan lại, phong độ uy nghi, hình dáng đẹp dễ hay dị tật, bệnh tật trên cơ thể. Nếu cả Mệnh - Tài - Quan đều tốt và có cách cục rõ ràng thì là điều đáng quý, đó là lá số của những bậc thiên tử hoặc danh nhân, cho dù trong vận trình của cuộc đời có gặp những hạn rất xấu thì cũng vẫn hơn người bình thường.

2.1 Một số cách cục thể hiện từ cung Mệnh:

- Tang Môn - Thiên khốc - Thiên Hư đóng mệnh nét mặt không tươi. Nếu Mệnh hội đủ cả khốc, hư, tang, mã thì khắc thân nhân (khắc ở đây là tính theo lý ngũ hành, về sinh học mặc dù có thể người đó rất hiếu thuận). Và trong cuộc đời thường hay gặp chuyện buồn về tinh thần, tình cảm. Nếu Mệnh tốt, cung Quan tốt có Sát Phá Liêm Tham miếu địa kèm theo những sao chỉ quyền lực như Thái tuế, Đẩu quân, Hoá quyền, Hoá khoa, Hoá lộc, Thiên khôi, Thiên việt, Quốc ấn.....và các hung sát tinh miếu địa thì thường là người hoạt động binh nghiệp hoặc chính trị. Thể hiện tính cách mạnh mẽ dám vượt mọi khó khăn, gian khổ; thường là cách cục của những lá số của những người làm chính trị hay là võ tướng lẫy lừng. Những người gây dựng được sự nghiệp lớn thì Mệnh - Tài - Quan - Di thường có đủ cả cát tinh lẫn hung tinh như Kinh, Đà, Không, Kiếp.

Hung tinh đắc địa phát dã như lôi

Cát tinh đắc địa tâm tâm sự nghiệp.

Ngược lại, Mệnh xấu, chính tinh hãm địa, kèm theo Địa kiếp, Thiên không, Thiên hình thiếu các sao cát tinh trợ lực thì là trộm cướp, hại người.

Mệnh xấu chính tinh hãm gặp hạn Địa kiếp, Phi liêm, Kiếp sát hoặc Thiên hình, Phục binh thì dễ bị người khác ám hại.

- Khi mệnh có các sao văn tinh, đài các hội tụ như Hoá khoa, Văn khúc, Văn xương, Thiên khôi, Thiên Việt, Long trì, Phượng các, Phong cáo, Thai phụ, hung sát tinh ít xâm phạm thì đó là người thông minh, học giỏi - cách cục của những văn nhân, trí thức tài năng.

- Mệnh có Thiên quan, Thiên phúc, Cô thần - Quả tú, Thiên không, Thanh long, Hoa cái, Thiên riêu, Tam - tứ Đức (Thiên đức, Nguyệt đức, Long đức, Phúc đức) là người mộ đạo, tu hành, ưa làm việc thiện, có trực giác tốt, giỏi các môn khoa học thần bí.

- Mệnh gặp Kinh dương, Lực sỹ, Địa không, Địa kiếp, thường là người phải lao động vất vả nhất là khi chính tinh hãm địa, càng lớn tuổi càng gặp nhiều khó khăn. Nếu Kinh dương, Lực sỹ gặp Thanh Long, Hoa cái thể hiện là người có khả năng đặc biệt hoặc luyện khí công có thành tựu - cách cục của những võ sư giỏi.

- Mệnh gặp Địa kiếp (Địa Không), Thiên không, Lưu hà, Thiên trù, Hoa cái, Đà la, cung Tài - Quan xấu là số của những người nghèo khổ, tha hương khát thực (Thiên trù là sao chủ sự ăn uống gặp cát tinh là người thường được người khác mời ăn, khả năng ẩm thực tốt nhưng gặp hung tinh thì ám chỉ đồ ăn thừa của thiên hạ).

2.2 Một số tính chất cơ bản của cung Mệnh phản ánh ra bên ngoài trong con mắt của mọi người. Những câu phú kinh nghiệm kèm theo sự chọn lọc các câu phú trong sách tham khảo *Dịch lý huyền cơ*:

Tử vi mặt đỏ lưng dày
Tính thời trung hậu, mặt đầy phương phi.
Thiên cơ thanh tú, mình dài
Tâm từ tính cấp, đa tài đa mưu.
Thái dương mặt hóp, thân dài
Thông minh tươm tất, thảo ngay, hiền hoà.
Vũ khúc mà ở mệnh cung
Ngoài thì đầu nhỏ, bên trong nốt ruồi,
Lại thêm cô - quả, Kiếp - Không
Chung thân cô độc chẳng nhờ được ai.
Thiên đông đầu lớn lưng dày
Hình thời phì mã, tượng rày phương viên,
Ôn lương mà lại hiền hoà.
Liên trinh hoả diện thân trường,
Đắc địa đoan chính phân minh
Còn thời hãm địa khá kinh
Lộ hầu, lộ nhĩn, mặt mày vàng xanh
Tính thời táo bạo tương tranh
Khi lành khi dữ, tiện nhân, cô hàn.
Thiên phủ miếu vượng khá thông
Mặt tròn da trắng ôn dung thuần hoà.
Nguyệt miếu vượng người thời to lớn, mặt hiền
Gặp hãm cung hơi ốm mà cao
Tính ưa ngâm vịnh tiêu dao
Danh tài nếu có nhờ vào văn tinh.
Tham lang chỉ thích ăn sang
Miếu thời người lớn là dòng lược thao

Hãm cung Tỵ Hợi xấu sao
Nhỏ người mê mệt tiêu hao phong tình
Hiểm độc mà lại đa kinh
Tham tình tham sức quen mình bạc hung.
Cự môn mình tròn, da trắng, tóc mây
Cát tinh hội tụ thực đầy vinh xương
Cự hãm địa là người đa ngôn
Đa nghi tính toán thêm phần tối tăm,
Nếu không có Đào Hồng tương hội
Người môi thâm số ấy hiếm con.
Thiên tướng đứng đắn lạ thường
Miếu địa tướng mạo uy nghi thanh nhàn
Tinh thời chẳng chịu nói càn
Lòng thời nhiệm nhặt mọi đàng ung dung.
Thiên lương lòng lành, cẩn thận, thanh cao ai tày
Hãm cung ngộ sát (tinh) ưu phiền
Nam đa lận đận, nữ duyên ưu phiền.
Thất sát mắt lớn dọi đèn
Việc làm muốn chóng một phen cho rồi
Tinh thời hay động hay thôi
Lại thêm tinh nóng thẳng ngay
Bạo hổ băng hà nào sợ có ai
Miếu cung mệnh lớn thanh cao
Rơi vào hãm địa bạo hung điều tàn.
Phá quân lưng đầy, mình thấp lại là mi thừa
Tinh cương chẳng có ai ưa
Miếu cung cơ trí hơn người

Hãm thời bạc ác chẳng vừa được đâu.
Vũ Tham đầu nhỏ mình to.
Phá Liêm xóc xếch sức đo hơn người.
Khúc Xương là bậc thông minh, đa tài.
Thật thà đứng đắn là làng Đồng - Lương.
Việt Khôi là cách văn chương
Thiên Khôi - trong nhà con trưởng, ra ngoài bậc trên
Thiên Việt, Không (Kiếp) da đen.
Mặt sáng ấy hội Khoa Quyền
Vũ Tham, Hoá Lộc râu liền đến tai.
Phong cáo - Thai phụ giao hoan
Nếu không danh tiếng cũng người ngợi khen
Đẹp thay Tả - Hữu một phương
Tính thời trung hậu thường hay giúp người.
Thiên mã nhập mệnh đa năng mãi tiếp
Khốc Hư Tang Mã mặt thường không tươi,
Thân nhân khắc kỷ chẳng ai lâu bền.
Tham - Đào tốt tóc xanh râu
Mắt đen Vũ - Kỳ chẳng nhâm một ai.
Phá (toái) - Thái tuế lợi khẩu nói to .
Hoá kỳ lắm chuyện đa nghi bực mình.
Trường sinh - Lục sỹ thọ trường thiên địa.
Mộc dục làm dáng ai bì
Long trì - Phượng các ấy ai dịu dàng.
Hay khoe là cách Lâm quan.
Ân quang, Thiên quý đẹp thay,
Trên nào cũng mến dưới nào cũng yêu

Quý nhân phù trợ những ngày khó khăn.
Thanh Long cơ biến đủ điều
Trong đời sẽ có một lần đổi cung
(thay cung đổi mệnh, hoặc thay đổi họ tên)
Tấu thư nói ngọt người theo ngay về.
Hỷ thần - Thiên hỷ hai sao
Đóng đâu thì đó là nơi vui cười.
Đào, Hồng mặt mũi xinh tươi,
Kính, Đà, Kiếp (Không), Kị ấy người tật thương,
Lại gia Không - Kiếp là người yếu vong.
Đào, Hồng, Riêu, Hỷ trong ngoài
Lại gia Bình, Tướng gái trai hoang tàn.
Hoả Linh mặt khó sâu đăm đêm ngày.
Kính dương tai kém mình gầy.
Đà la mắt lớn, chân tay thì dài
Giáp Kính - giáp Đà e thân phải gãy.
Vũ, Riêu, Phá toái nói ngọt lẽ thường
Lại thêm Việt Kỵ ấy phùng điếc câm
Tham Lang hãm địa ấy là
Người trong hai nách mồ hôi một lò
Â m - Dương lạc hãm không nên
Lại thêm Riêu Kị mắt thương tật thương
(Thái âm mắt phải, Thái dương mắt trái)
Đà la, Văn khúc nốt ruồi điểm to
Cự Môn, Hoá kị đa nghi hảo huyền.
Cô thân – Quả tú nơi cung mệnh
Tinh người cô độc chẳng gần được ai

Làm xong lại thấy âu lo
Ấy người Vũ (khúc) - Thất (sát) tương phò mệnh viên.
Thiên khôi Đế vượng tinh trần
Nốt ruồi điểm ở trong thân khá nhiều
Linh tinh hà tiện bao nhiêu
Phá quân lai lại tính liêu tiêu vung
Thiên khôi Hình kỵ một nhà
Trên đầu có vết dễ mà sai đầu
Thái tuế Hoá kỵ liệt hời
Chua ngoa miệng lưỡi ấy người đa ngôn
Cô – Quả, Quan – Phúc hội miền
Lại không Tuần – Triệt cửa thiên định thân
Thiên mã mà ngộ Đà la
Lại gia Không - Kiếp tật thương ấy là
Song hao Vũ khúc mệnh cung
Ấy người gầy nhỏ chẳng sai chút nào
Cô – Quả, Hình Kiếp lâm vào
Mệnh cung ấy sẵn có ngày ngục trung
Tấu thư, Hoa cái thanh kỳ
Mộc, Riêu, Hoa cái ắt thì dâm bôn
Tứ linh: Hổ, Cái, Phượng, Long
Công danh, quyền thế lấy lừng một khi

*** Chú ý:**

Các chính tinh trong Mệnh chỉ phản ánh được tính chung nhất khái quát căn bản của một người nên cần phải xét cả các phụ tinh. Nếu không tạo được cách cục rõ ràng thì trường hợp cung mệnh có 2 chính tinh, sẽ thể hiện tính chất của cả hai chính tinh. Mệnh gặp Tử Phủ Vũ Tướng, Sát Phá Liêm

Tham, hay Cơ Nguyệt Đồng Lương, Âm Dương đều có thể là người tu hành hay quan chức, thư lại, văn nhân, ông chủ.... Quan sát chính tinh sẽ thấy được diện mạo và cuộc sống đặc trưng của mỗi người. Người mệnh Tử Phủ Vũ Tướng thường có hình dáng khuôn mặt phương phi đầy đặn, mệnh của những ông chủ hay quan chức hoặc đi tu cũng dễ đạt địa vị cao. Mệnh Sát Phá Liêm Tham thường có khuôn mặt góc cạnh. Mệnh Cơ Nguyệt Đồng Lương có hình dáng thanh cao, đầy đặn. Nhưng tùy vào từng lá số mà tính chất thể hiện ra bên ngoài không hoàn toàn như vậy.

Ví dụ: mệnh Cự Môn mà gặp (hoặc hạn gặp) Địa không (Địa Kiếp) Song hao thì không còn mình tròn da trắng tóc mây nữa mà dáng gầy, da trắng, miệng xấu; Tử vi, Thất sát bị Triệt thì dáng người gầy nhỏ.....hoặc:

Thiên mã mà ngộ Đà la

Lại gia Không – Kiếp tật thương ấy là

Cô – Quả, Quan – Phúc hội miên

Lại không Tuân – Triệt cửa thiên định thân

Và không phải cứ gặp cách cục như vậy là khẳng định được ngay. Cuộc sống của con người luôn thay đổi theo từng vận trình khác nhau, những tính chất thể hiện ở Mệnh chỉ mang tính khuôn hình định trước và không cố định. Chỉ khi nào hội tụ đủ những điều kiện cần thiết (cách cục) mới thành kết quả. Mệnh hội Thiên mã, Đà la, Không - Kiếp nếu vận gặp Khoa - Quyền - Lộc thì có địa vị, tiền bạc, dễ xuất ngoại; gặp Thiên hình, Kiếp sát thiếu cát tinh cứu giải thì mới bị tật thương. Mệnh gặp Cô thần, Quả tú, Thiên quan, Thiên phúc không phải sinh ra đã là người tu hành mà chỉ là có điều kiện, tố chất tu hành, nhưng phải đến vận gặp Thiên riêu, Đào hoa, Hoa cái, Thiên không, dâm tinh không xâm phạm thì mới tu hành. Mệnh Tử Phủ Vũ Tướng cho thấy trước sự phú quý nhưng chỉ khi gặp cát tinh trợ giúp mới phú quý, ngược lại gặp vận Địa kiếp, Thiên không, Đà la, Linh - Hoả thì cũng phải

bôn ba, lao khổ không bằng mệnh Cự môn hãm gặp Khôi - Việt, Khoa - Quyền - Lộc. Giống như:

Tứ linh: Hổ, Cái, Phượng, Long

Công danh, quyền thế lẫy lừng một khi.

Tứ linh chỉ là những yếu tố nền tảng định trước chứ không nhất định là có công danh quyền thế lẫy lừng, chỉ khi vận gặp thêm hoặc nhiều cát tinh hội tụ như: Khoa - Quyền - Lộc, Thiên khôi, Thiên việt, Xương - Khúc, Quốc ấn thì mới thành cách cục rõ ràng. Ngược lại nếu vận trình kém, hoặc gặp nhiều hung tinh hoặc gặp Thiên riêu, cô - quả, Tứ đức, Thiên không thì cũng dễ trở thành thầy cúng, tu hành, bói toán....

Việc kết hợp luận Mệnh - Tài - Quan với cung Nô bộc sẽ giúp ta xác định được mức độ cao thấp của Mệnh (tầng lớp của trong cuộc sống xã hội) theo nguyên tắc “**đồng thanh tương ứng đồng khí tương cầu**”.

Đối với cung Tài, cung Quan phương pháp luận cũng tương tự như vậy.

Mỗi khi luận Mệnh - Tài - Quan cần phải xem xét kỹ lưỡng các sao tại bản cung và các sao hội tụ để cân nhắc chính xác, không nên bị gò bó bởi lý thuyết của sách vở.

2.3 Ví dụ:

- Ví dụ 1: Nam mệnh - 8/ 9/Bính Thìn - giờ Tý

Mệnh lập tại cung Tuất, Mệnh - Tài - Quan có cách Cơ Nguyệt Đồng Lương hãm địa (các sao ở cung Thiên di bị Triệt nên không được tính khi luận Mệnh mà chỉ được tính khi luận về cuộc sống của người này trong giao tiếp xã hội) - Thiên di bị Triệt nên phải xa quê lập nghiệp. Thiên Đồng đóng Mệnh, dáng người đậm chắc, khuôn mặt vuông vắn nhưng ở thế Thiên la - Địa Võng nên bị hãm, lại có Tang Mã Khốc Hư, nét mặt, thần thái không tươi nhuận, cuộc đời luôn vất vả và khắc người thân. Thân - Mệnh đồng cung, phải tự thân lập thân ít nhờ gia đình. Nhưng nhiều có cát tinh Khoa

Quyền Lộc, Văn xương, Hữu bật, Đường phù, Phong cáo, Thai phụ hội tụ nên vẫn được ăn học và tuy vất vả nhưng cũng không phải làm công việc khó nhọc. Đây là lá số của một công chức bình thường. Vận đến cung Tài có thể làm ông chủ vừa và nhỏ.

- Ví dụ 2: Nam mệnh - 14/3/Tân Hợi - giờ Dậu

Mệnh lập tại cung Mùi. Mệnh - Tài - Quan không tạo thành cách cục rõ ràng. Mệnh có Tử vi - Phá Quân, dáng người đầy đặn, khuôn mặt góc cạnh. Thanh long, Hoa Cái, Bạch hổ, Phượng các hội tụ nên thể hiện khả năng đặc biệt trong lĩnh vực tâm linh, có tín ngưỡng, trực giác tốt. Hoá khoa, Văn xương, Văn khúc, Ân quang, Thiên quý, Tam thai, Bát toạ hội mệnh nên là người thông minh học giỏi, không phải lao động cực nhọc. Thân cư Di nên rất chú trọng công danh quyền thế. Cung Quan Liêm Trinh -Tham Lang hãm địa, có Thái tuế, Thiên hình, Phục binh, Bệnh hội về mệnh nên có xu hướng thích làm chính trị, thực thi pháp luật. Nhưng Tang môn, Thiên Khốc, Hoá kỵ, Thai, Linh tinh hội tụ nên khắc người thân, trắc trở khó thành đạt, nét mặt, thần thái không tươi, hay phải đấu tranh về mặt tinh thần giữa duy tâm và duy vật. Các đại vận đều không tốt, cung Tài bị Tuần nên phải đợi đến hạn cung Thiên di mới thành danh lớn trong lĩnh vực tâm linh.

- Ví dụ 3: Nữ mệnh - 8/10/ ất Mão - giờ Mùi

Mệnh lập tại cung Thìn. Cự Môn hãm địa ở thế La Vọng, có thêm Thiên quan, Thiên phúc, Dưỡng hội tụ nên khi nhỏ phải làm con nuôi, mộ đạo, nhưng thêm nhiều hung sát tinh hội tụ như: Địa không, Thiên không, Hoả tinh, Đà la, Kiếp sát nên khó tu hành mà phải thường vất vả, lo lắng nhiều về tiền bạc, sự nghiệp; Cự môn hãm địa nên tướng mạo không đẹp, nhất là miệng xấu, không tươi (Cự môn chỉ miệng lưỡi). Nhưng bù lại cung

Tài - Quan - Di có Tứ đức, Tam thai, Thiên Khôi, Thiên việt, Tấu thư nên sự nghiệp học vấn tốt, được học cao (trên đại học), cung Thiên di lại có thêm Lưu hà nên có xu hướng làm những công việc có tính chất dịch vụ như du lịch, luật sư, tư vấn. Cung Quan tốt không phải lao động chân tay nhưng vì mệnh xấu nên vẫn phải thường vất vả. Thân cư cung Phúc Đức nhưng có Địa kiếp, Thiên hình, Hoá kỵ, Kinh dương nên không được sự trợ giúp của dòng họ.

- Ví dụ 4: Nữ mệnh - 18/1/Quý Sửu - giờ Sửu

Mệnh lập tại cung Sửu, Thiên Lương hãm địa bị Triệt nhưng vẫn là người hiền lành, cẩn thận, dáng người nhỏ, thanh tú. Mệnh có Thiên riêu, Hoa cái, Ân quang, Thiên Quý nên tín ngưỡng tâm linh cao, mộ đạo, hiền thực, có nghiên cứu, tìm hiểu về tâm linh, tôn giáo. Có Thái tuế, Phá toái, Đà la nên cũng bảo thủ, mặc dù khả năng ngôn ngữ tốt, nhưng là người ít nói, thích sự yên tĩnh, hơi cô độc. Lục sự bị Triệt nên không phải là người khoẻ mạnh. Nhưng vì Mệnh bị Triệt án ngữ nên tất cả những tính chất trên bị suy giảm, biểu hiện không rõ ràng, người ngoài khó nhận biết. (Vì mệnh bị Triệt nên chỉ luận những sao trong cung Mệnh mà không tính đến các sao hội tụ). Người này cung Tài - Quan tốt, có nhiều văn tinh tụ hội nên không phải vất vả. Cung Quan có Thái Dương miếu địa, Tấu thư, Long trì, Phượng các, Tam thai, Bát toạ, Đường phù, Hoá khoa, Văn xương - Văn khúc, Quan phù nên sẽ là công chức làm việc nhẹ nhàng thiên về công việc giấy tờ, sách vở, nhưng không làm lớn được vì thiếu những sao quyền lực. Hạn đến cung Phụ mẫu, cung Phúc đức có Tuần nên Triệt ở Mệnh được tháo gỡ các cát tinh hội tụ về Mệnh càng có vẻ đài các nhưng đồng thời hung tinh cũng đi kèm như Thiên khốc, Thiên hư, Bạch hổ, Thiên hình, Tuế phá nên hay gặp chuyện buồn, sự cô độc càng tăng thêm. Hạn đến cung Phụ mẫu gặp Cô thần, Quả

tú, Hoá kỵ, Địa không, Phục binh, Kiếp sát, Bệnh phù, Đẩu quân nên tuy gặp Đào hoa, Hồng loan, Thiên hỷ, Mộc dục, Thiên đức, Nguyệt đức nhưng vẫn cô đơn, chuyện tình cảm nam nữ không thành, đồng thời trong người cũng phát bệnh kín vì sao Bệnh phù đã tàng ẩn trong cung Tật, cung Mệnh có Thiên riêu - hạn gặp lại Bệnh phù, Hoá kỵ nên không tránh khỏi bị bệnh. Gặp cả Thanh long, Thiên quan nên trực giác tốt và duyên ngộ với đạo Phật (nhưng không đi tu). Và trong hạn này mọi chuyện thường xảy ra bất ngờ vì có sao Thiên không chỉ sự bất ngờ không định trước. Hạn đến cung Phúc, Mệnh có Hoá Khoa, Hoá Quyền, Phong cáo, Thai phụ, Hỷ thần nhưng vì Mệnh bình thường lại thêm Tang môn, Thiên mã, Bệnh, Kinh dương (mệnh có sẵn Đà la gặp thêm Kinh dương thì cơ thể càng yếu, chân tay hay bị thương tật) nên vẫn không tránh khỏi sự cô đơn và bệnh tật nhưng có Hoá Khoa từ cung Tài hội về cứu giải (bằng học vấn, sự hiểu biết) nên không đến nỗi nguy hiểm.

2.4 Trường hợp Mệnh vô chính diệu Cung vô chính diệu (không có chính tinh):

Đối với trường hợp Mệnh vô chính diệu hoặc cung vô chính diệu nói chung đều lấy chính tinh ở cung xung chiếu làm căn bản để luận đoán cho đến khi bước vào đại vận có chính tinh thì lại lấy chính tinh của đại vận để luận đoán (không sử dụng được chính tinh ở các cung tam hợp vì không nằm trong trục đối xứng xung khắc về Ngũ hành nên tính chất không đủ mạnh). Ngoài ra nên xem Mệnh nằm trong trạng thái nào của vòng Trường sinh để luận đoán sự thọ yếu của Mệnh có kéo dài được đến đại vận tiếp theo hay không. Cung vô chính diệu giống như một hố đen của vũ trụ câu hút được năng lượng từ các cung xung chiếu và tam hợp cho dù các cung đó có Tuần - Triệt hay không. Như một tổ chức chưa được định hình, một đội quân chưa có người lãnh đạo vì vậy tính chất của các phụ tinh thể hiện một cách tự do

không có định hướng, khi gặp vận có chính tinh hoặc cung xung chiếu có chính tinh thì đó chính là sự định hướng sự phát triển cho cung đó.

Trường hợp cung vô chính diệu có Tuần - Triệt thì cũng không sử dụng được các sao xung chiếu cũng như tam hợp như khi cung Vô chính diệu không có Tuần - Triệt mà phải căn cứ vào trạng thái vượng suy của cung theo vòng Trường sinh và chỉ sử dụng các sao tại bản cung để xét đoán cho đến khi nhập vận có chính tinh.

Trường hợp Mệnh hoặc Cung vô chính diệu có Tuần(Triệt) và cung đối xứng có Triệt (Tuần) thì khi đại vận chưa nhập vào cung Vô chính diệu thì vẫn chỉ sử dụng các sao tại bản cung để luận cho đến khi vận nhập vào cung Vô chính diệu thì cách luận như đối với trường hợp Tuần - Triệt tháo gỡ nhau.

Tính chất cơ bản của những trường hợp cung vô chính diệu là sự thay đổi trong cuộc đời tùy theo trạng thái của những vận trình sẽ gặp. Nếu vận trình rất tốt hoặc rất xấu thì sẽ là sự thay đổi tốt hoặc xấu mang tính chất đột biến, con người và sự việc thay đổi hoàn toàn.

- Ví dụ: nam - 01/6/Quý Hợi - giờ Thân.

Mệnh lập tại Hợi, Vô chính diệu, ở trong thế Tuyệt, hội tụ Không - Kiếp, Hoá kỵ cho thấy dấu hiệu dễ bị yếu mệnh khó nuôi. Nhưng vì sự tác hại của Không - Kiếp khi ít tuổi không lớn lại có bộ Kinh dương - Lực sỹ nên đảm bảo cho một thể trạng tốt chống đỡ được bệnh tật, mệnh đặc Thái tuế, có nhiều cát tinh báo trước một tư cách lớn trong tương lai nên trước khi nhập vào đại vận thì mệnh tạm thời giữ được cân bằng nhờ sự tác động chăm sóc của gia đình xã hội (điều này thể hiện ở việc có nhiều cát tinh triều về mệnh). Thời gian vô chính diệu của mệnh chỉ diễn ra trong thời gian ngắn, 2 tuổi bắt đầu chịu ảnh hưởng của đại vận có chính tinh là Liêm -

Tham làm chủ cho mệnh nên không đến nỗi bị nguy hiểm đến tính mạng. Đến vận từ 12-21 có chính tinh là Thái dương, thêm cát tinh Thanh Long, Hoá khoa phù tá nên sức khoẻ ngày càng tốt hơn, mệnh vững, học giỏi. Vận từ 22 - 32 có cặp chính tinh Vũ khúc - Thất sát làm chủ cho thấy một con người khá liêu lĩnh, bạo dạn, cứng rắn thêm Tả - Hữu, Khôi - Việt trợ giúp nên giỏi về văn chương học vấn nhưng theo chiều hướng cứng rắn; vận 32 - 42 có Đồng - Lương làm chủ sẽ bộc lộ tính chất thiện lương hơi kiêu kỳ cảnh về, không có nhiều sát tinh xâm phạm nên khá thành đạt trên đường công danh, có thể làm thầy hoặc một chiến lược gia có tài (Đồng - Lương là cách làm thầy làm chủ tốt). Nhưng đến đại vận 42 - 41, khi tiểu đại - tiểu vận trùng phùng ở cung Tài, gặp đủ bộ Không - Kiếp đang rất mạnh; lưu niên đại vận ở cung Phúc gặp Tang môn; Lưu thái tuế nhập cung Thiên di, tính chất của Liêm - Tham hãm, Hoá kỵ, Thiên phúc, Lâm quan, Thiên hư được phát động; Mệnh và Tiểu vận cũng gặp đủ bộ lưu Tang Mã Khốc Hư thì rất nguy hiểm cho mệnh.

- Ví dụ: Nam - 25/5/Bính Thìn - giờ Mão

Mệnh lập tại Mão, vô chính diệu có Đế vượng, Đẩu quân, Trực phù, Phục binh, Tài - Quan có nhiều cát tinh hội tụ nên bản mệnh khá vững, hình dáng đầy đặn (Đế vượng, Đẩu quân, Khoa, Quyền, Lộc, Thanh long, Đào hoa, Hồng loan, Khôi - Việt, Xương - Khúc), về cơ bản đây là mệnh của trí thức trung lưu vì cách cục có nhiều văn tinh, thiếu hung sát tinh. Cung Quan có Cự môn - Thiên đồng + Lưu hà, cho thấy tính chất công việc cần phải vận dụng nhiều khả năng về tư vấn, ngoại giao và vì Cự môn hãm địa nên không tránh khỏi nhiều sự cạnh tranh, đổ kỵ hay phải thay đổi, dịch chuyển (Thiên đồng). Nhưng vì có nhiều trung tinh tốt nên tuy tính chất công việc phức tạp nhưng là người có trình độ học vấn nên địa vị khá vững vàng. Có thêm Hoá

lộc nên sẽ có sự liên quan nhiều đến tài chính; Thanh long cho thấy hình ảnh của những sách vở có tính chất học thuật tâm linh - đây là một cán bộ ngân hàng nhưng có nghiên cứu lý số. Cung Tài, Thiên cơ hãm, Địa giải, không có Tài tinh mạnh đóng tại bản cung chủ yếu là văn tinh nên khó mà giàu lớn, nhưng có Trường sinh nên nguồn mạch tài chính khá dồi dào tuy không giàu nhưng không sợ hết tiền.

Khi vận đến cung Phụ mẫu, cung Phúc đức bị Triệt có nhiều sát tinh gây bệnh tật rất nguy hiểm đến tính mạng nhưng vì bị Triệt nên tính chất của các sao bị giảm nhiều không đến nỗi yếu mệnh. Vận đến cung Điền, Tham lang hãm làm trụ cho Mệnh và vận, tính cách và cuộc sống sẽ có nhiều thay đổi, nóng nảy và ham hưởng lạc; căn bản ở Mệnh đã có sao Đẩu quân ám chỉ sự cô đơn khắc lục thân nên khi vào vận cung Điền bộ Tang Mã Khốc Hư, Địa kiếp ở vận này sẽ báo trước dấu hiệu buồn xảy ra đối với bản thân và gia đình của đương số. Nhưng vận này có Tả - Hữu, Kinh dương, Lực sỹ, Phụng các, Ân quang là những sao trợ giúp Mệnh rất tốt nên chuyện buồn ứng vào lục thân nhiều hơn, cung nào xấu cung đó chịu phần thiệt thòi.

3. Luận về cung Tật ách:

Cung Mệnh cũng thể hiện tính cách của cá nhân (nói đúng hơn là cách hành xử trong cuộc sống), nhưng tính cách này không phải là bản chất của cá nhân đó mà là kết quả tổng hoà của quá trình giao tiếp xã hội..., tính cách này có thể hiểu là do môi trường văn hoá, do yêu cầu của công việc, do giáo dục mà thành hay là các phản ứng có điều kiện của con người. Vì cuộc sống mà con người phải hành xử sao cho phù hợp để đạt được mục đích của mình. Bản chất bên trong, nội tâm, yếu tố bẩm sinh, khả năng tiềm ẩn, bệnh tật, thông thái, ngu đần, xảo quyết, ý nghĩ được thể hiện trong cung Tật ách (đây là một khám phá mới của tôi về mặt hệ thống trên lá số Tử vi mà từ trước

đến nay chưa có sách vở nào nhìn nhận). Giống như hình ảnh của một tên tội phạm gây hại cho người khác nhưng mọi người sẽ không biết là cố ý do bản chất xấu hay là người tốt nhưng vô tình gây hại nếu như chỉ nhìn vào Mệnh.

Khi cung Tật ách, cung Phụ Mẫu, cung Huynh đệ cung Điền không bị Tuần - Triệt thì cần phải kết hợp tất cả những sao ở các cung này để luận đoán. Vì thể chất bẩm sinh của một con người thường bị ảnh hưởng bởi các yếu tố di truyền từ cha mẹ, từ phong thủy nhà ở, từ cuộc sống với anh chị em trong gia đình.

Ví dụ, nhìn vào cung Mệnh của một người thấy Cự Môn hãm địa, Hoá Kỵ, Thiên Riêu hay gặp Địa không, Địa kiếp cũng chưa xác quyết đó là người xấu được; Cũng giống như nhìn trong Mệnh thấy Tử Vi -Thiên Tướng, Ân quang, Thiên quý cũng không hẳn đã là người thành thật tử tế, có thể đó là một quân tử giả hiệu.

Khi gặp một cung Tật rất xấu kể cả gặp những hạn hội tụ tất cả những đại sát tinh cũng không có nghĩa là người đó sẽ chết. Chết hay không phải xem ở Mệnh. Mệnh tuyệt thì dù cung Tật có đẹp bao nhiêu cũng không cứu nổi, đó là trường hợp những người không bệnh tật nhưng bị nạn bất ngờ. Nếu cung Tật rất xấu nhưng cung Mệnh vững vàng thì người đó sẽ mắc bệnh kinh niên khó chữa thậm chí sống cả đời trên xe lăn nhưng vẫn thọ, có tài năng danh tiếng. Cả cung Mệnh và Tật đều xấu thì khi bước vào hạn xấu sẽ bị bệnh mà tồn thọ.

Một vài cách cục ví dụ luận đoán cung Tật ách:

- *Tang Mã Khốc Hư- đa sầu, đa cảm, sâu sắc.*
- *Tam - Tứ Đức: hiền lành, lương thiện.*
- *Tả - Hữu: thành thật giàu lòng trắc ẩn.*

- *Khôi Việt: thông thái, quảng bác mặc dù có thể bằng cấp không cao (người mà cung Tật có Khôi Việt là người đọc rất nhiều thể loại sách vở).*
- *Thanh Long: thanh cao, có giác quan nhạy bén (giác quan thứ 6 phù hợp với những lĩnh vực tâm linh).*
- *Thái Tuế: bảo thủ, cố chấp.*
- *Văn xương, Văn khúc: thông minh, lãng mạn, nội tâm phong phú.*
- *Không - Kiếp: độc ác, sát phạt, nóng nảy.*
- *Vũ khúc: cương nghị, cứng rắn, có phần cô độc.*
- *Cự Môn: đa nghi, tính toán.*
- *Thiên Phủ: bao dung, hoà nhã.*
- *Tử Vi: nhân hậu, hiền lành.*
- *Thiên Đồng: bốc đồng, lương thiện, hay thay đổi.*
- *Thiên Lương: lương thiện, kêu kỳ cảnh vẽ.*
- *Quốc ấn: đoan chính, ngay thẳng.*
- *Lộc Tồn: độc đoán chuyên quyền, gia trưởng.*
- *Thiên Hình: cẩn thận, tiểu tiết.*
- *Hoá Kỵ: nhỏ nhen, đố kỵ, gian phi; kèm theo bệnh khí huyết không điều hoà, khó sinh con.*
- *Thai, Mộ: tính rối, kém thông minh.*

Và tính cách (cách xử thế) của mỗi con người tùy từng hoàn cảnh: Ví dụ người có cung Tật thể hiện rất xấu nhưng ở cung Phụ Mẫu hoặc Phu Thê

có Tam Tứ Đức thì dù có làm nhiều việc xấu nhưng riêng đối với cha mẹ hoặc vợ chồng người đó vẫn luôn xử sự tốt- Chú ý, khi luận sao ở cung Tật, cung Mệnh tính chất cơ bản không thay đổi, nhưng trạng thái biểu hiện khác nhau, ví dụ khi Tang Môn - Bạch hổ đóng cung Tật biểu hiện tính chất đa sầu đa cảm, suy nghĩ sâu sắc (mặc dù bên ngoài luôn tươi cười vì có Thiên hỷ, Hỷ thần đóng Mệnh) nhưng nếu đóng Mệnh người thường có nét mặt buồn, không tươi, cuộc đời hay gặp chuyện trắc trở về mặt tình cảm nhưng không hẳn đã là người đa sầu, đa cảm nếu như Thiên hỷ, Hỷ thần đóng cung Tật.

Ví dụ: Âm nam 30/10/ Ất Ty (giờ Mão) - một doanh nhân, rất am hiểu lĩnh vực Khoa học thần bí.

Cung Tật có Cự Môn, Thiên Cơ, Lộc tồn, Bác sỹ, Điều khách, Thiên quý, Hoá lộc, Suy.

Thiên Cơ là sao thể hiện sự cơ trí, tài năng nhưng đi cung Cự Môn là sao đa nghi, mưu mô nên bản chất là sự gian hùng cơ trí hơn người, kèm theo Thiên Quý, Hoá Lộc nên có sự hưởng thiện cao. Đáng tiếc là Tuần ở Dần Mão nên chính khí (Quốc ấn) bị ngăn cản thiếu chút hùng tâm không thì giờ phút này cũng là một nhà chính trị tiếng tăm.

Cung Mệnh có Liêm Trinh, Thiểu Âm, Thiên Việt, Thiên Phúc, Hỷ Thần, Tử Phủ Vũ Tướng, Khoa, Thiên Khôi, Thiên Hỷ, Đế Vượng, Thiên Quan, Long Đức triều về lại thêm Địa Không, Cô thần - Quả tú là một cách cục hiếm có. Trong con mắt của mọi người đây là một người nhu thuận, vui vẻ, tử tế, hướng thiện, giỏi, sáng suốt, nghiêm túc, khuôn phép, có kỷ luật bản thân tốt.

Tuy nhiên nhập đại vận 32 ở cung Tử tức, gặp Thái Tuế, Hoá Quyền, Tướng quân mang tham vọng đầy mình bản chất của Cự - Cơ kết hợp với

Phục Binh, Hoá Ky, Linh Tinh, Phá Toái, Thiên Tài làm triết giảm tính chất của Ân quang, Thiên quý, Long Phượng trở nên gian hùng (Cự - Cơ, Phục binh, Thiên tài, Hoá kị), bảo thủ (Thái tuế), khoe khoang (Lâm quan), độc đoán chuyên quyền (Lộc Tồn) thích hư vinh (Phong cáo, Thai phụ). Trong giai đoạn này lẽ ra không đến nỗi bị thiên hạ cười chê vì Hoá ky ở đây vừa là sao xấu, cũng vừa là sao ngăn cản tính xấu nhưng vì Liêm Trinh ở Mệnh được Tả Hữu (lúc tốt thì là bạn tốt, lúc xấu thì là bạn xấu) trợ giúp nên không những giảm bớt tính xấu mà còn tăng thêm.

Xét về tố chất, người này cơ trí sáng suốt tính toán rất nhanh, mệnh lại có Khoa, Khôi - Việt có khả năng trong nhiều lĩnh vực nhưng về khả năng bói toán thì không thể vượt qua ngưỡng của sách vở để lại. May mắn thay, trong đại hạn 32, Cự - Cơ gặp được Hoa Cái, Thanh Long nên giác quan thứ sáu có cơ hội bộc phát. Sự nhạy cảm về mặt tâm linh này sẽ giảm đi nhiều khi bước sang đại vận cung Tài. Tuy nhiên trong cái dở lại có cái hay, mất đi khả năng tâm linh nhưng tính cách của người này sẽ tốt hơn, bớt độc đoán, gia trưởng hơn vì thoát được Hoá ky, Tả - Hữu.

- Ví dụ 2 : Nữ mệnh - 8/6/Mậu Tuất - giờ Thân.

Mệnh Thiên Phủ đắc địa lại thêm Thiên đức, Nguyệt Đức, Phúc đức, Thiên quan, Thiên Phúc, Thanh long nên biểu hiện là người vóc dáng đầy đặn, trắng trẻo, lương thiện mộ đạo (đạo Phật) lại thêm Thiên hỷ, Mộc dục, Đào hoa nên cũng hay tạo dáng, có khiếu hài hước, được nhiều người khác phái yêu mến. Thân cư cung Quan, cung Quan có nhiều cát tinh hội tụ (Thiên Tướng, Thiên việt...) nên có thể tiến thân theo đường quan trường (và thực tế đang là công chức nhà nước cũng có địa vị). Cung quan có nhiều phúc tinh cho thấy, tín ngưỡng của người này cũng một phần bị ảnh hưởng

từ môi trường công việc (là hướng dẫn viên du lịch nên thường xuyên phải tiếp xúc tìm hiểu về đình chùa, văn hoá dân gian nên dần dần càng mộ đạo)

Tuy nhiên điểm xấu của lá số này là Địa không - Địa kiếp rơi cả vào Tài - Quan, Cô thân - Quả tú nhập Mệnh nên vẻ bề ngoài khi mới tiếp xúc rất dễ lầm tưởng đây là người phú quý, vui vẻ, an nhàn, đoan chính (vì chính tinh thủ mệnh là Thiên Phủ, cung Quan là Thiên Tướng) nhưng thực chất người này hay có nét mặt cau có, khó hoà đồng (Cô - Quả), hay phải lao tâm vất vả, lo lắng nhiều về tiền bạc, chặt chẽ tính toán vì Không - Kiếp trong trường hợp này là sao phá tài ghê ghớm chẳng mấy khi tích lũy được, có nhiều hết nhiều có ít hết ít. Lại thêm Thiên không, Kiếp sát, Phục binh nên còn hay lợi dụng người khác, Đào hoa ở cung Quan khi gặp nhiều sát tinh lại là sao trợ thủ cho đám sát tinh để làm việc xấu - hoàn cảnh tạo nên cách ứng xử.

Cung Tật ách Vô chính diệu nên tính cách sẽ có nhiều sự thay đổi tùy theo từng giai đoạn của cuộc đời (đại vận) nhưng về cơ bản đây là người có suy nghĩ sâu sắc, đa cảm (Tang môn - Bạch hổ) nhưng đi kèm với (Long trì, Hoa cái, Kinh dương, Văn xương, Thiên riêu) nên có tính thâm trầm, kiêu kỳ, cảnh vẻ, thậm chí trở thành khinh người thích hư vinh (Phong cáo - Thai phụ) nhưng lại tiểu tiết, bảo thủ (Thiên hình, Thái tuế, Linh tinh). Tuy nhiên trong cung Tật có Thiên quý, Quan đới, Thiên y nên không thái quá, vẫn giữ được nét đứng đắn, đoan chính, sạch sẽ. Người này cũng dễ mắc phải bệnh dạ dày (Bệnh, Thiên trù).

Đến đại vận 42 (ở cung Tài) thì những đặc tính xấu tốt của người này càng thể hiện rõ ràng vừa mộ đạo một cách thái quá lại vừa có tính gian, thích lợi dụng người khác và đặc biệt nhất là vào đại vận Địa không - Địa kiếp sự lo lắng về tiền càng nhiều để trang trải cho cuộc sống, nhưng càng ham kiếm tiền thì càng dễ làm chuyện mờ ám dẫn đến gặp kết quả không tốt.

Vì vận Không - Kiếp mà kèm theo cát tinh thì cũng là vận đại phát tài nhưng thường không được trong sạch cho và phát 10 thì cũng lại chi tiêu hết 9 không tích lũy được nhiều. Đại vận có Đào hoa, Thiên không, Mộc dục, Thiên hỷ nên khi tiểu vận vào cung Tật gặp nhiều dâm tinh dễ dẫn đến chuyện quan hệ tình cảm đưa lại kết cục không tốt .

Dựa trên việc luận cung Mệnh và cung Tật cũng biết cá nhân có phải là người bất đắc chí hay không. Ví dụ một cung Tật tốt thể hiện sự thông minh, uyên bác với nhiều tham vọng nhưng cung Mệnh lại xấu (nhất là khi gặp Thiên khốc, Thiên hư), không gặp được vận tốt, thăng trầm vất vả hoặc non yếu thì có thể đánh giá đây là những người bất đắc chí, tham vọng hoài bão lớn mà không thành đạt được bao nhiêu. Ngược lại một cung Tật bình thường, cung Mệnh đẹp, liên tiếp gặp vận tốt thì tuy không thông minh hay có năng khiếu gì đặc biệt nhưng lại thường hay gặp may mắn, và vẫn thành đạt trong cuộc sống (trường hợp này dân gian thường gọi là thánh nhân đãi kẻ khù khờ).

Kể cả về bệnh tật cũng vậy, nếu cung Mệnh có những dấu hiệu chỉ bệnh (Bệnh, Bệnh Phù) hay dị tật thì điều này cũng được thể hiện ra ngoài dễ nhận biết, còn nếu như nằm ở cung Tật thì ám chỉ bệnh kín, bệnh nội tạng khó nhận biết.

ví dụ : Mệnh gặp Cô thần - Quả tú thì nét mặt trông lúc nào cũng có vẻ đăm chiêu khó tính nhưng nếu cung Tật có Thiên Đồng - Thiên Lương, Tả - Hữu thì bản chất thật sự của họ lại là người bốc đồng, dễ tính nhưng tính cách này chỉ thể hiện rõ ràng trong quan hệ với một số ít người thân cận hoặc bạn bè gần gũi.

4. Luận về cung Phu Thê:

4.1– Cung phu thê cho biết vị hôn phu của đương số là người như thế nào và đương số sẽ có mấy lần lập gia đình. Muốn biết rõ về vị hôn phu của đương số thì cần căn cứ vào các sao tại bản cung và các sao phối chiếu. Ở đây tôi chỉ bàn về một số trường hợp gây nhiều thắc mắc.

Trong nhiều sách Tử vi từ trước đến nay đều nói về trường hợp Thân cư Thê (Phu) là những người sợ vợ, sợ chồng, nhưng thực tế không hoàn toàn là như vậy.

Muốn xác định chính xác về vị hôn phu cần phải kết hợp cả cung Mệnh và đặc biệt tới vòng Thái Tuế. Nếu một người Thân cư Phu (thê), cung Mệnh tốt, cung Phu (thê) nằm trong thế Thiếu Dương, Tam - Tứ Đức như: Long Đức, Thiên Đức, Nguyệt Đức, Phúc Đức thì đó không phải người sợ vợ mà là người rất yêu thương vợ và đồng nghĩa với việc lấy được người vợ hiền vừa ý. Nếu Thân cư Phu (Thê), cung Mệnh kém, cung Phu thê tốt, lại nằm trong thế Trục Phù, Thiếu Âm, Long Đức thì đó là người sợ vợ, phụ thuộc nhiều vào vợ (chồng). Nếu cung phu thê có nhiều sao tốt chứng tỏ một người vợ (chồng) thành đạt, có tài thì dấu hiệu sợ vợ (chồng) càng thể hiện rõ.

Nếu cung Phu Thê nằm trong thế Thái Tuế - Bạch Hổ - Quan Phù có nhiều cát tinh hội tụ thì người đó sẽ lấy được một người bạn đời cao quý thành đạt và thường nhờ vợ (chồng) mà vinh hiển. Nếu trên lá số cung Mệnh không tốt, hoặc cung Phu (thê) xấu có từ 2 hay nhiều hung sát tinh như Kinh dương, Đà la, Hoả tinh, linh Tinh, Địa không, Địa kiếp hội tụ thì trong cuộc sống vợ chồng thường xảy ra tranh cãi, khắc khẩu, và bị vợ hoặc chồng lấn áp, Thái Tuế lúc này là sự bảo thủ, khắc khẩu, nhiều lời. Nếu lại thêm Hoá Kỵ thì người đó rất khó kết hôn vì hay gặp sự cản trở, gièm pha, nhất là khi giáp hoặc gặp Tả phù, Hữu Bật hội tụ và không hoà hợp với vợ.

Nếu cung phu thê hội tụ Tang Môn, Thiên khốc, Thiên hư, Thiên Mã là người hay phải lo lắng, gặp chuyện không vui về vị hôn phu, thường là chỉ sự chia ly, bệnh tật. Số khắc vợ, khắc chồng. Trường hợp mệnh tốt, cung phu thê tốt thì khi hạn gặp hung sát tinh như Địa Kiếp, Thiên Hình, Thái Tuế, Thiên Không dễ dẫn đến ly hôn.

Cung Phu (thê) có Thiên mã, Hồng Loan mà bị Tuần - Triệt thì lấy vợ (chồng) xa, ít được sống gần nhau. Cung phu thê gặp Đào hoa, Hồng loan, hội nhiều đài cát tinh thể hiện vợ (chồng) là người đẹp, có duyên nhiều người theo đuổi. Nhưng nếu thêm nhiều sao tình dục và những dâm tình mờ ám như: Mộc dục, Hoa cái, Thiên riêu, Thai thì vợ chồng dễ trăng hoa.

Nếu cung phu thê nằm trong thế Long Đức - Trục Phù -Thiếu âm, đương số vẫn phải chấp nhận hoàn cảnh mặc dù biết vợ làm những việc không hay, đây thường rơi vào trường hợp những người sợ vợ. Cung phu thê lại có nhiều hung sát tinh như Địa kiếp, Kiếp sát, Kinh dương, Đà la mà cung Mệnh kém, người đó dễ bị vợ (chồng) làm hại. Khi chưa kết hôn cuộc sống còn tốt khi đã kết hôn cuộc sống thay đổi theo chiều hướng xấu.

Ví dụ khi có người nói đã bỏ chồng, nhưng nhìn trên lá số cung Mệnh kém mà cung Phu thê rất tốt và ở trong thế Long Đức - Trục phù - Thiếu âm thì hãy tin rằng người này đã nói dối vì chính cô ta bị chồng bỏ rơi.

Khi trong cung Mệnh các sao không hội đủ thành cách cục trọn vẹn mà phải kết hợp với cung Phu thê mới đủ bộ thì khi người đó lập gia đình cuộc sống sẽ có nhiều thay đổi, ví dụ: cung Mệnh có Long Trì, cung Phu thê có Phượng Các thì sẽ lấy được vị hôn phu xứng đôi vừa lứa và sau khi lập gia đình cả hai vợ chồng đều trở nên sang quý. Ngược lại cung Mệnh có Địa Không, cung Phu thê có Địa Kiếp, sau khi lập gia đình, nếu đang ở vận tốt thì còn đỡ nhưng qua vận tốt thì cuộc sống sẽ rất khó khăn nhất là về mặt tài chính.....

Những trường hợp cung phu thê có Tả Hữu, Thiên Đồng, Thiên Lương...thường là người có ít nhất hai vợ (hai chồng). Nếu cung Phu (thê) tốt thì lấy được những người ưng ý. Ngược lại, cuộc hôn nhân nào cũng không thuận. Trường hợp có cả sao xấu lẫn sao tốt ở trong cung Phu thê thì cần xem kỹ hạn kết hôn, nếu hạn tốt thì cuộc hôn nhân tốt đẹp, hạn xấu thì hôn nhân không thuận.

Cung Phu (thê) có Phi liêm, Thiên mã, Thanh long lấy vợ (chồng) xa, ngoại quốc hoặc hay phải kết hôn ở nước ngoài.

Cung Phu (thê) có nhiều cát tinh như Long - Phượng, Khoa - Quyền - Lộc, Quốc ấn, chính tinh miếu địa mà không bị Tuần - Triệt là người phú quý, gia đình danh giá.

Có Ân quang, Thiên quý thường lấy vợ hơn tuổi, thêm Cô thần - Quả tú, Thiên quan - Thiên phúc là người đã lập gia đình tái giá.

Những sao thể hiện hôn nhân: Đào hoa, Hồng loan, Long trì, Phượng các, Song hao, Thiên hỉ, Hỷ thần.

Những sao trợ giúp hôn nhân: Tả Phù, Hữu bật, Thiên riêu, Thai

Ví dụ:

Đào hoa hội với sao Thai

Tiền dâm hậu thú mới nên vợ chồng.

Những sao cản trở hôn nhân : Thái Tuế, Thiên hình, Phá Toái, Kiếp sát, Hoá Kỵ, Tang Môn, Địa kiếp, Địa không.

Những sao góp phần dẫn đến việc khó kết hôn: Lộc tồn (chạm trề), Đẩu quân, Cô thần - Quả tú, Thiên hư, Thiên khóc.

Một số hạn hôn nhân:

Hạn (kết hợp cả Đại hạn, tiểu hạn, Lưu niên đại hạn) gặp: Đào hoa (Hồng loan), Long trì, Phượng các, Thiên hỉ, Hỷ thần (hiện nay các hạn diễn ra kết hôn thường kèm theo cả Tấu thư - đăng ký kết hôn). Có thêm Tả phù,

Hữu bật khi kết hôn thường được nhiều sự trợ giúp (nếu thêm Hoá kỵ thì hôn nhân sẽ bị nhiều người cản trở - nhất là khi Hoá kỵ đóng cung Phu (thê), thêm Đại - tiểu hao sẽ có lợi trong việc chi thu tài chính (nếu có Địa không, Địa kiếp thì sẽ gặp nhiều khó khăn về tài chính).

Hạn đến hôn nhân cho dù hội đủ các sao tốt nhưng kèm theo Thái tuế, Hoá kỵ, Địa Không, Địa kiếp thì cũng khó thành nhất là gặp thêm cả Tang môn, Bạch hổ, Thiên khốc, Thiên hư.

Hôn nhân thường thể hiện rõ khi Lưu niên Thái tuế rơi vào cung Phu (thê) hoặc cung Tài (khi cưới vợ thường phát tài), hoặc Đại hạn, Lưu niên đại hạn, niên hạn đến cung Phu thê kết hợp với những sao hôn nhân hoặc trợ hôn.

Trường hợp Mệnh có Đào hoa, Hồng loan thì khi hạn hội tụ nhiều những sao trợ hôn hoặc hạn đến cung Phu (thê) mà không gặp sao cản trở, dễ diễn ra chuyện kết hôn.

Trường hợp cung Phu (thê) bị Tuần (hoặc Triệt) mà gặp hạn đến cung có Triệt (hoặc Tuần) - Tuần, Triệt phá nhau - thì khi đó sẽ luận đoán cung Phu (thê) với đầy đủ các sao hội tụ và sao hạn. Đồng thời, cung Quan sẽ được tốt hơn hay xấu đi tùy thuộc vào những sao trong cung Phu (thê) xấu hay tốt.

Khi luận cung Phu (thê) cần chú ý đến Tuần - Triệt, nếu cung Phu (thê) có những dấu hiệu nhiều lần kết hôn, hoặc xung khắc nhưng bị Tuần - Triệt ngăn cản: Tả phù, Hữu bật, Tang môn, Thiên Mã, Thiên khốc, Thiên hư không xâm phạm được để tạo thành cách cục rõ ràng thì chỉ kết hôn một lần và không khắc. Ngược lại, cung Phu thê có nhiều sao tốt hội tụ mà bị Tuần - Triệt ngăn cản thì cũng giảm tốt.

Ở đây tôi xin bàn thêm về sự liên quan giữa sự nghiệp của vợ (chồng) sau khi lập gia đình . Trên lá số tử vi cung Quan lộc(chỉ công việc, sự

ngiệp) bao giờ cũng ở vị trí chính chiếu với cung Phu thê. Khi cung Quan và cung Phu thê không bị Tuần - Triệt thì sẽ xảy ra những khả năng sau:

- Cung Phu thê tốt, tại bản cung có nhiều cát tinh hội tụ về cung Quan thì sau khi lập gia đình sự nghiệp của người đó sẽ thăng tiến hơn nhờ sự trợ giúp của vị hôn phu. Ngược lại, cung Phu thê có nhiều sao xấu thì sau khi lập gia đình, sự nghiệp của người đó sẽ đi xuống do sự cản trở của vị hôn phu hoặc phải lo lắng nhiều về vị hôn phu mà dẫn đến công việc không được thuận lợi.

- Cung Phu thê không quá tốt nhưng cũng không có nhiều hung sát tinh đóng tại bản cung thì thường là người lấy được vợ (chồng) hiền nhưng không trợ giúp được cho chồng (vợ) trên con đường sự nghiệp. Và nếu cung Quan, cung Mệnh tốt thì chính người vợ (chồng) sẽ được vinh hiển nhờ vào địa vị của đương số. Trường hợp này thường thấy ở những người có quyền cao chức trọng nhưng lấy vợ (chồng) hiền, có địa vị bình thường. Hoặc cung Phu (thê) tuy không tốt nhưng có nhiều cát tinh ở các cung Quan, Di, Phúc đức hội tụ làm cung Phu (thê) trở nên tốt đẹp thì đó là số của những người có tướng vượng phu hoặc giúp vợ.

Trường hợp cung Mệnh tốt, cung Quan tốt, cung Phu thê tốt, thể hiện cuộc hôn nhân đó là sự kết hợp xứng đôi vừa lứa, cả hai vợ chồng đều là những người thành đạt, có danh tiếng. Nhưng nếu trong cung Phu thê có kèm theo nhiều sao chỉ sự hình khắc, bất hoà như Thái tuế, Phá Toái...thì vẫn có sự khắc khẩu, tranh cãi. Cung Phu thê lại nằm trong thế Long đức - trực phù - thiếu âm thì tuy lấy được vị hôn phu phú quý nhưng cũng không cảm thấy hạnh phúc về mặt tinh thần.

4.2 - Những câu phú đoán chọn lọc về cung Phu thê:

Phối cung Nguyệt đức Đào Hồng (hoặc có Thiên Đức, Phúc Đức)

*Trai lấy vợ đẹp, gái làng chồng sang.
Đào Hồng ngộ Kỵ cung Phu(thê)
Tơ hồng đã đứt má hồng còn vương
Vợ chồng viễn phối tha hương
Hồng Đào hội chiếu từ làng Thiên di.
Phi liêm, Phượng các, Giải thần
Hoặc thêm Long (Thanh Long) Mã là người phương xa
Chính thê, thứ thiếp tề mi
Tả phù, Hữu bật Phu thê một làng.
Cao sang phú quý một nhà
Phối cung có Lộc hợp hoà Phượng Long.
Vợ về có của muôn trùng
Án quang Nguyệt Đức Mã Đồng Thái dương.
Lộc Quyền kia cũng một đường
Tri âm của sẵn hợp phùng phú gia.
Song Lộc hội cung Phu (thê)
Vợ chồng phối hợp vốn dòng giàu sang
Sao Thai mà ngộ Đào Hoa
Tiền dâm hậu thú mới ra vợ chồng.
Phối cung Thiên Tướng, Khôi tinh (Thiên Khôi)
Chính phòng, nét sẵn thảo ngay con đầu.
Tang môn, Hư Khốc chẳng hay
Tuần - Triệt viên phối hoạ may mới lành.
Thiên Mã cung Phối Triệt - Tuần
Vợ chồng xa cách chẳng gần được nhau.
Hồng Loan ngộ Triệt chẳng hay
Mai đi mối lại vẫn người môi thâm*

Lại thêm Tang Tuế Khốc Hư
Loan phụng rẽ cánh trong vòng trung niên.
Phu cung Hoá Kỵ giam mình
Tơ tình mới lái vài lần chẳng xong.
Đà Tham tửu sắc la đà
Tuế Đà miệng lưỡi ắt là sai ngoa.
Vợ chồng nay giận mai hờn
Phục binh Hoá kỵ chiếu toà Phu thê.
Cự Môn miệng lưỡi nghi ngờ
Vợ chồng hơn thiệt chẳng nhường được nhau,
Lại thêm Hoả Kiếp gia lâm
Loan phụng rẽ cánh vài lần chẳng vui.
Phu thê Riêu Sát (kiếp sát) Hình Dương
Lại thêm Kỵ Kiếp Khốc Hư
Hại chồng (vợ) mưu kế dễ hầu biết bao.
Duyên lành phò mã ngôi cao
Thái âm đắc địa đóng vào thê cung.
Thiên Phủ vợ đảm chồng sang
Thiên Tướng đứng đắn lạ thường
Liêm Trinh đắc địa là phường đoan trinh.
Thiên Tướng Phụng các Long trì
Càng thêm yêu dấu mỗi ngày mỗi tăng.
Tuân - Triệt Không Kiếp giao lâm
Mối mai dang dở vài lần mới xong.
Lương Âm đã đẹp lại hiền
Cơ Lương gái sắc ở miền thê cung.
Phu thê Đồng Tướng Phục binh lai triều

Lại thêm Đào Riêu ngoại tình chẳng sai.
Cung Phu (thê) Đào Hồng tương ngộ
Vợ hay chồng đều có dung nhan
Nếu chẳng chen Quý Hình Tử Phủ
Kẻ sẵn người đón tính trò gian phi
Lại thêm Thiên mã, Xương, Riêu
Ngoại dâm ong bướm lắm đường ngả nghiêng (gái giang hồ).
Việt Khôi Quyền Tướng đáng yêu
Lại gia Tử Tướng mọi chiều vinh quang.
Phượng Long nhan sắc dịu dàng
Khúc Xương Khôi Việt ấy làng tài hoa.
Bình Hình gặp Hoả Kỵ xung
Đêm ngày cư xử ra lòng bạc đen.
Tang Môn Hư Khốc phận hèn
Hoặc là làm lẽ hoặc phen ly tình.
Đồng Lương ấy hội nơi cung Phối
Hai vợ ắt một tổ tông đó mà.
Cự Đồng cùng hội cung Phu (thê)
Một sầu goá bụa hai sầu lỡ duyên.
Cô Quả Tang Hổ Khốc thường tóc tang.
Địa kiếp, Hồng loan nơi cung phối,
Cung mệnh tốt duyên ấy trăm năm
Mệnh xấu duyên đứt tơ tằm
Sinh ly sẽ định loan phòng 10 năm.
Tang Mã mà ngộ Đào Hồng
Gặp sao Linh Hoả vợ chồng khắc xung.
Thê cung Nguyệt Khúc (Văn khúc) trung tàng

Ra tay bẻ quế đông sàng thêm cung.

Thiên tướng mà ngộ Đào Hồng

Gặp sao Linh Hoả, ảm tửu ba hoa là tình (thành vợ chồng).

Cung Phu thê cũng như cung Mệnh thay đổi theo từng vận trình, không cố định. Những tính chất thể hiện trong cung Phu thê chỉ mang tính ước định khái quát chứ không nhất thiết cố định như vậy. Muốn biết rõ hơn về cung Phu thê phải kết hợp với các cung vận. Nếu cung Phu thê thể hiện sự phú quý nhưng vận gặp Địa kiếp, Thiên không, Đà la thì cũng vẫn phải gian lao vất vả. Ngược lại cung Phu thê yếu kém nhưng hạn gặp Khoa - Quyền - Lộc thì vợ (chồng) cũng là người có địa vị....

* Trường hợp truyền tinh giữa hai lá số: nếu 2 người có duyên số vợ chồng thì trong cung Phu(thê) của vợ sẽ có 1 hoặc nhiều sao trùng với sao trong cung Mệnh của chồng và ngược lại. Trường hợp này cũng có thể áp dụng để xem xét sự truyền tinh giữa cha và con.

5. Luận về cung Phúc đức:

5.1 - Các chính tinh ở cung Phúc cho ta thấy trạng thái nổi bật mang tính căn bản nhất của quan hệ trong họ tộc, ví dụ như: Thất sát đóng cung Phúc: Miếu địa, khá giả, có nhiều người làm quan chức trong quân đội, cảnh sát, hoặc các ngành nghề mang tính chất quân sự, đối xử với nhau có nghĩa khí. Hãm địa thì suy bại, ít người, giang hồ, trộm cắp, đối xử với nhau không tốt; Cự Môn đóng cung Phúc đức chỉ họ hàng thường hay bất hoà vì miệng tiếng. Nếu miếu địa, cát tinh hội tụ thì có nhiều người vinh hiển, làm quan văn. Hãm địa hay tranh cãi, kiện tụng, bôn ba vất vả; Thiên phủ đóng cung Phúc đức chỉ dòng họ lớn, nhiều người, phú túc, nếu miếu địa và nhiều cát tinh hội thì dễ dàng vinh hiển, ngược lại bị hung sát tinh xâm phạm thì nghèo đói, vất vả.

Kết hợp với các phụ tinh sẽ biết rõ hơn về họ tộc của một cá nhân. Lộc tồn chủ đa đình, Long trì - Phụng các chỉ sự phong lưu, nhiều người đẹp, Văn xương, Văn khúc, Thiên khôi, Thiên việt chủ về văn chương học vấn đỗ đạt, Quốc ấn, Hoá quyền chỉ nhiều người làm quan chức có quyền tước, Đại - tiểu hao, Địa không, Địa kiếp là họ hàng nghèo đói, ly tán, Hoá kỵ chỉ hay nghi ngờ, gièm pha, tranh cãi, Thiên đức - Nguyệt đức - Phúc đức chỉ họ hàng sống hiền lành, lương thiện, Tướng quân gặp Triệt là có người đột tử, chết trận; Lưu hà, Phong cáo - Phai phụ họ hàng nhiều người làm nghề dạy học, Tang Mã Khốc Hư chủ có người chết trẻ, hình khắc họ hàng; Trường sinh chỉ dòng họ có nhiều người cao tuổi, sống thọ.....

Các phụ tinh còn thể hiện cả về âm phần của họ nội (họ cha). Ví dụ: cung Phúc đức có cát tinh hội tụ là nhà có mộ phát như: Thanh Long, Hoa cái, Ân quang, Thiên quý (chủ việc tâm linh), Đào hoa (mộ phát lâu đời), Hoá khoa (chủ công danh), Hoá quyền (quan chức), Hoá Lộc (tiền bạc), Cô thần, Quả tú là có người chết trẻ linh thiêng, Long trì - Phụng Các, Tam thai - Bát toạ chủ mồ mả được xây cất cẩn thận. Nếu gặp Tuần - Triệt thì những tính chất này bị chiết giảm, không thể hiện rõ ràng, âm phần có đất tốt nhưng vận khí chưa kết phát phải đợi thời. Khi vận đến cung Phúc đức hoặc khi Tuần - Triệt tự tháo gỡ nhau thì lúc đó đương số mới được hưởng.

Cung Phúc đức của một người cho thấy hoàn cảnh gia tộc khi người đó ra đời cũng như sự tương tác giữa cá nhân với dòng họ (sự ảnh hưởng này có thể về âm dương - ngũ hành hoặc là những việc làm cụ thể). Dòng họ cũng là một nguyên nhân kiến tạo để một cá nhân được hình thành nên khi được sinh ra thì tất có sự liên quan và tương tác trở lại với các thành viên trong gia tộc. Cùng sinh ra trong một gia đình nhưng có người được thụ hưởng phúc đức của giòng họ nhưng có người phải gánh chịu những hậu quả xấu, hay có người sẽ gây dựng dòng họ vinh vượng, có người lại làm dòng

họ suy bại mang đến những việc không hay. Chính vì vậy mà cung Phúc đức trên lá số của mọi người trong một gia đình và dòng tộc là không giống nhau. Ví dụ người cung Phúc xấu nhưng Thiên di, cung Tài, cung Phu thê có nhiều sao tốt hội tụ về cung Phúc là người khi sinh ra thì dòng họ đang suy bại nhưng đến đời của người này thì sẽ có công chấn hưng dòng họ. Ngược lại cung Phúc không tốt mà cung Thiên di, cung Tài, cung Phu thê có nhiều sao xấu hội tụ lại không có Tuần - Triệt ngăn cản thì người đó sẽ làm cho dòng họ suy bại thêm. Cung Phúc tốt, có nhiều cát tinh thì đương số sinh ra trong dòng họ danh giá được thừa hưởng phúc ảm của dòng họ (xét theo lý duy vật thì đó là được thừa hưởng danh tiếng tốt của dòng họ, hoặc được sự giúp đỡ của mọi người về tinh thần và vật chất trong cuộc sống), nhất là đối với những người Thân cư Phúc đức. Cung phúc đức, Phu thê, Tài bạch, Thiên Di đều xấu thường rơi vào trường hợp của những người nghèo khổ phải lưu tán xa quê cha đất tổ đến nơi khác sinh biểu hiện rõ nét nhất khi cung Phúc đức hội hợp Tang - Mã - Khốc - Hư, Kinh dương, Đà la, Địa không, Địa kiếp. Những người cung Phúc đức bị Tuần - Triệt không được sự trợ giúp nhiều từ cung Phúc đức mà cũng thường phải xa quê cha đất tổ, tự thân lập thân.

5.2 - Phú đoán cung Phúc có chọn lọc:

Phúc cung có kẻ chiến chinh

Tướng Binh Ấn Kiếm (Thiên hình) đóng thành ba phương

Cự môn hãm địa khẩu thiệt đa đoan.

Miếu cung Lộc Tướng tương phùng

Ấy là phát phúc trùng trùng thịnh hưng.

Vũ Tham Thiên Phủ Khoa Quyền

Cũng phát võ nghiệp cũng đa anh hùng.

Sát Phá Liêm Tham hãm, ngộ Kiếp Không

Họ hàng lắm kẻ hành hung ở ngoài.
Đào Hồng Riêu Kỵ sao Thai
Tôn thân có kẻ đa tình loạn phong.
Tấu thư Xương Khúc tương phùng
Tôn thân có kẻ thần đồng hiện ra.
Việt Khôi lại gặp Đào Hoa
Làm nên sự nghiệp phúc nhà khá mong.
Tử (vi), Dương nhập miếu vượng cung
Lại thêm Tướng (quân) Án Khoa Quyền Lộc trung
Phát đến có kẻ triều trung quý quyền.
Trường sinh - lực sỹ kỳ viên
Tôn thân lắm kẻ thọ cao trong làng
Tang Môn, Cô - Quả chẳng hay
Nếu không chết trẻ cũng người quả phụ
(có người chết trẻ hoặc goá bụa).
Trường sinh Đế vượng hai phương
Ắt là trong họ thịnh đường nhân đình.
Tuế phù tụng sự tương tranh
Lộc tôn, cô - quả độc đình đó mà.
Tướng Binh Tử Tuyệt phải là
Có người tử trận phương xa thừa nào.
Thiên hỷ, Hỷ thần tốt sao
Ấy là đất quý được màu vui tươi.
Thiên quan, Thiên phúc tốt lành
Vượng đường quan trưởng thân vinh chẳng ngờ.
Khôi Khoa Xương Khúc Tấu thư
Phát đà văn học có dư anh tài.

*Vũ khúc vượng địa chẳng sai
Phúc cung ắt hẳn hài hoà vũ ban.
Tang môn, Linh Hoả chớ màng
Thường sinh hoả hoạn trong hàng tộc tôn.
Đà la, Không Kiếp Tuyệt lâm
Đẹp gì trong họ, ắt rằng suy hao.
Song hao, Không Kiếp phúc cung
Họ hàng ly tán cây trồng nổi gì.*

Ví dụ 1: Nam mệnh - 8/ 9/ Bính thìn - giờ Tí

Phúc đức lập tại cung Tí, Thái dương hãm địa, hung cát tinh không nhiều nên xuất thân từ dòng họ bình thường. Tả phù đóng cung Phúc là có "mã cứu bản" (khi nào hết tiền lại có người trợ giúp), biểu hiện cụ thể trong cuộc sống là luôn được sự trợ giúp của người cùng giới khi gặp khó khăn và người này cũng hay giúp đỡ người khác nhưng vì bị Tuần nên người này không chịu ảnh hưởng nhiều của dòng họ, thêm đó cung Thiên di bị Triệt nên sẽ phải xa quê lập nghiệp chỉ khi hạn đến cung Phúc thì Tả phù mới phát huy tác dụng với đương số.

Ví dụ 2: Nam mệnh - 14/3/Tân Hợi - giờ Dậu.

Cung Phúc lập tại Dậu, có Thiên Phủ cho thấy họ hàng đông đảo, phúc thiện. Hội Lộc tồn, Đế vượng - đa đình; Mộ, Điều khách, Hoá Ky, Địa giải - nhiều người ham chơi bởi cờ bạc. Cung Thiên di có thêm nhiều sao cát tinh như Văn xương, Văn khúc, Hoá khoa, Ân quang, Thiên quý nên dòng họ cũng khá vinh hiển, nhiều người thành danh và người này cũng sẽ góp phần xây dựng lại dòng họ nhờ vào học vấn và quan hệ xã hội. Vì những cát tinh không đóng tại cung Phúc, chủ yếu hội tụ từ cung Thiên di, nên thực tế

dòng họ này đã suy nhiều nhưng đến đời của người này thì đã có sự khởi sắc trở lại.

Ví dụ 3: Nữ mệnh - 8/10/Ât Mão - giờ Mùi

Phúc đức lập tại cung Ngọ, Thiên lương miếu địa, Hoá quyền, Lưu niên văn tinh, Thiên hỷ, Hoá lộc, Hỷ thần hội tụ cho thấy dòng họ có nhiều người thành đạt, Thiên riêu - Thiên y, Thiên hình là trong họ có nghề làm thuốc nhưng lại kèm theo Hoá kỵ, Địa Kiếp, Kinh dương, Tiểu hao, Thiếu âm - Trực phù - Long đức nên đến khi sinh ra thì dòng họ đã suy, nghèo, phải xa cách ly tán. Mặc dù Thân cư Phúc đức nhưng người này cũng ít được hưởng phúc của dòng họ để lập nghiệp mà bị ảnh hưởng những chuyện không vui từ cung Phúc đức nhất là khi hạn đến cung Phúc. Mệnh có Địa Không, Thiên không, cung Phúc đức có Địa Kiếp, Thiên hình hội Hoá kỵ khi hạn đến cung Phúc đức (24 - 33) tuy gặp Hoá Quyền, Hoá Lộc, Thiên hỷ, Hỷ thần nên tuy sự nghiệp khá thuận lợi nhưng cũng không giữ được tiền mà vẫn luôn phải vất vả. Tuần ở tí - sửu tháo Triệt ở ngọ - mùi Đào hoa, Hồng loan tương hội nên gặp cả chuyện tình cảm nam nữ sâu đậm nhưng vì gặp cả Tam không, Hoá kỵ nên vẫn không thành. Năm 32 tuổi khi đại tiểu hạn trùng phùng sẽ gặp chuyện xấu hao tán tài sản sự, nghiệp thậm chí nguy hiểm đến tính mạng.

6. Luận về cung Điền Trạch:

6.1 - Trên lá số cung Điền trạch không chỉ đơn thuần thể hiện tình trạng trạng nhà đất của một người mà còn cho biết cả tâm tư tình cảm của cá nhân khi ở trong ngôi nhà của mình. Ví dụ Long trì - Phượng các, Tam thai, Bát toạ đóng cung Điền là nhà cao cửa rộng; có Thiên hỷ, Nguyệt đức là khí nhà vui vẻ hoà thuận, có Cô thần - Quả tú là trên đất ở có mộ cổ hoặc ma

quái và người này khi về nhà thường có lỗi sống khá cô độc ít hoà hợp với người thân; Tấu thư đóng cung Điền trong nhà tích trữ nhiều sách.... Cung điền có nhiều văn tinh thì không phải dấu hiệu của nhiều nhà đất. Về cơ bản khi luận cung Điền có nhiều sao chỉ sự đài các hoặc sung túc như Thái âm, Thiên cơ, Vũ khúc, Thiên phủ, Liêm trinh, Thiên tướng, Thai Toạ, Long - Phụng, Tả phù, Hữu bật, không bị Kiếp - Không xâm phạm hoặc Tuần - Triệt thì nhà cửa vinh vượng. Nếu Mệnh - Tài - Quan cũng tốt, mà có cả Không - Kiếp hội chiếu thì không thể kết luận là người nghèo về điền trạch mà là người có nhiều nhà đất hợp với nghề kinh doanh bất động sản nhất là khi có Đường phù. Ngược lại, Mệnh - Tài - Quan xấu cung Điền lại có nhiều hung tinh xâm phạm thì gia đạo rối ren, nhà cửa chật hẹp, nếu Không - Kiếp xâm phạm vào bản cung thì nhà nghèo hoặc chỉ ở nhà đi thuê.

Và có thể kết hợp cung Điền khi luận giả về mối quan hệ giữa cá nhân với người thân trong gia đình. Ví dụ khi cung Điền trạch có Hoá kỵ, hoặc Thái tuế, Cô thần - Quả tú, mà cung Phu thê có hung sát tinh xâm phạm thì phải luận là tình cảm vợ chồng không đầm ấm. Hoặc có Tang mã khóc hử thì khí nhà không tốt, hay có chuyện buồn phiền.

Tuy nhiên cần chú ý, những sao trong cung Điền trạch không hoàn toàn quy định tình trạng nhà cửa điền trạch của đương số trong cả cuộc đời mà nó thay đổi theo từng vận trình khác nhau. Cung điền xấu nhưng vào vận tốt thì vẫn có nhà đẹp mặc dù đi thuê, hoặc cung điền tốt mà mệnh xấu, vận xấu thì vẫn phải ở nhà rách nát, chật hẹp cho đến khi ra khỏi vận đó.

Vận đến cung Điền không chỉ liên quan đến chuyện nhà cửa đất đai mà còn cho biết việc của những người thân trong gia đình (ông - bà, cha - mẹ, anh - em, vợ - con). Ví dụ vận đến cung Điền trạch gặp Tang Mã Khóc Hử thì cần phải chú ý đến những năm tiểu vận và Lưu niên Thái tuế nhập vào cung lục thân.

6.2 - Những câu phú chọn lọc về cung Điền:

Hoả tinh đóng ở cung Điền
Tượng là lửa cháy mấy lần hoả tai
Hoá kỵ Tham (lang) diệu đồng sà
Gia trung thất vật gian dân loạn tàn
Điền trạch Thái tuế, Kỵ tinh
Lời ăn tiếng nói gia trung bất hoà
Nếu như sao Tử đóng điền
Tổ tiên chôn của ở trên đất nhà
Nhược bằng Tuyệt hãm cung điền
Năm lần bảy lượt chẳng mua được nhà (mặt phố).
Cô thân - Quả tú hai sao
Đóng vào điền trạch trong nhà có ma
Phục binh đóng tại cung Điền
ở nơi trộm cắp thường xuyên ra vào
Thiên hình Tấu (thư) Tuế (phù) ở điền
không bị trộm cắp cũng quan binh khám nhà
Tả phù - Hữu bật hai sao
nếu không Tuần - Triệt, có thêm ruộng vườn
Hoá lộc đóng ở cung Điền
Dẫu không buôn bán cũng sinh tiền tài.
Long Phượng Thai Toạ đóng cung
Cho dù mệnh hãm, các đài nghênh ngang.

CHƯƠNG 5 - PHƯƠNG PHÁP TÍNH VẬN MỘT LÁ SỐ TỬ VI

Khi luận một lá số Tử vi trước tiên cần quan sát toàn cục lá số để nhận định về Mệnh - Tài - Quan tốt hay xấu, sau đó mới tiếp tục xét đến các cung khác và các đại - tiểu vận. Khi tính vận, ta thường tính đại vận 10 năm, niên vận (tiểu vận) trong một năm, thậm chí còn tính đến cả vận tháng(nguyệt vận), nhật vận (vận trong một ngày), thời vận(thời vận trong từng giờ). Trong ngôn từ thông dụng từ vận thường được thay thế bằng từ hạn, nhưng nên gọi chính xác là vận thì đúng hơn để tránh gây sự hiểu lầm vì hạn thường tạo sự liên tưởng đó là khoảng thời gian có hạn, tai nạn. Tuy nhiên theo thói quen thông thường chúng ta có thể hiểu vận đồng nghĩa với hạn.

Ngoài những kiến thức Tử vi, điều kiện cần thiết đối với người luận giải lá số Tử vi là phải có tư duy phân tích và tổng hợp tốt, có hiểu biết nhất định về những vấn đề trong cuộc sống con người.

1. Đại vận (đại hạn):

Đại vận là thời gian 10 năm con người chịu ảnh hưởng của sự vận chuyển của Âm - Dương Ngũ hành trong vũ trụ thể hiện dưới tính chất của các sao trong cung đại vận. Khi vận đến cung nào thì trong 10 năm mọi sự việc diễn ra trong cuộc sống đều chịu ảnh hưởng nhiều nhất từ cung đó. Sự xấu tốt, thành công lớn hay thất bại đều phụ thuộc rất lớn vào gốc đại vận.

- Tính đại vận 10 năm:

a - Trước hết ta viết số của Cục để xác định thời gian của đại vận. Khởi từ cung Mệnh Thủy nhị cục viết số 2, Mộc tam cục viết số 3, Kim tứ cục viết số 4, Thổ ngũ cục viết số 5, Hỏa lục cục viết số 6. Từ cung Mệnh nếu là

Dương nam, Âm nữ tính thuận; Âm nam, Dương nữ tính nghịch viết 12, 22, 32, 42.....(13, 23, 33, 43....) vào các cung kế tiếp.

Ví dụ :

- Nam sinh năm 1980 (Canh thân - dương nam), Mộc tam cục: Từ cung Mệnh viết là 3, cung Phụ mẫu viết 13, Phúc đức viết 23, Điền trạch viết 33...

- Nam sinh năm 1981 (Tân dậu - âm nam), Hỏa lục cục: Từ cung Mệnh viết là 6, cung Huynh đệ viết 6, Phu thê viết 16, Tử tức viết 26, Tài bạch viết 36....

- Nữ sinh năm 1980 (Canh thân - dương nữ), Mộc tam cục: Từ cung Mệnh viết 3, cung Huynh đệ viết 13, Phu thê viết 23, Tử tức viết 33

- Nữ sinh năm 1981 (Tân dậu - âm nữ) , Hỏa lục cục: Từ cung mệnh viết 6, cung Phụ mẫu viết 16, cung Phúc đức viết 26.....

Sau khi đã biết thời gian vận chuyển của đại vận thì ta cũng biết thời gian nào con người chịu ảnh hưởng của của những sự vận hành của các nguồn năng lượng Âm - Dương ngũ hành biểu hiện dưới tính chất của các sao.

Ví dụ : Nam mệnh - 1/4/ Kỷ mùi - giờ Sửu; Mộc tam cục:

- Bắt đầu từ năm 3 tuổi chịu ảnh hưởng mạnh của các sao trong cung Mệnh - Tài - Quan - Di vì Đại vận nằm ở cung Mệnh.
- Từ 13 tuổi chịu ảnh hưởng của các sao trong cung Huynh đệ - Tật ách - Nô bộc - Điền trạch vì Đại vận đến cung Huynh đệ.
-

*** Theo thời gian, khi muốn luận đoán cung nào thì cần phải kết hợp các sao tại cung đó với các sao tại cung đại vận và các sao ở các cung xung chiếu của đại vận để luận đoán cho chính xác.**

2. Tính Lưu niên của đại vận:

Lưu niên đại vận cho biết những sự việc quan trọng xảy ra với có liên quan với cá nhân trong đại vận. Lưu niên đại vận rơi vào cung nào thì cung đó xảy ra sự thay đổi quan trọng. Ví dụ Lưu niên đại vận rơi vào cung Phu thê thì năm đó những sự việc quan trọng xảy ra có liên quan lớn tới cung Phu thê. Khi luận đoán cung Lưu niên đại vận cần kết hợp với các sao ở cung Niên vận hàng năm (Tiểu vận)

- ví dụ : LNĐV 29 tuổi của người Dương nam - Thổ Ngũ Cục, có Mệnh đóng tại cung Tỵ sẽ ở cung Dần. Bắt đầu từ cung Đại vận tính là năm 25 tuổi (năm đầu tiên của Đại vận 25 - 34) cung Sửu vừa thể hiện năm 26 và 28 tuổi.

Mệnh	Phụ	Phúc	Điền
5 ↑ 32	→ 33 15	→ 34 25	35
Bào ↑ 31 115	Dương Nam Thổ ngũ cục xác định Lưu niên đại vận năm 29 tuổi và những LNĐV trong đại vận 25		Quan 45
Thê ↑ 20 105			Nô 55
Tử ← 29 95	Tài ← 28 85	Tật → 27 75	Đi 65

3. Tính Niên vận hàng năm (Tiểu vận):

Khi tính tiểu vận cần căn cứ vào cung khởi của tam hợp tuổi.

- Tuổi Thân - Tí - Thìn >khởi tại cung Tuất
- Tuổi Dần - Ngọ - Tuất >khởi tại cung Thìn
- Tuổi Tỵ - Dậu - Sửu >khởi tại cung Mùi
- Tuổi Hợi - Mão - Mùi >khởi tại cung Sửu.

Nam (Dương nam, Âm nam) từ cung quy định khởi thuận chiều kim đồng hồ

Nữ (Dương nữ, Âm nữ) từ cung quy ước khởi nghịch chiều kim đồng hồ.

Trên lá số Tử vi để tiện cho việc quan sát Niên vận thường được đánh dấu bằng những địa chi ghi ở vòng trong của Thiên bàn. Ví dụ: nam giới tuổi Giáp Ngọ - Tiểu vận sẽ bắt đầu tính từ cung Thìn. Ghi chi Ngọ vào cạnh cung Thìn, ghi chi Mùi vào cung Tỵ, ghi chi Thân vào cung Ngọ....Nếu là nữ tuổi Giáp Ngọ - Tiểu vận cũng bắt đầu tính từ cung Thìn nhưng tính ngược chiều kim đồng hồ, ghi Ngọ ở cung Thìn, Mùi ở cung Mão, Thân ở cung Dần....

Ty	Ngọ	Mùi	Thân
	Ty - Dậu - Sửu		
Thìn	Dần - Ngọ - Tuất		Dậu
	Thân - Tí - Thìn		
Mão	Hợi - Mão - Mùi		Tuất
Dần	Sửu	Tí	Hợi

Ví dụ:

- Nam tuổi Kỷ mùi (Âm nam) khởi tại cung Sửu tính là 1 tuổi khởi thuận đến năm 13 tuổi tiểu vận sẽ quay lại cung Sửu, năm 24 tuổi tiểu vận sẽ rơi vào cung Tí.
- Nữ tuổi Kỷ mùi (Âm nữ) khởi tại cung Sửu tính là 1 tuổi khởi nghịch đến năm 13 tuổi tiểu vận sẽ quay lại cung Sửu, năm 24 tuổi tiểu vận sẽ rơi vào cung Dần...

Khi luận những sự việc diễn ra trong một năm cần kết hợp các sao của cung Đại vận, Tiểu vận và Lưu niên đại vận. Tiểu vận một năm rất quan trọng nó là định hướng xét đoán tốt xấu của cung tiểu vận và cả cung Lưu niên đại vận. Vận đến cung nào cung đấy chịu ảnh hưởng. Cung Lưu niên

đại vận phụ thuộc rất nhiều vào Đại - Tiểu vận, Đại - Tiểu vận tốt thì Lưu niên đại vận tốt, Đại - Tiểu vận xấu thì Lưu niên đại vận xấu

Nếu cung Đại vận xấu, Lưu niên đại vận xấu mà Tiểu vận tốt thì năm đó mọi việc diễn ra ở mức độ bình thường, đỡ xấu. Nếu cung Tiểu vận rất tốt, ví dụ hội đủ Khoa - Quyền - Lộc...thì sẽ phản vi kỳ cách, biến xấu thành tốt cho tất cả các cung, nhưng thường khi hết tiểu vận thì sẽ gặp kết cục xấu vì gốc đại vận xấu. Ngược lại nếu Tiểu vận cũng xấu thì năm đó những sự việc xảy ra đều rất xấu nhất là khi Đại - Tiểu vận trùng phùng.

Nếu cung Đại vận tốt, Lưu niên đại vận tốt mà tiểu vận xấu thì mọi việc diễn ra trong năm đó ở mức độ bình thường. Nếu cả Đại vận - Tiểu vận đều tốt thì mọi chuyện rất tốt đẹp, giống như gấm thêu hoa, nhất là khi Đại - Tiểu vận trùng phùng. Khi tính vận cần xét xem đại vận nào tốt, đại vận nào xấu; trong đại vận thì năm nào là tốt nhất, năm nào xấu nhất.

- Đại - Tiểu vận trùng phùng là khi Tiểu vận trùng với Đại vận tại cùng một cung và kể từ khi Đại - Tiểu vận trùng phùng thì sự việc trong Đại vận đó nếu xấu thì rất xấu ngược lại tốt thì rất tốt .
- Khi luận Tiểu vận cần lưu ý kết hợp các sao tại cung gốc Đại vận và các sao tại cung của Tiểu vận để luận đoán. Ví dụ gốc Đại vận có Thái tuế, Tiểu vận gặp Hoá kỵ thì năm Tiểu vận đó sẽ xảy ra những chuyện điều tiếng không hay, nhất là sẽ cản trở việc cưới hỏi, lập gia đình.; Gốc Đại vận có Phong cáo - Thai phụ, Tiểu vận gặp Hoá Khoa thì năm đó đường công danh sẽ rất tốt, dễ dàng được phong thưởng hay tạo được danh tiếng.

Ví dụ: Nam mệnh 1/4/Kỷ mùi - giờ Sửu:

Đại vận 23 - 32 ở cung Thê, năm 26 tuổi Tiểu vận cũng ở cung Thê, như vậy là Đại - Tiểu vận trùng phùng. Từ năm 26 tuổi đến hết đại vận 23 -

32 (năm 32 tuổi) tính chất của các sao trong cung Đại vận thể hiện rất rõ ràng, tốt thì tốt gấp đôi, xấu thì xấu gấp đôi.

- **CHÚ Ý:**

Tính năm tiểu vận chỉ bắt đầu được tính kể từ ngày sinh của cá nhân,
trước ngày sinh chưa được tính là nhập vận - đây là chìa khoá quan
trọng trong Tử vi.

Trong sách vở hiện nay, chưa sách nào chỉ ra cách tính tiểu vận đúng, tất cả đều tính theo cách thông thường, ví dụ, người sinh 15/12/Tân dậu (1981) - nam giới, theo cách tính từ trước đến nay đều cho rằng năm Ất dậu (2005) tiểu vận sẽ nằm ở cung Mùi, nhưng như vậy là sai lầm. Chỉ khi thực sự thành hình thì con người mới hội tụ đủ ngũ hành và chịu sự tác động của những quy luật tự nhiên và xã hội, nên đến ngày 15/12/ Ất dậu (2005) thì mới đủ 25 tuổi và khi đó vận mới nhập vào cung Mùi. Từ trước ngày 15/12/ Ất dậu vẫn thuộc Tiểu vận ở cung Ngọ.

Ví dụ: Dương nam - 20/12/ năm Canh thân - giờ Mùi:

Tháng giêng, năm ất dậu (2005) xuất ngoại du học, theo cách tính thông thường từ trước đến nay thì tiểu vận năm Ất dậu, không gặp Thiên Mã và những sao di chuyển nhưng vẫn xuất ngoại. Nhưng thực tế vì người này sinh 20 tháng 12 nên đến 20 tháng 12 năm Ất dậu mới bước sang tuổi 26, lúc đó tiểu hạn mới nhập cung Nô bộc ở Hợi. Năm Ất dậu (2005) xuất ngoại là vì tiểu hạn vẫn đang ở cung Quan lộc (Tuất) gặp Phi liêm, Thiên Mã, Hoá khoa, Thanh long...mặc dù gốc đại vận có Lộc tồn nhưng cũng chỉ làm chậm trễ chứ không ngăn cản được chuyển đi của người này.

Chính vì không hiểu điều này mà nhiều người khi thấy tiểu vận không có Hỷ thần, Long trì, Phụng các, có Hoá kỵ, Đẩu quân, Cô - Quả...mà vẫn

kết hôn thì lại quy kết cho đó là kỳ cách hoặc quy ước sai về tính chất các sao, các cách cục nên sản sinh ra hàng loạt các câu phú đoán vô nghĩa.

4. An sao Lưu hàng năm của Tiểu vận:

Sau khi đã tính Đại vận, Lưu niên đại vận, Tiểu vận chúng ta cần an thêm 9 sao Lưu hàng năm để hiểu rõ hơn về những sự việc xảy ra trong năm đó. Các sao Lưu thay đổi vị trí theo từng năm và chỉ có ý nghĩa trong năm đó. Bao gồm: Thái tuế, Tang môn, Bạch hổ, Thiên khốc, Thiên hư, Thiên mã, Lộc tồn, Kinh dương, Đà la.

4.1 - An lưu Thái tuế:

Dựa vào địa chi của niên vận để an Lưu Thái tuế. Ví dụ năm 2005 là Ất Dậu thì an Lưu Thái tuế vào cung Dậu, năm Bính Tuất, an Lưu Thái tuế vào cung Tuất. Không cần biết Đại vận, Tiểu vận hay Lưu niên đại vận rơi vào cung nào ta chỉ cần căn cứ vào địa chi của niên vận hàng năm mà an Lưu Thái tuế.

4.2 - An Lưu Tang môn - Bạch hổ:

Lưu Tang môn cách lưu Thái tuế một cung theo chiều thuận.

Lưu bạch hổ ở cung xung chiếu với lưu Tang môn.

Ví dụ: Lưu Thái tuế ở Thân (cung Thân trên lá số) thì an lưu Tang môn ở cung Tuất, lưu Bạch hổ ở cung Thìn.

4.3 - An lưu Thiên khốc - Thiên hư:

Cũng giống như an Thiên khốc, Thiên hư của lá số. Từ cung Ngọ tính là cung Tí, đếm nghịch đến năm niên vận dừng ở cung nào an Thiên khốc ở đó; đếm thuận đến niên vận dừng ở cung nào an Thiên hư ở đó.

Ví dụ: năm 2004 - năm niên vận là Giáp Thân. Từ cung Ngọ khởi là Tí đếm nghịch đến Thân dừng ở cung Tuất an Thiên khốc; đếm thuận đến Thân dừng ở cung Dần an Thiên hù.

4.4 - An lưu Lộc tồn - Kinh dương - Đà la:

Dựa vào Thiên can của Niên vận để xác định vị trí của lưu Lộc tồn. Lộc tồn luôn đóng ở vị trí Lâm quan của Thiên can trong bảng Trường Sinh.

Kinh dương, Đà la luôn đóng ở hai bên Lộc tồn. Đà la luôn đóng ở cung tứ mộ trên lá số (vị trí Quan đới của can năm trong bảng Trường sinh); Kinh Dương luôn đóng ở vị trí Đế vượng trong bảng Trường Sinh của can năm.

Can Niên vận	Giáp	Ất	Bính - Mậu	Đinh - Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Vị trí lưu Lộc tồn	Dần	Mão	Tỵ	Ngọ	Thân	Dậu	Hợi	Tí
Kinh dương	Mão	Dần	Ngọ	Tỵ	Dậu	Thân	Tí	Hợi
Đà la	Thìn	Sửu	Thìn	Mùi	Mùi	Tuất	Tuất	Sửu

4.5 - An lưu Thiên mã:

Dựa vào địa chi của niên vận để an lưu Thiên mã.

Ví dụ: niên vận năm 2004 - Giáp Thân, an Thiên mã ở cung Dần.

Chi của niên vận	Vị trí của Thiên Mã
Thân - Tí - Thìn	Dần
Dần - Ngọ - Tuất	Thân
Tỵ - Dậu - Sửu	Hợi
Hợi - Mão - Mùi	Tỵ

***Lưu Thái tuế** rơi vào cung nào trên lá số thì ám chỉ cung đó sẽ có nhiều biến đổi quan trọng trong tiểu vận, sự tốt xấu tùy thuộc vào sự hội tụ của các sao trong cung đó và Đại - Tiểu vận là tốt hay xấu.

Lưu thái tuế rơi vào cung nào thì còn có nghĩa tính chất của các sao trong cung đó năm đấy được kích hoạt mạnh mẽ và ảnh hưởng lớn đến cuộc sống của cá nhân trong năm. Sự biến đổi tốt xấu phụ thuộc vào Đại - Tiểu vận tốt hay xấu.

Ví dụ: nam giới: 17/1/ Canh thân - giờ Hợi

- Tiểu hạn năm 2007 (Đinh Hợi) lưu Thái tuế nhập cung Tài có Hoá Lộc, song Hao, Văn xương, Lưu niên văn tinh; Đại vận có Hoá khoa, Hoá lộc, Song Hao. Tiểu vận ở cung Phu thê, Lưu niên đại vận ở cung Tài gặp Hóa lộc nên năm 2007 nhất định sẽ phát tài, sự chi tiêu cũng nhiều (Song Hao) nhưng mang tính chất đầu tư để làm chủ (Tấu thư, Đường phù). Cung Tài phát động, Đại Tiểu vận gặp nhiều cát tinh nên phát tài.

Ví dụ: nữ giới: 18/1/ Quý sửu - giờ Sửu

- Tiểu vận năm 2005 (Ất Dậu) lưu Thái tuế nhập cung Tài, Thiên Hình, Đại hao, Linh tinh, Bạch hổ bị phát động; Đại vận bị Tuần, có sẵn Tiểu hao, Tang môn; Tiểu vận gặp Đà la, Bệnh nên không tránh khỏi bệnh tật mà lo lắng hao tốn nhiều tiền, may mắn là Hoá khoa trong cung Tài cũng được phát động nên sự hao tán này được việc chứ không vô ích, tức là tốn nhiều tiền nhưng sẽ chữa được bệnh.
- Cũng là lưu Thái tuế nhập cung Tài nhưng có người thì phát tài có người thì hao tán.

***Luu Tang - Hổ - Khốc - Hư** cho biết những việc phải lo lắng, buồn thương xảy ra tại các cung mà có các sao lưu này hội tụ. Sự buồn thương, lo lắng này có thể dẫn tới việc tốt hay xấu tùy thuộc vào Đại - Tiểu vận tốt hay xấu.

Bộ sao Tang Mã Khốc Hư chỉ sự lo lắng buồn phiền, có vai trò rất quan trọng trong việc luận đoán sự sống chết. Khi bản thân lo buồn thì thân nhân thường có nạn, khi thân nhân lo buồn thì chính bản thân gặp nạn.

Ví dụ:

- Nếu lưu Tang - Hổ - Khốc - Hư rơi vào cung Tài, Đại - Tiểu vận tốt thì năm đó dễ có chuyện lo lắng đầu tư về tài chính để thu lợi, phát tài. Nhưng nếu Đại - Tiểu vận xấu thì năm đó sẽ phải buồn phiền lo lắng vì hao tán tiền của.....

- Nếu lưu Tang - Hổ - Khốc - Hư nhập vào cung Phụ mẫu hoặc Điền trạch, Đại - Tiểu vận xấu thì dễ có chuyện buồn về cha mẹ hoặc gia đình. Nhưng nếu Đại - Tiểu vận tốt thì cũng có sự lo lắng nhưng lo lắng có tính chất xây dựng đem lại kết quả tốt như: cha mẹ khỏi bệnh, xây dựng nhà cửa, hoặc trong gia đình có chuyện cưới xin vui vẻ.

*** Lưu Thiên mã** chỉ sự di chuyển, hoạt động lưu Thiên mã rơi vào cung nào thì cung đó có biến đổi hoặc có sự di chuyển (nếu không có những sao cản trở) khi Nguyệt hạn đến đó. Ví dụ: Nếu Thiên mã gặp Triệt, Thiên hình, Đại - tiểu vận xấu thì dễ xảy ra tai nạn, chia ly có liên quan đến cung có lưu Thiên mã rơi vào. Nếu Đại - tiểu vận tốt, Thiên mã không gặp Tuần - Triệt thì có chuyện di chuyển, du lịch vui vẻ, gặp cả Lộc tồn, hoặc Hoá lộc không có Đà la, Khoa hoặc Khôi - Việt thì mua sắm phương tiện giao thông.

***Lưu Lộc tồn, Kinh dương, Đà la:**

Các sao Lưu này rơi vào cung nào thì cung đó cũng có những sự thay đổi nhất định. Vận tốt thì gặp việc tốt, vận xấu thì gặp việc xấu.

Ví dụ: Lưu Lộc tồn rơi vào cung Huynh đệ, vận tốt có thêm anh em, vận xấu anh em gặp chuyện chia cách.

Lưu Kinh dương, Đà la nhập cung nào thì cung đó dễ xảy ra tai nạn.

Nhưng thông thường Lưu Lộc tồn rơi vào cung nào thì gặp chuyện tốt ở cung đó nhất là những việc có liên quan đến tiền bạc vật chất, chỉ có Kinh - Đà mới hay gặp chuyện tai nạn, không vui.

5. Nguyệt vận (vận tháng):

Xác định Tiểu vận ở cung nào, từ cung đó tính là tháng 1 (tháng giêng) đếm nghịch đến tháng sinh, dừng ở cung nào thì từ cung đó tính là giờ Tí đếm thuận đến giờ sinh, dừng ở đâu thì tính cung đó là tháng đầu tiên của tiểu vận.

Ví dụ: Nam sinh 1/2/Tân dậu - giờ Tuất:

Tiểu vận 24 tuổi dừng ở cung Ngọ - từ cung Ngọ tính là Tí đếm nghịch đến tháng sinh (tháng 2) dừng ở cung Tỵ, từ cung Tỵ tính là Tí đếm thuận đến giờ sinh (giờ Tuất) dừng ở cung Mão - Cung Mão được tính là tháng đầu tiên của tiểu vận 24. Cung Thìn là tháng 2, Tỵ tháng 3, Ngọ tháng 4...cứ như vậy cho đến tháng 12 dừng ở cung Dần.

Vấn đề năm nhuận một tháng hiện tại tôi chưa tìm ra phương hợp lý nên vẫn tính theo sách cổ cả 2 tháng là một. Ví dụ năm nhuận 2 tháng 4 mà tháng 4 dừng ở cung Mão thì vẫn sử dụng các sao tại cung Mão để kết hợp luận việc của cả 2 tháng 4 nhưng có sự cân nhắc tăng giảm tính chất của các sao tùy thuộc vào từng lá số.

Khi xét Nguyệt vận cũng cần phải tổng hợp các sao luân chuyển trong Tiểu vận. Sau khi nhìn nhận tổng hợp Đại - Tiểu vận, những sao Lưu

hàng năm để biết những sự kiện chính xảy ra trong năm đó thì sẽ xem xét kết hợp từng cung của Nguyệt vận để biết chính xác sự việc xảy ra năm nào. Ví dụ : Tiểu vận gặp Địa kiếp thì đến cung Nguyệt vận nào có Thiên hình, trong tháng đó sẽ bị hao tán nhiều tiền.

6. Nhật hạn (hạn ngày):

Xác định cung Nguyệt hạn, tại cung Nguyệt hạn tính là ngày đầu tiên của tháng. Nếu:

- Cung nguyệt hạn là Dương cung (tí, dần, thìn, ngọ, thân, tuất) thì tính theo chiều thuận đến các cung tiếp theo là 2, 3, 4, 5....
- Cung nguyệt hạn là Âm cung (sửu, mão, tỵ, mùi, dậu, hợi) thì tính theo chiều nghịch đến các cung tiếp theo là 2, 3, 4, 5....

ví dụ: Nguyệt hạn ở cung Thìn - ngày 1 tính ở cung Thìn, ngày 2 ở cung Tỵ, 3 ở Ngọ...

Nguyệt hạn ở cung Mão - Ngày 1 tính ở cung Mão, ngày 2 ở cung Dần, ngày 3 ở Sửu...

Trong dân gian mọi người thường nói:

Mồng 5, 14, 23 đi chơi cũng thiệt nữa là đi buôn

Hoặc

Nhằm sao Thái bạch ra chi

Tháng 5 trùng kỵ găng ghi đề phòng

Tổng hợp các phép tính từ Đại vận, Tiểu vận, Nguyệt vận, Nhật vận ta sẽ thấy sự đúc kết kinh nghiệm của người xưa không phải khi nào cũng đúng. Đó chỉ là cách nói chung chung nhằm cảnh tỉnh mọi người, còn không phải ai đi buôn nhằm ngày 5, 14, 23, gặp hạn Thái Bạch hoặc đến năm tuổi là xấu mà tùy theo vận trình của từng người khác nhau thậm chí còn phát tài lớn.

7. Thời vận (hạn giờ):

Tính tương tự giống cách tính của Nguyệt hạn. Bắt đầu cung Nhật hạn tính là giờ Tí.....

Trên lá số Tử vi mỗi cung đại diện cho 2 tiếng thời gian theo đồng hồ thông thường tương ứng với 12 địa chi.

Hiện nay, ít người có khả năng luận Tử vi chính xác đến Thời hạn mà chủ yếu chỉ dừng ở mức Nguyệt hạn. Nếu tính chính xác được đến thời hạn cần phải có sự hỗ trợ của những phương pháp khác.

8. Tổng luận:

Vận đến cung nào thì sự việc xảy ra có liên quan đến cung đó - Hạn đến cung nào cung đấy chịu. Muốn biết sự việc ở cung nào thì kết hợp những sao ở cung đó với những sao của vận để luận đoán. Ví dụ nếu vận gặp Long trì, Phượng các, Phong cáo, Thai phụ cung Huynh đệ có sẵn Thanh long, Hoa cái, Thiên khôi, Thiên việt thì anh em sẽ có người phát đạt về đường công danh học vấn; Vận gặp Địa kiếp, Thiên không là xấu nhưng nếu cung Phụ mẫu có Khoa - Quyền - Lộc thì phụ mẫu cũng không xấu mà thậm chí còn đại phát nhanh chóng nhờ sự trợ giúp nhanh chóng của Không, Kiếp; Ngược lại vận gặp Không – Kiếp mà cung Huynh đệ có Đào hoa, Hoá kỵ, Lưu hà, Kiếp sát thì anh em trong nhà dễ mắc nạn do chuyện tình ái gây ra. Và thông thường trong một cung thì số lượng sao hội tụ chưa đủ để phản ánh hết sự việc vì vậy cần phải kết hợp tất cả các sao để tìm ra cách cục rồi luận đoán. Ví dụ: Cung Mệnh có sẵn Phong cáo, Thai phụ, Long trì, Phượng các; Cung Đại vận có Thanh long, Hoa cái thì sẽ tạo thành cách “*Tứ linh - Công danh, quyền thế lẫy lừng*” nhất là lại thêm Hoá khoa, Khôi - Việt, Xương - Khúc thì càng chắc chắn luận đoán sự việc ở cấp độ lớn và sự việc cụ thể sẽ

ứng nghiệm vào ngày tháng năm nào trong Đại vận có Phong cáo, Thai phụ, Tả Hữu hoặc Hoá quyền, Quốc ấn, Tấu thư....Hoặc gốc Đại vận có Địa kiếp thì khi Tiểu vận đến cung có Thiên không sẽ xảy ra chuyện lừa đảo, nói dối về tài chính vật chất (Mệnh tốt, hiền lương thì sự việc đơn giản chỉ là vay mượn nhưng đến hạn không trả được; Mệnh có nhiều hung tinh, đại vận thêm Hoá khoa, Xương - Khúc là đi lừa người khác; Mệnh kém mà không có sao giải thì bị người khác lừa); Hoặc Tiểu vận có Thiên hình sẽ xảy ra chuyện bị mất mát tiền bạc (Mệnh tốt, hoặc vận có Hoá khoa thì là sự thất thoát có tính toán, ngược lại là bị trộm cắp, lừa đảo), sự việc sẽ ứng nghiệm vào ngày tháng có Lộc tồn, Hoá lộc hoặc chính Thiên hình, Tang mã khốc hư. - Các thầy Tử vi trước đây thường dạy học trò *“Trong cung không có các sao đầy thì lấy ở các cung khác xếp vào cho đủ”*, nếu diễn nghĩa rõ ràng thì nó giống như sự tích lũy năng lượng qua các chu kỳ vận hành (gốc đại vận, tiểu vận, nguyệt vận, nhật vận, thời vận) và đến khi tích lũy đủ năng lượng thì phát lộ sự việc. Khi luận về các cung trên lá số thì cũng căn cứ trên các sao gốc của cung rồi kết hợp với sao qua các vận để đưa ra dự đoán.

Mệnh tốt, vận tốt - phú quý nhàn hạ

Mệnh tốt, vận xấu - gian nan vất vả

Mệnh xấu, vận tốt - vất vả nhưng được phú quý một thời.

Mệnh xấu, vận xấu - bần hàn, chiết yếu.

Đối với những cung khác trên lá số cũng phải kết hợp những sao tại bản cung với những sao ở vận để luận đoán, nhất là đối với những cung lục thân (Phụ, Bào, Thê, Tử, Phúc) thì có thể sử dụng phương pháp luận giống như cung Mệnh.

Ví dụ: cung Phu thê có Thiên cơ thì cũng ứng với những câu phú luận đoán về Thiên cơ khi đóng Mệnh.

Thiên cơ tính Mộc, mình dài

Tâm từ tính cấp đa tài, đa mưu

hoặc:

Thiên đồng đầu lớn, lưng dày

Hình thời phì mãn, tượng rày phương viên.

Đối với trường hợp luận vận hạn cũng có thể linh hoạt sử dụng những câu phú đoán hoặc những cách cục dùng để luận mệnh.

Tứ linh: Hồ Cái Phụng Long

Công danh quyền thế lẫy lừng một khi.

hoặc:

Song hao, Không Kiếp phúc cung

Họ hàng ly tán cây trồng nổi gò.

Tức là khi vận không ở cung Phúc nhưng gặp Song hao, Không – Kiếp thì không những Mệnh bị ảnh hưởng mà kể cả cung Phúc cũng bị ảnh hưởng nếu như cung Phúc thiếu cát tinh cứu giải.

9. Một số kinh nghiệm luận đoán trên lá số Tử Vi:

- Trước tiên quan sát toàn diện lá số xem Mệnh - Tài - Quan - Di đóng ở đâu, chính tinh nào toạ thủ có tạo thành cách cục rõ ràng Tử Phủ Vũ Tướng, Sát Phá Liêm Tham, hay Âm - Dương, Cơ Nguyệt Đồng Lương., có bị Tuần - Triệt cản trở hay không.

- Sau khi xác định được vị trí của Mệnh và trạng thái của các chính tinh, xác định tiếp vị trí của các trung tinh quan trọng như : Địa không, Địa kiếp, Thiên không, Khoa - Quyền - Lộc, Hoá kỵ, Thái tuế, Lộc tồn, Kinh dương, Đà la, Thiên hình, Thiên khôi, Thiên việt, Văn xương, Văn khúc, Hoả tinh, Linh tinh, Thiên khốc, Thiên hư, Tang Môn, Thiên mã, Thanh long, Hoa cái, Long trì, Phượng các.

- Quan sát tổng thể cung Nô bộc, Phụ mẫu, Phúc đức, Huynh đệ, Phu thê kết hợp với Mệnh để xác định tầng lớp của lá số thuộc: trung lưu, thượng lưu, kinh doanh, quan chức hay nghèo hèn, yếu chiết để từ đó mới tiếp tục luận vận được.

- Quan sát các cách cục lớn sau đó đi vào luận chi tiết. Ví dụ thấy vận gặp Địa kiếp, Thiên hình trước tiên xác định là có chuyện mờ ám liên quan đến tiền bạc; tiếp tục đi sâu vào chi tiết nếu thấy có Hoá khoa, Hoá quyền thì luận là bản thân đi lừa tiền của người khác, nếu thêm hung tinh như Kinh dương, Đà la không có Hoá khoa thì mình bị người khác lừa tiền, hoặc vay không trả...

• **Một vài ví dụ về cách cục trên lá số:**

- Cung Điền trạch đóng ở Dần - Thân - Tỵ - Hợi nếu có sao Tuyệt rơi vào thì không mua được nhà mặt phố. Nhà cửa có thể to nhỏ thay đổi theo từng vận nhưng luôn ở phía trong so với đường lớn.

- Linh tinh, Hoả tinh đóng cung Điền trạch là ông cha đời trước đã phạm vào đất hoặc đồ đạc của đình chùa nếu không trồng cây cho nhà chùa thì nhà cửa dễ bị cháy.

- Cung Điền có Thiên hình đóng tất sẽ bị ăn trộm hoặc bị pháp luật khám nhà.

- Đào hoa, Thiên riêu đóng cung Tật là người hay ngủ với ma (mộng tinh)

- Văn xương, Thiên riêu là người ham chơi truy lạc nếu hạn gặp thêm Đào hoa thì dễ ngoại tình.

- Vận gặp Địa không, Địa kiếp, Đà la, Hoa cái (Mệnh hãm) hay đi bỏ nhà đi chơi nếu thêm Thiên trù, Thiên khốc, Thiên hư, Thiên mã thì phải lang thang xin ăn.

- Vận gặp Địa kiếp, Phục binh, Thiên hình, Thái tuế (Mệnh hãm) dễ phải vào tù nếu kèm theo Hoá lộc (đi tù vì tiền), Hoá quyền (đi tù vì quyền) nhưng nếu Mệnh tốt lại gặp Quyền - Lộc thì phú quý nhanh chóng nhưng do sự phi pháp. Hạn này chỉ có Hoá khoa, kèm theo Ân quang (Thiên quý) mới giải nổi.

Phục binh, Thái tuế, Thiên hình

Trai thì tù ngục, gái thì hiệp thương (đánh nhau)

- Đại - Tiểu vận có Thiên mã, Đà la kèm theo Hoá khoa, Tấu thư dễ xuất ngoại du học (nếu đi cùng Địa không, Địa kiếp thì cũng xuất ngoại nhưng đi lao động kiếm tiền, thêm Thiên hình, Kiếp sát thì không xuất ngoại mà bị tai nạn) với điều kiện Thiên mã không gặp Tuần – Triệt hoặc Lộc tồn.

- Đại - Tiểu vận có Thanh long gặp Hồng loan, Đà la thì mọi việc phải làm đi làm lại nhiều lần.

- Vận gặp Thiên hình, Thái tuế, Đào hoa mà cung Phu thê xấu thì dễ ly hôn.

- Nữ mệnh có Kinh dương, cung Phu có Đà la, hạn gặp Thiên hình, Thái tuế hoặc Tang Mã Khốc Hư thì dễ ly hôn, khắc chồng.

- Mệnh xấu có Liêm - Tham Địa kiếp, Đà la, Thiên hình, Cô - Quả dễ chết trong tù.

Địa kiếp, Lưu hà đóng cung Thiên di thì phải chết xa nhà.

- Thiên hình đóng Mệnh hạn đến cung Phụ mẫu hoặc Huynh đệ là người có duyên nợ với cha mẹ từ kiếp trước, ở nhà thì phá gia chi tử nhưng bỏ nhà ra đi thì cha mẹ cũng không làm ăn gì được.

- Hạn gặp Thiên hình, Kiếp sát, Địa không, Địa kiếp; cung Tật bị phát động thì bị bệnh phải lên bàn mổ nếu có cát tinh như Thiên đồng, Thiên lương, Hoá khoa, Thiên riêu thì không chết nhưng nếu gặp Tang Mã Khốc Hư thì sẽ chết.

- Thanh long, Hoa cái đóng Mệnh là người thích tìm hiểu về tâm linh, hạn gặp Thiên quan, Thiên phúc, Thiên riêu, Hoa cái là có cầu cúng thay cung đổi mệnh.

- Đại -Tiểu hao đóng cung Điền trạch, khi vận nhập cung Điền gặp Không Kiếp, Hoả tinh, hoặc Thiên hình, Thái tuế là dễ xảy ra chuyện hao tán nhà cửa do bị cưỡng đoạt, hoả hoạn hay kiện tụng.

- Vận gặp Địa kiếp nếu không có cát tinh thì sẽ xin việc đi làm nhưng sẽ vất vả mà tiền không nhiều (vì thiếu tiền nên phải đi xin việc để làm); vận Hoá lộc cũng là xin được việc nhưng công việc nhẹ nhàng, có xu hướng về kinh doanh và có nhiều tiền hơn.

*Đối với trường hợp lá số của những người sinh đôi thì nên dùng phương pháp dịch chuyển giờ sinh để kiểm tra rồi luận đoán: một lá số giữ nguyên giờ sinh, một lá số có thể lùi lại hoặc tiến thêm một giờ nhưng phải đảm bảo cả hai lá số đó có chung thời vận, tức là Cục của hai lá số trùng nhau. Ví dụ lá số giữ nguyên giờ sinh có Cục số là Hoả lục cục thì lá số kia cũng phải là Hoả lục cục.

Trường hợp sinh đôi nam: 10/9/năm Kỷ Dậu - giờ Mùi.

- Một lá số giữ nguyên giờ sinh : 10/9/ năm Kỷ Dậu - giờ Mùi - Hoả cục
- Một lá số dịch giờ sinh tiến thêm 1 giờ: 10/9/ năm Kỷ Dậu - giờ Thân - Hoả cục.

để đảm bảo cả 2 lá số đều có chung Hoả Cục khi xác định thời vận.

10. Ví dụ Luận đoán lá số Tử vi:

10.1 - Ví dụ 1: Nam ngày 8/ tháng 9/năm Bính thìn - giờ Tí.

Mệnh lập tại cung Tuất, Thiên Đồng hãm địa nhưng vẫn có dáng vẻ đầy đặn, chắc chắn. Mệnh - Tài - Quan tạo thành cách Cơ - Nguyệt - Đồng - Lương, nhưng hãm địa lại ở thế Thiên La - Địa võng nên cuộc đời tất phải thay đổi, vất vả. Thân - Mệnh đồng cung nên sẽ phải tự thân lập thân. Mệnh lại hội đủ Tang - Mã - Khốc - Hư nên là người hình khắc người thân, cung Thiên di bị Triệt, cung Phúc đức bị Tuần, cung Thê có Song Hao, Thiên Mã (dấu hiệu của việc lấy vợ xa) nên bước đầu có thể khẳng định người này phải lấy vợ lập nghiệp ở xa quê hương. Mệnh giáp Đào hoa, Hồng loan dễ lôi cuốn người khác phái. Nhưng bù lại Mệnh giáp Thiên khôi, Thiên việt, kết hợp với Tài - Quan hội tụ Khoa - Quyền - Lộc, Phong cáo - Thai phụ, Thiên quý nên cũng thường gặp quý nhân trợ giúp làm việc gì cũng được thu được kết quả tốt mặc dù không lớn. Tóm lại đây là mệnh có cách cục trung bình thuộc tầng lớp trung lưu, cung Quan của người này có thêm Khôi Việt hội tụ thì có thể làm quan chức trong ngành thương mại.

Xét về dáng vẻ, tính cách, người này có dáng người tầm thước, đầy đặn, hiền lành, da dẻ hồng hào (Thiên Đồng, Hoả tinh, Linh tinh) đứng đắn, tốt bụng (Thiên quý, Hữu bật), thích cờ bạc (Văn Xương, Thiên tài), hay khoe khoang (Lâm quan), nét mặt không được tươi, hay buồn (Tang, mã, khốc, Hư, Hoả tinh, Linh tinh), nhưng cũng thông minh, sáng dạ (Văn xương, Khoa, Quyền, Lộc) nên triết giảm được bớt tính xấu được mọi người yêu mến, giúp đỡ. Cung Thiên di có Cự môn, Thái tuế nên là người lợi khẩu hay nói to, nói nhiều. Về bản chất (cung Tật ách) là người hiếu sắc, thiện tính, vui vẻ (Thiên tướng, Thiên quan, Thiên hỷ), cô độc, nóng nảy, hay tiểu tiện, tính toán (Cô thân, Thiên không, Thiên hình, Kiếp sát), trong người có bệnh kín, nhưng cung Tật ách, Thiên di bị Triệt nên các tính chất này bị triết giảm không thể hiện rõ ràng chỉ khi nào gặp hoàn cảnh thật sự cấp thiết mới nhìn nhận được những tính chất này.

Hỏa (-) TẬT-ÁCH / 73 Tị TƯỚNG <+Thủy-đd> Thiên-Quan Lộc-Tồn Bắc-Sĩ Thiên-Sứ Thiên-Hỉ Thiên-Không Thiếu-Dương Thiên-Hình Cô-Thần Kiếp-Sát TRIỆT Bệnh	Hỏa (+) TÀI-BẠCH / 83 Ngọ LƯƠNG <-Mộc-mđ> Lực-Sĩ Kinh-Dương Thai-Phụ Phượng-Các Giải-Thần Tang-Môn Tử	Thổ (-) TỬ-TỨC / 93 Mùi LIÊM <-Hỏa-đđ> SÁT <+Kim-đđ> Hóa-Kỵ Thanh-Long Tam-Thai Bát-Tọa Thiếu-Âm Lưu-Hà Mộ	Kim (+) PHU-THÊ / 103 Thân Tiểu-Hao Long-Trì Đầu-Quân Quan-Phù LN Van-Tĩnh: Tuyệt
Thổ (+) THIÊN-DI / 63 Thìn CỰ <-Thủy-hđ> Văn-Khúc Quan-Phủ Đà-La Ân-Quang Thái-Tuế Thiên-Giải Hoa-Cải Thiên-La TRIỆT Suy	Hợi Tí Sửu Dần Kim (-) HUYNH-ĐỆ / 113 Dậu Thiên-Việt Tướng-Quân Tử-Phù Thiên-Riêu Thiên-Y Nguyệt-Đức Đào-Hoa Thai		
Mộc (-) NÔ-BỘC / 53 Mão TỬ-VI <+Thổ-bh> THAM <-Thủy-hđ> Phục-Bình Thiên-Thương Trực-Phủ Địa-Giải Đế-Vượng	Tuất Mão Thìn Thân Thổ (+) MỆNH (Thân) / 3 Tuất ĐỒNG <+Thủy-hđ> Văn-Xương Hóa-Lộc Hóa-Khoa Đường-Phủ Tấu-Thơ Thiên-Hư Thiên-Quý Tuế-Phá Địa-Vong Linh-Tĩnh		
Mộc (+) QUAN-LỘC / 43 Dần CƠ <-Thổ-hđ> NGUYỆT <-Thủy-hđ> Hữu-Bật Hóa-Quyền Đại-Hao Hòa-Tĩnh Thiên-Khốc Phong-Cáo Điều-Khách Thiên-Tài Thiên-Thọ Thiên-Mã Lâm-Quan	Thân Mùi Ngọ Tỵ Thủy (-) PHỤ-MẪU / 13 Hợi VŨ <-Kim-hđ> PHÁ <-Thủy-hđ> Thiên-Khôi Phi-Liêm Hồng-Loan Long-Đức Trường-Sinh		
Thổ (-) DIỄN-TRẠCH / 33 Sửu PHỦ <-Thổ-bh> Quốc-Ấn Bệnh-Phủ Phúc-Đức Thiên-Đức Quả-Tú Phá-Toái TUẦN Quan-Đối	Thủy (+) PHÚC-ĐỨC / 23 Tỵ NHẬT <+Hỏa-hđ> Tà-Phủ Thiên-Phúc Hi-Thần Bạch-Hổ Thiên-Trù TUẦN Mộc-Dục		

Phụ mẫu ở cung Hợi có Vũ khúc, Phá Quân, Phục binh, Không - Kiếp miếu địa hội tụ nên dễ là quân nhân, lại thêm Lưu hà, Phi liêm, Thanh Long thể hiện là người hay phải di chuyển đi lại nên suy luận cha của người này làm lái xe trong quân đội. Cung Phụ mẫu tuy xấu (Không - Kiếp, Hoá Ky, Phục binh) nhưng lại có Hồng Loan, Trường sinh nên cha mẹ không đến nỗi bỏ nhau và vẫn thọ. Cung Phụ mẫu lại ở trong thế Long đức - Trục phù - Thiếu âm nên người này khắc khẩu không hoà hợp với cha mẹ. Khi vận nhập vào mệnh (3 -12) gặp những sao tốt kết hợp với cung Phụ mẫu, thì cha mẹ cũng là người khá giả, lúc còn nhỏ so với bạn bè người này cũng có cuộc sống tốt hơn. Nhưng vì gặp Không - Kiếp, chính tinh hãm địa nên càng về sau này cha mẹ càng kém giảm nhất là về mặt kinh tế.

Quan lộc đóng ở cung Dần có Thiên cơ, Thái âm, kết hợp với cung Mệnh cung Tài tạo thành cách Cơ Nguyệt Đồng Lương lại hội đủ Khoa - Quyền - Lộc, Hữu bật, Phượng các, cho thấy người này làm việc gì cũng thuận và có người giúp đỡ nhất là sau khi lập gia đình (Đầu quân, Long tri đóng cung Thê chiếu về) kèm theo Hoá lộc, Đường phù, Kinh dương, Tấu thư nên công việc thường liên quan đến tài chính, kinh doanh. Có đủ Mã - Khốc - Khách, Song hao, nên công việc thường hay phải di chuyển. Xét tổng hợp Mệnh - Tài - Quan, người này thích hợp với những công việc mang tính chất dịch vụ, kinh doanh có sự lưu động di chuyển và sẽ thu được thành công nhất định, thành công không phải lớn vì Mệnh Thiên Đồng hãm địa lại nằm ở thế Thiên La - Địa võng, Thiên Cơ - Thái âm ở cung Quan cũng hãm nên hội tụ được nhiều trung tinh tốt nhưng người này vẫn không thể làm lớn được. Những tính chất thể hiện trên cung Quan chỉ là những dấu hiệu mang tính ước định sẵn là như vậy nhưng không phải cứ nhất thiết là quy định công việc suốt đời, tùy theo từng vận trình mà kết hợp các sao của cung Quan với cung vận để luận đoán. Nhưng vì cung Quan của người này hội đủ

cách cục khá rõ ràng nên cho dù có thay đổi công việc đi chăng nữa thì hình thức công việc vẫn có tính chất dịch vụ, di chuyển, có liên quan đến kinh doanh, tài chính. Và chỉ khi vận đến cung Quan (43-52) thì người này mới thực sự thu được thành công, có thể làm ông chủ kinh doanh cỡ trung bình vì lúc này hội đủ cách cục và tính chất của các sao thể hiện rõ ràng nhất. Trong vận từ 23 - 32, mặc dù có 2 lần thay đổi vị trí (Tả phù) nhưng công việc vẫn là nhân viên phòng Kinh doanh, thường xuyên phải di chuyển.

Cung Tài bạch của người này có Thiên Lương miếu địa, Kinh dương hội với Mệnh - Quan có nhiều cát tinh nên giỏi kiếm tiền, nhất là trong lĩnh vực kinh doanh và có khả năng tiết kiệm, cất giữ tiền bạc ít người biết (có sao Tử). Càng về hậu vận càng giàu, nhất là trong Đại vận cung Quan.

Cung Thê, vô chính diệu, gặp Long trì, LNVT nên vợ cũng là người phong lưu, lương thiện. Nhưng cung Quan lộc có Thiên mã chiếu về cho thấy người này sẽ phải lấy vợ xa quê, vợ chồng gặp nhau khi phải xa quê lập nghiệp. Mệnh khắc hại người thân (hội đủ Tang - Mã - Khốc - Hư). Cung Thê gặp Thiên khốc, Song hao, Tuyệt, Đẩu quân là cuộc sống vợ chồng không được đầm ấm, bền vững, lại thêm Hữu bật ở cung Quan chiếu về nên người này sẽ có 2 vợ.

Dự đoán một số việc quan trọng xảy ra trong năm Giáp Thân - 2004.

Trong vận 23-32 gặp Tả phù, cung Quan có Hữu bật nên thường được mọi người trợ giúp trong công việc. Năm 29 tuổi tiểu vận đến cung Quan gặp; Niên vận Giáp Thân, Lưu Thái tuế nhập cung Phu thê, Song hao, Đẩu quân, Tuyệt được phát động mạnh, Lưu Tang Mã Khốc Hư chạm vào Mệnh - Tài - Quan như vậy là gặp 2 lần Tang Mã Khốc Hư nên nhất định trong năm Giáp Thân sẽ gặp nhiều sự lo lắng có thể bị mất việc nhưng vì gốc đại vận gặp Tả phù, Tiểu vận ở cung Quan có nhiều trung tinh tốt nên không đến nỗi thất nghiệp mà có sự thay đổi vị trí làm việc sang công ty khác.

Đại vận có Hỷ thần, Mộc dục, Lưu niên đại vận 29 tuổi đến cung Huynh đệ gặp Đào hoa, Thiên riêu, Thai, Nguyệt đức, Phục binh nên trong năm 29 tuổi trong gia đình sẽ có tin vui cưới hỏi của anh em. Lưu thái tuế nhập vào cung Thê nhưng lại gặp những sao không có lợi cho hôn nhân như : Đẩu quân, Tuyệt, Song hao, Mệnh lại gặp cả 2 bộ Tang Mã Khốc Hư nên mặc dù cung Thê phát động nhưng cũng chưa diễn ra việc kết hôn. Phải đợi đến năm 30 tuổi, Tiểu vận gặp Đào hoa, Riêu, Thai, Hồng loan, Phục binh, Khôi - Việt, Không - Kiếp miếu địa (phát tài nhanh chóng nhưng hao tán cũng nhanh); Lưu niên đại vận đến cung Mệnh gặp Khoa - Quyền - Lộc, cát tinh hội hợp lần át hung tinh thì mới có hỷ tin. Nhưng cuộc hôn nhân này sẽ gặp những chuyện gièm pha của mọi người vì gặp Hoá kỵ ở cung Tử chiều về Tiểu vận. Nguyên nhân có thể bắt nguồn từ nguyên tắc đạo đức vì năm Ất Dậu - 2005, lưu Thái tuế rơi vào cung Huynh đệ những sao âm tinh bị phát động, đặc biệt là Thiên riêu, Đào hoa, Thai; Lưu tang mã khốc hư xâm phạm cung Tử, cung Phụ mẫu nên có chuyện chần gối trước hôn nhân dẫn đến việc cha mẹ phải lo lắng việc cưới xin bất ngờ và mọi người nói ra nói vào. Và vào năm Ất Dậu lưu Thái tuế rơi vào cung Huynh đệ lại có nhiều sao thai sản thì trong Huynh đệ sẽ có tin vui về đường tử tức.

10.2- Ví dụ 2: Nữ mệnh - 8/10/ Ất mao - giờ Mùi.

Mệnh lập tại cung Thìn, Cự môn hãm địa, gặp nhiều hung tinh Địa không, Hoả tinh, Thiên không, Đà la, Kiếp sát, Lưu hà lại ở thế Thiên la - Địa võng nên cuộc đời nhất định sẽ vất vả, không thọ.

Xét về hình dáng, tính cách, đặc điểm nổi bật của người này là môi miệng xấu, không tươi (Cự môn hãm lại gặp nhiều hung tinh) nhưng vẫn có

Hỏa (-) PHỤ-MẪU / 14 Tị		Hỏa PHÚC-ĐỨC (Thân) Ngọ		Thổ (-) ĐIÊN-TRẠCH / 34 Mùi		Kim (+) QUAN-LỘC / 44 Thân	
TƯỚNG <+Thủy-đđ> Thanh-Long Thiên-Quí Tang-Môn Thiên-Giải Thiên-Mã Cô-Thần Phá-Toái Trường-Sinh		LƯƠNG <-Mộc-mđ> Hóa-Quyền Tiểu-Hao Địa-Kiếp Bát-Tọa Thiên-Hi Thiếu-Âm Thiên-Hình Thiên-Trù LN Van-Tinh: TRIỆT Mộc-Dục		LIÊM <-Hỏa-đđ> SÁT <+Kim-đđ> Tướng-Quân Long-Trì Phượng-Các Giải-Thần Quan-Phù Thiên-Tài Hoa-Cải TRIỆT Quan-Đối		Thiên-Việt Thiên-Phúc Đường-Phù Tấu-Thơ Tam-Thai Tứ-Phù Nguyệt-Đức Kiếp-Sát Lâm-Quan	
Thổ (+) MỆNH / 4 Thìn		Hợi Tuất		Dậu Thân		Kim (-) NÔ-BỘC / 54 Dậu	
CỰ <-Thủy-hđ> Thiên-Quan Lực-Sĩ Kinh-Dương Địa-Không Hỏa-Tinh Thiên-Không Thiếu-Dương Địa-Giải Thiên-La Dưỡng		Tí		Mùi		Phi-Liêm Thiên-Hư Thiên-Thương Phong-Cáo Ân-Quang Tuế-Phá Thiên-Thọ Đế-Vượng	
Mộc (-) HUYNH-ĐỆ / 114 Mão		Sửu		Ngọ		Thổ (+) THIÊN-DI / 64 Tuất	
TỬ-VI <+Thổ-bh> THAM <-Thủy-hđ> Văn-Xương Hóa-Khoa Lộc-Tồn Bác-Sĩ Linh-Tinh Thiên-Khốc Thái-Tuế Thai		TÊN: Ví dụ 2 Năm Sinh: ẤT MÃO Âm-Nữ Tháng: 10 Ngày: 8 Giờ: MÙI Bản-Mệnh: Đại-khê-Thủy Cục: Kim-tứ-cục THÂN cư PHUC-DUC (Than) / 24: tại cung NGỌ		Thổ (+) THIÊN-DI / 64 Tuất ĐỒNG <+Thủy-hđ> Hi-Thần Long-Đức Thiên-Riêu Thiên-Y Địa-Vông Lưu-Hà Suy			
Dần		Mão		Thìn		Tý	
Mộc (+) PHU-THÊ / 104 Dần		Thổ (-) TỬ-TỨC / 94 Sửu		Thủy (+) TÀI-BẠCH / 84 Tý		Thủy (-) TẬT-ÁCH / 74 Hợi	
CƠ <-Thổ-hđ> NGUYỆT <-Thủy-hđ> Hóa-Lộc Hóa-Kỵ Quan-Phù Đà-La Trực-Phù Tuỵệt		PHŨ <-Thổ-bh> Tà-Phù Hữu-Bật Phục-Bình Thai-Phụ Đấu-Quân Điếu-Khách Quà-Tú TUẦN Mộ		NHẬT <+Hỏa-hđ> Thiên-Khôi Đại-Hao Hồng-Loan Phúc-Đức Thiên-Đức Đào-Hoa TUẦN Tử		VŨ <-Kim-hđ> PHÁ <-Thủy-hđ> Văn-Khúc Quốc-Ấn Bệnh-Phù Thiên-Sứ Bạch-Hổ Bệnh	

dáng người đầy đặn. Về bề ngoài đây là người đa nghi, hơi nóng tính (Cự môn, Địa không, Thiên không, Kiếp sát) nhưng có khả năng ăn nói thuyết phục người khác (Cự môn, Lưu hà, Tấu thư, Hỷ thần, Thiên việt, Lâm quan); Tam hợp Mệnh - Tài - Quan - Di lại có thêm Tứ đức (Thiên - Nguyệt đức, Long đức, Phúc đức) nên không phải là kẻ đi dùng tài ăn nói để lừa người mà ngược lại hay làm việc thiện, giúp đỡ người khác. Mặc dù nóng tính, nhưng trong quan hệ với mọi người thường có thái độ vui vẻ, nhường nhịn (Cung Thiên di ở trong thế Long đức - Trục phù - Thiếu âm, Thiên hỷ, Hỷ thần; nhưng cũng hay bị tiểu nhân gièm pha đổ kị và lừa tiền (Hoá kị, Địa kiếp, Thiên hình). Bản chất thật thể hiện trong cung Tật ách của người này rất thông minh, lãng mạn, đa cảm, đoàng hoàng, chính trực, hay suy tư (Hoá khoa, Xương - Khúc, Tang môn - Bạch hổ, Quốc ấn, Thiên quý); hơi liều lĩnh, bảo thủ, độc đoán, cô độc (Vũ khúc, Phá quân, Lộc tồn, Cô thần, Phá toái, Thái tuế); trực giác tốt, thanh cao đài các (Thanh long, Hoa cái, Long trì, Phượng các). Nhưng trong người có bệnh kín liên quan đến hệ thống hô hấp (Bệnh, Bệnh phù, Tang Môn - Bạch hổ, Linh tinh, Thiên tài).

Xét tổng quan cuộc sống, Mệnh hãm địa, gặp nhiều hung tinh nên nhất định phải vất vả nhất là khi còn nhỏ vận nhập vào Mệnh, Cung Phụ mẫu gặp Cô thần - Quả tú, Mệnh gặp Thiên quan, Dưỡng nên lúc nhỏ phải sống xa cha mẹ và được người khác nuôi dưỡng. Nhưng cung Quan khá tốt có nhiều sao văn tinh quan trọng (Tấu thư, Thiên Việt, Đường phù, Quan phủ) nên qua khỏi đại vận ở Mệnh (4-13) đến vận cung Phụ mẫu (14 -23) thì được quý nhân trợ giúp (Ân quang, Thiên quý) gặp thêm Văn khúc, Quốc ấn nên có điều kiện học cao, học nhiều. Sang đến vận ở cung Phúc đức (24-33) gặp Tuần phá Triệt ở cung Tài nên thêm Thiên khôi, Thiên Đức, Phúc đức, Đào hoa, Hồng loan hội về Mệnh, Quan. Cung vận lại có thêm Lưu niên văn tinh nên khả năng học của người này càng cao. Điều đặc biệt nhất ở lá số

này là sự nghiệp học vấn kéo dài liên tiếp qua nhiều đại vận. Thân cư Phúc đức có nhiều sát tinh nên mặc dù Thiên Lương miếu địa nhưng chỉ có danh mà không có thực, đến đời của người này thì dòng họ đã suy nhiều, mồ mả bị thất tán, họ hàng thường phải xa quê lập nghiệp, không được nhờ phúc ấm của dòng họ (Triệt, Địa kiếp, Thiên hình, Song hao).

Cung quan của người này đẹp, nhiều văn tinh; cung Thiên di lại có Thiên Đồng, Lưu hà, Thiên riêu - Thiên y, Hỷ thần, Thiên hỷ nên có xu hướng làm những công việc mang tính chất dịch vụ, ngôn ngữ.

Cung Tài có Thái dương hãm địa lại gặp Đào hoa, Hồng loan, Thiên đức, Phúc đức nên hay phải giao dịch với người khác phái. Mặc dù người này cũng thường tiết kiệm và có những khoản tiền bí mật nhưng vì gặp Đại hao nên nhiều việc muốn tiết kiệm cũng không được đành phải chi. Cung Tài này không giàu nổi.

Cung Phu lập tại Dần, Thái âm - Thiên cơ hãm, Hoá kỵ, Tuyệt lại trong thế Long đức - Trục phù - Thiếu âm hội, Địa kiếp, Thiên hình; Trên lá số cung Mệnh xấu, những sao chính chỉ sự duyên dáng đẹp đẽ là Đào hoa, Hồng loan lại bị Tuần nên điều đầu tiên để khẳng định là người này sẽ khó kết hôn, lận đận về đường tình duyên.

Luận đại vận 24 - 33:

Vào đại vận này gặp Thiên Lương miếu địa, Hoá quyền, Hoá lộc, Triệt phá Tuần ở Tí - Sửu hội Thiên khôi, Lưu niên văn tinh Mệnh - Tài - Quan đã có sẵn nhiều văn tinh nên khá thành công trên đường học vấn, có địa vị, thêm Lưu hà, Quan Phủ, Trục phù nên có xu hướng làm tư vấn trong lĩnh vực pháp luật. Vận này gặp cả Đào hoa, Hồng loan, Thiên hỷ, Hỷ thần, Mộc dục, Thiên riêu nên dễ có quan hệ tình cảm nam nữ nhưng vì cung Phu thê có Hoá kỵ, Tuyệt toạ thủ lại gặp Địa kiếp, Thiên hình lại trong thế Long đức - Trục phù - Thiếu âm nên vẫn không kết hôn được; lý do là sự gièm

pha, ngăn cản (Địa kiếp, Hoá kỵ), sự lựa chọn kỹ lưỡng, không phù hợp "*cao không tới, thấp không thông*" (Thiên hình, Long đức - Trục phù - Thiếu âm). Chuyện tình cảm xảy ra vào những năm 25, 26, 27, 28 tuổi. Mệnh này phải đợi đến Đại vận 34 - 43 mới có cơ hội lập gia đình.

Về sự nghiệp, hạn gặp Khoa - Quyền - Lộc, hội tụ nhiều văn tinh, năm Giáp Thân, Lưu Thái tuế nhập cung quan Lộc nên có sự chuyển biến rất tốt, năm này là năm thành đạt nhất trong về sự nghiệp trong đại vận 24 - 33. Nhưng Lưu Tang môn, Bạch hổ, Thiên mã, Khốc - Hư nhập cung Thiên di - Mệnh nên cũng phải lo lắng, di chuyển nhiều và có khả năng xuất ngoại du học. Lưu lộc tồn chạm cung Phu nhưng cũng có Hoá kỵ, Tang Mã Khốc Hư nên mặc dù rất lo lắng về chuyện lập gia đình nhưng vẫn khó thành.

Vận này tuy gặp chính tinh miếu địa, hội nhiều cát tinh nhưng vì gặp Địa kiếp, Thiên hình nên về mặt tài chính vẫn không tích tụ được, chỉ có danh mà không có thực. Mệnh hãm địa gặp Thiên không, Địa không, đại vận lại gặp Địa Kiếp, Thiên hình, rất nguy hiểm đến tính mạng nhất là vào năm 33 tuổi khi Đại - Tiểu vận trùng phùng.

10.3 - Ví dụ 3: Nữ mệnh - 11/3/Canh thân- giờ Dần.

Mệnh lập tại Dần, Thất sát miếu địa, mặt vuông vắn, mắt sáng nhưng cằm hơi nhọn, cách Sát Phá Tham - Tử vi, Thiên phủ triều viên, hội Tang Mã Khốc Hư nên là người đoan chính, có nghị lực, ý chí nhưng thường khắc thân nhân, vất vả, có bệnh kinh niên (Bệnh). Tuy nhiên chính tinh miếu địa kèm theo văn tinh, đài các tinh như Phượng các, Thiên việt, lộc tồn, Văn xương, Thai phụ, Hữu bật mặc dù vất vả cũng luôn giữ được tư cách thư thái, phong lưu. Thân cư Quan lộc gặp nhiều văn tinh nên không phải làm công việc nặng nhọc. Cung Thiên di có Thái tuế, Đẩu quân, Lộc tồn hội Quyền, Ân, Phong cáo - Thai phụ, Hữu bật, Hoa cái nên trong giao

Hỏa (-) ĐIÊN-TRẠCH / 95 Tị NHẬT <+Hỏa-mđ> Hỏa-Lộc Tiêu-Hao Ân-Quang Phúc-Đức Thiên-Đức Kiếp-Sát Lâm-Quan	Hỏa QUAN-LỘC (Thân) Ngọ (+) / 85 PHÁ <-Thủy-mđ> Thiên-Khôi Tà-Phù Văn-Khúc Thiên-Phúc Thanh-Long Điêu-Khách TRIỆT Quan-Đối	Thổ (-) NÔ-BỘC / 75 Mùi CƠ <-Thổ-đđ> Lực-Sĩ Đà-La Thiên-Thương Hong-Loan Trực-Phù Quà-Tú TRIỆT Mộc-Dục	Kim (+) THIÊN-DI / 65 Thân TỬ-VI <+Thổ-mđ> PHỦ <-Thổ-mđ> Hữu-Bật Văn-Xương Lộc-Tôn Bách-Sĩ Thai-Phụ Thái-Tuế Đầu-Quần Lưu-Hà Trường-Sinh
Thổ (+) PHÚC-ĐỨC / 105 Thìn VŨ <-Kim-mđ> Hóa-Quyền Quốc-Ấn Tướng-Quân Phong-Cáo Tam-Thai Bách-Hổ Hoa-Cái Thiên-La Đế-Vượng	Sửu Tị Dần TÊN: Vi_du_3 Năm Sinh: CANH THÂN Dương-Nữ Tháng: 3 Ngày: 11 Giờ: DẦN Bản-Mệnh: Thạch-lưu-Mộc Cục: Thổ-ngũ-cục THÂN cư QUAN-LOC (Thân) / 85: tại cung NGỌ Mão	Hợi Tuất Dậu Thân Mùi	Kim (-) TẬT-ÁCH / 55 Dậu NGUYỆT <-Thủy-mđ> Hóa-Kỵ Quan-Phủ Kính-Dương Địa-Không Thiên-Sứ Thiên-Quí Thiên-Không Thiếu-Dương Địa-Giải Đào-Hoa Phá-Toái Dương
Mộc (-) PHỤ-MẪU / 115 Mão ĐỒNG <+Thủy-đđ> Hóa-Khoa Tấu-Thơ Long-Đức Thiên-Riêu Thiên-Y Suy	Thìn Tỵ Ngọ Mùi	Thủy (+) PHU-THÊ / 25 Tỵ LIÊM <-Hỏa-vđ> TƯỚNG <+Thủy-vđ> Bệnh-Phù Hòa-Tĩnh Linh-Tĩnh Mộ	Thủy (-) TỬ-TỨC / 35 Hợi CỰ <-Thủy-đđ> Thiên-Quan Đại-Hao Thiếu-Âm Thiên-Hình Cô-Thần LN Van-Tinh: Tuyệt
Mộc (+) MỆNH / 5 Dần SÁT <+Kim-mđ> Thiên-Việt Phi-Liêm Thiên-Hư Phượng-Các Giải-Thần Tuế-Phá Thiên-Thọ Thiên-Mã Thiên-Trù Bệnh	Thổ (-) HUYNH-ĐỆ / 15 Sửu LƯƠNG <-Mộc-đđ> Đường-Phù Hi-Thần Địa-Kiếp Thiên-Hi Tứ-Phù Nguyệt-Đức TUẦN Tử	Thủy (+) PHU-THÊ / 25 Tỵ LIÊM <-Hỏa-vđ> TƯỚNG <+Thủy-vđ> Bệnh-Phù Hòa-Tĩnh Linh-Tĩnh Mộ	Thủy (-) TỬ-TỨC / 35 Hợi CỰ <-Thủy-đđ> Thiên-Quan Đại-Hao Thiếu-Âm Thiên-Hình Cô-Thần LN Van-Tinh: Tuyệt

tiếp xã hội luôn tạo được uy tín và được nhiều người khác phải trợ giúp (Hữu bật). Cung Tật của người này có Đào hoa, Hoá kỵ, Kinh dương, hội Thiên riêu, Lưu hà có âm tính nhưng lại hay bị mắc bệnh máu huyết sẽ khó mà sinh được con trai (Hoá kỵ đóng cung Tật rất khó sinh con trai), nóng tính, ác ngầm, hay nghi kỵ (Địa không, Địa kiếp, Thiên không, Lưu hà, Kiếp sát, Hoá kỵ) Nhưng có Thái Âm miếu địa thêm Hoá khoa, Ân quang, Thiên quý, hội Tứ đức (Thiên đức, Nguyệt đức, Long đức, Phúc đức), Thiếu dương nên chế giảm được bớt tính xấu bản chất vẫn là người hiền lành, đoan chính mặc dù vẫn nóng tính, hay nghi kỵ nhưng chỉ là ngầm ngầm và có khả năng kiềm chế tốt. Có năng khiếu cảm nhận về con người - tướng mạo (Thiên không, Hoá khoa, Thiếu dương, Ân quang, Thiên quý).

Thân cư Quan lộc là người coi trọng công danh sự nghiệp để lập thân, có Tả phù, Thiên khôi, Văn khúc nên thường làm công việc giấy tờ không phải lao động chân tay, có Thanh long, Thiên phúc nên sẽ tìm hiểu về lĩnh vực văn hoá tâm linh. Thiên khôi bị Triệt nên khó chấp chương làm lãnh đạo được.

Cung Tử tức hội Cự Môn, Đại - Tiểu hao, Thiên hình, Kiếp sát, Tuyệt, Lưu hà, Cô thân lại ở trong thế Long đức - Trục phù - Thiếu âm nên rất khó có con, sinh con sẽ bị chết hoặc xảy thai. Nhưng có Hoá khoa, Thiên y, Thiên riêu nên sau này sẽ nhờ thuốc chữa bệnh mà vẫn có con nhưng chỉ có được một là may mắn. Cung Tử có thêm Thiên quan, Ân quang, Phúc đức, Thiên đức, Tấu thư, Thiên riêu nên sẽ có con nuôi. Cung tử chỉ sự hiếm muộn nhưng có nhiều cát tinh hội tụ nên sau này con cái cũng là người có tài.

Cung mệnh gặp Tang mã khóc hờ, khi người này nhập vận vào cung Mệnh (5 - 14) tất phải khắc thân nhân, nhưng có kèm theo nhiều đài cát tinh như : Thiên việt, Giải thần, Văn xương, Trường sinh, Lộc tồn, Hữu bật, Bác

sỹ, Thiên giải, Thái tuế nên không đến nỗi phải phải âm - dương cách biệt, nhưng cung Huynh đệ hội tụ toàn hung tinh nên phải xa anh em (anh trai xuất ngoại, chị gái đi lấy chồng); cung Phụ mẫu may có Hoá khoa cứu giải nên không đến nỗi hình khắc.

Sang đại vận cung Huynh đệ (15 - 24) Tuần - Triệt xung phá nên có nhiều hung tinh xâm phạm (Không - Kiếp, Hoá kỵ, Kinh dương, Kiếp sát, Hoả tinh) nên gia đình sa sút, bản thân vất vả. Cha mẹ bị bệnh, anh em nghèo khó không giúp đỡ được cho nên mặc dù Mệnh - Tài - Quan hội tụ nhiều văn tinh, thông minh, hiểu biết, vận trình vào giai đoạn học hành nhưng không được học cao, gặp thêm cả Thiên hỷ, Hỷ thần, Đào hoa, Hoá kỵ, Hồng loan, Đà la vận này lẽ ra phải rơi vào phạm kỵ nữ nhưng vì mệnh Thất sát miếu địa có cả cát tinh nên không đến nỗi tha phương: khi gặp khó khăn lại gặp quý nhân phù trợ (Ân quang, Thiên quý, Địa Giải - khi còn đi học được người nuôi dưỡng, năm 2002 lưu Thái tuế phát động cung Quan nên được quý nhân xin việc nhanh chóng), có khả năng kiếm tiền sớm (Hoá lộc), hiền lành đoan chính không dám hành động thái quá, bất mãn. Và vận này gặp cả Đào, Hồng, song Hỷ là đã có thể thành lập gia đình nhưng vì vướng nhiều hung tinh cản trở nên việc không thành.

Sang vận cung Phu thê (25 - 34), Tuần ở Tí - Triệt ở Ngọ lại tiếp tục bị xung phá gặp nhiều cát tinh nên cuộc sống bớt vất vả, được đi học thêm cao hơn. Mệnh có Phượng các, cung Phu có Long trì nên nhập hạn cung Phu là gặp được chồng tương lai, vợ chồng xứng đôi vừa lứa và sau khi kết hôn cuộc sống của người này sẽ tốt hơn nhiều (vì Long - Phượng hợp đôi, cung Phu lại đẹp nên nhất định sẽ tốt) mặc dù vẫn hình khắc (Mệnh có Tang Mã Khốc Hư). Nhưng trong người đã có bệnh sẵn (Bệnh), cung Tật xấu (Hoá kỵ, Không - Kiếp, Lưu hà) đại vận lại gặp Bệnh phù, năm 26 tuổi Niên hạn đến cung Tật, thêm Lưu thái tuế, Khốc - Hư phát động nên không tránh khỏi

việc bị mắc bệnh nặng dẫn đến mổ xẻ (Kình dương, kiếp sát, Lưu hà, Hoá ky, Địa không, Thiên không) nhưng may gặp Hoá khoa, Thiếu dương, Thiên y, Thiên riêu, Ân quang, Thiên quý, Tứ đức cứu giải nên không nguy hiểm đến tính mạng. Lưu thái tuế phát động Đào hoa, Hoá ky; Lưu Tang môn - Bạch hổ xâm phạm cung Tử tức gặp Tuyệt, Thiên hình nên luận rằng năm 26 tuổi người này bị bệnh vì xảy thai có liên quan đến chuyện tình cảm nam nữ. Nhưng vẫn chưa đi đến hôn nhân được vì bị bệnh tật, gièm pha cản trở, khó khăn về kinh tế (nhất là khi Địa không, Thiên không, Hoá ky bị phát động mạnh).

Lưu niên đại vận 26 tuổi nhập cung Quan gặp Tả phù nên có đi làm thêm một lúc làm ở hai nơi, Đại vận tốt, Lưu niên đại vận tốt, nhưng Tiểu vận rất xấu nên những chuyện xảy ra trong năm 26 tuổi đều không thuận (mặc dù có đệ nhất giải thần Hoá Khoa ở cung Phụ mẫu nhưng cũng chỉ giữ cho mọi việc không quá xấu), cung Tật lại gặp Lưu Khốc - Hư nên không tránh khỏi việc phải buồn phiền lo lắng.

Nữ Mệnh Thất sát là cô tỉnh, lại thêm Khốc Hư Tang Mã nữa nên nhất định về già sẽ cô độc. Cung tật thể hiện người này đam mê tôn giáo, có căn cơ tu hành (Thiên riêu, Đào hoa, Thiên không, Lâm quan, Tứ đức) và sẽ phải tiêu tốn rất nhiều tiền (Địa không). Lúc này Ân quang, Thiên quý, Thiên riêu, Thiên không là lễ bái, tu hành; Đào hoa là hoa quả; Lâm quan là chùa chiền; Tứ đức là việc làm phúc thiện. Đại vận đến cung Tài gặp Tang Mã Khốc Hư là nhiều chuyện buồn, cung Quan có sẵn Thiên phúc, Thanh long; đại vận gặp Hoa cái, Thiên giải nhất định có chuyện tu hành, nghiên cứu tâm linh; Sự kiện mang tính dấu ấn làm thay đổi cuộc sống của người này diễn ra vào năm 45 tuổi khi Lưu Thái tuế nhập cung Phúc đức Hoa cái, Vũ khúc bị phát động; niên vận nhập mệnh gặp 2 lần Tang mã khốc hư. Nguyên nhân tạo ra sự thay đổi là bị mất con.

Đến năm 57 tuổi Niên vận nhập Mệnh gặp Tang Mã Khốc Hư, lưu tang mã khốc hư cũng nhập mệnh; Lưu niên đại vận ở cung Phúc đức lại gặp Tang môn - Bạch hổ, bị Lưu thái tuế phát động; Gốc đại vận rất xấu (Thiên không, Địa không - sát tinh càng lớn tuổi càng tác hại lớn, Đào hoa = cái hổ, Kinh dương = cuộc xằng, Hoá kỵ = thuốc độc, Kiếp sát là mổ xẻ) e rằng không giữ được tuổi thọ.

10.4- Ví dụ 4: Nữ mệnh - 17/5/Đinh Tỵ - giờ Tỵ.

Mệnh lập tại Sửu, Cự môn - Thiên đồng hãm địa, dáng người thấp, môi không tươi; Cự môn hãm thêm Hoá kỵ, Thiên hình tất phải là người đa ngôn lắm lời và thường hay bị nghi ngờ, đổ kỵ; Thiên khốc, Bạch hổ, hay phải hứng chịu những chuyện buồn phiền nhưng vì Hoá kỵ, Hỷ thần, Hoa cái lại bị Tuần nên ít ai nhận rõ điều này. Cung Thiên di giáp Tả - Hữu lại có Phong cáo - Thai phụ nên thường được mọi người giúp đỡ, khen ngợi; hội Thiên mã, Đà la, Tấu thư, Hoá lộc, Trường sinh nên cũng hay phải di chuyển xa, xuất ngoại nhất là trong Đại vận (23-32). Tả phù - Hữu bật của người này đóng ở cung Nô bộc và Tật ách nên trong cuộc sống là người thường được bạn bè giúp đỡ (chủ yếu là bạn khác phái : Hữu bật, Đào hoa) và rất tự tin vào khả năng tính toán của bản thân.

Về bản chất của người này, cung Tật có Phá quân hãm địa gian xảo, độc ác, nóng nảy (Hoả tinh, Địa kiếp, Phục binh, Tuyệt) nhưng ở trong thế Long đức - Trục phù - Thiếu âm là luôn phải nhún nhường chịu đựng, hay động lòng trắc ẩn (Tả phù, Ân quang) nên tuy có tính gian nhưng không triệt để. Mệnh - Thân có Khốc - Hư, cung Nô bộc có Lộc tồn, Đầu quân (không có bạn tâm giao) cung Tật lại thêm Cô thân - Quả tú nên bản tính rất cô độc, hay phải suy nghĩ buồn rầu nhưng che dấu dưới bóng Hỷ thần, Hoá kỵ (vui buồn không lộ rõ). Linh cảm - giác quan thứ sáu rất tốt (Thanh long, Ân

Hỏa (-) QUAN-LỘC / 43 Tỵ	Hỏa (+) NÔ-BỘC / 53 Ngọ	Thổ (-) THIÊN-DI / 63 Mùi	Kim (+) TẬT-ÁCH / 73 Thân
CƠ <-Thổ-vd> Văn-Xương Hóa-Khoa Quan-Phủ	TỬ-VI <+Thổ-mđ> Hữu-Bật Lộc-Tồn Bác-Sĩ	Kinh-Dương Phong-Cáo Tang-Môn	PHẢ <-Thủy-hđ> Tà-Phủ Thanh-Long
Đà-La Linh-Tĩnh	Địa-Không		Hòa-Tĩnh
Phượng-Các Giải-Thần Thái-Tuế Thiên-Riêu Thiên-Y Thiên-Trù	Thiên-Thương Thiên-Quý Đầu-Quân Thiên-Không Thiếu-Dương Thiên-Tài Đào-Hoa		Thiên-Sứ Ân-Quang Thiếu-Âm Cổ-Thần
Bệnh	Tử	Mộ	Tuyệt
Thổ (+) ĐIÊN-TRẠCH / 33 Thìn	Mùi	Ngọ	Tỵ
SÁT <+Kim-hđ> Phục-Bình		Thìn	Kim (-) TÀI-BẠCH / 83 Dậu
Địa-Kiếp			Thiên-Việt Văn-Khúc Tiểu-Hao Long-Trì Quan-Phủ Phá-Toái LN Van-Tĩnh:
Thiên-Hỉ Trực-Phủ Thiên-Thọ Quả-Tú Thiên-La Lưu-Hà	Thân	Mão	
Suy	TÊN: Vi_du_4 Năm Sinh: ĐINH TÝ Âm-Nữ Tháng: 5 Ngày: 17 Giờ: TÝ Bản-Mệnh: Sa-trung-Thổ Cục: Mộc-tam-cục THÂN cư PHU-THE (Than) / 103: tại cung HỢI		
Mộc (-) PHÚC-ĐỨC / 23 Mão			Thổ (+) TỬ-TỨC / 93 Tuất
NHẬT <+Hỏa-vđ> LƯƠNG <-Mộc-vđ> Đại-Hao Điếu-Khách TRIỆT			LIÊM <-Hỏa-mđ> PHỦ <-Thổ-vđ> Tướng-Quân Hồng-Loan Tứ-Phủ Nguyệt-Đức Địa-Võng
Đế-Vượng	Dậu	Dần	
			Dưỡng
Mộc (+) PHỤ-MẪU / 13 Dần	Thổ (-) MỆNH / 3 Sửu	Thủy (+) HUYNH-ĐỆ / 113 Tý	Thủy (-) PHU-THÊ (Than) / 103 Hợi
VŨ <-Kim-vđ> TUỐNG <+Thủy-mđ> Thiên-Quan Quốc-Ấn Bệnh-Phủ Bát-Tọa Phúc-Đức Thiên-Đức Kiếp-Sát TRIỆT	ĐỒNG <+Thủy-hđ> CỰ <-Thủy-hđ> Hóa-Quyền Hóa-Kỵ Hi-Thần Thiên-Khốc Bạch-Hổ Thiên-Hình Hoa-Cái TUẦN	THAM <-Thủy-hđ> Phi-Liêm Tam-Thai Long-Đức Thiên-Giải TUẦN	NGUYỆT <-Thủy-mđ> Thiên-Khôi Hóa-Lộc Thiên-Phúc Đường-Phủ Tấu-Thơ Thiên-Hư Thai-Phụ Tuế-Phá Địa-Giải Thiên-Mã
Lâm-Quan	Quan-Đối	Mộc-Dục	Trường-Sinh

quang); Cung Tật gặp Tuyệt, Lưu hà, Địa kiếp sợ rằng hệ thống tuần hoàn không tốt, dễ mắc bệnh máu huyết khó khăn cho việc sinh nở - Cung Tử tức ở Thiên la - Địa võng, hội tụ Địa kiếp, Địa không, Thiên không, Tử, Đẩu quân, Lộc tồn, Quả tú, Phục binh, Dưỡng (con nuôi) thì càng thể hiện rõ điều này.

Cung Mệnh có Hoa cái; Tật ách có Thanh Long; Quan lộc gặp Thiên riêu nên người này có năng khiếu trong lĩnh vực tâm linh, say mê tôn giáo tín ngưỡng nhất là trong Đại vận 33-42, 43-52 khi Thanh long, Thiên riêu gây ảnh hưởng trực tiếp đến vận khí.

Mệnh - Tài - Quan đã có sẵn Văn xương, Thiên riêu, Thai, Long trì, Phượng các nên người này rất dễ bị cuốn hút vào chuyện tình cảm nam nữ. Đại vận 13 - 22, Triệt phá Tuần ở mệnh gặp Đào hoa, Hồng loan đã tính chuyện hôn nhân nhưng vì mệnh có Hoá kỵ, đại vận gặp Tả - Hữu nên bị mọi người gièm pha cản trở; khó tính lựa chọn quá kỹ lưỡng (cô thân, Đẩu quân, lộc tồn), thầy bói khuyên ngăn (Thanh long, Hoá kỵ), khó khăn về kinh tế (Thiên không, Địa không) - hôn nhân bất thành. Đến đại vận 23 - 32 thoát khỏi Tả - Hữu, cô - Quả, Đẩu quân, Thiên không, Địa không nên năm 28 tuổi Lưu niên đại vận chạm vào cung Phu là lấy chồng ngay. Năm 28 tuổi Niên vận là Giáp thân, Lưu thái tuế động cung Tật, lưu Tang - Hổ nhập cung Tử tức, Tiểu vận gặp Địa kiếp, Lưu hà nên phải xảy thai. Lưu niên đại vận gặp Đường phù, Hoá lộc; Tiểu vận đến nhập cung Điền là có sự thay đổi mua bán nhà cửa nhưng cung Điền xấu, vận lại gặp Địa kiếp (thiếu tiền) nên không mua được mà chỉ có thể ở nhà đi thuê.

Cung Phu, Thái âm miếu địa (đẹp trai) hội tụ nhiều cát tinh nên lấy được chồng là con trưởng (Thiên khôi) làm công chức nhiều tiền (Hoá lộc, Đường phù), có địa vị, danh tiếng (Hoá khoa, Phong cáo - Thai phụ, Tấu thư, Văn xương, Phượng các) nhưng hay phải đi công tác xa (Thiên mã, Đà

la, Hoá khoa, Tấu thư). Cung Phu đẹp, Mệnh hãm, Thân cư Phu nên nhất định được nhờ chồng nhưng cũng rất sợ chồng. Mệnh có Thiên khốc; cung Phu có Thiên hư, Tang - Mã, Bệnh nên số này không vượng phu, hãm chồng về mặt sức khỏe; cung Phu nằm trong thế Tuế - Tang - Điều, hội Thái tuế, Mệnh lại có Thiên hình, Hoá kỵ nên khó tránh được vợ chồng khắc khẩu, cãi nhau nhưng không đến nỗi quá thô lỗ (vì kèm theo Văn xương, Hoá khoa, Tấu thư).

10.5 - Ví dụ 5: Nam - 1/1/Tân Dậu - giờ Hợi.

Mệnh lập tại Mão, Cự Môn - Thiên Cơ miếu địa, Hoá khoa, Hoá Lộc, Văn khúc, Văn xương, Thanh long, Lộc tồn cho thấy trước sẽ được phú quý, ăn học đầy đủ nhưng lại hội tụ Tang Mã Khốc Hư, Cô thân - Quả tú, Hoá kỵ, Thiên hình, Thái tuế nên rất khắc người thân. Nhưng cung Phụ mẫu có lưỡng tướng đồng cung (Tử vi - Thiên Tướng) gặp Triệt. Sẽ phải khắc cha rất sớm (Triệt rất khắc Tử vi, Thiên tướng nhưng chỉ triệt được một) nhưng ngược lại Triệt lại ngăn cản được hung tinh là xâm phạm cung Phụ mẫu nên cha mẹ vẫn song toàn. Cung Thiên di có Thiên quan, cung Phúc đức có Thiên phúc, cung Phụ mẫu có Tả phù là số làm con nuôi có 2 dòng cha mẹ nên khi đại vận nhập vào Mệnh gặp Tang Mã Khốc Hư, người này phải xa cha mẹ làm con nuôi người khác và nhờ vậy mà không khắc nỗi Phụ mẫu, đây là việc được tính toán trước (Hoá khoa, Thanh long).

Vận đến cung Phu thê có nhiều cát tinh báo hiệu trước sự phú quý hơn người nhưng tiếc rằng hồng vận chưa kịp đến thì đại nạn đã gặp rồi. Tiểu vận 24 tuổi đến cung Điền gặp Địa kiếp, Thiên không, Tuyệt; Lưu niên đại vận gặp Tang Mã Khốc Hư, Phục binh, Hoá kỵ, Cô thân - Quả tú; Lưu Tang mã khốc hư hội nhập cung Tiểu vận (cung Điền trạch). Cả Lưu niên đại vận

Hỏa (-) PHÚC-ĐỨC / 103 Tị LƯƠNG <-Mộc-hđ> Hóa-Quyên Thiên-Phúc Quốc-Ấn Tướng-Quân Thai-Phụ Bạch-Hổ Phá-Toái TRIỆT	Hỏa (+) ĐIÊN-TRẠCH / 93 Ngọ SÁT <+Kim-mđ> Thiên-Khôi Tiểu-Hao Hồng-Loan Phúc-Đức Thiên-Đức Đào-Hoa Thiên-Trù	Thổ (-) QUAN-LỘC / 83 Mùi Thanh-Long Điều-Khách Địa-Giải Quả-Tử	Kim (+) NÔ-BOC / 73 Thân LIÊM <-Hỏa-vđ> Lực-Sĩ Đà-La Thiên-Thương Đấu-Quân Trực-Phù Thiên-Giải
Bệnh	Suy	Đế-Vượng	Lâm-Quan
Thổ (+) PHỤ-MẪU / 113 Thìn TỬ-VI <+Thổ-vđ> TƯỚNG <+Thủy-vđ> Tà-Phù Tấu-Thơ Hòa-Tĩnh Thiên-Quý Tam-Thai Long-Đức Thiên-La TRIỆT	Mùi Thân Dậu Tuất Kim (-) THIÊN-DI / 63 Dậu Thiên-Quan Lộc-Tôn Bắc-Sĩ Linh-Tĩnh Thiên-Khốc Thái-Tuế Thiên-Hình	TÊN: Vi_du_5 Năm Sinh: TÂN DẬU Âm-Nam Tháng: 1 Ngày: 1 Giờ: HỢI Bản-Mệnh: Thạch-lưu-Mộc Cục: Mộc-tam-cục THÂN cư PHU-THE (Than) / 23: tại cung SỬU	Hợi Quan-Đới
Mộc (-) MỆNH / 3 Mão CƠ <-Thổ-mđ> CỰ <-Thủy-mđ> Văn-Khúc Hóa-Lộc Hóa-Khoa Phi-Liêm Thiên-Hư Tuế-Phá Lưu-Hà Mộ	Tỵ 		

và Tiểu vận cùng gặp Tang mã khốc hư thì nếu người thân không bị hại thì mình sẽ bị hại, nhưng vì Lưu niên đại vận ở cung Quan lộc lại không gặp được Tuần - Triệt ngăn cản sự liên thông với Mệnh (Mệnh - Tài - Quan đều gặp), Hoá khoa, Thanh long là 2 sao cứu giải mạnh nhất thì nằm trong cung Mệnh mà vận ở cung Mệnh đã đi qua lâu rồi nên tính chất cứu giải bị suy giảm; cung Điền trạch, Huynh đệ, cung Tật, cung Tử đều bị Tang mã khốc hư phát động sự lo lắng đau buồn (Bản thân lo buồn thì thân nhân bị nạn, Thân nhân buồn thì chính bản thân mình bị nạn). Tổng hợp lá số báo trước người này sẽ phải yếu mệnh vào năm 24 tuổi âm lịch (2004). Hạn chết có nhiều cách nhưng khi Mệnh gặp Tang Mã Khốc Hư mà vận cũng gặp cả 2 bộ sao Tang Mã Khốc Hư đều nhập vào Mệnh và Tật, không có Tuần - Triệt ngăn cản thì ít người có thể sống được - *Tam xung sát hạnh, Triệt nhi khả bằng (hung tinh xung chiếu thì không gì ngăn cản tốt hơn Triệt)*

10.6 - Ví dụ 6: Nam mệnh - 6/11/ Giáp Tuất (1934)- giờ Tuất

Mệnh lập tại Dần, được trọn cách Tử - Phủ - Vũ - Tướng miếu địa, lại gặp nhiều cát tinh hội hợp nên số này sẽ được phú quý vinh hiển, sống lâu (Trường sinh); có nhiều văn tinh mà thiếu hung tinh nên chủ yếu sẽ phát về văn cách.

Mệnh tốt, cung Phu thê tốt có nhiều cát tinh nên vợ cũng là người giỏi, có địa vị. Nhưng lại hội tụ Tang mã khốc hư nên sẽ khắc vợ (cung Phu thê lại có Hữu bật, dấu hiệu chỉ nhiều vợ nên càng dễ nhận định người này sẽ khắc vợ). Vận đến cung Quan lộc chính chiếu với cung Phu thê gặp Tang môn - Bạch hổ báo trước sẽ có chuyện buồn thương. Năm Giáp tý (1984), Tiểu vận 51 tuổi đến cung cung Phúc đức gặp Tang Mã Khốc Hư; Lưu tang mã khốc hư nhập Mệnh nên báo trước bản thân nhất định sẽ phải có chuyện buồn phiền, Lưu Thái tuế phát động cung Thê (trong cung Thê có sao Tang môn

Hỏa (-) ĐIÊN-TRẠCH / 36 Tị CỰ <-Thủy-hđ> Tiểu-Hao Linh-Tĩnh Hồng-Loan Long-Đức Địa-Giải Thiên-Trù LN Van-Tĩnh: Lâm-Quan	Hỏa (+) QUAN-LỘC / 46 Ngọ LIÊM <-Hỏa-vđ> TƯỚNG <+Thủy-vđ> Hóa-Lộc Tướng-Quân Bạch-Hổ Thiên-Giải Đế-Vượng	Thổ (-) NÔ-BỘC / 56 Mùi LƯƠNG <-Mộc-đđ> Thiên-Việt Thiên-Quan Đường-Phù Tấu-Thơ Thiên-Thương Tam-Thai Bất-Tọa Phúc-Đức Thiên-Hình Thiên-Đức Quà-Tú Suy	Kim (+) THIÊN-DI / 66 Thân SÁT <+Kim-mđ> Phi-Liêm Thiên-Khốc Điều-Khách Thiên-Thọ Thiên-Mã TRIỆT TUẦN Bệnh
Thổ (+) PHÚC-ĐỨC / 26 Thìn THAM <-Thủy-vđ> Thanh-Long Thiên-Hư Thai-Phụ Ân-Quang Tuế-Phá Thiên-La Quan-Đối	Hợi Tí Sửu Dần TÊN: Ví dụ 6 Năm Sinh: GIÁP TUẤT Dương-Nam Tháng: 11 Ngày: 6 Giờ: TUẤT Bản-Mệnh: Sơn-đầu-Hỏa Cục: Hỏa-lục-cục THÂN cư TAI-BACH (Than) / 86: tại cung TUẤT		
Mộc (-) PHỤ-MẪU / 16 Mão NGUYỆT <-Thủy-hđ> Lực-Sĩ Kinh-Dương Tử-Phù Nguyệt-Đức Đào-Hoa Mộc-Dục	Tuất Dậu	Mão Thìn	Kim (-) TẬT-ÁCH / 76 Dậu ĐỒNG <+Thủy-hđ> Thiên-Phúc Hi-Thần Địa-Kiếp Thiên-Sứ Trực-Phù Lưu-Hà TRIỆT TUẦN Tử
Mộc (+) MỆNH / 6 Dần TỬ-VI <+Thổ-mđ> PHỦ <-Thổ-mđ> Tà-Phù Văn-Khúc Lộc-Tồn Bác-Sĩ Long-Trì Quan-Phù Trường-Sinh	Thổ (-) HUYNH-ĐỆ / 116 Sửu CƠ <-Thổ-đđ> Thiên-Khôi Quan-Phù Đà-La Địa-Không Thiếu-Âm Phá-Toái Dưỡng	Thủy (+) PHU-THÊ / 106 Tý PHÁ <-Thủy-mđ> Hữu-Bật Văn-Xương Hóa-Quyền Phục-Bình Phong-Cáo Phượng-Các Giải-Thần Tang-Môn Thiên-Tài Thai	Thủy (-) TỬ-TỨC / 96 Hợi NHẬT <+Hỏa-hđ> Hóa-Kỵ Đại-Hao Hỏa-Tĩnh Thiên-Hi Thiên-Không Thiếu-Dương Thiên-Riêu Thiên-Y Cô-Thần Kiếp-Sát Tuyệt

bị phát động) nên vấn đề nổi bật nhất trong năm đó, trọng tâm của vận Tang Mã Khốc Hư nằm ở cung Thê - Năm đó mất vợ.

Năm 2005 (Ât Dậu) Tiểu vận đến cung Phụ mẫu gặp Kinh dương Đào Hoa (khi còn trẻ Đào hoa là sự duyên dáng, hấp dẫn nhưng khi về già Đào hoa là cái hổ, Kinh dương là cuộc xằng), Thiên không, Hoá kỵ, Thiên hình, Kiếp sát; Lưu niên đại vận ở cung Điền trạch: song hao, Thiên không Hoá kỵ, Địa không, Địa kiếp; Đại vận gặp đủ bộ Tang mã khốc hư, Bệnh nên bệnh cũ tái phát đã lâu; Lưu thái tuế phát động cung Tật và những sao Địa kiếp, Lưu hà, Trục phù, Tử; Lưu tang mã khốc hư nhập cung Tử tức, Điền trạch báo trước con cháu phải lo lắng buồn thương. Tổng hợp lá số luận đoán người này sẽ chết vào cuối năm 2005 do bị bệnh nên phải mổ xẻ, mất nhiều máu, yếu quá mà tổn thọ.

10.7 - Ví dụ 7: Nữ mệnh - 22/1/Canh thân - giờ Thìn.

Mệnh lập tại Tuất, ở thế Thiên la - Địa võng, Thiên Đồng hãm địa hội Tang Mã Khốc Hư nên có dáng người đậm, nét mặt không được tươi, hình khắc người thân, mặc dù cũng là người dịu dàng, nhân hậu, đứng đắn (Phượng các, Giải thần, Ân quang, Hoa cái, Quốc ấn, Tả - Hữu). Cung Tật cũng thể hiện đây là người thanh cao, lương thiện (Thiên tướng, Tứ đức), khoe khoang ngăm (Lâm quan). Cung mệnh có Hoá kỵ, Bệnh, cung Tật có Kiếp sát, Thiên hình, Kinh dương, Song hao, Tuyệt nên trong người tất có bệnh về đường hô hấp và khó sinh con. Mệnh - Quan hội hợp nhiều văn tinh (Hoá khoa, Khôi - Việt, Văn xương, Phong cáo - Thai phụ) công việc thiên về hành chính không phải lao động chân tay nhưng vì Mệnh có Tả - Hữu, ở thế Thiên la - Địa võng, Quan có Hoá kỵ nên cũng không tránh khỏi vất vả, phải tự thân lập thân không được thừa hưởng tài sản của cha mẹ.

Hỏa (-) TẬT-ÁCH / 55 TƯỚNG <+Thủy-đđ> Tiểu-Hạo Thiên-Sứ Phúc-Đức Thiên-Đức Kiếp-Sát	Tị	Hỏa (+) TÀI-BẠCH (Thân) / 45 LƯƠNG <-Mộc-mđ> Thiên-Khôi Văn-Xương Thiên-Phúc Thanh-Long Phong-Cáo Điếu-Khách Thiên-Tài TRIỆT	Ngo	Thổ (-) TỬ-TỨC / 35 LIÊM <-Hỏa-đđ> SÁT <+Kim-đđ> Lực-Sĩ Đà-La Địa-Không Hồng-Loan Trực-Phù Địa-Giải Quà-Tử TRIỆT	Mùi	Kim (+) PHU-THÊ / 25 Thân Văn-Khúc Lộc-Tôn Bắc-Sĩ Thái-Tuế Thiên-Giải Lưu-Hà
Lâm-Quan		Quan-Đối		Mộc-Dục		Trường-Sinh
Thổ (+) THIÊN-DI / 65 Thìn CỰ <-Thủy-hđ> Tà-Phù Quốc-Ấn Tướng-Quân Bạch-Hổ Hoa-Cái Thiên-La	Sửu	Tí	Hợi	Tuất	Kim (-) HUYNH-ĐỆ / 15 Dậu Quan-Phủ Kinh-Dương Thiên-Không Thiếu-Dương Thiên-Hình Đào-Hoa Phá-Toái	
Đế-Vượng	Dần			Dậu	Dương	
Mộc (-) NÔ-BỘC / 75 Mão TỬ-VI <+Thổ-bh> THAM <-Thủy-hđ> Tấu-Thơ Địa-Kiếp Thiên-Thương Long-Đức	Mão				Thổ (+) MỆNH / 5 Tuất ĐÔNG <+Thủy-hđ> Hữu-Bật Hóa-Khoa Phục-Binh Hòa-Tĩnh	
Suy	Thìn	Tỵ	Ngo	Mùi	Thai	
Mộc (+) QUAN-LỘC / 85 Dần CƠ <-Thổ-hđ> NGUYỆT <-Thủy-hđ> Thiên-Việt Hóa-Kỵ Phi-Liêm Linh-Tĩnh Thiên-Hư Ân-Quang Phượng-Các Giải-Thần Tuế-Phá Thiên-Thọ Thiên-Mã Thiên-Trừ Bệnh	Thổ (-) ĐIÊN-TRẠCH / 95 Sửu PHỦ <-Thổ-bh> Đường-Phù Hi-Thần Tam-Thai Bát-Tọa Thiên-Hí Tứ-Phù Thiên-Riêu Thiên-Y Nguyệt-Đức TUẦN	Thủy (+) PHÚC-ĐỨC / 105 Tý NHẬT <+Hỏa-hđ> Hóa-Lộc Bệnh-Phù Thiên-Quý Long-Trì Đấu-Quân Quan-Phủ TUẦN	Tý	Thủy (-) PHỤ-MẪU / 115 Hợi VŨ <-Kim-hđ> PHÁ <-Thủy-hđ> Hóa-Quyền Thiên-Quan Đại-Hạo Thiếu-Âm Cổ-Thần LN Van-Tĩnh:		

Cung Phúc của người này có Thái dương, Hoá lộc, Đẩu quân, Thiên quý, Long trì nên dòng họ cũng giàu có khá giả. Hoá lộc đóng cung Phúc lại có Thiên quý đi kèm nên nhất định trong họ đặt được mộ phát phú nhưng vì bị Tuần nên người này chưa được hưởng, phải đợi khi vận đến cung Tài, Tuần - Triệt phá nhau, không gặp hung tinh thì mới giàu được.

Cung Phu của người này vô chính diệu có nhiều cát tinh hội tụ nên cung Phu cũng khá tốt.

Nhưng chỉ sợ rằng trước tiên phải xác định người này sẽ rất khó khăn trong việc lập gia đình. Mệnh hãm; Đào hoa gặp Thiên hình, Kinh dương, Kiếp sát, Địa kiếp, Thiên không; Hồng loan bị Triệt; Cung Phu vô chính diệu cũng không phải là hay lại bị Tả phù, Cự môn, Hoá kỵ hắc ám. Không những duyên dáng bị triệt giảm mà mỗi khi có bạn trai thì đều bị mọi người gièm pha, cản trở (Thái tuế, Hoá kỵ, Cự môn đều là những sao chỉ miệng lưỡi gây không tốt cho hạn hôn nhân). Trong đại vận từ 15 - 24 gặp Đào hoa, Địa kiếp, Thiên không, Thiên hình nhưng vì có Tứ đức, Mệnh lại có Hoá khoa nên cũng chưa đến mức độ bị xâm hại trình tiết.

Năm 2004 (Giáp thân) lưu Thái tuế phát động cung Phu, Đại vận, Lưu niên đại vận đều ở cung Phu nên chắc chắn trong năm nay sẽ có tính chuyện cưới chồng. Nhưng Tiểu vận nhập mệnh gặp 2 bộ Tang mã khốc hư và cả Lưu niên đại vận, Tiểu vận đều gặp Hoá kỵ, cung Phu lại đóng sẵn Thái tuế nên chuyện lập gia đình sẽ không thành mà sức khỏe còn bị suy giảm (Tang mã khốc hư, Bệnh, Linh tinh).

Năm 2006 (Ất dậu) lưu Thái tuế, Tiểu vận nhập cung Huynh đệ gặp Thiên hình, Kinh dương, Thiên không, Kiếp sát, Địa kiếp, Quan phủ, Tẩu thư; gốc đại vận gặp Thái tuế, Hoá kỵ, Lưu tang mã khốc hư nhập cung Nô, Huynh đệ, Tật, Phụ mẫu, tháng 2 trong gia đình sẽ có người em (Thiếu dương) gặp tai nạn trình tiết. Đào hoa, Kinh dương, Thiên không, Thiên hình

bị phát động; Lưu niên đại vận ở cung Quan gặp Hoá kỵ, Thái tuế nên chính bản thân người này đến tháng 6 cũng gặp chuyện buồn về tình cảm nam nữ do đồng nghiệp tác động.

10.8 - Ví dụ 8: Dương nữ - 29/2/Canh thân - giờ Thìn

Hỏi : “sau này có giàu không, bao giờ thì giàu? “

Quan sát lá số thấy cung Tài vô chính diệu, có Địa không xâm hại lại bị Triệt không được hỗ trợ của cát tinh nên cung Tài này xấu.

Quan sát tiếp vị trí của Hoá lộc xem khả năng kiếm tiền của người này, thấy Hoá lộc đồng cung với Địa kiếp nên người này không bao giờ giữ được số tiền lớn vì luôn luôn bị Địa kiếp phá. Cung Tài không tốt, Hoá lộc bị phá thì sao giàu nổi, đành phải trông chờ vào thời vận tốt làm Mệnh - Tài - Quan vượng chế ngự Không Kiếp. Đại vận từ 35 - 44 ở cung tử tuy Phá quân hãm nhưng cũng có nhiều sao quyền lực tập trung nên có thể hỗ trợ cho Mệnh - Tài - Quan chế ngự Không - Kiếp và các hung tinh khác mà giàu, đây là giai đoạn tốt nhất trong cuộc đời.

Hỏa (-) THIÊN-ĐI / 65 Tị		Hỏa (+) TẬT-ÁCH / 55 Ngọ		Thổ TÀI-BẠCH (Thân) / Mùi		Kim (+) TỬ-TỨC / 35 Thân	
CỎ <-Thổ-vd> Tà-Phù Tiểu-Hao Thiên-Quý Bát-Tọa Phúc-Đức Thiên-Đức Kiếp-Sát		TỬ-VI <+Thổ-mđ> Thiên-Khôi Văn-Xương Thiên-Phúc Thanh-Long Thiên-Sử Phong-Cáo Điếu-Khách TRIỆT		Thổ (-) 45 Lực-Sĩ Hồng-Loan Trực-Phù Thiên-Tài Quả-Tú TRIỆT		PHÁ <-Thủy-hđ> Văn-Khúc Lộc-Tồn Bắc-Sĩ Thái-Tuế Địa-Giải Lưu-Hà	
Lâm-Quan		Quan-Đối		Mộc-Dục		Trường-Sinh	
Thổ (+) NÔ-BỘC / 75 Thìn		Sửu Tí		Hợi Tuất		Kim (-) PHU-THÊ / 25 Dậu	
SÁT <+Kim-hđ> Quốc-Ấn Tướng-Quân Thiên-Thương Bạch-Hổ Hoa-Cái Thiên-La		Dần		TÊN: Vi_du_8 Năm Sinh: CANH THÂN Dương-Nữ Tháng: 2 Ngày: 29 Giờ: THÌN Bản-Mệnh: Thạch-lưu-Mộc Cục: Thổ-ngũ-cục THÂN cư TAI-BACH (Than) / 45: tại cung MÙI		HỮU-BẬT Quan-Phù Ân-Quang Tam-Thai Thiên-Không Thiếu-Dương Thiên-Giải Đào-Hoa Phá-Toái	
Mộc (-) QUAN-LỘC / 85 Mão		Mão		Thân		Thổ (+) HUYNH-ĐỆ / 15 Tuất	
NHẬT <+Hỏa-vd> LƯƠNG <-Mộc-vd> Hóa-Lộc Tấu-Thơ Long-Đức Thiên-Thọ		Điền-Kiếp		Thìn Tỵ		LÌÊM <-Hỏa-mđ> PHỦ <-Thổ-vd> Phục-Binh Thiên-Khốc Thai-Phụ Tang-Môn Thiên-Hình Địa-Võng	
Suy		Thìn Tỵ		Ngọ Mùi		Hòa-Tinh	
Mộc (+) ĐIỀN-TRẠCH / 95 Dần		Thổ (-) PHÚC-ĐỨC / 105 Sửu		Thủy (+) PHỤ-MẪU / 115 Tý		Thủy (-) MỆNH / 5 Hợi	
VŨ <-Kim-vd> TƯỚNG <+Thủy-mđ> Thiên-Việt Hóa-Quyền Phi-Liêm Thiên-Hư Phượng-Các Giải-Thần Tuế-Phá Thiên-Riêu Thiên-Y Thiên-Mã Thiên-Trư		ĐỒNG <+Thủy-hđ> CỰ <-Thủy-hđ> Hóa-Khoa Đường-Phù Hi-Thần Thiên-Hi Tứ-Phù Nguyệt-Đức TUẦN		THAM <-Thủy-hđ> Bệnh-Phù Long-Trì Quan-Phù TUẦN		NGUYỆT <-Thủy-mđ> Hóa-Kỵ Thiên-Quan Đại-Hao Đẩu-Quân Thiếu-Âm Cổ-Thần LN Van-Tinh:	
Linh-Tinh		Tứ		Mộ		Tuyệt	
Bệnh		Tứ		Mộ		Tuyệt	

10.9 - Ví dụ 9 Nữ: Sinh ngày 18/3/1974 DL (khoảng 2- 3h sáng)

A- Khái quát về Mệnh và Lục thân

1- Bản Mệnh

Cung Mệnh đóng ở Sửu, có Tử vi - Phá quân đắc địa, Hồng loan, Thiên khôi, Hoá quyền, Lục sự thì là người duyên dáng, có sức khoẻ tốt, ôn lương, có học vấn địa vị, uy tín tác động lên người khác, nhưng có cả Đà la, Địa kiếp, Quả tú, Trục phù, Tử thì cuộc đời không tránh khỏi thăng trầm, phá tán, gặp nhiều lo lắng sâu kín, ít khi được toại ý. Tuổi thọ cao nhưng đề phòng cuối đời cô độc, khó hoà hợp với người khác. Tuy nhiên vì Mệnh bị Tuần nên là người kín đáo, ít bộc lộ ra bên ngoài, chỉ người thân mới biết rõ.

2- Tật ách.

Cung Tật ách, có Thiên đồng - Thiên lương địa, Phi liêm, Phượng các, Giả thần, văn xương, Thai phụ thì bên ngoài đôi khi nóng nảy thái quá nhưng bản chất là người hiền, thông minh, tính cách đài các, trọng uy tín, danh dự. Đôi khi hơi ba phải, đồng bóng, dễ bị thuyết phục. Đa sầu, đa cảm hay cả nghĩ, lo lắng. Chính vì vậy nên đề phòng có thể mắc bệnh mãn tính về thần kinh, tuần hoàn, tim mạch. Nhưng vì mệnh bị Tuần, Tật bị Triệt nên có thể nói đây là người có khả năng kiềm chế tình cảm tốt, vui buồn kín đáo người ngoài khó nhận ra, trong lòng có thể rất buồn nhưng bề ngoài luôn giữ thái độ vui vẻ. Tuy nhiên mệnh này luôn được quý nhân phù trợ nên sức khoẻ tốt không sợ bệnh nặng, mỗi khi gặp chuyện sẽ có người giúp.

Hỏa (+) QUAN-LỘC (Thân) / 72 Thìn LIÊM <-Hỏa-hđ> THAM <-Thủy-hđ> Tà-Phù Hóa-Lộc Đại-Hao Linh-Tĩnh Tam-Thai Thiếu-Âm Cô-Thần Thiên-Trù LN Van-Tĩnh: Lâm-Quan	Hỏa (+) NÔ-BỘC / 72 Ngọ CỰ <-Thủy-vđ> Văn-Khúc Bệnh-Phù Thiên-Thương Long-Trì Quan-Phù Quan-Đối	Thổ (-) THIÊN-DI / 62 Mùi TƯỚNG <+Thủy-đđ> Thiên-Việt Thiên-Quan Đường-Phù Hi-Thần Ấn-Quang Thiên-Quý Thiên-Hỉ Tứ-Phù Nguyệt-Đức Thiên-Thọ Mộc-Dục	Kim (+) TẬT-ÁCH / 52 Thân ĐỒNG <+Thủy-mđ> LƯƠNG <-Mộc-vđ> Văn-Xương Phi-Liêm Thiên-Hư Thiên-Sứ Thai-Phụ Phượng-Các Giải-Thần Tuế-Phá Địa-Giải Thiên-Mã TRIỆT Trường-Sinh
Thổ (+) ĐIÊN-TRẠCH / 92 Thìn NGUYỆT <-Thủy-hđ> Phục-Bình Thiên-Khốc Phong-Cáo Tang-Môn Thiên-La Đế-Vượng	Sửu Thìn Hợi Tuất TÊN: Vi_du_9 Năm Sinh: GIÁP DẦN Dương-Nữ Tháng: 2 Ngày: 25 Giờ: DẦN Bản-Mệnh: Đại-khê-Thủy Cục: Thủy-nhị-cục THÂN cư QUAN-LOC (Than) / 82: tại cung TỶ Dần Dậu		
Mộc (-) PHÚC-ĐỨC / 102 Mão PHỦ <-Thổ-bh> Quan-Phù Kinh-Dương Đấu-Quân Thiên-Không Thiếu-Dương Thiên-Tài Đào-Hoa Suy	Mão Thân		
Mộc (+) PHỤ-MÃU / 112 Dần Lộc-Tồn Bắc-Sĩ Thái-Tuế Thiên-Riêu Thiên-Y Bệnh	Thìn Tỵ Ngọ Mùi Thổ (-) MỆNH / 2 Sửu TỬ-VI <+Thổ-đđ> PHÁ <-Thủy-vđ> Thiên-Khối Hóa-Quyển Lực-Sĩ Đà-La Địa-Kiếp Hồng-Loan Trực-Phù Quả-Tử TUAN Tử	Thủy (+) HUYNH-ĐỆ / 12 Tý CƠ <-Thổ-đđ> Thanh-Long Điếu-Khách TUẦN Mộ	Thủy (-) PHU-THÊ / 22 Hợi Tiểu-Hao Hỏa-Tĩnh Phúc-Đức Thiên-Đức Kiếp-Sát Tuyệt

3- Thiên Di

Cung Thiên di có Thiên tướng, Hỷ thần, Mộc đức, Thiên việt, Thiên quan, Thiên hỷ, Ân quang, Thiên quý, Nguyệt đức, hội Đào hoa, Thiên đức, Phúc đức, Kinh dương, Thiên không, Đường phù thì trong quan hệ xã hội có khả năng lãnh đạo thuyết phục người khác, vui vẻ hài hước, duyên dáng, rất hấp dẫn người khác phái, làm gì cũng được quý nhân giúp đỡ. Bản thân cũng là người sống đức độ, có tín ngưỡng, hay làm việc thiện, giúp đỡ người khác. Nhạy bén, thông tuệ, hợp với những ngành nghề kinh doanh, kinh tế.

4- Quan Lộc

Cung quan có Liêm trinh - Tham lang, Lâm quan, Tả phù, Tam thái, Hoá lộc, Thiên trù, Cô thần, Song hao thì thiên về quản lý về nhân sự, tài chính, có khả năng làm việc độc lập, năng động, có thể làm một lúc hai công việc, hai ngành nghề. Tuy nhiên trong công việc thường phải nhường nhịn, đôi khi chịu thiệt và thường không phải là người đứng đầu, không nên là người đứng đầu, mà nên dựa vào người khác hoặc quý nhân đỡ đầu thì dễ dàng thu được thành công, vì nếu vậy thường hay bỏ dở giữa chừng hoặc gặp chuyện không may mắn.

5- Tài Bạch

Cung tài bạch có Vũ khúc - Thất sát, Địa không, Hoá khoa, Lưu hà, Phá toái, Tấu thư, Long đức, Thiên phúc, Thiên giải, Hữu bật thì tiền bạc kín đáo, nhưng kiếm tiền minh bạch. Sung túc nhưng cũng thăng trầm, khi phát thì phát nhanh nhưng khi tán thì cũng nhanh. Mệnh này luôn phải suy nghĩ lo lắng về tiền cho dù là ít hay nhiều. Sử dụng đồng tiền có hiệu quả, hay dùng tiền làm việc phúc thiện, nhưng tiền nhiều thường đi kèm với nhiều sự

lo lắng và bất hoà hơn. Đề phòng đại vận 32 - 41 vì tiền mà gia đạo xáo trộn, bị kiện tụng liên quan đến pháp luật.

6- Phụ Mẫu

Cung Phụ mẫu Vô chính diệu thì trong cuộc sống cha mẹ có nhiều sự thay đổi bất ngờ, tuy nhiên có cả Lộc tồn, Thái tuế, Bác sỹ, Long trì, Văn khúc, Tướng quân, Quốc ấn, Hoa cái thì là người có học thức, địa vị. Tuy nhiên vì có cả Hoá kỵ, Bệnh, Bệnh phù, Thiên hình, Bạch hổ thì cha mẹ không được vui vẻ hoà thuận, tính cách hơi bảo thủ, sức khoẻ của cha mẹ kém, tuổi thọ không cao. Bản thân cũng không hợp với cha mẹ, dễ khắc khẩu.

7- Phúc Đức

Cung Phúc đức có Thiên phủ, hội Thiên - Nguyệt đức, Phúc đức, Thiếu dương, Thiên Việt, Quang, Quý thì dòng họ khá giả, lương thiện, phát về học vấn, công danh, buôn bán. Phần mộ tổ tiên được chăm sóc tốt, có thầy đặt được vị trí đẹp phát đạt, tuy nhiên có cả Đào hoa, Thiên không, Kiếp sát, Đẩu quân thì con gái trong họ đại đa số đều đẹp, duyên dáng, nhưng càng đẹp lại càng dễ gặp trắc trở không thuận về mặt tình cảm riêng tư. Mọi người dễ bất hoà.

8- Điền Trạch.

Cung Điền trạch có Thái âm, Đế vượng, Phong cái, hội Tướng quân, Quốc ấn thì nhà cửa đất đai sung túc, được nhiều người khen ngợi, bản thân cũng là người có khả năng quyết định nắm quyền trong gia đình. Nhưng có cả Phục binh, Tang Môn, Thiên khốc, hội Thiên hình Hoá kỵ, Bạch hổ thì bề ngoài tuy vui vẻ hoà thuận nhưng trong thì vợ chồng rất dễ bất hoà, tranh

cãi, đôi khi không trung thực. Người dưới giúp việc, môi trường xung quanh không tốt nên cần đề phòng bị trộm cắp vặt.

9- Nô bộc

Cung Nô bộc có Cự Môn, Long trì, Văn khúc, Quan phù hội Tướng quân, Hoa cái, Lộc tồn, Quốc ấn thì bạn bè tay chân nhiều người giỏi, có địa vị, quyền chức nhưng có cả Thiên riêu, Hoá kỵ, Thiên hình thì nhiều người chỉ bằng mặt không bằng lòng, hay nói xấu sau lưng hoặc muốn lường gạt. Nên kết giao với với những người chênh lệch về tuổi tác càng nhiều càng tốt.

10- Tử tức.

Cung Tử tức có Thái dương, Tướng quân, Hoa cái, Quốc ấn, Thiên hình, hội Thái tuế, Lộc tồn, Long trì, Phục binh, Văn khúc, thì con trai sau này sẽ thành đạt lớn, có quyền chức, xuất thân từ chốn văn chương nhưng sẽ thành công trong lĩnh vực quản lý, tư pháp. Nên hướng theo con đường binh nghiệp hoặc cảnh sát sẽ phát huy được năng lực tốt. Tuy nhiên cung Tử tức có cả Hoá kỵ, Thai, Riêu, Bệnh, Bệnh phù thì e rằng sau này con gái sức khoẻ kém, sẽ trắc trở về chuyện tình cảm gia đình.

11- Phu thê

Cung Phu thê vô chính diệu nhưng có nhiều cát tinh hội tụ như Tam đức, Hỷ thần, Đường phù, Thiên việt, Văn tinh, Quang quý, Hỷ thần, Lâm quan, Đào hoa, Thiên không hội tụ thì chồng là người giỏi giang, thông thái, có tài kinh doanh, dễ được lòng người khác, thanh tú, đào hoa, có duyên với phụ nữ. Nói chung là cả hai vợ chồng đều đẹp, xứng đôi, có số được nhờ chồng. Tuy nhiên có cả Song hao, Tuyệt, Hoả tinh, Kiếp sát lại vô chính

điều thì đề phòng chuyện phát nhanh tàn nhanh. Đại vận đến cung Tử có Thiên hình, Hoá ky, Thái tuế là tượng bất hoà mà bản thân chị Hằng cũng là người có thực lực khả năng riêng vì vậy nên kiềm chế cảm xúc bản thân để tránh chuyện vợ chồng dễ bất hoà dẫn đến xung khắc lớn gây hậu quả rất xấu sau này sẽ lại phải làm lại.

12- Huynh đệ

Cung Huynh đệ có Thiên Cơ, Thanh long, Điều khách, Mộ gặp Tuần thì ít anh chị em . Anh chị em cơ trí nhưng thành đạt vừa phải, không lớn được. Có thể đã từng bị mất anh chị em do mẹ sức khoẻ yếu bị hư thai.

B- Những Đại - Tiểu vận cần chú ý trong đời.

1- Những đại tiểu vận trong quá khứ .

Khi còn nhỏ sức khỏe tốt, thông minh, học giỏi, thường là người lãnh đạo người khác, hiền nhưng có phần cô độc và đôi khi nóng nảy. Cuộc sống gia đình gặp nhiều khó khăn, cha mẹ tuy có địa vị nhưng vất vả khó khăn về tài chính tài, không khí gia đình không thuận, hay có những mâu thuẫn tranh cãi.

- Năm 1 tuổi trong gia đình có tang buồn
- Năm 2 tuổi trong gia đình có sự thay đổi về mồ mả, có thầy đặt giúp .
- Năm 3 tuổi sức khỏe kém, gia đình bất hoà, có thể sức khỏe mẹ kém và bản thân bị mất một người em trong năm này.
- Năm 4 tuổi bản thân sức khỏe kém, bệnh về hô hấp, có thể bị tai nạn nhẹ.

Từ năm 2- 11 tuổi hay bị sẹo, vết, tai nạn ở chân tay nhưng càng lớn thì sức khỏe càng tốt và đẹp hơn, sức học cũng rất tốt, đạt thành tích cao.

- Năm 14, 15 tuổi sớm đã phát lộ đào hoa. Năm 14 tuổi trong gia đình có sự thay đổi về mồ mả, bản thân có làm lễ tâm linh. Năm 15 tuổi gia đình có nhiều việc phải lo lắng bất hoà, sức khoẻ mẹ kém.
- Năm từ năm 16 tuổi bắt đầu đánh dấu sự thành công trong học vấn, được khen thưởng nhiều, thăng tiến, sớm biết kiếm tiền.

2- Đại vận 22 - 31

3 -Đại vận 32 - 41

Đại vận 32 - 41 ở cung Tử tức, Thái dương hãm lại thêm Thiên hình, Hoá kỵ, Thái tuế, Tang môn, Bạch hổ, Phục binh, Thiên khốc, Bệnh phù, Bệnh, Thiên riêu thì tất không tránh khỏi chuyện gia đạo bất an, trong người có bệnh dai dẳng, sức khoẻ kém, hơi khắc con, nhiều chuyện trái lòng phải lo lắng. Tuy nhiên có cả Tướng quân, Hoa cái, Quốc ấn, Long trì, Lộc tồn, Văn khúc thì trong công việc tuy hay có tranh chấp bất hoà nhưng vẫn giữ được sự nghiệp về mặt cá nhân.

- Năm 32 tuổi tài lộc thì tốt nhưng gia đạo bất hoà.
- Năm 33 tuổi gia đạo dễ bất hoà, đề phòng sức khoẻ sinh sản không tốt, địa vị thay đổi. Năm này sẽ gặp nhiều điều tiếng không hay, dễ bị lừa, hao tiền tốn của.
- Năm 34 tuổi, cung Phu thê động lại gặp vận Đào hoa, nhưng năm này bản thân có thể có tin vui về tài lộc và con cái mặc dầu không tránh khỏi việc phải vất vả lo lắng.
- Năm 35 tuổi đề phòng chuyện làm ăn bị lừa gạt, kiện tụng, hao tiền tốn của, bản thân sức khoẻ kém, vợ chồng không thuận.
- Năm 36, 37 tuổi có nhiều việc xảy ra ngoài dự liệu, có sự thay đổi không tốt về công việc, tình cảm bản thân, tài chính hao tán. Giai đoạn này trong

bất cứ chuyện gì cũng nên nhẫn nhịn không nóng nảy hay tạo sự căng thẳng sẽ càng dễ bất lợi.

- Năm 37 tuổi đề phòng sức khoẻ cha mẹ kém, gia đình có chuyện buồn, đặc biệt là cha.
- Năm 38 tuổi đào hoa , thiên không phát lộ, tình cảm có nhiều sự thay đổi.
- Năm 39 tuổi đề phòng gặp nhiều điều tiếng đổ kỵ không hay vì chuyện tình cảm, có thể xảy ra tranh chấp kiện tụng về nhà đất, công việc, bản thân có bệnh. Gia đạo có chuyện buồn, khắc mẹ.
- Năm 40 tuổi sẽ có sự thay đổi về công việc, sự nghiệp.

4- Đại vận 42 - 51

Đại vận 42 - 51 ở cung Tài bạch có Vũ khúc, Thất sát gặp Triệt, Hoá khoa, Hữu bật, Tấu thư, Thiên phúc, Bát toạ, Lưu hà cung Quan có Tả phù, Hoá lộc, Lâm quan, Lưu niên văn tinh thì vẫn sẽ thành công trong lĩnh vực quản trị, tư vấn, công việc văn phòng. Tuy nhiên vận này có Địa không, Phá toái mệnh có Đại kiếp, Đà la thì tài chính tuy không thiếu nhưng không tránh khỏi phải vất vả lo lắng, tình cảm thăng trầm.

- Năm 42 tuổi khá phát tài, có nhiều sự thay đổi trong sự nghiệp và tình cảm, nhà cửa.
- Năm 43 tuổi có thể gặp nhiều chuyện lo lắng trái lòng nhưng là năm kết thúc của những bất hoà về mặt tình cảm trước đó khá lâu. Đi xa đề phòng bị tai nạn, trộm cắp.
- Năm 44 tuổi đầu năm khá khởi sắc phát đạt nhưng đề phòng cuối năm cũng mất nhiều không kém. Năm này sẽ có cúng lễ tín ngưỡng nhiều nên cũng tăng tốt giảm xấu.
- Năm 45 tuổi đề phòng tai nạn, bệnh phụ nữ gây hao tổn, đổ vỡ về tình cảm.

- Năm 46 tuổi có thể có tình duyên mới mặc dù gặp nhiều cản trở điều tiếng. Nhưng năm này cũng là 1 năm thành công về mặt tài chính, có quý nhân giúp đỡ.
- Năm 49 tuổi đề phòng trong gia đình có nhiều xáo trộn lo lắng, sức khỏe kém.
- Năm 50 tuổi trong gia đình có tin vui về chuyện tình duyên của con cái nhưng khó tránh được điều tiếng.
- Năm 51 tuổi đề phòng có bệnh kéo dài

5- Đại vận 52 - 61

Đại vận này ở cung Tật ách gặp Thiên đồng - Thiên lương, Phượng các, Văn xương, Thai phụ thì lớn tuổi nhưng vẫn đài các, có được danh tiếng và học thuật. Tuy nhiên có cả Thiên Mã, Thiên hư, Tuế phá, Trường sinh, Phi liêm thì khó tránh khỏi việc sức khỏe yếu kém, bệnh mãn tính kéo dài. Mặc dù vậy thì vẫn có thể vượt qua vì có Địa giải, Giải thần, Đồng - Lương, nên hy vọng sẽ gặp thầy gặp thuốc mà khỏe.

- năm 52 - 53 tuổi đề phòng sức khỏe rất kém, nhiều việc phải lo lắng sinh bệnh nặng kéo dài sợ rằng sẽ dẫn đến mổ xẻ. Qua hết tuổi 53 thì còn phải đề phòng tiểu vận năm 55 tuổi, nhưng năm này thì sẽ gặp thầy gặp thuốc giúp.
- Năm 54 tuổi có người giúp phát tài, gặp vận về nhà cửa đất đai.
- Năm 56 tuổi đề phòng hao tiền tốn của, 57 tuổi lo lắng nhiều mang bệnh kéo dài.

6 - Những đại vận về sau.

Qua hết đại vận 52 - 61 thì sang đến đại vận 62 rất thành danh, mộ đạo tín, ngưỡng, làm được nhiều việc tốt cho đời, được nhiều người kính nể

giúp đỡ, nhà đất nhiều, kết cục an lành, phúc hậu. Chú ý đặc biệt vào thời điểm năm 63 tuổi.

10.10 - Ví dụ 10: Nam - sinh 24/06/1992 - 11h30

24/5/Nhâm Thân - giờ Ngọ

(Nhưng sau khi so sánh cân nhắc về cung Phụ mẫu và Huynh đệ thì thấy giờ Tỵ hợp lý hơn), nên xác định thông tin là: **24/5/ Nhâm Thân - giờ Tỵ**

A- Tổng Quan về Mệnh và Lục thân

1- Mệnh.

Mệnh đóng ở Sửu, có Liêm trinh - Thất sát, Thiên hình hội Phá toái, Hoá kỵ, Thiên không, Phục binh, Kiếp sát thì nóng nảy, hiếu dũng, can đảm, cuộc đời có phần thăng trầm. Khi còn trẻ hay phá tán nhưng lớn tuổi sẽ thành đạt và đặc điểm là ở nhà thì hao tán nhưng khi xa gia đình thì cha mẹ lại dễ bị mất lộc. Mệnh này có cả Hoá khoa, Thiên việt, Văn xương, Văn khúc, Đào hoa, Hồng loan, Hoá quyền, Thiên – Nguyệt đức thì thông minh, sáng tạo, là người có đạo đức, càng lớn tuổi càng có học vấn và danh tiếng. Có sức hấp dẫn đối với người khác phái. Tuổi thì cao nhưng sức khỏe thì không thật tốt. Cha mẹ nên có sự điều chỉnh về chí hướng của người này (nên theo về những lĩnh vực tư pháp, quân đội sẽ giành được thành công lớn) và những mối quan hệ với người khác phái sau này tránh khỏi bị điều tiếng hao tài tán của. Đặc biệt có giác quan rất nhạy bén, sẽ thành công nếu nghiên cứu khoa học huyền bí.

2-Tật ách (Bản tính)

Cung Tật ách đóng ở Thân, có Thiên cơ - Thái âm, Thái tuế, Tả phù, đại hao, Tuyệt hội Địa kiếp, Hoa cái, Bạch hổ thì tuy bên ngoài là người tài hoa

Hỏa (-) QUAN-LỘC / 43 Tị VŨ <-Kim-hđ> PHÁ <-Thủy-hđ> Thiên-Việt Văn-Xương Hóa-Kỵ Phi-Liên Linh-Tinh Phúc-Đức Thiên-Riêu Thiên-Y Thiên-Đức Kiếp-Sát Bệnh	Hỏa (+) NÔ-BỘC / 53 Ngọ NHẬT <+Hỏa-mđ> Hữu-Bật Thiên-Phúc Hỉ-Thần Địa-Không Thiên-Thương Điêu-Khách Tử	Thổ (-) THIÊN-DI / 63 Mùi PHŨ <-Thổ-đđ> Quốc-Ấn Bệnh-Phù Hòa-Tinh Phong-Cáo Tam-Thai Bát-Tọa Hong-Loan Trực-Phù Thiên-Thọ Quả-Tú Mộ	Kim (+) TẬT-ÁCH / 73 Thân CƠ <-Thổ-vđ> NGUYỆT <-Thủy-vđ> Tà-Phù Hóa-Khoa Đại-Hao Thiên-Sử Thái-Tuế Tuyệt
Thổ (+) ĐIÊN-TRẠCH / 33 Thìn ĐỒNG <+Thủy-hđ> Đường-Phù Tấu-Thơ Địa-Kiếp Bạch-Hổ Hoa-Cái Thiên-La Suy	Mão Thìn Tỵ Ngọ TÊN: Vi_du_10 Năm Sinh: NHÂM THÂN Dương-Nam Tháng: 5 Ngày: 24 Giờ: TỶ Bản-Mệnh: Kiểm-phong-Kim Cục: Mộc-tam-cục THÂN cư PHU-THE (Than) / 103: tại cung HỢI Dần Mùi	Kim (-) TÀI-BẠCH / 83 Dậu TỬ-VI <+Thổ-bh> THAM <-Thủy-hđ> Văn-Khúc Hóa-Quyền Phục-Bình Đấu-Quân Thiên-Không Thiếu-Dương Thiên-Tài Đào-Hoa Phá-Toái Thiên-Trù LN Van-Tinh: Thai	Thổ (+) TỬ-TỨC / 93 Tuất CỰ <-Thủy-hđ> Thiên-Quan Quan-Phù Đà-La Thiên-Khốc Tang-Môn Địa-Vong TUẦN Dưỡng
Mộc (-) PHÚC-ĐỨC / 23 Mão Thiên-Khôi Tướng-Quân Ấn-Quang Long-Đức TRIỆT Đế-Vượng	Tí Hợi Sửu Tuất Dậu MỆNH / 3 LIÊM <-Hỏa-đđ> SÁT <+Kim-đđ> Thanh-Long Thiên-Hỉ Tử-Phù Thiên-Hình Nguyệt-Đức Quan-Đối	Thủy (+) HUYNH-ĐỆ / 113 Tý LƯƠNG <-Mộc-vđ> Hóa-Lộc Lực-Sĩ Kinh-Dương Long-Trì Quan-Phù Thiên-Giải Mộc-Dục	Thủy (-) PHU-THỂ (Thân) / 103 Hợi TƯỚNG <+Thủy-đđ> Lộc-Tôn Bác-Sĩ Thái-Phụ Thiên-Quý Thiếu-Ấm Địa-Giải Cô-Thần Lưu-Hà TUẦN Trường-Sinh
Mộc (+) PHỤ-MẪU / 13 Dần Tiểu-Hao Thiên-Hư Phượng-Các Giải-Thần Tuế-Phá Thiên-Mã TRIỆT Lâm-Quan	Thổ (-) MỆNH / 3 LIÊM <-Hỏa-đđ> SÁT <+Kim-đđ> Thanh-Long Thiên-Hỉ Tử-Phù Thiên-Hình Nguyệt-Đức Quan-Đối	Thủy (+) HUYNH-ĐỆ / 113 Tý LƯƠNG <-Mộc-vđ> Hóa-Lộc Lực-Sĩ Kinh-Dương Long-Trì Quan-Phù Thiên-Giải Mộc-Dục	Thủy (-) PHU-THỂ (Thân) / 103 Hợi TƯỚNG <+Thủy-đđ> Lộc-Tôn Bác-Sĩ Thái-Phụ Thiên-Quý Thiếu-Ấm Địa-Giải Cô-Thần Lưu-Hà TUẦN Trường-Sinh

nhưng cũng là người rất bảo thủ, độc đoán gia trưởng. Và nội tâm khá đa dạng, cơ mưu, nóng nảy nhưng cũng hay động long trắc ẩn, thích tự lập thân làm theo ý mình. Đề phòng khí huyết, hệ thống tiêu hóa kém.

3- Thiên di.

Cung Thiên di có Thiên phủ, Quốc ấn, Hoá khoa, Hồng loan, Phong cáo, Tam thai, Bát toạ thì trong quan hệ xã hội luôn giữ được phong thái đàng hoàng, có học vấn địa vị, được người khác kính nể, trọng vọng, có khả năng thuyết phục cao, nhất là rất có duyên với phụ nữ. Tuy nhiên cung Thiên di có Bệnh phụ, quả tú, Hỏa tinh, Trực phù thì đi xa sẽ thành danh nhưng sức khỏe không tốt, dễ mắc bệnh.

4- Quan Lộc

Cung Quan lộc có Vũ khúc - Phá quân, Thiên việt, Phi liêm, Văn xương, Thiên riêu, Thiên ý, Kiếp sát, Hóa kị thì công việc thiên về giao dịch, tính toán, có thể làm nhân viên ngoại giao, tư pháp hoặc làm một nghệ sĩ. Trong công việc cũng là có địa vị chuyên môn tuy nhiên lại hay bị người khác dèm pha đổ kị, đề phòng về chuyện tử sắc, phụ nữ mà làm hỏng sự nghiệp.

5- Tài bạch

Cung Tài bạch có Tử vi - Tham lang, Hoá quyền, Đẩu quân, Đào hoa, Thai, Thiêu dương, Thiên không, Phục binh, Văn khúc thì tiền bạc sung túc, cẩn thận trong việc quản lý thu chi tài chính và sử dụng đồng tiền để tạo địa vị nhưng ngược lại dễ bị hao tán vì phụ nữ, bị người dưới trộm cắp.

6- Phụ mẫu

Cung Phụ mẫu Vô chính diệu, bị Triệt lại gặp Tuế phá, Thiên hư, Tiểu hao thì tuổi trẻ khó khăn vất vả nhưng có Lâm quan, Lưu niên văn tinh, Phụng các, Giải thần, Thiên mã thì đến khi người này sinh ra cha mẹ đã rất giàu có sang trọng. Tuy nhiên mệnh người này có phần không hợp cha mẹ, đề phòng trong đại vận 13-22 sức khỏe cha rất yếu.

7- Phúc đức

Cung Phúc đức, Vô chính diệu, bị Triệt là phần mộ tổ tiên không quy tụ đầy đủ, nhưng có Thiên Khôi, Tướng quân, Đế vượng, Ân quang, Long đức thì được phúc đức của tổ tiên, , phát về văn chương học vấn, có người nâng đỡ, nhất là trong đại vận 23-32. Tuy nhiên về dòng dõi, gia thế thì người này tuy hiện nay gia đình vận phát nhưng càng lớn tuổi thì họ hàng càng kém giảm.

8- Điền trạch

Cung điền trạch có Thiên đồng, Đường phù, Tấu thư, Hoa Cái, Địa Kiếp, Bạch hổ, Kinh dương, Tử phù, Thái tuế, Long trì, Hóa lộc thì nhà cửa hay có sự thay đổi, trong nhà tích trữ nhiều sách vở, cổ thư. Sau này sung túc về điền sản, có lộc trong kinh doanh, hợp với việc mua đi bán lại. Và đại vận 33-42 ở cung Điền trạch cũng là người ham mê nghiên cứu về văn hóa.

9- Nô bộc

Cung nô bộc có Thái dương đắc địa, Hỷ thần, Thiên phúc, Hữu bật, Điều khách, Địa không, Tử thì thường phải hao tiền tốn của vì bạn bè. Tuy nhiên bạn bè đông, có người dưng đắc lực nhưng có duyên với người khác phái nhiều hơn. Sẽ có nhiều mối quan hệ tình cảm kín đáo. Có thể có thêm anh chị em kết nghĩa, khác dòng.

10- Tứ tức

Cung Tử Tức có Cự môn hãm lại có có Tang môn, Thiên khốc, Đà la, Quan phù thì sau này hình khắc, không hợp với con cái, và con cái cung khó thành đạt, đường con cái khó khăn. Tuy nhiên cung tử tức có Địa giải, Duồng, Thiên quan thì sẽ có thêm con nuôi hiếu nghĩa.

11- Phu thê

Cung Phu thê có Thiên tướng, Lộc tồn, Trường sinh, Thiên quý, Bác sỹ, Thai phụ thì sau này sẽ có vợ đẹp, thông minh, trường thọ, có tài ăn nói. Tuy nhiên vì Thân cư Thê nên cung có phần phải nể vợ hơn bình thường một cách kín đáo.

12- Huynh đệ

Cung Huynh đệ có Thiên lương đắc địa lại có có Quan phù, Long trì, Hoá lộc, Mộc dục, Thiên giải, Kinh dương thì sau này anh chị em thành đạt lớn, giàu có. Tuy nhiên vì hội cả Tả phù, Hữu bật, Thái tuế, Thiên quan, Địa kiếp thì sau này anh em tuy hỗ trợ nhau nhưng có phần khắc khẩu, không hợp. Có anh chị em khác dòng.

B- Những đại tiểu hạn quan trọng trong đời

1- Từ nhỏ đến năm 12 tuổi

Giai đoạn này đại vận ở cung Mệnh, có Thất sát- Liêm trinh, Thanh long, Thiên hình, Nguyệt đức, hội Hoá khoa, Hoá quyền, Quốc ấn, văn xương, Văn khúc, Thiên việt, Thiên đức, Tam thai, Bát toạ, Hồng loan, Đào hoa thì tuổi nhỏ đã sớm được hưởng sung sướng, đầy đủ và thời kỳ này vận khí của gia đình cũng rất hưng thịnh, tuy có hiếu động, nghịch ngợm nhưng

cũng rất thông minh, sáng dạ, được nhiều người yêu quý. Tuy nhiên vì vận này có cả Bệnh, Bệnh phù, Kiếp sát, Thiên không, Phục binh, Phá toái, Hoá kỵ nên sức khoẻ không được tốt, cha là người đào hoa, gia đình thịnh thoảng hay gặp điều tiếng gièm pha.

- Khi mới sinh, sức khoẻ yếu, trong gia đình có chuyện buồn, năm đó có thể cha đang phải lo lắng vất vả vì công việc có sự phát triển mới và gặp tai nạn nhỏ.

- Năm 6, 7 tuổi bản thân bị thương nhẹ. Năm này có làm lễ tâm linh, xem bói giải hạn.

2- Đại vận 13 -22

Đại vận này ở cung Phụ mẫu đóng các sao Lâm quan, Phượng các, Giải thần, Thiên mã, Lưu niên văn tinh, Tuế phá, Thiên hư, Tiểu hao, cung Phụ mẫu lại bị Triệt nên chứa đựng những dấu hiệu khắc phụ mẫu rất lớn, ít gần gũi, dễ xa cách. Trong gia đình sẽ xảy ra nhiều chuyện buồn. Vận này nên sống xa cha mẹ thì có thể giảm khắc.

- Năm 2006 đề phòng phòng sức khoẻ của cha mẹ kém, đặc biệt là sức khoẻ của cha. Năm này trong gia đình cũng có thể có sự thay đổi về nhà cửa, đất đai, mau bán dễ dàng. Không nên ham chơi, đề phòng gặp bạn xấu lừa gạt, ảnh hưởng tới sự nghiệp học hành.

- Năm 17 tuổi - 18, thất tình, đổ vỡ trong tình cảm cá nhân nam nữ. Nhưng vẫn thu được thành công nhất định trong việc học hành nhờ có quý nhân giúp đỡ.

- Nam 18 tuổi đề phòng bị thương ở đầu mặt nhưng không nặng.

- Nam 19 tuổi có thể trong gia đình có sự xáo trộn về nhà cửa đất đai, đề phòng phải liên quan đến tranh tụng pháp lý.

- Năm 20 tuổi có tình cảm sâu đậm với người khác giới nhưng đề phòng bị điều tiếng gièm pha khó thành.
- Năm 21 tuổi bắt đầu có số quan tâm đến những môn khoa học huyền bí.
- Năm 22 tuổi đề phòng sức khỏe kém mà làm ảnh hưởng tới sự thành đạt trong học vấn.

3- Đại vận 23 – 32

Đại vận này ở cung Phúc đức có Tướng quân, Thiên khôi, Ân quang, Đế vượng, Long đức thì thành danh về sự nghiệp học vấn, được quý nhân nâng đỡ. Tuy nhiên vì đại vận này bị Triệt, không nên tham vọng nhiều đề phòng sự đổ vỡ giữa chừng.

- Năm 23 tuổi thành công trong sự nghiệp kinh doanh, phát tài
- Năm 24, 25 tuổi bắt ngờ gặp duyên tình sâu nặng, có con, nhưng khó giữ và đề phòng vì phụ nữ mà ảnh hưởng tới công việc, địa vị.
- Năm 26 tuổi đề phòng điều tiếng gièm pha dẫn tới đổ vỡ về mặt tình duyên, muốn tiến tới hôn nhân nhưng khó thành.
- Năm 27, 28 tuổi cưới vợ, sinh con.
- Năm 30 tuổi thành đạt công danh, có thêm tin vui về con cái
- Năm 31 tuổi có thể có thêm con nhưng đề phòng sức khỏe thai sản của vợ kém. Năm 31 tuổi cũng là năm có sự thay đổi về nhà cửa đất đai, mua bán dễ dàng nhưng sức khỏe của cha mẹ năm này kém.
- Năm 32 tuổi trong công việc, sự nghiệp có nhiều sự tranh chấp thay đổi, mặc dù có quý nhân nâng đỡ nhưng khó tránh khỏi bị gièm pha, điều tiếng. Nên tránh những mối quan hệ không rõ ràng với người khác giới.

4- Đại vận 33 – 42

Đại vận này ở cung Điền trạch gặp Thiên đồng, Tấu thư, Hoa cái, Địa kiếp, Đường phù, Bạch hổ hội Hoá lộc, Long trì, Quan phù, Thái tuế, Tả phù, Kinh dương, Mộc dục thì trong đại vận này tất sẽ có nhiều sự thay đổi trọng đại kể cả về gia đình lẫn sự nghiệp. Sẽ thực sự trở thành ông chủ kinh doanh phát đạt, giai đoạn này cũng là giai đoạn nghiên cứu nhiều về khoa học huyền bí.

- Năm 43 tuổi thay đổi về công việc kinh doanh, nhà xưởng, năm này là năm khởi sắc

trong kinh doanh nhưng cũng gặp nhiều lo lắng, đề phòng tai nạn. Năm này có thể sẽ có tang buồn trong gia đình.

- Năm 44 tuổi đề phòng vợ chồng bất hoà, điều tiếng, sức khoẻ của vợ kém, đề phòng bản thân bị bệnh phải mổ xẻ nguy hiểm đến tính mệnh.

- Từ năm 45 sẽ liên tục phát tài, và danh tiếng cho đến năm 52 tuổi, mặc dù trong quá trình đó sẽ gặp nhiều sự thay đổi.

- Năm 48, 49 tuổi nên chú ý khi quan hệ với phụ nữ tránh điều tiếng không hay có thể ảnh hưởng tới địa vị, và con cái sẽ gặp chuyện không may mắn.

5- Đại vận 53- 62

Qua hết đại vận 43, sang Đại vận 53 ở cung Nô bộc gặp Thái dương đắc địa lại thêm Hỷ thần, Thiên phúc, Hữu bật hội Kinh dương, Hoá lộc, Thiên giải, Long trì, Quan phù thì dễ dàng thành công, phát giàu nhanh, tin ngưỡng, hay dùng tiền làm việc thiện, mặc dù không tránh khỏi sự hao tán do bạn bè lường gạt, cờ bạc vì có cả Địa không, Điều khách, Tử.

- Năm 53 tuổi sự nghiệp kinh doanh có nhiều thay đổi, phát triển mới và phát liên mạch kéo dài về hậu vận.

- Tuy nhiên cần đề phòng năm 55 tuổi bị bạn phản hao tiền. Năm 56 tuổi hạn chế quan hệ với người khác giới để tránh tán tài, bệnh tật, sức khoẻ rất kém, điều tiếng xấu.
- Năm 57 tuổi phát tài lớn, có chuyện vui mừng trong tình cảm cá nhân, thay đổi mua bán nhà cửa. Nhưng phải rất cẩn thận không nên tin dùng bạn bè hoặc người khác giới để tránh bị lừa lớn.

6- Những đại vận cuối đời

Qua hết hai năm 56, 57 tuổi thì những đại vận sau này sẽ rất giàu có, thành danh, tiếng tăm lớn được trọng vọng kính nể, những năm cuối đời còn thành công trong cả lĩnh vực khoa học thần bí, làm thầy có nhiều học trò theo giúp.

- Chú ý vận hạn những năm 73, 74 tuổi, 80 tuổi.

Hưởng thọ đến đại vận 83 tuổi

* Chú ý: Số tuổi sử dụng để luận đoán trong lá số là tuổi âm lịch.

PHẦN BA: THIÊN VĂN HỌC PHƯƠNG ĐÔNG CỔ VÀ TỬ VI

1. Những quan điểm về nguồn gốc Tử Vi :

Về nguồn gốc khoa Tử Vi do tự liệu Lịch Sử để lại gần như không có, chính vì thế việc khảo cứu nguồn gốc cũng như phương pháp luận của khoa Tử Vi có rất nhiều khó khăn. Hiện nay có 3 tư tưởng chủ đạo về nguồn gốc và Phương Pháp luận của Tử Vi như sau :

+ Quan điểm thứ nhất : đời người là những sự kiện, các sự kiện giao thoa nhau và tạo thành sự kiện mới. Trong Tử Vi mỗi sao tượng trưng cho một sự kiện, các sao kết hợp với nhau để nói lên cuộc đời của con người .

+ Quan điểm thứ hai: khoa Tử Vi chỉ là một số sự kiện, nguyên lý của Khoa Tử Vi là những Tiên Đề định sẵn không thể giải thích được. Các sao Tử Vi chỉ giao thoa nhau trên tờ giấy .

+ Quan điểm thứ ba: Tử Vi có nguồn gốc từ Dịch Lý, Ngũ Hành, Âm Dương .

Cả ba quan điểm trên của giới nghiên cứu Tử Vi hiện nay, tác giả đều thấy có sự thiếu chính xác và không đầy đủ. Bản thân tác giả trong cuốn sách nhỏ này xin trình bày quan điểm của riêng tác giả về nguồn gốc và phương pháp luận của Tử Vi, đó là: **Thiên Văn và Nhân Sinh Quan.**

2. Thiên Văn - Nguồn gốc của Tử Vi:

NHÂN SINH QUAN chính là Phương Pháp Luận trong Tử Vi, đã được trình bày rõ ràng trong chương I và II . Chương này xin dành để nói về

Thiên Văn - cội nguồn của nền Lý Học Đông Phương , mà trong đó có Tử Vi

2.1 Thiên Văn trong nền Văn Hoá Việt:

Chúng ta đều biết, quá trình nhận thức của con người nói chung đều bắt nguồn từ những quan sát các hiện tượng đời thường, ngày qua ngày mà đúc kết nên những kinh nghiệm để phục vụ cuộc sống. Khi đã quan sát qua thời gian dài, con người cố tìm hiểu để phát hiện ra quy luật của những hiện tượng ấy, và cố gắng giải thích nó bằng những kiến thức tích lũy hoặc sáng tạo ra kiến thức mới để giải thích về những hiện tượng này. Và cứ như vậy KHOA HỌC đã ra đời. Người Phương Đông cũng không nằm ngoài cái quy luật này , mọi nhận thức của người Phương Đông đều xuất phát từ việc quan sát những Hiện Tượng Thiên Nhiên hàng ngày diễn ra . Từ đó đúc kết ra nền Lý Học Đông Phương đồ sộ. Và chúng ta cũng thấy sẽ không phải là sai lầm nếu cho rằng THIÊN VĂN là nguồn gốc của nền Lý Học Đông Phương.

Dĩ nhiên Thiên Văn nó chỉ là mặt Tự NHIÊN, ngoài ra còn phải có mặt Xã HỘI nữa mà tiêu biểu là NHÂN SINH QUAN thì nền Lý Học Đông Phương mới có thể hình thành và phát triển.

Nền Văn Minh của dân tộc Việt vốn là nền Văn Minh lúa nước. Chính vì thế những yếu tố về khí hậu thời tiết là vô cùng quan trọng. Trong dân gian câu nói “Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống“ cũng nói lên sự quan trọng của khí hậu đứng hàng thứ nhất. Như vậy việc trồng trọt việc quan trọng đầu tiên là phải được tiến hành đúng lúc, đúng thời vụ. Nhưng làm sao để có thể làm được như vậy ? Con đường duy nhất là quan sát những chu kỳ nóng lạnh nắng mưa qua sự vận động của Mặt Trời Mặt Trăng cùng các Tinh Tú trên trời qua nhiều năm mà đúc rút ra quy luật. Chính những quan sát này đã khiến con người nhận ra rằng, mỗi khi Mặt Trời, Mặt Trăng hay

các Tinh Tú quan sát thấy trên bầu trời có gì biến đổi lạ thì sẽ xảy ra những hiện tượng khí hậu thời tiết và con người (ví dụ như mưa nắng, bện dịch, thiên tai...). Và từ đó họ đi đến kết luận : **“Con người liên quan mật thiết đến vũ trụ. Sự vận động của các Tinh Tú trên bầu trời ảnh hưởng mạnh mẽ và quyết định đến số phận cũng như đời sống hàng ngày của mỗi cá thể”**.

Những quan sát Thiên Văn qua bao đời để phục vụ cho Trồng Trọt đã cho ra đời LỊCH, một bảng tóm lược quy luật của thiên nhiên về thời tiết, nó là kim chỉ nam cho nhà nông biết về thời vụ để gieo cấy trồng trọt. Và hơn thế LỊCH là thông số đầu vào cho mọi môn Khoa Học của Lý Số Đông Phương. Và dựa trên kết luận về con người và vũ trụ nêu ra ở trên, những môn học thuật như Thái ất, Độn Giáp, Lục Nhâm, Tử Vi,... đã ra đời . Nó thể hiện cái khát vọng chinh phục thiên nhiên, tiên tri về vận mệnh của chế độ, của quốc gia hay cho từng cá nhân.

2.2 Quan niệm của Phương Đông về Vũ Trụ và Bầu Trời:

Quan sát Thiên Văn qua bao đời, người xưa đã nhận thấy : trên bầu trời hàng ngày có 7 vì sao sáng nhất đó là Nhật Nguyệt, Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ ; họ gọi 7 sao này là Thất Đại Diệu. Và đặc biệt họ còn nhận thấy, có một ngôi sao luôn luôn đứng yên trên bầu trời, toàn bộ các ngôi sao khác phải chuyển động quanh nó, đó chính là sao Bắc Thần (hay Bắc Đẩu) . Chính vì sự đặc biệt này mà người xưa cho rằng, sao Bắc Thần là vị sao chúa tể của cả bầu trời, là nơi ngự của Ngọc Hoàng Thượng Đế. Trong Thiên Văn Hiện Đại sao Bắc Thần chính là sao ALPHA trong chòm Tiểu Hùng (Ursa minor).

2.2.1 Sự phân chia bầu trời:

2.2.1.1 Nhị Thập Bát Tú

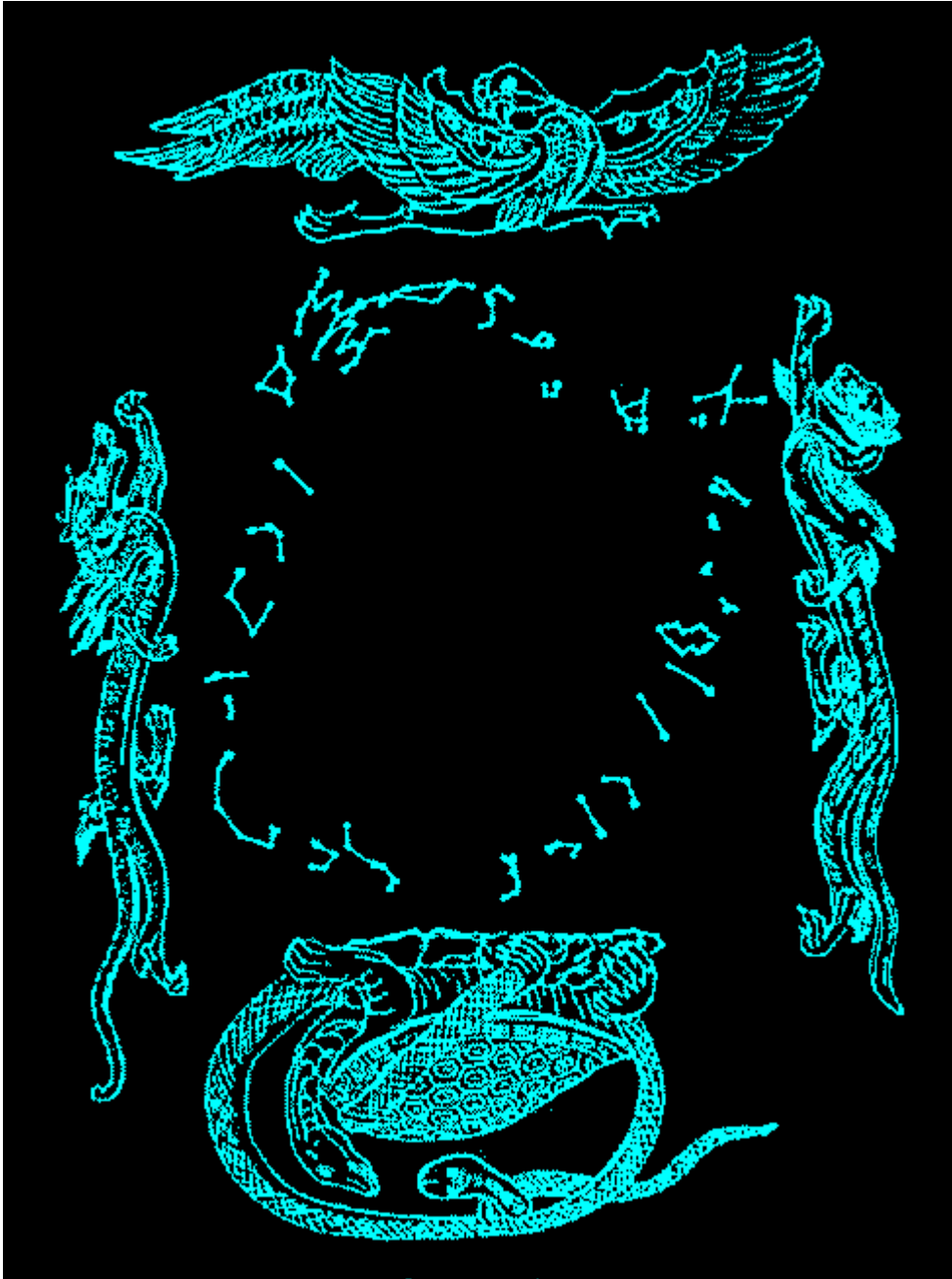
Sau khi xác định được sao Bắc Thần. Người Phương Đông xưa đã xem nó là Trung Tâm bầu trời, lấy nó làm tâm tính ra mà phân thành Tam Viên :

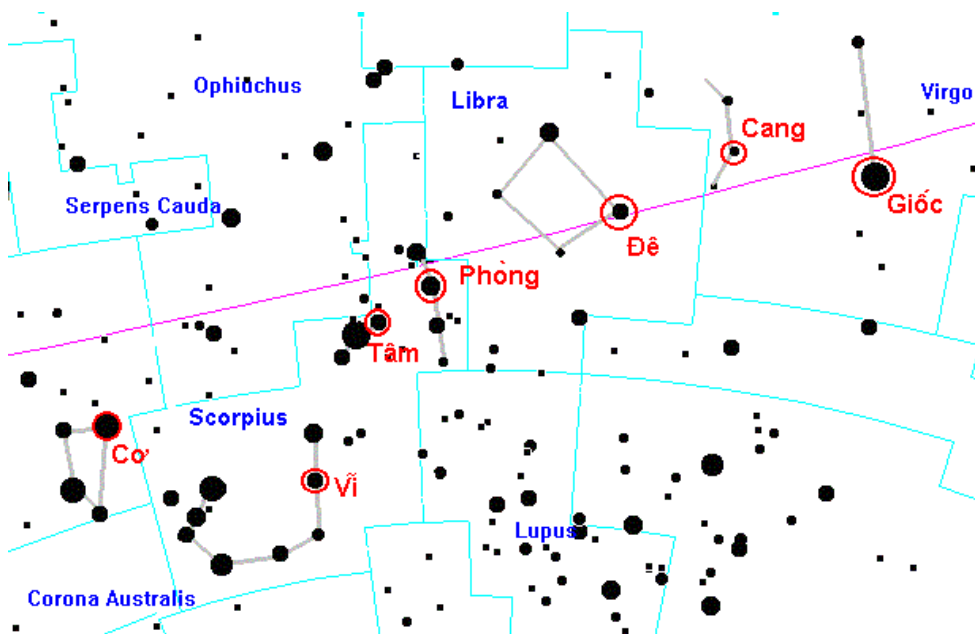
Tử Vi Viên, Thái Vi Viên và Thiên Thị Viên. Khu vực ngoài Tam Viên chính là các Thiên Cương Địa Sát. Và để phân định phương hướng họ đã dùng 4 chòm sao rất lớn là :

- Thanh Long nằm ở phía Đông
- Bạch Hổ nằm ở phía Tây
- Chu Tước nằm ở phía Nam
- Huyền Vũ nằm ở phía Bắc

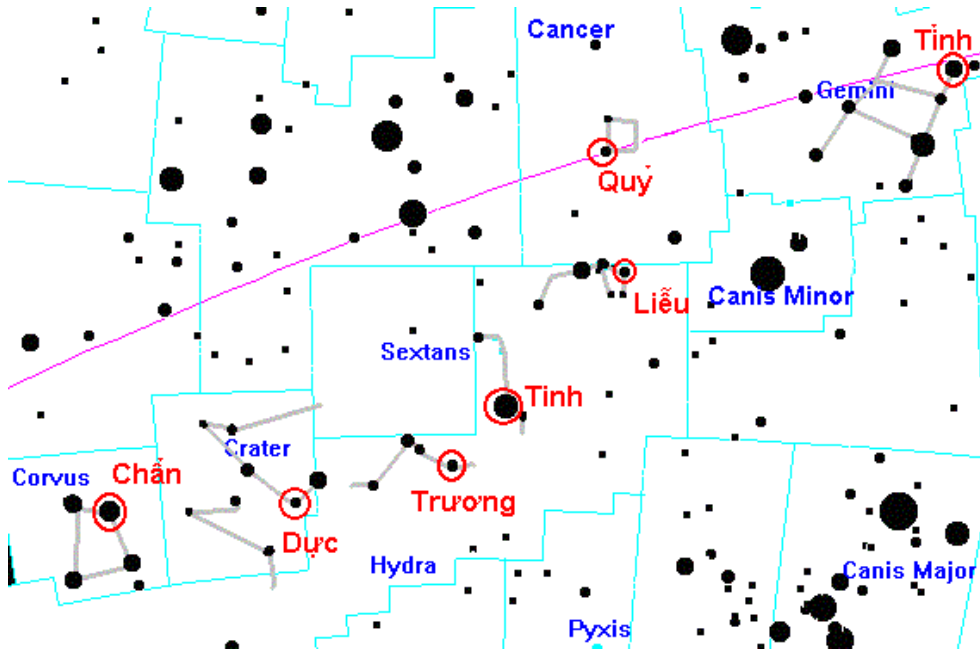
Bốn chòm sao rất lớn này chứa 28 chòm sao nhỏ hơn gọi là Nhị Thập Bát Tú, ở gần Hoàng Đạo và Xích Đạo. Thời cổ dùng làm tiêu chí để tham chiếu với chuyển động của Mặt Trời (Hoàng Đạo), Mặt Trăng (Bạch Đạo) và Ngũ Tinh Kim Mộc Thủy Hoả Thổ. Người xưa tin rằng Nhị Thập Bát Tú này tuân lệnh Thượng Đế giám sát bốn phương, quyền năng ảnh hưởng mạnh mẽ lên chốn phàm trần. Nhị Thập Bát Tú được tính theo chu kỳ xấp xỉ 28 ngày của Mặt Trăng (đúng ra là 29, 2455 ngày), khởi đầu là sao Giốc là sao mà cán chòm Bắc Đẩu Thất Tinh chỉ vào.

Hình ảnh của 4 chòm sao Thanh Long, Chu Tước, Bạch Hổ và Huyền Vũ theo đúng bốn hướng Đông, Nam, Tây và Bắc.

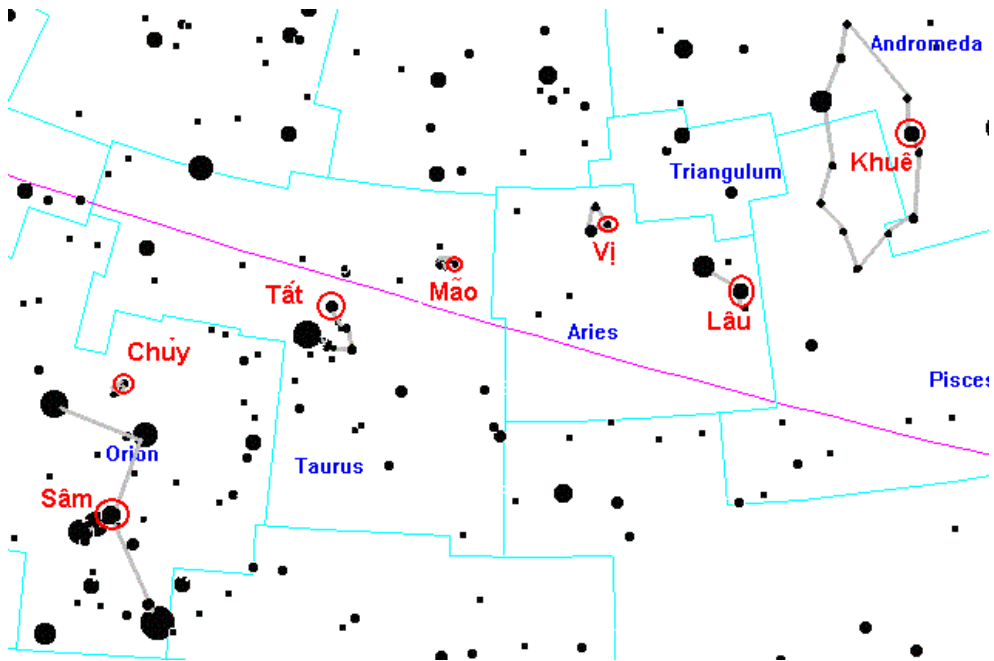




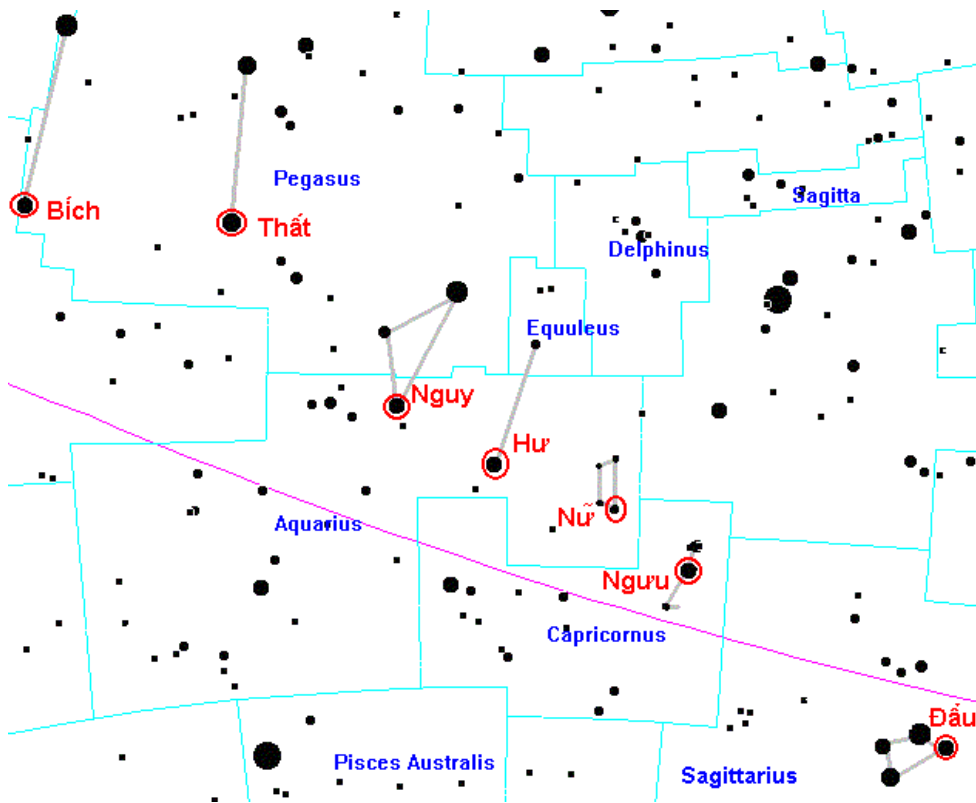
Chòm Thanh Long nằm ở phía Đông gồm có 7 sao : Giốc, Cang, Đê, Phòng, Tâm, Vĩ và Cơ. Tên đầy đủ là : Giốc Mộc Giao (con Cá Sấu), Cang Kim Long (Rồng), Đê Thổ Bức (con Dơi), Phòng Nhật Thổ (con Thỏ), Tâm Nguyệt Hồ (con Cáo), Vĩ Hoả Hổ (con Hổ) và Cơ Thủy Báo (con Báo) . Đứng chính giữa là sao Phòng Nhật Thổ (con Thỏ) hay chính là MÃO, cho nên MÃO nằm ở hướng CHÍNH ĐÔNG.



Chòm Chu Tước nằm ở phía Nam gồm 7 sao : Tinh, Quý, Liễu, Tinh, Trương, Dực và Chẩn. Tên đầy đủ là : Tinh Mộc Hãn (còn Bò), Quý Kim Dương (con Dê), Liễu Thổ Chương (con Cheo), Tinh Nhật Mã (con Ngựa), Trương Nguyệt Lộc (con Hươu), Dực Hoả Xà (con Rắn) , Chẩn Thuỷ Dẫn (Giun). Nằm chính giữa chòm Chu Tước là sao Tinh Nhật Mã, chính vì thế mà NGỌ là cung nằm ở hướng CHÍNH NAM



Chòm Bạch Hổ nằm ở phía Tây gồm 7 sao : Khuê, Lâu, Vị, Mão, Tất, Chuỷ, Sâm. Tên đầy đủ là : Khuê Mộc Lang (chó sói), Lâu Kim Cẩu (chó nhà), Vị Thổ Trệ (Chim Trĩ), Mão Nhật Kê (Gà), Tất Nguyệt Ô (Quạ), Chuỷ Hoả Hầu (Khỉ) và Sâm Thủy Viên (Vượn) . Nằm chính giữa chòm Bạch Hổ là sao Mão Nhật Kê, chính vì thế DẬU là cung ở phía CHÍNH TÂY.



Chòm sao Huyền Vũ nằm ở phía Bắc gồm 7 sao : Đẩu, Ngưu, Nữ, Hư, Ngụy, Thất và Bích .Tên đầy đủ là Đẩu Mộc Giải (Giải), Ngưu Kim Ngưu (Trâu), Nữ Thổ Lạc(Nhím), Hư Nhật Thử (Chuột), Ngụy Nguyệt Yên (chìm yển), Thất Hoá Trư (Lợn) và Bích Thủy Dư(Cừu) . Nằm chính giữa chòm Huyền Vũ là sao Hư Nhật Thử, chính vì thế TÝ là cung nằm ở hướng CHÍNH BẮC.

Như vậy dựa vào Nhị Thập Bát Tú mà người xưa đã định ra phương hướng lấy Trung Thiên Bắc Cực làm trung tâm, Nhị Thập Bát Tú làm chuẩn để định ra bốn hướng Đông Tây Nam Bắc và Tứ Chính : Tý (Chính Bắc), Ngọ (Chính Nam), Mão (Chính Đông) và Dậu (Chính Tây).

2.2.1.2 Cửu Đại Diệu:

Ngoài Nhị Thập Bát Tú, người Phương Đông cổ còn thấy 7 vị sao sáng nhất trên bầu trời là Mặt Trời, Mặt Trăng và 5 hành tinh Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ. Và họ tin rằng trên mỗi một vị sao có một vị Tinh Quân cai quản, quyền năng ảnh hưởng rất lớn lên chốn phàm trần. Và họ gọi chung 7 sao này là Thất Đại Diệu (7 ngôi sao rất sáng).

- Mặt Trời hay còn gọi là NHẬT được cai quản bởi Thái Dương thần quân, thần quân ngự ở cung Quang Minh.
- Mặt Trăng hay còn gọi là NGUYỆT được cai quản bởi Thái Âm thần quân, thần quân ngự ở cung Quảng Hàn.
- Sao Thủy hay còn gọi là Bắc Thần Nhất Khí Thủy Diệu được cai quản bởi Thủy Diệu thần quân.
- Sao Hỏa hay còn gọi là Nam Ly Nhị Khí Hỏa Đức được cai quản bởi Hỏa Đức thần quân.
- Sao Thổ hay còn gọi là Trung Ương Ngũ Khí Thổ Tú được cai quản bởi Thổ Tú thần quân
- Sao Mộc hay còn gọi là Đông Chân Tam Khí Mộc Đức được cai quản bởi Mộc Đức thần quân
- Sao Kim hay còn gọi là Tây Đoài Cửu Khí Thái Bạch được cai quản bởi Thái Bạch thần quân hay Thái Bạch Kim Tinh.

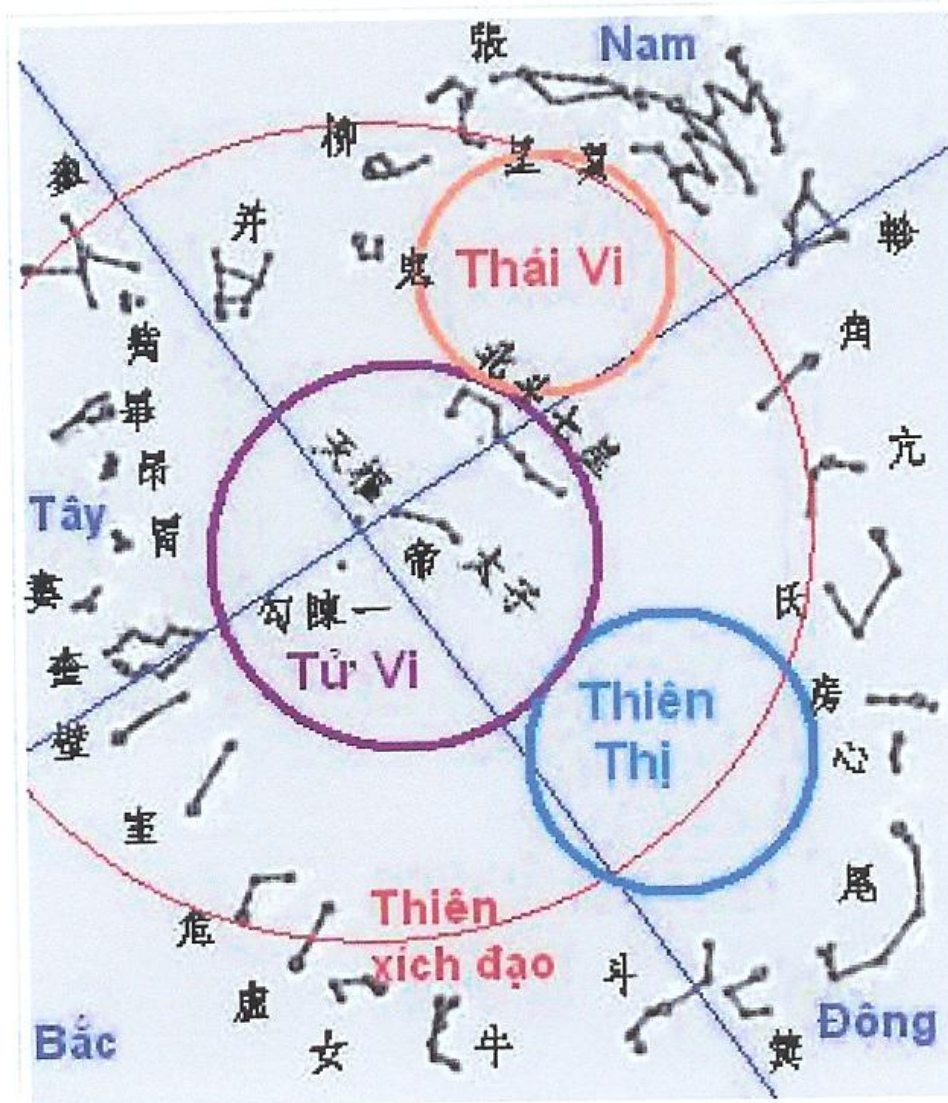
Ngoài ra còn có hai sao La Hầu và Kế Đô, hai sao này không có thật trên bầu trời, nhưng do quan sát thấy Nhật Thực và Nguyệt Thực mà người xưa tin rằng có hai hung thần La Hầu đã che mất Mặt Trời và Kế Đô đã che mất Mặt Trăng. Chính vì thế hai hung thần cũng được cai quản bởi 2 vị Thần Quân có quyền năng sánh ngang cùng Thất Đại Diệu. Hai cái tên La Hầu và Kế Đô thật ra có nguồn gốc từ Ấn Độ theo Phạm Lịch lưu truyền vào. Đại Việt Sử ký Toàn Thư chép lại : người Phạm gọi Hung Thần che mất Mặt Trời khi có Nhật Thực là Rahu và Hung Thần che mất Mặt Trăng khi có Nguyệt Thực là Kethu. Rahu được hán hoá thành La Hầu và Kethu được hán hoá thành Kế Đô.

Thất Đại Diệu cùng với La Hầu, Kế Đô chính là Cửu Đại Diệu trong Thiên Văn cổ Phương Đông. Nó là nguồn gốc cho việc năm nay hạn đến sao gì ? “ Con trai rất sợ hạn La Hầu (do nó che Nhật), con gái rất sợ hạn Kế Đô (do nó che Nguyệt) “ thực ra nguồn gốc Thiên Văn thì chẳng có vận hạn gì hết, xét cho cùng đây chỉ là thuật lừa người của bọn bói toán thuật sĩ mà thôi.

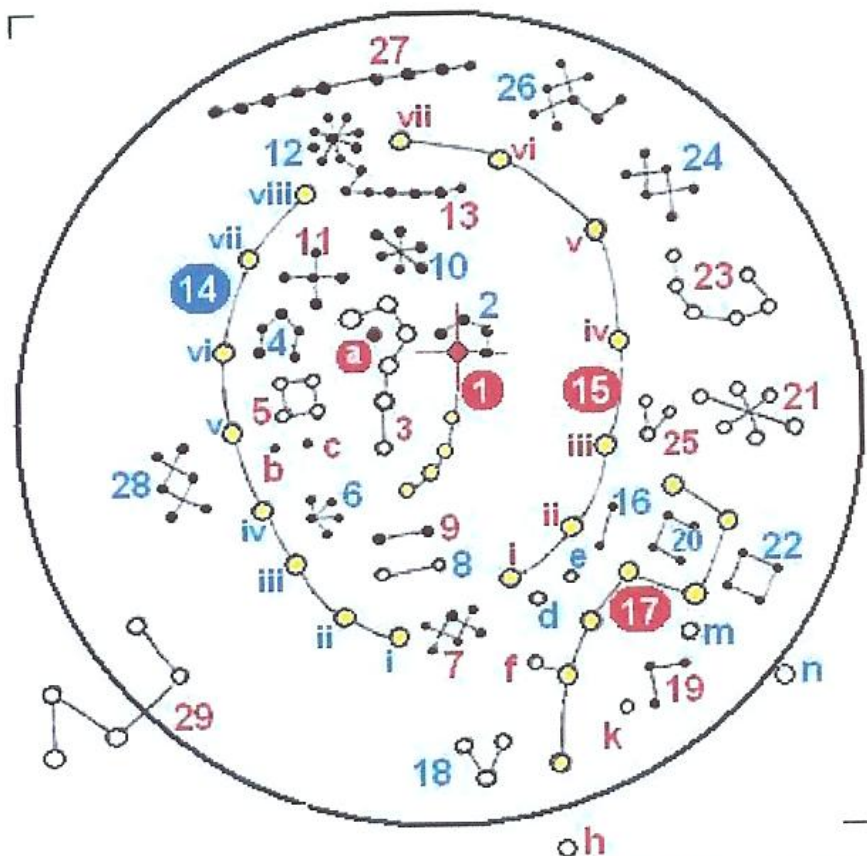
2.2.1.3 Tam Viên:

Tam Viên chính là Tử Vi Viên, Thái Vi Viên và Thiên Thị Viên đóng vai trò quan trọng nhất trong Thiên Văn cổ Phương Đông.

Tử Vi Viên là nơi trung tâm của bầu trời, nơi ngự của sao Bắc Thần được giới hạn bởi hai hàng Tử Vi Tả Viên và Tử Vi Hữu Viên. Phía Nam Tử Vi Viên là Thái Vi Viên và phía Đông là Thiên Thị Viên.

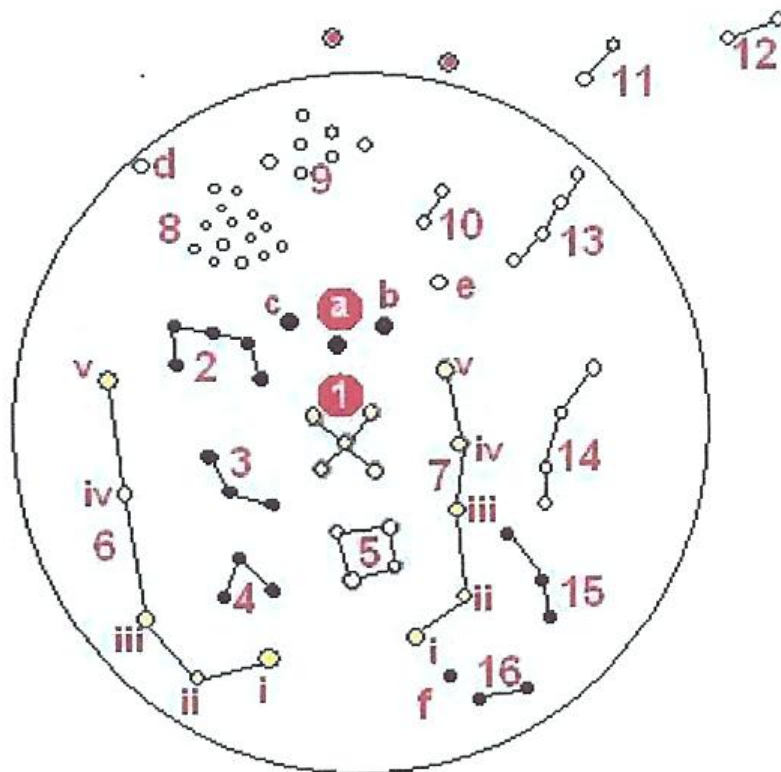


Vị trí tổng quan của Tam Viên khi nhìn trên bầu trời phương Bắc. Chính giữa là Tam Viên xung quanh là Nhị Thập Bát Tú



Tử Vi Viên theo thư tịch đời Thanh (1744). Chính giữa là sao Bắc Cực, phía dưới bên phải là chòm Bắc Đẩu Thất Tinh

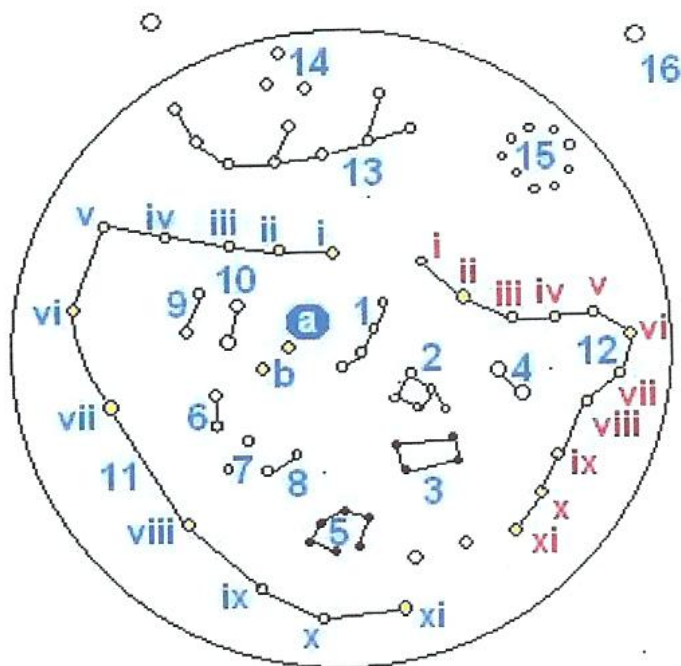
Chúng ta có thể nhìn thấy Tử Vi Viên được bao bọc bởi Tử Vi Tả Viên (14) và Tử Vi Hữu Viên (15). Chính giữa là chòm sao Tiểu Hùng (1) (sao Bắc Thần là sao sáng nhất trong chòm Tiểu Hùng). Chòm Bắc Đẩu Thất Tinh (17) trấn giữ ngay cửa ra vào của Tử Vi Viên. Từ đó chúng ta có thể thấy Tử Vi Viên chính là Tử Cấm Thành, nơi tôn quý nhất của bầu trời, là chốn Đế Toạ, nơi ở của Ngọc Hoàng Thượng Đế.



Thái Vi Viên theo thư tịch nhà Thanh (1744)

- | | |
|--------------------|-----------------|
| 1. Ngũ đế | 13. Thiếu vi |
| 2. Ngũ chư hầu | 14. Trường viên |
| 3. Tam công | 15. Linh đài |
| 4. Cửu khanh | 16. Minh đường |
| 5. Nội bình | a. Thái tử |
| 6. Tả viên | b. Tòng quan |
| 7. Hữu viên | c. Hạnh thần |
| 8. Lang vị | d. Lang tướng |
| 9. Thường trần | e. Hồ bồn |
| 10. 11.12. Tam đài | f. Yết giả |

Hai ngôi sao phía trên bên ngoài là Thái Dực thủ và Thái tôn thuộc Tử Vi viên.



Thiên Thị Viên và các sao

a. Đế tọa

- 11. Tả Viên (trái)
- i. Vệ
- ii. Triệu
- iii. Cữu hà
- iv. Trung sơn
- v. Tề
- vi. Ngô việt
- vii. Từ
- viii. Đông hải
- ix. Yên
- x. Nam hải
- xi. Tổng

b. Hầu

- 12. Hữu viên (phải)
- i. Hà trung
- ii. Hà gian
- iii. Tấn
- iv. Trịnh
- v. Chu
- vi. Tần
- vii. Thục
- viii. Ba
- ix. Lương
- x. Sở
- xi. Hàn

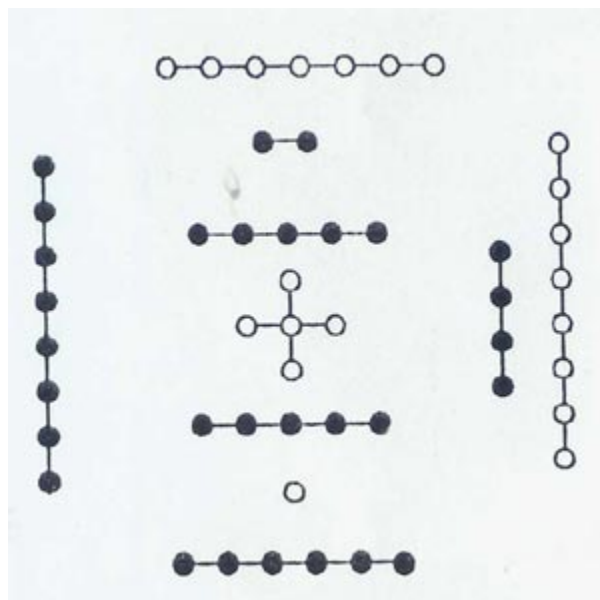
Ngôi trên cùng bên trái thuộc chòm Thiên Bôi của Tử Vi viên.

Tam Viên đóng vai trò là Trung Tâm của bầu trời là khu vực của CHỦ TINH. Còn sao Chổi là Tuệ Tinh hay còn gọi là sao Bột, sao Khí đóng vai trò là KHÁCH TINH. Khách Tinh đi vào địa phận Tam Viên đó là điềm Vua bị tối hung. Điều này độc giả hoàn toàn có thể kiểm tra trong các sách về Lịch Sử ghi chép rất rõ ràng về việc Khách Tinh phạm Chủ.

2.2.2 Ứng dụng của Thiên Văn:

2.2.2.1 Hà Đồ, Lạc Thư và Thiên Văn:

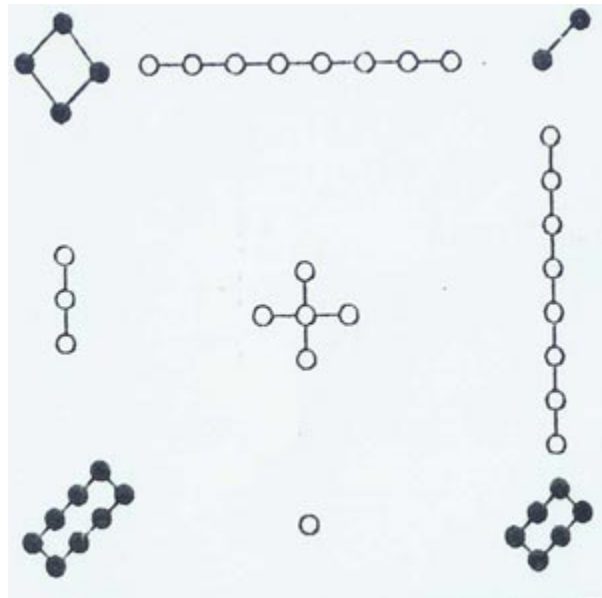
Nghiên cứu về Lý Học Đông Phương ai cũng biết đến Hà Đồ Lạc Thư, nhưng việc lý giải cho sự xuất hiện của Hà Đồ và bản chất ý nghĩa của nó còn quá mơ hồ và thần bí. Tác giả dựa trên những quan sát Thiên Văn rất thuần túy và tài liệu về Thiên Văn cổ xin được nêu ra ý kiến của mình : “ **Hà Đồ, Lạc Thư chính là những bản đồ mô tả bầu trời với các chùm sao của người Phương Đông cổ** “



Quan sát kỹ hình ảnh Hà Đồ và thử quan sát bầu trời ta có thể thấy như sau: (dựa theo lịch kiến Tý)

- Hàng tháng vào ngày 1, 6, 11, 16, 26 ; hàng năm cứ vào tháng 1, tháng 6 quan sát thấy sao Thủy có sắc đen xám ở phương Bắc.
- Hàng tháng vào ngày 2, 7, 12, 17, 22, 27 ; hàng năm cứ vào tháng 2, tháng 7 quan sát thấy sao Hỏa với sắc đỏ sậm ở phương Nam
- Hàng tháng vào ngày 3, 8, 13, 18, 23, 28; hàng năm cứ vào tháng 3, tháng 8 quan sát thấy sao Mộc sắc xanh ở Phương Đông
- Hàng tháng vào ngày 4, 9, 14, 19, 24, 29; hàng năm cứ vào tháng 4, tháng 9 quan sát thấy sao Kim sắc trắng ở Phương Tây
- Hàng tháng vào ngày 5, 10, 15, 20, 25, 30; hàng năm cứ vào tháng 5, tháng 10 quan sát thấy sao Thổ sắc vàng đục ở giữa trời.

Như vậy Thiên Văn lí giải cận kề và khoa học sự hình thành của Hà Đồ và những kí hiệu trên Hà Đồ.

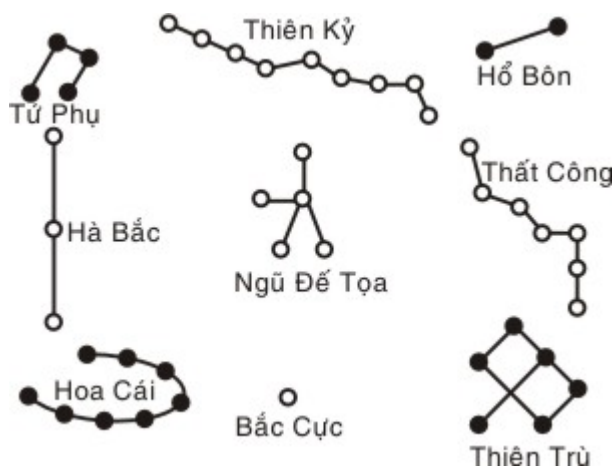


Về Lạc Thư xin đọc giả quan sát kĩ hình ảnh của Tử Vi Viên và Thái Vi Viên sẽ thấy.

- Năm chấm Trắng ở giữa chính là toà Ngũ Đế trong Thái Vi Viên.

-Một chấm Trắng tại phương chính Bắc là Sao Bắc Thần, phương chính Nam là chòm Thiên Kỳ (9 sao), phương chính Tây là chòm Thất Công (7 sao), phương chính Đông là 3 sao trong chòm Câu Trần.

-Bên phải Thiên Kỳ là 2 sao Hổ Bôn, bên trái là 4 sao Tứ Phụ Bên phải Bắc Thần là 6 sao Thiên Trù, bên trái bắc cực là 8 sao Hoa Cái .



Như vậy Lạc Thư chẳng qua là bản đồ mô tả những chòm sao quan trọng nhất của Tam Viên, Hà Đồ là mô tả sự chuyển động quy luật của Ngũ Đại Diệu Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ.

Lý Học Đông Phương có Tam Thức đó chính là Thái ất, Độn Giáp và Lục Nhâm, trong đó Thái ất chủ về Thiên, Độn Giáp chủ về Địa và Lục Nhâm chủ về Nhân. Môn Thái ất ứng dụng Lạc Thư ghép vào 16 cung Thần, dùng chuyển động của các Tinh Tú và Thiên Văn để dự đoán thịnh suy bỉ thái cát hung, bao trùm lên tất cả.

Như vậy chúng ta càng thấy rõ một cội nguồn rất khoa học của các môn Lý Học Đông Phương chính là THIÊN VĂN.

2.2.2.2 Nguồn gốc 12 cung Địa Bàn của Tử Vi:

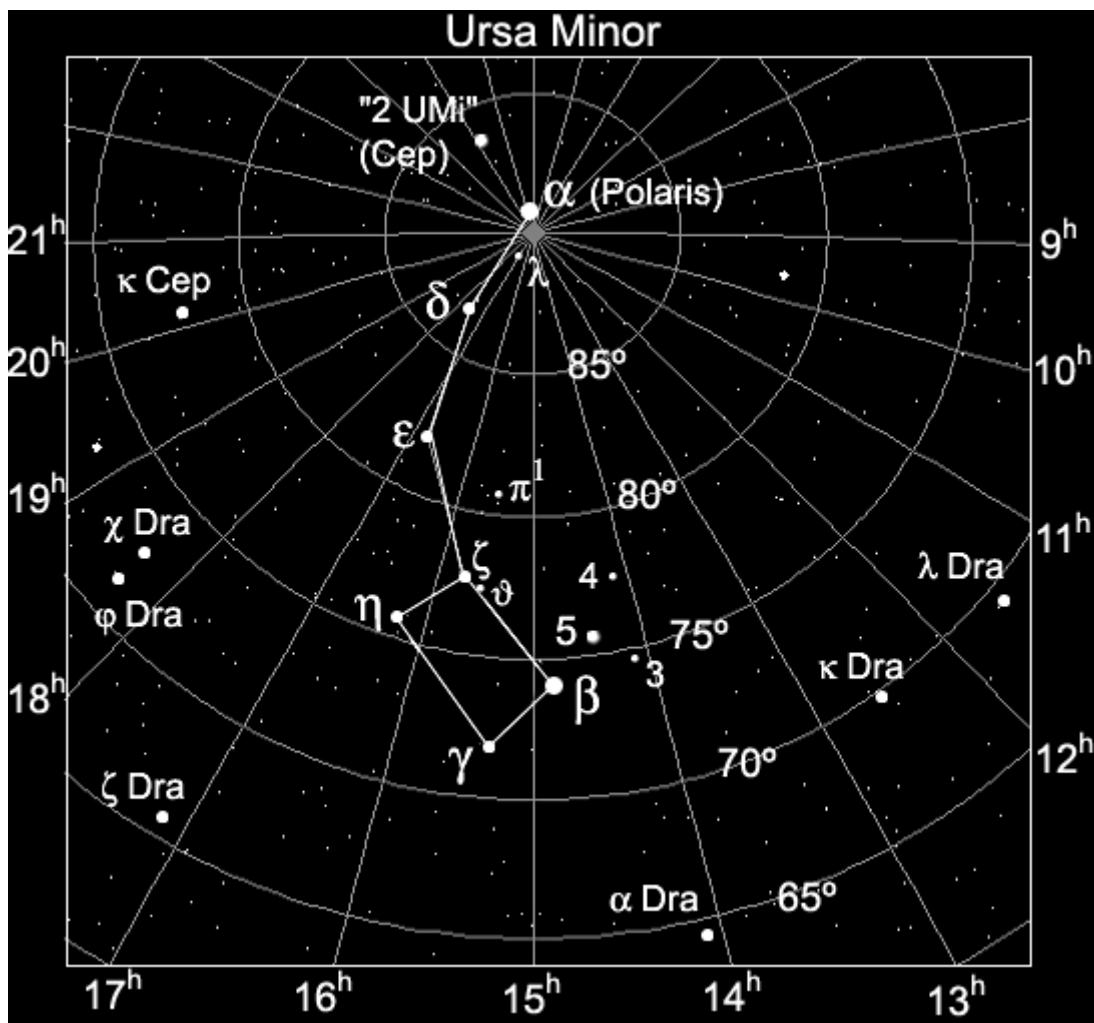
Ngũ Đại Diệu có Mộc Tinh được người xưa chú ý nhất vì nó sáng nhất và to nhất trong Ngũ Đại Diệu. Họ quan sát qua nhiều năm và xác định

chính xác chu kỳ chuyển động của Mộc Tinh là 12 năm. Và họ quy ước như sau : Khi Mộc Tinh đi vào sao Hư Nhật Thử trong Nhị Thập Bát Tú thì đó là năm Tý, 365 ngày sau thì Mộc Tinh đi đến sao Ngưu Kim Ngưu thì đó là năm Sửu, cứ tính tiếp như vậy và sau xấp xỉ 12 năm (Thiên Văn hiện đại tính toán là 11.86 năm) thì Mộc Tinh quay trở lại sao Hư Nhật Thử. Và lấy sao Bắc Thần làm tâm, căn cứ vào Nhị Thập Bát Tú và chuyển động của Mộc Tinh mà người Phương Đông cổ chia bầu trời ra làm 12 cung bắt đầu từ Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Mộc Tinh được gọi là Tuế Quân, vua của các Địa Chi. 12 cung số này đơn giản là biểu thị cho chu kỳ chuyển động của Tuế Quân chứ không hề mang tính Ngũ Hành hay Âm Dương như các sách khác nói (nh Tý là thủy, Sửu là Thổ,...). Chính vì thế có thể nói Tử Vi nó gần giống như môn Thái Ất chú ý vào Thiên Văn chứ Ngũ Hành Âm Dương không phải là phép luận Tử Vi, đây chỉ là sự lẫn lộn khi đem râu ông nọ cắm cằm bà kia và gán cho Tử Vi.

2.2.2.3 Sao Tử Vi:

Trong Tử Vi Viên, chòm sao Tiểu Hùng có 5 sao (thực tế là 7, nhưng ngày xưa chỉ ghi nhận có 5, đây là sự khác biệt so với Phương Tây). Trong đây sao Đế là sao sáng thứ hai trong chòm (sau sao Bắc Thần), sao này có sắc đỏ tía, đó chính là sao Tử Vi trong môn Tử Vi vậy. Kiểm tra vào giờ Hợi ngày 17 tháng 1 năm Canh Thân, và vào giờ Thân ngày 6 tháng 9 năm Nhâm Tuất (bằng phần mềm Skymap) cho thấy sao Đế nằm tại cung Dần và cung Tỵ, phù hợp hoàn toàn tuyệt vời với phép an sao Tử Vi trong môn Tử Vi.

Đây chính là một bằng chứng hùng hồn cho thấy nguồn gốc của Tử Vi chính là Thiên Văn.



Sao BETA của chòm Ursa Minor (Tiểu Hùng) chính là sao Tư Vi

2.3 Thiên Văn và vòng Thái Tuế:

2.3.1 Thái Tuế là MỘC TINH:

Quan sát Thiên Văn thấy Mộc Tinh chuyển động một chu kỳ hết 11,86 năm (hay xấp xỉ 12 năm). Lại căn cứ vào Nhị Thập Bát Tú, lấy sao Bắc Thần làm tâm mà các nhà Thiên Văn cổ Phương Đông đã chia bầu trời thành 12 cung lấy tên theo 12 con Giáp bắt đầu từ cung Tý. Và căn cứ vào vị trí của Mộc Tinh mà định xem năm đó là năm gì Tý, Sửu hay Dần, Mão,... . Mộc Tinh ở cung Tý thì đó là năm Tý. Thiên Văn học hiện đại đã khẳng định và chứng minh chặt chẽ chu kỳ chuyển động của Mộc Tinh như trên là

hoàn toàn chính xác và họ còn chỉ ra rằng Mộc Tinh có chiều chuyển động từ Đông sang Tây. Thế nhưng tại sao trong thực tế quan sát từ Mặt Đất lại thấy Mộc Tinh đi từ Tây sang Đông? Cái này chẳng có gì là khó hiểu, đây chẳng qua chỉ là chuyển động biểu kiến và chuyển động thực. Nếu chúng ta đứng ở Mặt Trời và nhìn Mộc Tinh chuyển động thì sẽ thấy Mộc Tinh đúng là chuyển động từ Đông sang Tây (cái này tức là chúng ta chọn Hệ Quy Chiếu quán tính đứng yên - do Mặt Trời đứng yên so với các hành tinh trong Thái Dương hệ). Nhưng nếu chúng ta đứng Trái Đất để nhìn Mộc Tinh thì sẽ thấy Mộc Tinh đi từ Tây sang Đông 8 do Hệ Quy Chiếu bây giờ là Quả Đất, và hệ quy chiếu chuyển động).

Như vậy Thái Tuế chẳng qua là Mộc Tinh. Mộc Tinh chuyển động thực từ Đông sang Tây cho nên vòng Thái Tuế lúc nào cũng an theo chiều thuận bất kể là Nam hay Nữ. Khoa học hiện đại còn chứng minh được Mộc Tinh có trường Điện Từ ảnh hưởng lên Trái Đất chúng ta mạnh thứ hai chỉ sau Mặt Trời, lực hấp dẫn của nó tác động đến lên chúng ta chỉ thua Mặt Trời và Mặt Trăng. Chính vì thế Mộc Tinh ảnh hưởng rất mạnh mẽ lên con người, và chính vì điều đó mà vòng THÁI TUẾ nó ảnh hưởng cực mạnh lên mỗi lá số của đương số.

Khoa học hiện đại còn chứng minh được những đứa trẻ nào sinh ra vào đúng chu kỳ hoạt động mạnh của Mộc Tinh (biểu hiện trong lá số Tử Vi là cung Mệnh nằm trong tam hợp Thái Tuế) thì những đứa trẻ đó sau này thường thông minh hơn người, bản tính kiêu ngạo thích làm lãnh đạo, làm thầy, không chịu ở dưới người khác. Và đặc biệt là khả năng hùng biện thiên về Luật Pháp, Chính Trị, Ngoại Giao đồng thời cũng kèm theo một bản tính cực kỳ bảo thủ, không thích người khác nói ra sai lầm của mình. Dưới tác dụng của môi trường gia đình, giáo dục và những tính chất của Mộc Tinh được bộc lộ rõ ràng. Nói như thế không có nghĩa là Mệnh không nằm trong

tam hợp Thái Tuế thì không thể làm thầy làm Vua. Nên nhớ là ảnh hưởng to lớn của Mộc Tinh nó có hai mặt, cũng như sao Thái Tuế trong Tử Vi là con dao 2 lưỡi. Nếu mệnh nằm trong tam hợp Thái Tuế lại thêm nhiều Cát Tinh phù tá, Chính Tinh miếu địa (tức là được dạy dỗ trong môi trường tốt) thì quả thật là những người có thiên hướng lãnh đạo, có thực tài. Ngược lại nếu bị Hung Sát tinh xâm phạm (tức là môi trường giáo dục không tốt) thì những bản chất như bảo thủ, cứng đầu của Thái Tuế sẽ bộc lộ rõ và đương số nếu nói rõ hơn chính là những cá nhân cá biệt bảo thủ, miệng lưỡi điêu ngoa, gian ác.

Hơn nữa, ảnh hưởng của Mộc Tinh không chỉ cố định như vậy trong lá số mà ảnh hưởng của nó di động theo từng năm (theo chu kỳ chuyển động của Mộc Tinh). Để minh họa cho sự ảnh hưởng này, Tử Vi đặt ra sao Lưu Thái Tuế. Lưu Thái Tuế rơi vào cung nào, tức là năm đó Mộc Tinh ảnh hưởng rất mạnh lên cung đó và do sự ảnh hưởng này mà các sao tại bản cung bị PHÁT ĐÔNG. Chính vì thế Thái Tuế và Lưu Thái Tuế phải được xem xét rất kỹ càng khi xem Tử Vi, đặc biệt là khi xem Vận Hạn.

Tóm lại có thể nói vòng Thái Tuế là sự mã hoá tuyệt vời của Tử Vi ảnh hưởng của Mộc Tinh lên đương số

2.3.2 Thái Tuế và các bộ sao liên quan:

Ta đã nói ở trên về cách an Thái Tuế theo chi Năm Sinh. An theo Năm Sinh còn có bộ Long Phụng, bộ Đào Hồng, bộ Khốc Hư Tang Mã. Vậy những sao này có liên quan gì với nhau ? Trước hết hãy nhìn vào cách an các sao đó.

Thái Tuế chẳng qua cách an là : lấy cung Tý kể là năm Tý, đếm theo chiều thuận đến năm sinh thì an Thái Tuế. Long Trì thì kể cung THÌN là năm Tý, đếm theo chiều thuận đến năm sinh. Một cái nhìn ban đầu cho

thấy Thái Tuế và Long Trì luôn Tam Hợp nhau. Nhưng tại sao lại là cung THÌN? Bởi vì ngày xưa ngày Đông Chí là lúc khí Dương bắt đầu sinh, Vua vào chính xác ngày Đông Chí phải làm lễ tế trời. Cho nên xác định đúng ngày Đông Chí là nhiệm vụ vô cùng quan trọng của Sử Quan. Và vào ngày ĐÔNG CHÍ, Mặt Trời mọc lên ở cung THÌN, chính vì thế mà Long Trì được khởi từ cung Thìn. Bản thân sao Long Trì không phải là một sao có thật trên bầu trời, nó chỉ là 1 cách để Tử Vi mô tả cho vị trí ảnh hưởng của Thái Tuế. Mệnh nằm trong Tam Hợp Thái Tuế thì sẽ có Long Trì, và như đã nói ở trên về ảnh hưởng của Mộc Tinh, sao Long Trì tượng là sự sang trọng, quý hiển của 1 người lãnh đạo, của 1 ông Vua (Thái Tuế là Vua cai quản 1 năm). Từ cách an như vậy có thể thấy Long Trì tượng cho sự đài các cao sang. Thái Tuế Long Trì nếu đi kèm với Cát Tinh thì chủ cho sự thành công, sang trọng, đài các, ngược lại nếu đi kèm Không Kiếp, Thiên Hình, Kiếp Sát,... thì bản chất bảo thủ, thủ đoạn của Thái Tuế bộc lộ rõ ràng, và Long Trì chỉ là tượng cho sự lãnh đạo của một tay anh chị, Mafia có đẳng cấp mà thôi. Sự đài các sang quý của Long Trì bị mất hẳn. Long Trì thực sự phát huy hết tác dụng của nó (tức là ảnh hưởng của Mộc Tinh là ảnh hưởng tích cực) khi đi kèm bộ Xương Khúc, bộ Thai Cáo, bộ Khôi Việt, Khoa Quyền Lộc và đặc biệt là sao Quốc ấn (chủ ấn tín lãnh đạo). Từ cách an của Long Trì (là từ cung Thìn, nơi Mặt Trời mọc vào ngày Đông Chí) có thể thấy sao Long Trì đặc biệt thích hợp cho hai Chính Tinh : Tử Vi và Thái Dương.

Bây giờ chúng ta xét đến bộ Khốc Hư. Khốc Hư lấy cung Ngọ làm năm Tý, Khốc theo chiều nghịch, Hư theo chiều thuận đến năm sinh. Như vậy có thể thấy như sau: bộ Khốc Hư này an ở vị trí khởi đầu xung với Thái Tuế. Nhưng để ý kỹ sẽ thấy, Thiên Hư luôn xung chiếu với Thái Tuế, còn Thiên Khốc thì không? Khoa học hiện đại về Tâm Lý học có

nói : những đứa trẻ nào sinh ra vào những lúc xung với ảnh hưởng của Mộc Tinh (tức là nghịch với chu kỳ hoạt động của Mộc Tinh) thì thường có hai xu hướng tâm lý như sau:

- + Buồn rầu, bất mãn và cam chịu nó ở trong lòng
- + Buồn rầu, bất mãn và ngấm ngầm phấn đấu để vươn lên, và sự vươn lên này thường là bất chấp thủ đoạn kể cả gây đau khổ cho người khác.

Như vậy bộ Khốc Hư chính là sự mã hoá cho 2 xu hướng trên. Người nào cung Mệnh có Thiên Hư mà không có Thiên Khốc (Thiên Khốc chiếu sẽ xét sau) thì chắc chắn là người có tam lý buồn, và cam chịu, bất mãn. Ngược lại nếu có Thiên Khốc sẽ là con người bất mãn, hay buồn nhưng rất có nghị lực, sẵn sàng đạp lên tất cả để đi đến thành công. Chính vì thế là Tử Vi có cách Mã Khốc Khách tượng là chịu khó, nghị lực chứ còn Mã Hư Khách không thành cách, và cũng thấy là Mã Khốc Khách chỉ tính khi cả 3 sao này đồng cung. Khi Khốc Hư đồng cung, thì con người hay bị hai luồng tư tưởng chi phối mạnh mẽ, lúc thì kiên gan phấn đấu, lúc thì chán nản, chính vì lẽ đó mà chỉ khi gặp Vận tốt và thường là vào Hậu Vận khi đã vào tuổi “Tri Thiên Mệnh“, khi mà sự đấu tranh tư tưởng đã ngã ngũ thì mới thành công. Mà cũng chỉ thành công khi Vận tốt và bản thân bộ Khốc Hư có nhiều Cát Tinh phù trợ. Tử Vi có câu phú : “Khốc Hư Tý Ngọ, ăn nói đanh thép, phát về hậu vận“ và cũng không biết bao nhiêu cách lý giải này nọ, nhưng thật ra là họ đều lý giải sai hết, một lý giải hoàn toàn Cảm Tính. Khốc Hư mà không xét đến Thái Tuế là một sai lầm nghiêm trọng.

Một điều rất thú vị là sao Phượng Các khởi từ cung Tuất và đi ngược. Nó luôn tam hợp với sao Thiên Khốc. Như vậy là ta càng thấy rõ

sự khác nhau giữa Khốc và Hư. Sách Tử Vi có nói Long Phượng là Đài Các Tinh, tính chất như nhau. Quan niệm đó là thiếu chính xác. Long Trì là sự đài các của Thái Tuế, một sự đài các hiển nhiên. Ngược lại Phượng Các là sự mô tả cho sự thành công nhờ nỗ lực không ngừng (Thiên Khốc xung Thái Tuế và đi ngược), sự đài các sang trọng sau một quá trình phấn đấu nỗ lực vất vả, có thể ví Long Trì như sự sang trọng đài các của vua Lê Thánh Tông, còn Phượng Các là sự sang trọng đài các của vua Lê Thái Tổ. Chính vì thế nếu Mệnh nằm trong tam hợp Thái Tuế mà có thêm sao Thiên Khốc, tức là Thiên Khốc đồng cung hay tam hợp với Thái Tuế, lại có thêm nhiều Cát Tinh và đặc biệt là chính tinh thủ Mệnh là các bộ sau: Tử Sát, Nhật Nguyệt thì con người này có tài năng phi thường, nghị lực phấn đấu không mệt mỏi, cách cục của các vị Vua khai sáng một triều đại, hay của một người khai sáng một chế độ (dĩ nhiên là cần phải kèm thêm nhiều Cát Tinh và Vận Hạn đến cung mà những tính chất tiềm tàng của Tử Vi, Nhật Nguyệt được bộc lộ toàn bộ). Cũng tương tự như Long Trì, Phượng Các chỉ thực sự phát huy là đài các sang quý khi không bị Hung Sát Tinh như Không Kiếp Thiên Hình Kiếp Sát xâm phạm.

Nói đến bộ Khốc Hư không thể không nhắc đến Thiên Mã. Thiên Mã chỉ thực sự chỉ sự nghị lực, nỗ lực phấn đấu khi nó có Thiên Khốc chiếu hay đồng cung. Nhưng khi 4 sao Tang Môn, Thiên Mã, Thiên Khốc, Thiên Hư hội hợp đầy đủ thì là cách cục của những người có nội tâm thường đấu tranh dữ dội giữa việc cam chịu hay phải phấn đấu, chính vì thế mà nét mặt họ thường ít khi vui vẻ. Bộ này khi đi kèm Cát Tinh thường là những người có nghị lực, phấn đấu (nhưng nếu dù có Cát Tinh mà mệnh chỉ có sao THIÊN HƯ thì cũng chỉ là người lúc nào cũng kêu ca, chán nản, nghị lực phấn đấu kém). Ngược lại khi bộ Tang mã

Khốc Hư đi kèm Cát Tinh mà có lẫn Hung Tinh vào đó đặc biệt là Lục Sát Tinh, những người này là những người dám nghĩ dám làm, sẵn sàng đạp lên tất cả để đi đến thành công. Bộ Tang Mã Khốc Hư phải lấy nòng cốt là hai sao Khốc Hư mà đoán.

Sau cùng xét đến bộ Đào Hồng. Thái Tuế khởi từ Tý, Hồng Loan khởi từ Mão như vậy Hồng Loan luôn nằm trong thế tam hợp Thiếu Âm, một sự nhường nhịn, nhu thuận. Do vậy tính chất của Hồng Loan là sự dịu dàng nhu thuận kín đáo nhưng “Lạt mềm buộc chặt“. Còn Đào Hoa an theo tam hợp tuổi cứ đứng trước cung Tứ Sinh của Tam Hợp tuổi 1 cung, tức là nó vượt lên trên Thái Tuế 1 cung. Cho nên Đào Hoa tượng cho sự phô trương, bộc lộ hết ra ngoài, sớm nở nhưng cũng sớm tàn. Do tính chất của Đào Hồng là sự duyên dáng nó chính là sự mô tả cho những người sinh ra trước và sau chu kỳ ảnh hưởng của Mộc Tinh. Những người sinh ra trước chu kỳ của Mộc Tinh là người hay khoe khoang, cậy tài (Thiếu Dương) ; còn sinh ra sau chu kỳ của Mộc Tinh là những người có bản chất kín đáo, ít nói, nhưng rất thâm thúy và sâu sắc. Hồng Loan nếu gặp các sao Quyền Lực như Đầu Quân, Hoá Quyền, Binh Hình Tướng ấn và đóng tại cung Mệnh, Quan là cách cục của những người biết suy nghĩ, biết che giấu thủ đoạn, cách cục của những chính khách có tài. Đào Hoa khi đóng cung Quan tượng là sự lập nghiệp sớm nhưng nếu không có Cát Tinh thì cũng chóng tàn. Đặc biệt Đào Hoa do bản tính là khoe hết sắc đẹp ra cho nên khi đi kèm Dâm Tinh sẽ thể hiện tính dâm rất mạnh.

2.4 Thiên La và Địa Võng:

Ngày xưa việc xác định chính xác ngày Đông Chí là việc làm quan trọng bậc nhất của Thiên Quan (Quan coi về Thiên Văn, Lịch số). Sử Ký

chương Thiên Quan có nói : Việc của Thiên Quan là xác định chính xác ngày Đông Chí, đó là ngày nhất dương sinh, vạn vật bắt đầu nảy nở, vào ngày này Vua phải làm lễ tế trời. Xác định sai chém không tha.

Ngày Đông Chí là ngày lạnh nhất trong năm đó, khí Âm cực thịnh và khí Dương bắt đầu sinh ra. Ngày này được xác định bằng việc Mặt Trời mọc lên từ cung THÌN, hay nói khác đi là Ngày ngắn nhất và Đêm dài nhất. Do vào mùa đông ngày ngắn đêm dài cho nên vào ngày Đông Chí phải rất lâu mới thấy được Mặt Trời mọc lên. Và người xưa tin tưởng rằng ở cung Thìn có vị thần dùng lưới nhốt Mặt Trời lại kéo xuống cho nên mãi về sau Mặt Trời mới mọc lên được, vị thần này là Thiên Cương và cung Thìn gọi là cung THIÊN LA (lưới trời) là vì thế.

Ngày Hạ Chí là lúc khí Dương cực thịnh và khí Âm bắt đầu sinh ra, ngày dài nhất và đêm ngắn nhất trong năm. Vào ngày đó Mặt Trời lặn ở cung Tuất, cho nên người xưa tin rằng có 1 vị ác thần khác ở cung Tuất làm vỡng đất xuống để không cho Mặt Trời lặn (nói khác đi là ngày Hạ Chí đặc biệt ở những nước Ôn đới đến 7,8 giờ tối vẫn còn sáng rõ). Vị thần này gọi là Địa Sát (hay Địa Hộ) và cung Tuất gọi là cung Địa Vỡng.

Như vậy Thiên La Địa Vỡng là hiện tượng hoàn toàn thiên nhiên liệu Kinh Dương hay Thiên Hình có thể là đao chém đứt lưới La Vỡng như sách vở hay nói hay không???

Và từ đó ta thấy La Vỡng mang tính chất giam giữ kìm hãm, phát về hậu vận, Mệnh toạ La Vỡng mà có thêm hung sát tinh thì rất dễ chết trong tù, vận hạn có La Vỡng thì khó làm việc lớn. Nhưng La Vỡng nó chính là dấu mốc cho một sự thay đổi của thời tiết, âm dương, ngũ hành. Chính vì thế Hạn hay Mệnh có La Vỡng mà hội tụ rất nhiều Cát Tinh thì khoảng về sau sẽ phát giống như Cá chép vượt Vũ Môn mà Hoá Rồng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. - Tìm về bản sắc văn hoá – *Trần Ngọc Thêm.*
2. - Mệnh lý thám nguyên – *Không rõ tên tác giả*
3. - Tử vi Thực hành – *Dịch lý huyền cơ*
4. - Tử vi tổng hợp, Tử vi hàm số – *Nguyễn Phát Lộc*
5. - Tử vi khảo luận – *Hoàng Thường, Hàm Chương*
6. - Tử vi đầu số – *bản dịch của Vũ Tài Lục*
7. - Tử vi áo bí – *Việt Viêm Tử.*
8. - Tử vi tân biên – *Không rõ tên tác giả*
9. - Kinh Dịch – *Tổng hợp từ nhiều tác giả.*
- 10.- Bát tự Hà Lạc – *Học Năng*
- 11.- Lịch và Lịch Việt Nam – *Hoàng Xuân Hãn*
- 12.- Mai Hoa Dịch Số – *bản dịch của Ông Văn Tùng*
- 13.- Dự đoán theo Tứ Trụ – *Thiệu Vĩ Hoa*
- 14.- Website: www.vietlyso.com